BẢN CÁO BẠCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

(Giấy phép thành lập và hoạt động số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/04/2000)

CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

(Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền số 81 /GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01/10 /2019)

VNM/6.5M/SSI/C/EU/CASH-01

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp từ ngày thông báo phát hành tại:
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI
Trụ sở chính: Số 72 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 38242897 Fax: (84-28) 38242997
Website: www.ssi.com.vn

Phụ trách công bố thông tin:
Họ tên: Nguyễn Hồng Nam Số điện thoại: (84-28) 38242897

Ngân hàng lưu ký: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành
Trụ sở chính: Số 74, Thợ Nhuộm, phường Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Giấy phép hoạt động lưu ký số 510/QĐ-ĐKHĐLK do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 01/08/2006

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền chỉ có nghĩa là hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền của tổ chức phát hành đã đáp ứng đủ điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật liên quan, không hàm ý bảo đảm về nội dung của Bản cáo bạch, không hàm ý việc đầu tư vào chứng quyền được bảo đảm hay được thanh toán đầy đủ cũng như mục tiêu, chiến lược đầu tư, phương án kinh doanh của tổ chức phát hành.

Nhà đầu tư được khuyến nghị nên đọc kỹ và hiểu các nội dung quy định ở Bản cáo bạch, đặc biệt là phần cảnh báo rủi ro ở trang 05-07 trong Bản cáo bạch này và chú ý đến các khoản phí, lệ phí, thuế khi giao dịch chứng quyền có đảm bảo.

Giá giao dịch chứng quyền có thể thay đổi tùy vào tình hình thị trường, nhà đầu tư có thể chịu thiệt hại về số vốn đầu tư và có thể mất toàn bộ vốn đầu tư.

Các thông tin về kết quả hoạt động của tổ chức phát hành và các chứng quyền phát hành trước đây (nếu có) chỉ mang tính chất tham khảo và không có ý nghĩa là việc đầu tư sẽ sinh lời cho nhà đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Giấy phép thành lập và hoạt động số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/04/2000

CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Tên chứng quyền: Chứng quyền VNM/6.5M/SSI/C/EU/CASH-01

- Tên (mã) chứng khoán cơ sở: VNM
- Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
- Loại chứng quyền: chứng quyền mua
- Kiểu thực hiện: châu Âu
- Phương thức thực hiện chứng quyền: thanh toán tiền
- Thời hạn: 6.5 tháng
- Ngày phát hành: dự kiến trong tháng 09 năm 2019
- Ngày giao dịch cuối cùng: dự kiến tháng 03 năm 2020
- Ngày đáo hạn: dự kiến tháng 03 năm 2020
- Tỷ lệ chuyển đổi: 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu)
- Giá thực hiện: trong khoảng giá từ 115.000 (một trăm mười lăm nghìn) đồng/cổ phần đến 135.000 (một trăm ba mươi lăm nghìn) đồng/cổ phần
- Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến: 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán
- Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá từ 5.000 (năm nghìn) đồng/chứng quyền đến 40.000 (bốn mươi nghìn) đồng/chứng quyền
- Tổng số lượng chào bán: 1.000.000 (một triệu) chứng quyền
- Tổng giá trị chào bán: dự kiến từ 5.000.000.000 (năm tỷ) đồng đến 40.000.000.000 (bốn mươi tỷ) đồng

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Trụ sở chính: Tầng 28, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, Số 02 Hải Triều, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-28) 38245252

Fax: (84-28) 38245250

MỤC LỤC

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO 5

1. Rủi ro liên quan đến tổ chức phát hành chứng quyền 5

2. Rủi ro liên quan đến sản phẩm chứng quyền 6

3. Rủi ro liên quan đến chứng khoán cơ sở 7

4. Các rủi ro khác 7

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH 8

III. CÁC KHÁI NIỆM/ THUẬT NGỮ/ VIẾT TẮT 8

IV. CƠ HỘI ĐẦU TƯ 10

1. Tổng quan về nền kinh tế Việt Nam 10

2. Thị trường tài chính Việt Nam và cơ hội đầu tư 10

3. Cơ hội đầu tư vào chứng quyền 15

V. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM 18

1. Tóm tắt thông tin doanh nghiệp 18

2. Quá trình hình thành phát triển 18

3. Cơ cấu bộ máy quản lý 23

4. Cơ cấu sở hữu 24

5. Cổ đông lớn và Người có liên quan của Cổ đông lớn đồng thời là người nội bộ của TCPH 25

6. Mạng lưới hoạt động 29

7. Quy mô nhân sự 30

8. Công nghệ ứng dụng 30

9. Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc, Kế toán trưởng 33

9.1 Hội đồng Quản trị 34

9.2 Ban Tổng Giám Đốc 35

9.3 Ban Kiểm soát 35

THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH 36

1. Tình hình hoạt động kinh doanh 36

1.1. Dịch vụ chứng khoán 36

1.2. Dịch vụ Ngân hàng đầu tư 40

1.3. Quản lý Quỹ 42

1.4. Nguồn vốn và Kinh doanh tài chính 44

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất 45

3. Tình hình tài chính 45
4. Thị trường và các đối thủ cạnh tranh 48
CÁC THÔNG TIN VỀ CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM 52
1. Thông tin chung về chứng quyền 52
2. Thông tin về chứng khoán cơ sở 53
3. Thời gian phân phối chứng quyền 54
4. Đăng ký mua chứng quyền 54
5. Thực hiện chứng quyền 57
6. Quyền của người sở hữu chứng quyền 59
7. Điều chỉnh chứng quyền 61
8. Các khoản thuế, phí, lệ phí, giá dịch vụ liên quan: 61
9. Hoạt động tạo lập thị trường 62
VI. QUẢN TRỊ RỦI RO CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM 64
1. Quy trình quản trị rủi ro 64
2. Phương án phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền 67
3. Kinh nghiệm phát hành chứng quyền của tổ chức phát hành 71
VII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN 72
VIII. XUNG ĐỘT LỢI ÍCH 72
IX. CAM KẾT 73
X. PHỤ LỤC 73

NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Nhà đầu tư cần đọc bản cáo bạch này và các tài liệu kèm theo để nắm vững các nội dung của chứng quyền có đảm bảo, các rủi ro đi kèm với việc đầu tư vào chứng quyền có đảm bảo, đồng thời đánh giá sự phù hợp của khoản đầu tư vào sản phẩm chứng quyền có đảm bảo với mục tiêu đầu tư và tình hình tài chính của mình. Nhà đầu tư được khuyến nghị tham khảo các chuyên viên tư vấn tài chính, môi giới chứng khoán hoặc chuyên viên phân tích để nắm vững về cách thức đầu tư vào sản phẩm chứng quyền.

Chứng quyền là sản phẩm cấu trúc phái sinh, có tính chất phức tạp và không phù hợp với các nhà đầu tư thiếu kinh nghiệm. Chúng tôi không khuyến khích nhà đầu tư tham gia đầu tư khi chưa hiểu rõ sản phẩm và chưa sẵn sàng chấp nhận các rủi ro đầu tư được trình bày dưới đây.

Chúng tôi không cam kết thực hiện điều tra, nghiên cứu liên quan tới tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở. Người sở hữu chứng quyền có đảm bảo không nên hiểu sự phát hành chứng quyền có đảm bảo như một khuyến nghị của chúng tôi liên quan tới chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, người sở hữu nên lưu ý rằng các công ty hoặc tổ chức có chứng khoán cơ sở hoặc các tổ chức liên quan khác không tham gia vào soạn thảo Bản cáo bạch này.

1. [illegible]

- Rủi ro từ giao dịch của tổ chức phát hành: Tổ chức phát hành luôn có thể mua lại chứng quyền trên thị trường và các chứng quyền có đảm bảo này có thể được nắm giữ hoặc bị hủy hoặc bán lại. Tổ chức phát hành có thể thực hiện các giao dịch để phòng ngừa rủi ro và giao dịch này có thể ảnh hưởng đến giá chứng khoán cơ sở, qua đó gián tiếp ảnh hưởng đến giá chứng quyền.
- Rủi ro thanh toán: Nhà đầu tư cần lưu ý rằng trong quá trình phát hành chứng quyền, mặc dù những tiêu chuẩn khắt khe về khả năng thanh toán phải luôn được chấp hành bởi tổ chức phát hành, luôn tồn tại rủi ro tổ chức phát hành bị mất thanh toán và không thể thực hiện quyền cho nhà đầu tư. Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán hoặc không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền được thực hiện theo quy định pháp luật liên quan.
- Rủi ro chứng quyền bị hủy niêm yết: Trong trường hợp tổ chức phát hành bị đình chỉ, tạm ngừng hoạt động, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động, chứng quyền sẽ bị hủy niêm yết. Do đó tồn tại rủi ro chứng quyền bị hủy trước ngày đáo hạn.
- Rủi ro từ việc thực hiện sự tự chủ của tổ chức phát hành: Người sở hữu chứng quyền có đảm bảo nên lưu ý rằng chúng tôi có quyền tự chủ trong các hoạt động kinh doanh phù hợp với điều khoản trong Bản cáo bạch này và có thể ảnh hưởng đến giá chứng quyền. Trong các sự kiện bị mua lại hoặc thay đổi cấu trúc doanh nghiệp liên quan tới quyền lợi

của người sở hữu chứng quyền, chúng tôi có quyền lựa chọn các hoạt động liên quan tới chứng quyền mà chúng tôi cho rằng phù hợp. Tổ chức phát hành cam kết sẽ đưa ra các quyết định mang tính cẩn trọng. Nếu các bên liên quan đến các nghĩa vụ với tổ chức phát hành không thể đảm bảo được các nghĩa vụ của mình thì điều này có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động liên quan tới chứng quyền.

- Rủi ro do mâu thuẫn quyền lợi: tổ chức phát hành tham gia vào nhiều hoạt động khác nhau có thể gây ra mâu thuẫn quyền lợi với người sở hữu chứng quyền. Tổ chức phát hành luôn có thể phát hành và niêm yết các chứng quyền khác có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng quyền có đảm bảo.

2. [illegible]

- Rủi ro đầu tư chung: người sở hữu nên có kiến thức về phương pháp định giá của chứng quyền và chỉ nên giao dịch sau khi đã xem xét cẩn trọng. Chứng quyền là sản phẩm phù hợp với nhà đầu tư hiểu rõ về các rủi ro và các cơ chế giá liên quan. Một khoản đầu tư vào chứng quyền không tương đương với một khoản đầu tư vào tài sản cơ sở. Mặc dù lợi nhuận của một khoản đầu tư vào chứng quyền liên quan mật thiết tới thay đổi trong giá của tài sản cơ sở, sự thay đổi giá của chứng quyền đối với sự thay đổi giá tài sản cơ sở có thể không tương đương. Hệ số đòn bẩy cao của chứng quyền có nghĩa rằng người sở hữu sẽ có rủi ro đầu tư cao hơn so với đầu tư cùng giá trị vào tài sản cơ sở.
- Rủi ro do thời gian đáo hạn của chứng quyền: do chứng quyền có thời gian đáo hạn nên giá của chứng quyền có thể bị giảm khi đến gần ngày đáo hạn, và mức giảm giá này có thể sẽ khá lớn. Nếu nhà đầu tư nắm giữ chứng quyền đến ngày đáo hạn và giá thanh toán nhỏ hơn hoặc bằng giá thực hiện quyền, thì giá của chứng quyền sẽ bằng không, khi đó nhà đầu tư sẽ chịu một khoản lỗ bằng đúng số tiền đã bỏ ra để mua chứng quyền. Vì vậy, trước khi quyết định đầu tư vào chứng quyền, nhà đầu tư cần nghiên cứu kỹ xu thế biến động giá của chứng khoán cơ sở trong khoảng thời gian còn hiệu lực của chứng quyền.
- Rủi ro về giá: rủi ro về giá là rủi ro do sự thay đổi giá của chứng quyền. Sự thay đổi giá của chứng quyền phụ thuộc vào nhiều yếu tố như giá của chứng khoán cơ sở, mức độ biến độ giá chứng khoán cơ sở, thời gian còn hiệu lực của chứng quyền, lãi suất, cổ tức của chứng khoán cơ sở... trong đó, yếu tố quan trọng nhất chính là giá của chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, giá của chứng quyền còn phụ thuộc vào yếu tố cung cầu của thị trường về chứng quyền. Mặc dù tổ chức phát hành thường phát hành khối lượng chứng quyền theo khối lượng đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tuy nhiên, tổ chức phát hành vẫn có thể tăng khối lượng cung ứng chứng quyền thông qua phương thức phát hành bổ sung, miễn là hạn mức phát hành chứng quyền đó chưa vượt quá hạn mức phát hành tối đa theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Việc phát hành thêm này có thể ảnh hưởng đến giá của chứng quyền.
- Rủi ro từ tính đòn bẩy: đầu tư vào chứng quyền có đảm bảo chỉ liên quan đến sự thay đổi giá của chứng khoán cơ sở chứ không phải đầu tư trực tiếp vào chứng khoán cơ sở, do đó nhà đầu tư được hưởng lợi từ tính chất đòn bẩy của chứng quyền khi có thể nhận được toàn bộ sự thay đổi giá của chứng khoán cơ sở trong khi chỉ phải bỏ ra một phần chứ

không phải toàn bộ giá của chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, tỷ lệ thay đổi giá của chứng quyền trên thị trường có thể lớn hơn tỷ lệ thay đổi giá của chứng khoán cơ sở, vì vậy, nhà đầu tư có thể lời nhiều hơn hoặc lỗ nhiều hơn so với việc đầu tư trực tiếp vào chứng khoán cơ sở.

- Rủi ro thanh khoản: là rủi ro xảy ra khi nhà đầu tư không thể bán chứng quyền ở mức giá mong muốn do thị trường thiếu thanh khoản đối với chứng quyền. Thanh khoản của chứng quyền phụ thuộc vào cung cầu thị trường và hiệu quả hoạt động của tổ chức tạo lập thị trường. Mặc dù tổ chức phát hành cam kết sẽ thực hiện các công tác tạo lập thị trường và cung cấp thanh khoản cho thị trường chứng quyền, tổ chức phát hành không cam kết thị trường giao dịch của chứng quyền sẽ sôi động.
- Nhà đầu tư sở hữu chứng quyền có đảm bảo không có quyền lợi tương tự cổ đông sở hữu chứng khoán cơ sở bao gồm nhưng không giới hạn quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông, nhận cổ tức, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, hoặc các quyền khác phát sinh từ chứng khoán cơ sở.

3. Rủi ro liên quan đến chứng khoán cơ sở

- Một số sự kiện xảy ra (bao gồm và không giới hạn phát hành cổ phiếu thưởng hoặc phân phối tiền bởi Công ty, chia nhỏ hoặc hợp nhất chứng khoán cơ sở hoặc sự kiện tái cấu trúc ảnh hưởng tới Công ty) có thể dẫn đến việc chúng tôi phải điều chỉnh các điều khoản của chứng quyền. Tuy nhiên, chúng tôi không có nghĩa vụ phải điều chỉnh các điều khoản và điều kiện của chứng quyền cho mọi sự kiện liên quan tới chứng khoán cơ sở. Bất kỳ sự điều chỉnh hoặc các quyết định không điều chỉnh đều sẽ có tác động tới giá trị của chứng quyền. Việc điều chỉnh chứng quyền sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật. Ngoài ra, một số sự kiện xảy ra (bao gồm chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết hoặc tạm ngừng giao dịch) dẫn đến việc chứng quyền bị hủy niêm yết hoặc tạm ngừng giao dịch theo quy định của pháp luật.

4. Các rủi ro khác

- Rủi ro kinh tế: sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố trong đó có liên quan chặt chẽ tới sự phát triển kinh tế Việt Nam. Nền kinh tế Việt Nam phát triển sẽ là động lực khuyến khích các doanh nghiệp trong nước mở rộng sản xuất, tìm kiếm cơ hội làm ăn đồng thời thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Điều này sẽ mang lại phản ứng tích cực đối với sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam. Ngược lại, khi nền kinh tế chậm phát triển sẽ có ảnh hưởng tiêu cực với tốc độ phát triển của các doanh nghiệp và gián tiếp ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường chứng khoán, trong đó có sự phát triển của chứng quyền.
- Rủi ro chính trị: là rủi ro do những biến động của sự kiện chính trị, những thay đổi trong luật lệ, chính sách của chính phủ làm ảnh hưởng đến lợi ích của nhà đầu tư.
- Rủi ro luật pháp: xảy khi tổ chức phát hành chứng quyền và/ hoặc tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở trong quá trình chấp hành pháp luật do thay đổi quy định, không tuân

thủ đúng quy định hoặc khi phát sinh tranh chấp, kiện cáo,.. từ các bên liên quan trong quá trình hoạt động hàng ngày dẫn đến việc biến động xấu về giá chứng quyền.

- Rủi ro về thuế: khi nắm giữ chứng quyền qua ngày đáo hạn và thực hiện quyền thì thuế thu nhập cá nhân mà nhà đầu tư phải chịu sẽ cao hơn so với thuế thu nhập cá nhân mà nhà đầu tư đóng khi giao dịch bán chứng quyền trước ngày đáo hạn theo công văn 1468/BTC-CST (xem chi tiết tại mục VI.8).

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức phát hành chứng quyền

Ông:	Nguyễn Duy Hưng	Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Bà:	Nguyễn Thị Thanh Hà	Chức vụ: Giám đốc Tài chính
Bà:	Hoàng Thị Minh Thủy	Chức vụ: Kế toán trưởng
Ông:	Nguyễn Văn Khải	Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

Chúng tôi có thể cập nhật hoặc sửa đổi Bản cáo bạch này trong quá trình phát hành chứng quyền để đảm bảo đúng các quy định được ban hành. Bất kỳ sự cập nhật bổ sung nào sẽ được công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán.

2. Tổ chức tư vấn

II. CÁC KHÁI NIỆM/ THUẬT NGỮ VIẾT TẮT

Chứng quyền có bảo đảm là hợp đồng giữa nhà đầu tư và tổ chức phát hành chứng quyền được định nghĩa theo khoản 1 Điều 1 Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán (sau đây gọi tắt là Nghị định số 60/2015/NĐ-CP).

Chứng khoán cơ sở là chứng khoán được sử dụng làm tài sản cơ sở của chứng quyền.

Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở là tổ chức phát hành chứng khoán làm tài sản cơ sở của chứng quyền.

Tổ chức phát hành chứng quyền (sau đây gọi tắt là tổ chức phát hành / TCPH) là công ty phát hành chứng quyền. Trong bản cáo bạch này, Tổ chức phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (SSI)

Ngân hàng lưu ký là ngân hàng thực hiện việc lưu ký, giám sát tài sản do tổ chức phát hành chứng quyền ký quỹ để bảo đảm thanh toán cho các chứng quyền đã phát hành và không phải là người có liên quan của tổ chức phát hành theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Người sở hữu chứng quyền là nhà đầu tư sở hữu chứng quyền, đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của tổ chức phát hành và không phải là tổ chức phát hành chứng quyền.

Chứng quyền kiểu châu Âu là chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn.

Giá thực hiện là mức giá mà người sở hữu chứng quyền có quyền mua chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành, hoặc được tổ chức phát hành dùng để xác định khoản thanh toán cho người sở hữu chứng quyền.

Tỷ lệ chuyển đổi cho biết số lượng chứng quyền cần có để quy đổi thành một đơn vị chứng khoán cơ sở.

Ngày đáo hạn là ngày cuối cùng mà người sở hữu chứng quyền được thực hiện chứng quyền.

Chứng quyền đang lưu hành là chứng quyền chưa đáo hạn và đang được nắm giữ bởi người sở hữu chứng quyền.

Chứng quyền chưa lưu hành là chứng quyền đã phát hành nhưng chưa được sở hữu bởi nhà đầu tư. Chứng quyền chưa lưu hành được lưu ký trên tài khoản của tổ chức phát hành.

Chứng quyền có lãi (ITM) là chứng quyền mua có giá thực hiện thấp hơn giá của chứng khoán cơ sở.

Chứng quyền lỗ (OTM) là chứng quyền mua có giá thực hiện cao hơn giá của chứng khoán cơ sở.

Chứng quyền hòa vốn (ATM) là chứng quyền mua có giá thực hiện bằng giá của chứng khoán cơ sở

Vị thế mở chứng quyền của tổ chức phát hành bao gồm tất cả các chứng quyền đang lưu hành chưa được thực hiện.

Vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết là vị thế được tính toán căn cứ trên phương án phòng ngừa rủi ro đã được tổ chức phát hành nêu trong Bản cáo bạch.

Vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế là vị thế được tính toán căn cứ trên vị thế thực tế có trong tài khoản phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành.

Delta là giá trị thay đổi của giá chứng quyền ứng với một thay đổi rất nhỏ trong giá chứng khoán cơ sở.

Công thức:

$$Delta = \frac{Mức\ độ\ thay\ đổi\ giá\ chứng\ quyền}{Mức\ độ\ thay\ đổi\ giá\ chứng\ khoán\ cơ\ sở}$$

Giá thanh toán chứng quyền khi thực hiện quyền là bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong năm (05) ngày giao dịch liền trước ngày đáo hạn, không bao gồm ngày đáo hạn.

BCTC: Báo cáo tài chính

HNX: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

HSX: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh

NHNN: Ngân hàng nhà nước

UBCK: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

VSD: Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam

SSI hoặc **Công ty**: Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

V. CƠ HỘI ĐẦU TƯ

- Xuất khẩu đã có dấu hiệu phục hồi trong Q2, từ mức tăng 5.3% yoy trong Q1 lên 9.6%, kéo tăng trưởng 6 tháng đạt 7.2%. Dẫu vậy, đây vẫn là mức tăng trưởng rất thấp so với cùng kỳ năm ngoái là 16.9% và trong 10 năm gần nhất, mức tăng này chỉ cao hơn mức 5.6% của 6T2016.
- Sự giảm sút của nhóm FDI vẫn là nguyên nhân chính kéo xuất khẩu tăng chậm lại. Khối này chỉ tăng 5.5% trong 6 tháng đầu năm so với mức tăng 12% của khối doanh nghiệp trong nước.
- Chiều nhập khẩu cũng thể hiện xu hướng tương tự nhưng có tốc độ tăng trưởng cao hơn đạt 8.9% yoy, trong đó, khối FDI tăng 6.5% và khối DN trong nước tăng 12.2%.
- Tính chung 6 tháng đầu năm, giá trị xuất khẩu đạt 122.5 tỷ USD, nhập khẩu đạt 120.9 tỷ USD, xuất siêu 1.59 tỷ USD.
- Xuất khẩu sang Hoa Kỳ tiếp tục tăng mạnh, trái ngược các thị trường còn lại. Trong 38 mặt hàng xuất khẩu sang Hoa Kỳ 6 tháng đầu năm, chỉ có 10 mặt hàng có giá trị xuất khẩu giảm mà chủ yếu là các mặt hàng nông sản như gạo, cà phê, điều, tiêu, chè, cao su. Phần lớn các mặt hàng đều đạt mức tăng trưởng rất tốt, đáng kể như Điện thoại +81.8%, Máy vi tính +76.8%, Máy móc thiết bị +52%, Phương tiện vận tải +26.7%, Túi xách +29.7%, Giày dép +15.4%, Gỗ +32.9%. Những mặt hàng này đều chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng giá trị xuất khẩu, giúp tổng giá trị XK sang Hoa Kỳ tăng +27.5% kể từ đầu năm.

Sau vận động giằng co và giảm trong quý 2/2019, các chỉ số chứng khoán đã quay trở lại với xu hướng tăng trong tháng 7. Nhiều thông tin vĩ mô quốc tế hỗ trợ tâm lý thị trường, khối ngoại mua ròng cùng với KQKD 6T2019 tăng trưởng dương là các yếu tố nâng đỡ cho chiều hướng đi lên của VN Index.

- Thứ nhất, thông tin vĩ mô quốc tế. Mỹ - Trung Quốc cuối tháng 6/2019 đã đồng ý tạm dừng sử dụng các biện pháp thuế quan mới và quay trở lại bàn đám phán sau giai đoạn căng thẳng leo thang kể từ tháng 5/2019

- Thông tin trên tạo ra tác động tốt về mặt tâm lý cho thị trường chứng khoán toàn cầu và Việt Nam. VN Index có phiên tăng điểm mạnh nhất tháng (+1.65%) trong ngày 01/7.

- Không chỉ đàm phán Mỹ - Trung được nối lại, FED được kỳ vọng giảm lãi suất cũng giúp nhà đầu tư tự tin hơn. Thống đốc Jerome Powell phát đi tín hiệu giảm lãi suất trong buổi đánh giá về nền kinh tế trước Nghị viện (10/07) trong khi một thành viên khác của FOMC, John Williams khẳng định FED cần giảm lãi suất để hỗ trợ nền kinh tế thay vì chờ đợi các rủi ro tiềm tàng trở nên rõ ràng hơn (18/07). VN Index đều tăng đáng kể trong các phiên 11/07 và 19/07, lần lượt +0.51% và +0.65% nhờ các thông tin kể trên.

- Thực tế, trong phiên họp chính sách vào cuối tháng 7, Cục dự trữ liên bang Mỹ đã cắt giảm lãi suất 0.25%, đưa khung lãi suất về mức 2% - 2.25%.

- Thứ hai, NĐTNN tiếp tục mua ròng. Dòng vốn ngoại chững lại trong giai đoạn tháng 6 khi NĐTNN giảm quy mô giao dịch, đồng thời chỉ ghi nhận 52 tỷ đồng giá trị mua ròng qua kênh khớp lệnh trên HOSE. Bước sang tháng 7, giá trị này đã tăng mạnh lên 2.34 nghìn tỷ đồng. Quy mô mua ròng cải thiện mạnh khi khối ngoại tăng giá trị mua thêm +20% MoM và giảm giá trị bán -12.8% MoM. Đáng chú ý, xu hướng ngược lại diễn ra đối với kênh thỏa thuận khi khối ngoại bán ròng 194 tỷ đồng.

- PLX dẫn đầu nhóm mua ròng (+1.27 nghìn tỷ đồng), vượt trội so với các cổ phiếu xếp tiếp theo, là VCB (+435.3 tỷ đồng), VRE (+214 tỷ đồng). Ở chiều ngược lại, HPG, VNM đứng đầu top bán ròng với quy mô tương ứng là -425.7 tỷ đồng và -202 tỷ đồng.

NĐTNN mua ròng qua kênh khớp lệnh trên HOSE (tỷ đồng)

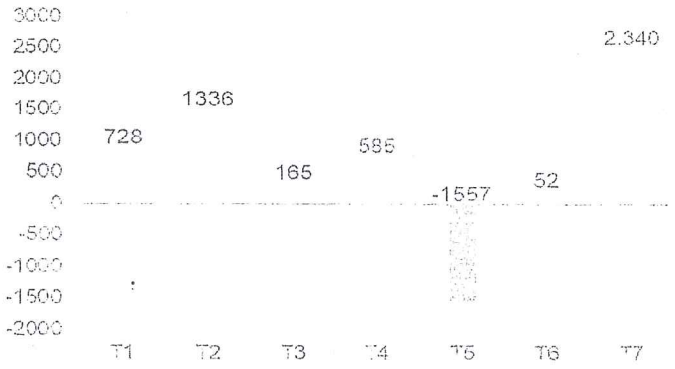

Nguồn: SSI Research

Top mua ròng tháng 7 trên HOSE (tỷ đồng)



Nguồn: SSI Research

- Thứ ba, KQKD 6T2019 tăng trưởng dương. Tính đến hết ngày 01/08, đã có 793 doanh nghiệp niêm yết công bố KQKD Q2/2019. Tăng trưởng lợi nhuận của toàn thị trường đạt +5.35% YoY.

LNST tính trên sàn HOSE và nhóm VN30 tăng lần lượt +5.6% YoY và +10.3% YoY. Con số nêu trên thấp hơn đáng kể nếu so với mức tăng trưởng của cùng kỳ năm ngoái khi lợi nhuận 6T2018 trên HOSE và VN30 tăng mạnh 30% và 22.1% YoY.

- Tuy nhiên, mức tăng trong 6T2019 cho thấy sự cải thiện nếu so sánh với số liệu quý đầu năm khi LNST tính trên HOSE và VN30 giảm lần lượt -2.2% YoY và -1.96% YoY. Đối với nhóm VN30, trong 29 đơn vị công bố KQKD thì có tới 19 doanh nghiệp tăng lãi so với cùng kỳ. Đáng chú ý là các công ty đầu ngành như VCB, VIC, VHM, VRE, MWG đều có tăng trưởng lợi nhuận cao, trực tiếp hỗ trợ cho giá cổ phiếu.

- Kỳ công bố kết quả kinh doanh 6T2019 tiếp tục chứng kiến giá cổ phiếu vận động bám sát lợi nhuận. Đối với nhóm VN30 (danh mục chưa điều chỉnh theo kỳ cơ cấu tháng 8), diễn biến của phần lớn các cổ phiếu đồng pha với số liệu 6T2019. Cổ phiếu Ngân hàng (VCB, MBB, TCB) và Bất động sản (VIC, VHM, VRE) giao dịch khởi sắc theo chiều tăng của LNST. Ở chiều ngược lại, MSN, HPG hay DPM giảm điểm do ảnh hưởng từ lợi nhuận đi xuống.

Tăng trưởng LNST 6T2019

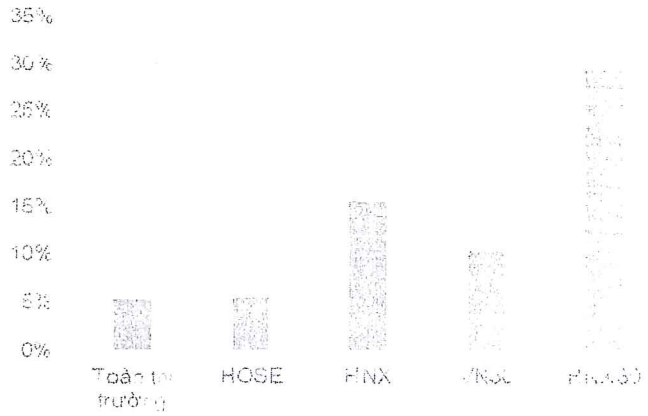

Nguồn: SSI Research

Giá cổ phiếu bám sát diễn biến LNST

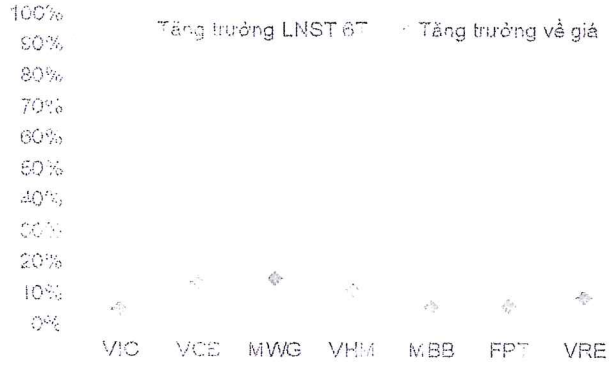

Nguồn: SSI Researc

- Thứ tư, nhiều cổ phiếu vốn hóa lớn tăng tốt, bao gồm VCB, VHM, GAS, VIC, BID luân phiên hỗ trợ đà tăng của VN Index. VCB tăng mạnh +13.7% MoM, thiết lập mức đỉnh lịch sử mới, là cổ phiếu đóng góp lớn nhất cho mức tăng của chỉ số. Câu chuyện kết quả kinh doanh 6T2019 tăng trưởng tốt là một điểm tựa cho diễn biến của nhiều cổ phiếu, tuy vậy một số cổ phiếu khác giao dịch khởi sắc dựa theo câu chuyện riêng. BID là một ví dụ. Cổ phiếu tăng 12% MoM trong bối cảnh BIDV xác nhận sẽ phát hành riêng lẻ hơn 603 triệu cổ phiếu cho KEB Hana Bank.

VCB dẫn đầu top hỗ trợ đà tăng của VN Index



Nguồn: Bloomberg, SSI Research

- Thứ năm, dòng vốn ETF phát đi tín hiệu tích cực. Nhóm quỹ ETF nối dài xu hướng mua ròng với việc mua thêm 606 tỷ đồng trong tháng 7. Quy mô giao dịch được đóng góp chủ yếu từ Premia ETF, quỹ đầu tư vừa mới thành lập và đầu tư vào Việt Nam. Chỉ tính riêng ngày 17/07, quỹ ETF này đã mua ròng 477 tỷ đồng. Kết thúc tháng, giá trị mua ròng của riêng Premia ETF là 515 tỷ đồng.

- Giá trị tài sản hiện tại của Premia ETF là 22 triệu USD, chưa phải là một con số lớn nếu so sánh với Van Eck ETF hay DB FTSE, tuy vậy trong bối cảnh TTCK vẫn cần thêm các động lực hỗ trợ, việc một quỹ ETF mới tham gia TTCK với những đánh giá cao về tiềm năng tăng trưởng của kinh tế Việt Nam sẽ hỗ trợ tốt về mặt tâm lý cho nhà đầu tư.

- Ra mắt sản phẩm mới Covered Warrant (CW) đã giúp kích thích sự hưng phấn và quan tâm của nhà đầu tư. Tổng GTGD của CW trong tháng thường thấp hơn 10 tỷ đồng/phiên, không đáng kể nếu so với quy mô giao dịch trên 3 sàn HOSE, HNX và Upcom. Tuy nhiên, các tổ chức tạo lập thị trường cần phải mua vào chứng khoán cơ sở với mục đích quản trị rủi ro (hedging), đồng thời một bộ phận nhà đầu tư cũng tích cực giải ngân với kỳ vọng chứng quyền mua sẽ thúc đẩy chứng khoán cơ sở tăng giá. Điều này giải thích cho sự cải thiện về giá trị giao dịch tại một số cổ phiếu được lựa chọn để phát hành CW, bao gồm MWG, FPT, HPG. Tăng trưởng quy mô giao dịch tại MWG, FPT, HPG lần lượt đạt 71% MoM, 32% MoM và 10.6% MoM.

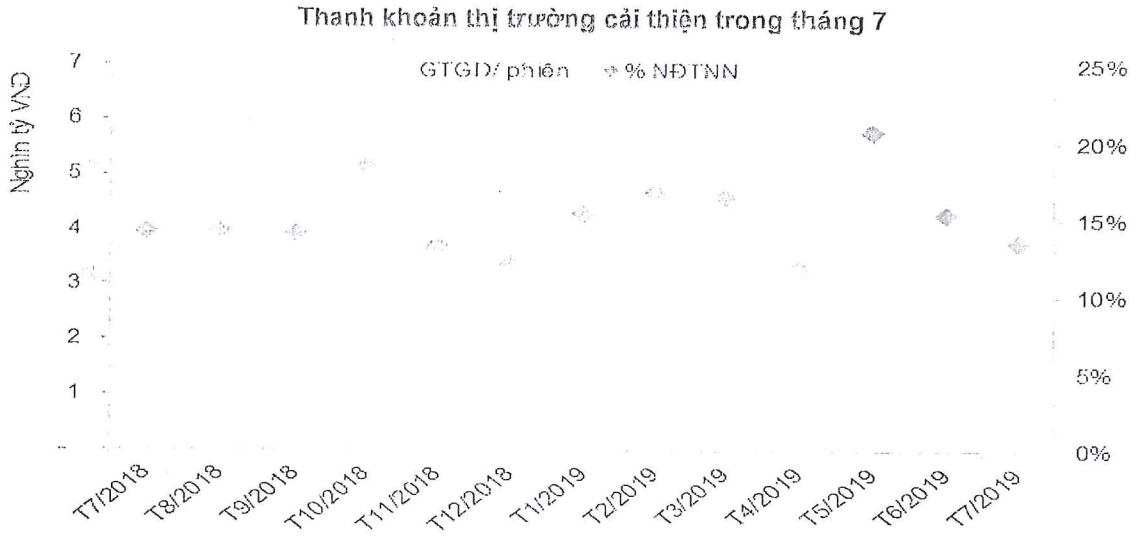

Nguồn: Bloomberg, SSI Research

- VN Index đóng cửa phiên cuối tháng tại mức 961.6 điểm, tăng thêm 4.4% MoM trong khi VN30 Index cũng tăng thêm 2.2% MoM lên mức 883.2 điểm. Cần lưu ý, với chiến lược giao dịch ưu tiên chốt lời nhanh, xu hướng đi lên của thị trường diễn ra tương đối thận trọng, các nhịp điều chỉnh xuất hiện sau mỗi chuỗi tăng điểm ngắn của VN Index.

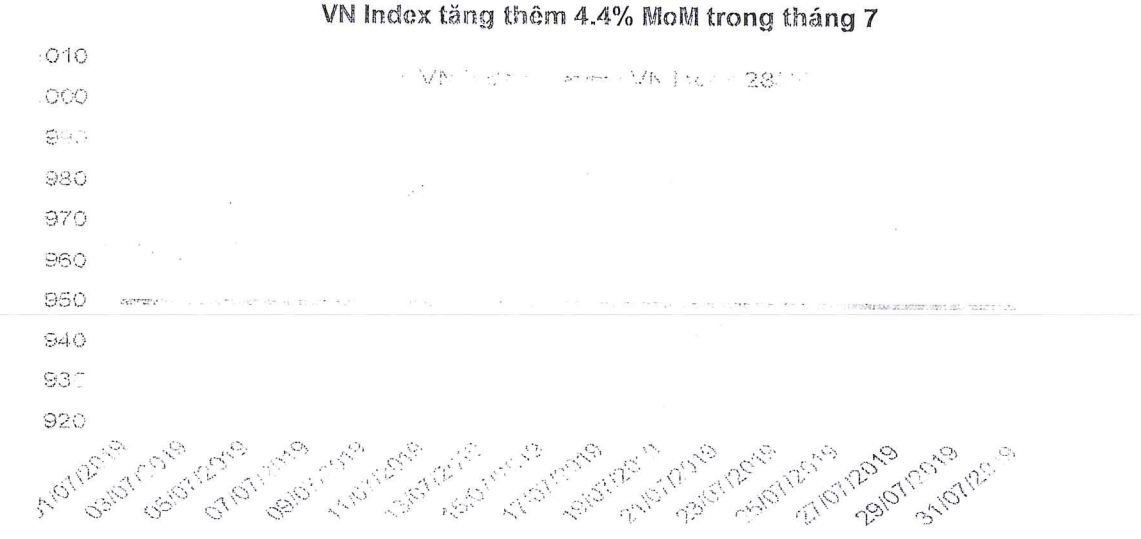

Nguồn: Bloomberg, SSI Research

Diễn biến của VN Index trong tháng 4

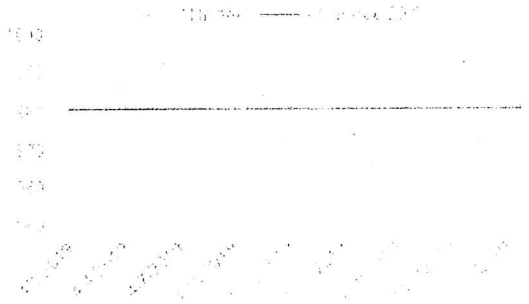

Nguồn: Bloomberg, SSI Research

GAS đóng góp chủ yếu cho chiều tăng của VN Index

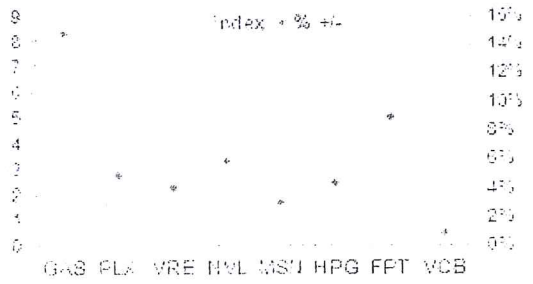

Nguồn: Bloomberg, SSI Research

Bước sang tháng 8, TTCK sẽ đối mặt với không ít thách thức, đáng chú ý là câu chuyện căng thẳng thương mại Mỹ - Trung. Mùa công bố KQKD Q2/2019 qua đi cộng thêm ngưỡng cản tâm lý 1000 điểm cũng sẽ ảnh hưởng tới giao dịch của nhà đầu tư. Một số ngành hưởng lợi từ căng thẳng thương mại Mỹ - Trung và FED tiếp tục hạ lãi suất sẽ phần nào đó nâng đỡ tâm lý thị trường. Sau lời cảnh báo của Trump với Trung Quốc, xác suất FED hạ lãi suất trong kỳ họp tháng 9 đã tăng từ 62.5% lên 100%.

3. Cơ hội đầu tư chứng quyền

Cùng với sản phẩm phái sinh, chứng quyền mang lại cho nhà đầu tư công cụ phòng hộ rủi ro. Đây cũng là sản phẩm đầu tư có chi phí thấp hơn so hơn so với cổ phiếu và có tính đòn bẩy cao, nhà đầu tư có cơ hội tìm kiếm lợi nhuận với chứng quyền với nhiều chiến lược đầu tư khác nhau.

Chứng quyền trong đợt phát hành này có tài sản cơ sở là cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM). Cơ hội đầu tư vào sản phẩm này thể hiện ở những điểm sau:

Vinamilk là công ty sữa lớn nhất Việt Nam với thị phần khoảng 60%. Với trên 40 năm kinh nghiệm, Vinamilk đã xây dựng được thương hiệu lớn với danh mục sản phẩm gồm sữa nước, sữa bột, sữa chua, sữa đặc và các loại thức uống khác.

Kết quả kinh doanh:

VNM tăng thị phần trong 6 tháng đầu năm 2019. Ban lãnh đạo cho biết trong 6 tháng đầu năm, thị phần của VNM tăng 0.4 điểm % so với cuối năm 2018. Theo phân tích của công ty, thị phần của tất cả các loại sản phẩm đều tăng nhẹ (sữa bột:> 43%, sữa nước: 60%, sữa đặc: 80%, sữa chua thìa: 81%, sữa chua uống> 40%). Việc mở rộng phân phối đã hỗ trợ thị phần của VNM trong 6 tháng đầu năm khi số điểm bán lẻ tăng từ 250.000 lên 270.000.

Năng suất bò sữa cải thiện. Công ty cho biết trung bình sản lượng sữa đã tăng thêm 2,4 lít/bò sữa/ngày so với năm ngoái. Cơ cấu sữa nguyên liệu đầu vào hiện nay của VNM là 35% trong nước và 65% nhập khẩu.

Về mặt doanh thu thuần, VNM đã đạt được 14,6 nghìn tỷ đồng (+ 6,6% YoY) và lợi nhuận ròng đạt 2,9 nghìn tỷ đồng (+ 8,3% YoY). Doanh thu trong nước tăng 6,3% YoY, trong khi doanh thu xuất khẩu tăng 15,2% YoY và doanh thu ở nước ngoài (Driftwood và Angkor) tăng 13,4% YoY. Mặc dù doanh thu trong nước Q2 tăng thấp hơn so với Q1 (+ 10,3% YoY), nhưng vẫn cao hơn so với toàn ngành, trong đó tăng trưởng nhu cầu chỉ ở mức 3,9% YoY trong quý 2/2019 theo AC Nielsen.

Lũy kế 6T2019, VNM đạt 27,79 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần (+ 7,6% YoY) và 5,7 nghìn tỷ đồng lợi nhuận ròng (+ 6,3% YoY), hoàn thành 49% và 54% kế hoạch năm.

Chi phí bán hàng tăng 4,9%, thấp hơn tốc độ tăng trưởng doanh thu và chiếm 22,8% doanh thu.

Các sản phẩm mới cho lứa tuổi thanh thiếu niên có tín hiệu bước đầu khả quan. Để phục vụ tốt hơn đối tượng người tiêu dùng thanh thiếu niên, VNM đã tung ra sản phẩm đồ uống dinh dưỡng My Joy trong tháng 06/2019. Ban lãnh đạo cho biết My Joy đến nay đạt kết quả khả quan khi các nhà phân phối tiếp tục đặt hàng sau giai đoạn đầu tung ra sản phẩm. Trong tháng 07/2019, VNM tiếp tục đưa ra một sản phẩm khác cho lứa tuổi thanh thiếu niên, trà sữa đóng gói nhãn hiệu Happy.

Phát triển trang trại: Một trang trại mới sẽ sớm bắt đầu tại tỉnh Quảng Ngãi. VNM cũng có kế hoạch phát triển trang trại Sông Hậu và đang hợp tác với các công ty cao su để chuyển đổi trang trại cao su sang trang trại bò sữa (ví dụ ở tỉnh Tây Ninh). Theo CEO, hiện tại tổng lượng sữa nguyên liệu được cung cấp trong nước là 35%.

Tăng trưởng giá trị sữa ở Việt Nam (*Nguồn: AC Nielsen*)



Tăng trưởng doanh số bán hàng sữa trong nước hàng quý (*Nguồn: Company, SSI*)

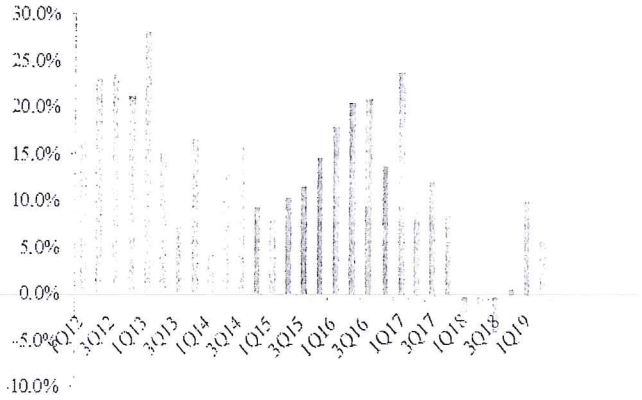

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm	Quý 2/2019
Tổng giá trị tài sản	34,667.32	37,366.11	7.78%	40,186.48
Vốn chủ sở hữu	23,873.06	26,271.37	10.05%	28,933.72
Doanh thu	51,134.90	52,629.23	2.92%	14,610.40
Thuế và các khoản phải nộp	3,167.14	2,882.00	-9.00%	1,552.55
Lợi nhuận trước thuế	12,228.95	12,051.70	-1.45%	3,549.83
Lợi nhuận sau thuế	10,278.17	10,205.63	-0.71%	2,903.78
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	0.4305	0.3885	-9.77%	0.1004

Nguồn: Công ty

V. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH [illegible]

1. Tóm tắt [illegible]

- Tên doanh nghiệp : Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI
- Tên tiếng anh : SSI Securities Corporation
- Tên viết tắt : SSI
- Vốn điều lệ : 5.100.636.840.000 VNĐ
- Giấy phép thành lập và hoạt động : số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/04/2000 và các giấy phép điều chỉnh
- Trụ sở chính : 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : +84 28 38242897
- Fax : +84 28 38242997
- Website : www.ssi.com.vn
- Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:
  - Kinh doanh chứng khoán: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán
  - Tự doanh chứng khoán
  - Bảo lãnh phát hành chứng khoán

2. Quá trình [illegible]

[illegible]	• **30/12/1999**: SSI được thành lập, đặt trụ sở chính tại TP. HCM và hoạt động với hai nghiệp vụ: Môi giới Chứng khoán và Tư vấn Đầu tư Chứng khoán. Vốn điều lệ ban đầu là 6.000.000.000 VNĐ • **07/2000**: Tư vấn niêm yết cho SAM (Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sacom) – một trong hai công ty đầu tiên niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam (TTCKVN)
[illegible]	• **02/2001**: SSI tăng vốn điều lệ lên 9.000.000.000 VNĐ

	• **07/2001**: Tư vấn niêm yết và huy động tăng vốn cho Công ty CP Cơ điện lạnh (REE), là công ty đầu tiên tăng vốn qua thị trường chứng khoán • **07/2001**: SSI tăng vốn điều lệ lên 20.000.000.000 VNĐ, và có 4 nghiệp vụ chính: Tư vấn Đầu tư Chứng khoán, Môi giới Chứng khoán, Tự doanh và Lưu ký Chứng khoán
2002	• **07/2002**: Thành lập chi nhánh tại Hà Nội, đánh dấu sự mở rộng hoạt động kinh doanh ra các tỉnh phía Bắc
2004	• **04/2004**: SSI tăng vốn điều lệ lên 23.000.000.000 VNĐ
2005	• **02/2005**: SSI tăng vốn điều lệ lên 26.000.000.000 VNĐ, và mở rộng hoạt động với 5 nghiệp vụ chính: Tư vấn Đầu tư Chứng khoán, Môi giới Chứng khoán, Tự doanh, Lưu ký Chứng khoán và Quản lý danh mục Đầu tư Chứng khoán • **03/2005:** Tư vấn thành công đợt IPO của VSH (Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh) – Công ty thủy điện đầu tiên thực hiện IPO trên TTCKVN. • **06/2005:** SSI tăng vốn điều lệ lên 52.000.000.000 VNĐ và hoạt động với 6 nghiệp vụ, trong đó nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành Chứng khoán là nghiệp vụ được bổ sung
2006	• **02/2006**: SSI tăng vốn điều lệ lên 120.000.000.000 VNĐ • **05/2006**: SSI tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 VNĐ • **09/2006**: SSI tăng vốn điều lệ lên 500.000.000.000 VNĐ • **11/2006:** Thực hiện thành công đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi đầu tiên trên TTCKVN cho chính SSI, đi đầu trong việc mở ra một hình thức phát hành mới cho các công ty đại chúng và công ty niêm yết ngoài phát hành cổ phần thông thường. • **12/2006**: Cổ phiếu SSI đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
2007	• **04/2007:** Thực hiện thành công đợt IPO cho DPM (Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí), là đợt IPO có khối lượng cổ phần chào bán lớn nhất từ khi TTCKVN thành lập tính đến 2007. • **06/2007**: Thực hiện thành công đợt chào bán riêng lẻ lớn nhất đối với công ty tư nhân cho MPC (Công ty CP Tập đoàn Thủy sản Minh Phú) • **07/2007:** ANZ trở thành cổ đông chiến lược của SSI • **07/2007**: SSI tăng vốn điều lệ lên 799.999.170.000 VNĐ • **08/2007**: Công ty Quản lý Quỹ SSI, công ty TNHH Một thành viên của SSI được thành lập • **10/2007**: SSI chính thức niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh) • **11/2007:** Thành lập Quỹ Tầm nhìn SSI là quỹ thành viên nội địa với quy mô

	1.700.000.000.000 VNĐ – quỹ đầu tư nội địa có quy mô lớn nhất và thuộc top 10 quỹ đầu tư có giá trị lớn nhất trên thị trường
2008	• **03/2008**: SSI tăng vốn điều lệ lên 1.199.998.710.000 VNĐ • **04/2008**: SSI tăng vốn điều lệ lên 1.366.666.710.000 VNĐ • **06/2008**: Daiwa trở thành cổ đông chiến lược của SSI • **12/2008**: Thực hiện đợt đấu giá thành công nhất năm 2008 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank)
2009	• **01/2009**: SSI tăng vốn điều lệ lên 1.533.334.710.000 VNĐ • **07/2009**: SSIAM là công ty đầu tiên được cấp giấy phép đầu tư ra nước ngoài • **09/2009:** SSI chính thức thay đổi hệ thống nhận diện thương hiệu với Tầm nhìn mới - Diện mạo mới • **10/2009:** Thực hiện thành công đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi lớn nhất năm 2009 cho Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai (HAG) • **11/2009:** Hội thảo "Gateway to Vietnam" lần đầu do SSI và Euromoney đồng tổ chức gây tiếng vang lớn thu hút hàng trăm nhà đầu tư trong nước và quốc tế tham dự, đã giới thiệu một cách thuyết phục các cơ hội đầu tư tiềm năng tại VN • **11/2009**: Công ty Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) và Daiwa SMBC Capital ký thỏa thuận thành lập và quản lý Quỹ Đầu tư DSCAP-SSIAM Vietnam Growth Investment Fund LLC – quỹ nước ngoài duy nhất tại VN đến thời điểm đó
2010	• **03/03/2010**: SSI tăng vốn điều lệ lên 1.755.558.710.000 VNĐ • **03/2010**: Tư vấn thành công đợt chào mua công khai đầu tiên trên TTCKVN giữa Công ty CP Thủy sản Hùng Vương (HVG) và Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (AGF) • **05/2010**: SSI tăng vốn điều lệ lên 3.511.117.420.000 VNĐ
2011	• **05/2011**: Cùng với Credit Suisse, SSI đã tư vấn phát hành thành công trái phiếu quốc tế lãi suất cao đầu tiên trên thị trường của HAG với tổng giá trị huy động là 90 triệu USD. Đây là lần đầu tiên một doanh nghiệp tư nhân VN tham gia huy động vốn thành công trên thị trường vốn quốc tế • **07/2011**: Tư vấn thành công đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) của Petrolimex – đợt IPO thành công lớn thứ nhì của năm 2011 về giá trị vốn huy động
2012	• **01/2012**: SSI tăng vốn điều lệ lên 3.526.117.420.000 VNĐ • **06/2012**: SSI tiếp tục có nhiều cải tiến trong công nghệ, nổi trội là việc trở thành công ty chứng khoán Việt Nam đầu tiên kết nối thành công đến 2 mạng giao dịch

	toàn cầu Bloomberg và Reuters trên nền phần mềm SSI tự phát triển. • **11/2012**: Quỹ Tầm Nhìn SSI (SSIVF) hết thời hạn hoạt động sau 5 năm. SSIVF đã hoàn lại hơn 90% tiền mặt cho các nhà đầu tư (bao gồm cả cổ tức đã trả)
2013	• **03/2013**: SSI tăng vốn điều lệ lên 3.537.949.420 VNĐ • **11/2013**: SSI và Tập đoàn LR Group đã ký kết hợp tác huy động quỹ 150 triệu USD chuyên đầu tư vào các công ty trong chuỗi giá trị nông nghiệp - thực phẩm ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á. Quỹ này được quản lý bởi SSIAM và LR Group. • **12/2013**: Thực hiện việc tách bạch quản lý tài khoản tiền gửi khách hàng, kết hợp cùng Ngân hàng Eximbank, SSI đã triển khai và mang đến cho khách hàng 3 loại dịch vụ thanh toán tiện ích nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của Nhà đầu tư
2014	• **03/2014**: SSI chính thức quay lại vị trí số 1 về thị phần môi giới cổ phiếu tại HSX • **09/2014**: SSI tổ chức thành công Hội thảo Gateway to Vietnam 2014 chủ đề "Tìm kiếm cơ hội đầu tư mới tại Việt Nam", trong đó có 3 buổi thảo luận về "Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước", "Ngân hàng và công cuộc tái cơ cấu", "Ngành hàng tiêu dùng và các cơ hội mới", cùng sự tham gia của 18 diễn giả có tên tuổi, 31 công ty niêm yết nổi bật và 400 nhà đầu tư quốc tế • **10/2014**: SSI huy động thành công 110 tỷ sau 1 tháng IPO chứng chỉ quỹ mở SSI SCA và ra mắt quỹ ETF SSIAM HNX30 là quỹ ETF đầu tiên của SSI và là quỹ ETF thứ hai có mặt trên thị trường
2015	• **03/2015**: ra mắt tính năng đặt lệnh sàn UPCOM trên cả 3 kênh Web Trading, Pro Trading và Mobile Trading • **07/2015**: Huy động thành công Quỹ Đầu tư tăng trưởng Việt Nam DAIWA – SSI AM II với quy mô hoạt động giai đoạn một là 32 triệu USD • **09/2015**: SSI là công ty đầu tiên tại Việt Nam hoàn tất thủ tục điều chỉnh giới hạn tỷ lệ sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài lên 100% vốn điều lệ • **10/2015**: Thanh hoán Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam DSCAP-SSIAM với tỷ lệ hoàn vốn nội bộ trước phí (IRR) 38% • **12/2015**: Huy động thành công quỹ Quỹ AndBanc Investment SIF – Vietnam Value and Income Portfolio với quy mô 13.900.000 USD • **12/2015**: SSI tăng vốn điều lệ lên 4.800.636.840.000 VNĐ
2016	• **12/2016**: SSI khai trương Phòng giao dịch Trần Hưng Đạo. Cuối tháng 12/2016, SSI tăng vốn điều lệ lên 4.900.636.840.000 VNĐ • **2016**: Ngoài các giải thưởng do các tạp chí tài chính uy tín bình chọn, SSI tiếp tục nhận được bằng khen của Chủ Tịch Nước, Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán Nhà

	nước và Ủy ban nhân dân TP Hồ Chí Minh về những đóng góp trong lĩnh vực tài chính, phát triển thị trường chứng khoán và an sinh xã hội.
2017	• **01/2017:** SSI tăng vốn điều lệ lên 4.900.636.840.000 VNĐ • **04/2017:** SSI phát hành riêng lẻ thành công 02 đợt trái phiếu doanh nghiệp vào tháng 01/2017 và tháng 04/2017 với tổng giá trị mỗi đợt đạt 300 tỷ VNĐ • **05/2017:** SSI được Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh và giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành quyết định chấp thuận SSI là thành viên giao dịch thị trường chứng khoán phái sinh • **07/2017:** Hội thảo "Công cụ phái sinh và Bối cảnh thị trường chứng khoán 6 tháng cuối năm 2017" được tổ chức nhằm mang đến cho các nhà đầu tư những phân tích chuyên sâu về thị trường, các triển vọng kinh tế cùng khuyến nghị đầu tư đối với một số nhóm ngành; đặc biệt là câu chuyện về chứng khoán phái sinh với những chỉ dẫn cụ thể, trang bị những "hành trang" tốt nhất cho nhà đầu tư trước giờ khai mở thị trường • **09/2017:** Tiếp tục chiến lược mở rộng mạng lưới, SSI thành lập thêm 2 Phòng Giao dịch mới tại Thành phố Hồ Chí Minh: Phòng Giao dịch Nguyễn Văn Cừ & Phòng Giao dịch Nguyễn Thị Minh Khai • **10/2017:** SSI tổ chức thành công hội thảo đầu tư "Gateway to Vietnam 2017" với chủ đề "Thị trường vốn – Động lực tăng trưởng mới của nền kinh tế" với sự tham gia của nhiều diễn giả từ các tổ chức uy tín như Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC), McKinsey & Company, MSCI, Ernst & Young...; gần 200 đại diện các Quỹ đầu tư trong nước và quốc tế, cùng trên 20 Công ty tiềm năng hàng đầu
2018	• **01/2018:** SSI tăng vốn điều lệ lên 5.000.636.840.000 VNĐ • **02/2018:** SSI phát hành thành công 1.150 tỷ VNĐ trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn 3 năm và lãi suất phát hành 4%/ năm • **12/2018:** SSI đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI
2019	• **01/2019:** SSI tăng vốn điều lệ lên 5.100.636.840.000 VNĐ

3. Cơ cấu bộ máy quản lý

Hình 1: Sơ đồ tổ chức Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

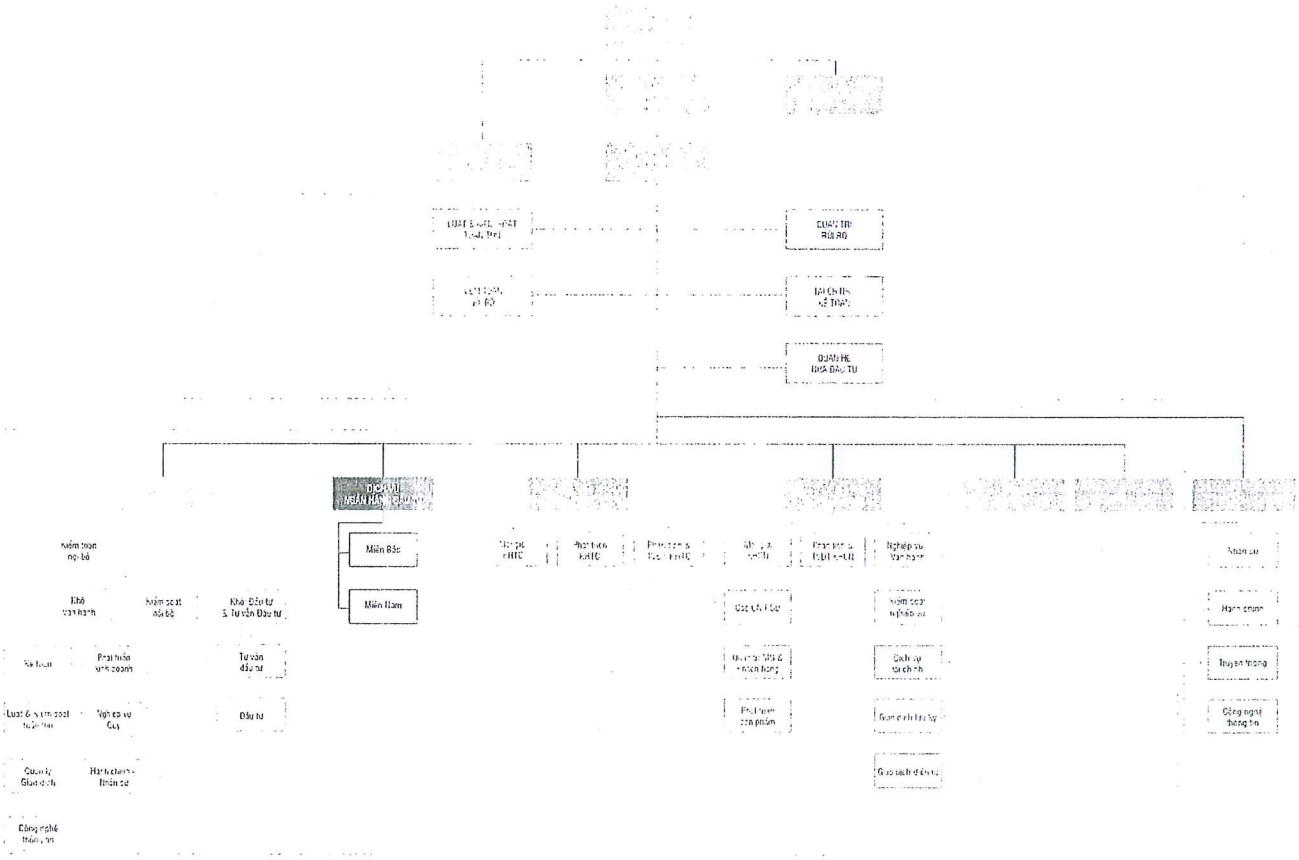

Nguồn: SSI

4. Cơ cấu sở hữu

Hình 2: Sơ đồ tỷ lệ sở hữu của SSI tại các công ty con, công ty liên kết tại ngày 31/12/2018

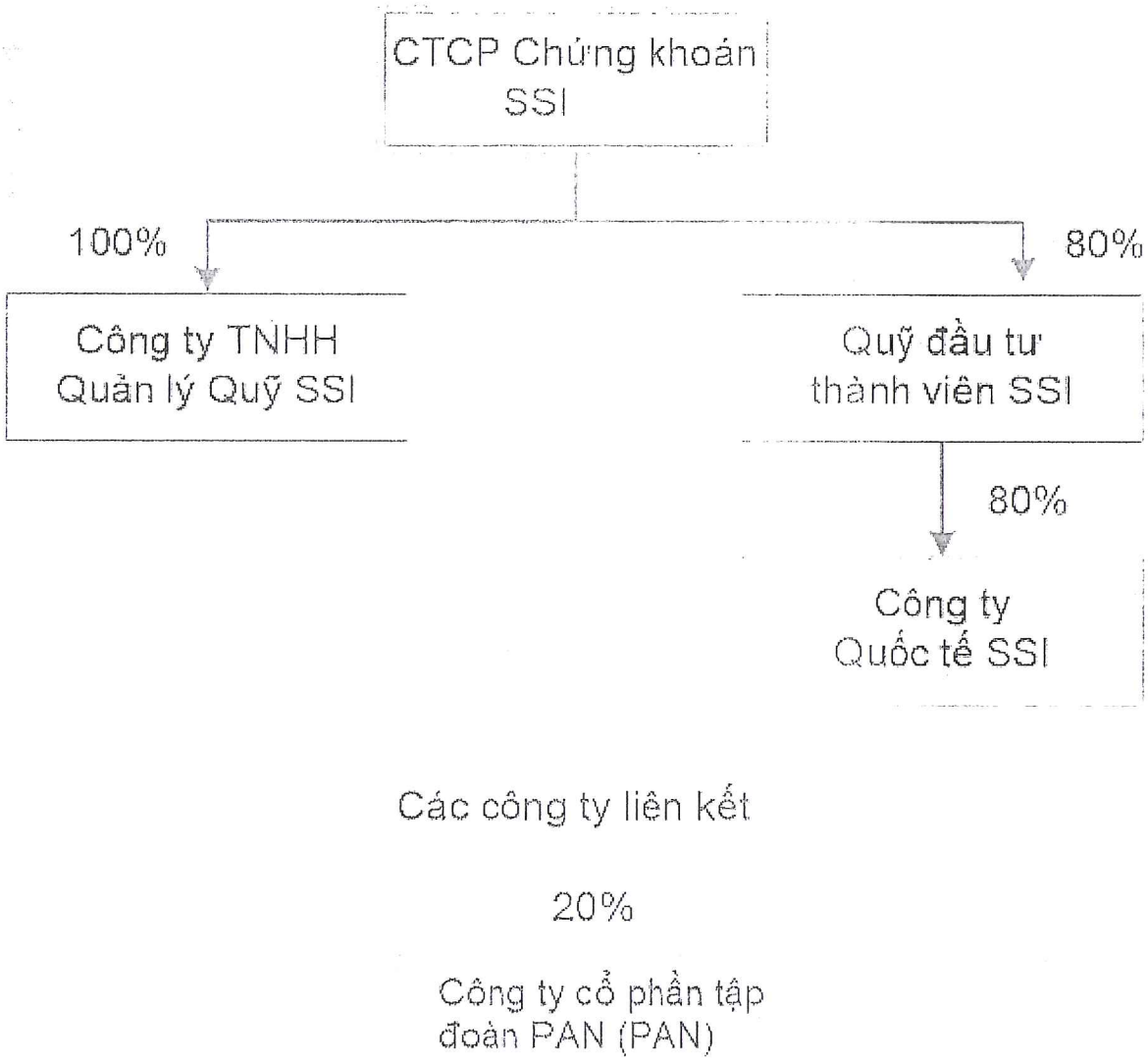

Nguồn: SSI

Ghi chú: Tỷ lệ sở hữu đối với các công ty liên kết ở trên căn cứ tỷ lệ sở hữu trực tiếp và gián tiếp (đầu tư qua công ty con) của SSI

5. Cổ đông lớn và Người có liên quan của Cổ đông lớn đồng thời là người nội bộ của TCPH

- Tỷ lệ sở hữu của Cổ đông lớn *Dữ liệu tại ngày 01/04/2019*

STT	Cổ đông lớn và Người có liên quan	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu tại Tổ chức phát hành	Tỷ lệ sở hữu (%) (*)
1	Công ty TNHH Đầu tư NDH	Tầng 16, toà tháp ICON4, 243A Đê La Thành, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, Hà nội	**48.194.727**	**9,45%**
	Ông Nguyễn Duy Hưng	*Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc SSI kiêm Chủ tịch NDH*	*6,783,400*	*1.33%*
	Ông Nguyễn Duy Khánh	*Thành viên HĐQT SSI kiêm Tổng Giám đốc NDH*	*700,000*	*0.14%*
2	Daiwa Securities Group Inc.	9-1 Marunouchi 1-chome, Chiyoda-ku, Tokyo, Japan	**101.978.121**	**19,99%**
	Ông Hironori Oka	*Thành viên HĐQT SSI kiêm Thành viên HĐQT Daiwa*	*0*	*0%*
3	Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	236/43/2 Điện Biên Phủ, P17, Q.Bình Thạnh, HCM	**30.454.063**	**5,97%**
	Ông Nguyễn Hồng Nam	*Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc SSI kiêm thành viên HĐTV Đan Linh*	*1,400,000*	*0.27%*
TỔNG CỘNG			**180.626.911**	**35,41%**

(*) tỷ lệ sở hữu tính trên 510.063.684 cổ phiếu - tương đương 100% vốn điều lệ của Công ty tại ngày 01/04/2019. Không có cổ đông lớn là cá nhân

- Danh sách công ty mẹ - con, công ty có quyền kiểm soát, chi phối: SSI là công ty mẹ, sở hữu trực tiếp 100% công ty con là Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM), ngoài ra còn sở hữu gián tiếp Công ty Quốc tế SSI thông qua Quỹ Thành viên SSI (SSI IMF) như Cơ cấu sở hữu tại Mục V.4

- Ban điều hành: Ban điều hành công ty gồm có Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các giám đốc phụ trách chuyên môn giúp việc.

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	1962
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	1967

Thông tin thêm về Ban điều hành vui lòng xem tại Mục V 8.2 dưới đây.

- Danh sách Người có liên quan của Công ty theo Công bố thông tin gần nhất

STT *No.*	Tên tổ chức/cá nhân *Name of organization / individual*	Chức vụ tại công ty/Mối quan hệ với công ty *Position at the company / Relations with the company*	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan *Commencement date as related person*	Thời điểm không còn là người có liên quan *End date as non-related person*	Lý do *Reasons*
A.	**CÁ NHÂN / *INDIVIDUALS***				
1	Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ *Chairman of Board cum CEO*	01/11/1999		Giấy phép thành lập doanh nghiệp ngày 30/12/1999
2	Nguyễn Hồng Nam	Thành viên HĐQT, Phó TGĐ, Người được uỷ quyền CBTT *Board member, Deputy CEO, Authorized person to disclose information*	01/11/1999		Giấy phép thành lập doanh nghiệp ngày 30/12/1999
3	Ngô Văn Điểm	Thành viên HĐQT *Board member*	21/4/2017		Theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ
4	Bùi Quang Nghiêm	Thành viên HĐQT *Board member*	25/4/2014	25/4/2019	Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ
5	Hironori Oka	Thành viên HĐQT *Board member*	23/4/2015		Theo Nghị quyết số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ
6	Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT *Board member*	23/4/2015		Theo Nghị quyết số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ
7	Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT *Board member*	25/4/2019		Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ
8	Nguyễn Văn Khải	Trưởng BKS *Head of Supervisory Board*	25/4/2016		Theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ
9	Đặng Phong Lưu	Thành viên BKS *Supervisory Board member*	23/4/2015		Theo Nghị quyết số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ
10	Nguyễn Thị Thanh Hà	Giám đốc Tài chính *Chief Finance Officer*	09/5/2005		
11	Hoàng Thị Minh Thủy	Kế toán trưởng *Chief Accountant*	24/3/2009		
12	Lê Cẩm Bình	Thành viên BKS *Supervisory Board member*	20/04/2018		Theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ
B.	**TỔ CHỨC / *ORGANIZATION***				
1	Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI *SSI Asset Management (SSIAM)*	Công ty con SSI sở hữu 100% *SSI 100% owned subsidiary*	03/8/2007		
2	Quỹ đầu tư thành viên SSI (SSI IMF)	Công ty con SSI sở hữu 80% *SSI 80% owned subsidiary*	27/7/2010		

	SSI Investment Member Funds				
3	Công ty Quốc tế SSI *SSI International Company*	80% sở hữu gián tiếp thông qua SSI IMF *80% indirect ownership through SSI IMF*	27/8/2009		
4	Công ty TNHH Đầu tư NDH *NDH Invest Company Limited*	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ SSI *Major shareholder of SSI; owner and Chairman of NDH is Board Chairman and CEO of SSI* Thành viên HĐQT SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là TGĐ NDH *Board Member of SSI, Nguyen Duy Khanh, is General Director of NDH*	06/1/2015		
5	Daiwa Securities Group Inc.	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ trên 10% vốn có quyền biểu quyết của SSI *Strategic shareholder holding more than 10% of outstanding shares*	30/7/2015		
6	Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh *Sai Gon Dan Linh Real Estate Company Limited*	TV HĐQT kiêm Phó TGĐ SSI là Chủ tịch HĐTV Sài Gòn Đan Linh *Board member cum Deputy CEO of SSI is Board Chairman of Sai Gon Dan Linh Real Estate Co., Ltd*	22/9/2014		
7	Công ty CP Tập đoàn PAN *The PAN Group Joint Stock Company*	Chủ tịch HĐQT PAN là Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ SSI *The Board Chairman of PAN is concurrently the Board Chairman cum CEO of SSI* Thành viên HĐQT SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là TV HĐQT PAN *Board Member of SSI, Nguyen Duy Khanh is Board Member of SSI*	31/8/2005		
8	QUỸ ETF SSIAM VNX50 *(SSIAM VNX50 ETF)*	Ông Nguyễn Duy Hưng, Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ Công ty CP Chứng khoán SSI đồng thời là Chủ tịch HĐQT SSIAM, công ty quản lý Quỹ ETF SSIAM VNX50	10/12/2014		

- Thông tin về Nhân sự quản lý rủi ro liên quan tới hoạt động phát hành chứng quyền

Ông Đặng Mạnh Cường - Giám Đốc Quản Trị Rủi Ro

Ông Đặng Mạnh Cường có kinh nghiệm 11 năm làm trong lĩnh vực chứng khoán trong đó có 8 năm đảm nhiệm vị trí Giám Đốc Quản Trị Rủi Ro. Ông Cường đã trang bị một nền tảng kiến thức chuyên môn sâu về Tài chính, Quản trị Rủi ro và Công nghệ Thông tin để phục vụ cho công việc, cụ thể là Bằng Kỹ sư Công nghệ Thông tin, Thạc sĩ Tài chính và Thương mại Quốc tế, Chứng chỉ Quản trị Rủi ro quốc tế FRM, chứng chỉ hành nghề Phân tích Tài chính của UBCK Nhà nước. Trong suốt quá trình làm việc của mình ông luôn thể hiện sự chuyên nghiệp và công tâm trong công việc và được tổ chức cũng như đồng nghiệp tín nhiệm cao.

Ông Lê Thanh Việt Hoàng – Trưởng phòng

Ông Lê Thanh Việt Hoàng có 8 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính, chứng khoán, ngân hàng. Tại SSI, ông Hoàng phụ trách về mảng quản trị rủi ro về thanh khoản và thị trường. Trong quá trình công tác, ông Hoàng đã thể hiện tinh thần làm việc chuyên nghiệp và đã hoàn thành tốt các mảng công việc phụ trách, kịp thời đưa ra các cảnh báo rủi ro và được sự tin tưởng và tín nhiệm cao từ lãnh đạo và đồng nghiệp. Ông Việt Hoàng tốt nghiệp MBA loại giỏi tại đại học KU Leuven tại Vương quốc Bỉ, tốt nghiệp loại xuất sắc chuyên ngành tài chính, ngân hàng tại đại học University of London. Vào 2014, ông Việt Hoàng đã có chứng chỉ quốc tế CFA.

6. Mạng lưới hoạt động

PHÍA BẮC

- **Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI – Chi nhánh Hà Nội**

  Địa chỉ: 1C Ngô Quyền quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

- **Phòng giao dịch Nguyễn Chí Thanh**

  Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà TNR Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

- **Phòng giao dịch Trần Hưng Đạo**

  Địa chỉ: tầng 10, tòa nhà Capital Tower, 109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

- **Chi nhánh Mỹ Đình**

  Địa chỉ: Tầng G, tòa nhà The Manor, Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

- **Chi nhánh Hải Phòng**

  Địa chỉ: 22 Lý Tự Trọng, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

- **Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI**

  Địa chỉ: 1C Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

PHÍA NAM

- **Trụ sở chính**

  Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- **Chi nhánh Nguyễn Công Trứ**

  Địa chỉ: 92-94-96-98 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- **Phòng giao dịch Nguyễn Văn Cừ**

  Địa chỉ: 235 Nguyễn Văn Cừ, Phường Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- **Chi nhánh Vũng Tàu**

  Địa chỉ: 4 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu

- **Chi nhánh Nha Trang**

  Địa chỉ: 50 Lê Thanh Phương, TP. Nha Trang



- **Phòng giao dịch Phạm Ngọc Thạch**

  Địa chỉ: 49 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

- **Phòng giao dịch Nguyễn Thị Minh Khai**

  Địa chỉ: 6 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- **Phòng giao dịch Nguyễn Hữu Cảnh**

  Địa chỉ: 92 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

- **Phòng giao dịch Cách Mạng Tháng Tám**

  Địa chỉ: 62A Cách Mạng Tháng Tám, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

7. Quy mô nhân sự

Là công ty dẫn đầu trong một thị trường đang phát triển vượt bậc, SSI tin rằng đội ngũ chính là nguồn tài sản quí giá nhất. SSI nhận thức rất rõ tính cạnh tranh của doanh nghiệp xuất phát từ nguồn nhân lực. Công ty luôn nỗ lực thực hiện nhiều biện pháp để có thể tạo nên một môi trường làm việc khuyến khích nhân viên thể hiện và phát triển đầy đủ năng lực của mình và gia tăng sự hài lòng của nhân viên đối với công việc. Trong suốt chiều dài phát triển, SSI vẫn luôn xây dựng và bồi đắp hơn nữa Văn hóa SSI – một tinh thần đặc trưng của SSI – tinh thần đề cao sự đoàn kết, tính hợp tác, sức sáng tạo và tính tiên phong chinh phục mọi khó khăn thử thách.

Năm 2018, tổng số lượng nhân sự của SSI là 990 người (số liệu tính đến 31/12/2018), tăng 11,6% so với năm 2017, trong đó nhân sự các Khối Kinh doanh chiếm hơn 80%. Xét về trình độ học vấn, với mục tiêu xây dựng và phát triển đội ngũ nhân sự có trình độ chuyên môn cao, SSI tiếp tục duy trì tỉ lệ nhân sự có trình độ đại học và trên đại học ở mức đại đa số, chiếm 97% trên tổng số nhân sự của công ty.

Hình 3: Biểu đồ cơ cấu nhân sự phân theo trình độ học vấn



Nguồn: SSI

8. Công nghệ thông tin

SSI là công ty chứng khoán có hệ thống công nghệ thông tin giao dịch hàng đầu Việt Nam, một trong những yếu tố đảm bảo bộ máy công ty vận hành an toàn, bảo mật cho cả khách hàng và bản thân công ty. Qua mỗi năm, SSI liên tục triển khai nâng cấp hệ thống, gần đây nhất là nâng cấp hệ thống tường lửa lên thế hệ mới nhất đảm bảo an toàn cho hệ thống giao dịch. Các hệ thống quản trị nội bộ cũng được phát triển để tiến tới tự động hóa các khâu nghiệp vụ, nâng cao quản trị rủi ro cho doanh nghiệp. Hệ thống công nghệ thông tin được áp dụng tại SSI có nhiều điểm vượt trội so với các công ty nói chung và các công ty chứng khoán nói riêng.

BẢN CÁO BẠCH

STT	Tên ứng dụng	Hãng sản xuất	Chức năng, điểm vượt trội
1. Hỗ trợ giao dịch			
a)	Hệ thống phần mềm giao dịch chứng khoán	**AFE**	Bên cạnh hệ thống chạy chính, SSI đã đầu tư hệ thống phòng chống thảm họa cho hệ thống giao dịch. Khi có sự cố không lường trước như thiên tai, cháy nổ xảy ra, hệ thống dự phòng sẽ được kích hoạt. Hạn chế tối đa ảnh hưởng khi xảy ra thảm họa.
b)	Hệ thống mạng	**Cisco**	Sử dụng core switch và router giúp hệ thống mạng hoạt động ổn định khả năng chịu lỗi cao. Đường truyền tốc độ cao, sử dụng dịch vụ các nhà cung cấp khác nhau đảm bảo khả năng dự phòng khi một đường truyền gặp sự cố.
c)	Hệ thống bảo mật	**Checkpoint**	Quản lý bảo mật tập trung với nhiều lớp bảo mật. Đảm bảo chính sách an ninh được quản lý đồng nhất trên toàn hệ thống.
d)	Hệ thống quản lý dịch vụ hỗ trợ công nghệ thông tin- Service Desk	**ZoHo**	Hệ thống quản lý yêu cầu tập trung áp dụng theo tiêu chuẩn ITIL, đảm bảo chất lượng theo cam kết chất lượng dịch vụ (SLA)
e)	Webtrading		- Cho phép giao dịch cổ phiếu sàn UPCOM trên hệ thống giao dịch trực tuyến. - Giao diện tiếng Nhật cho Webtrading và Mobile Trading. - Bổ sung tính năng đặt lệnh qua đêm, trạng thái lệnh nhanh, nhóm tính năng Hủy, sửa lệnh.
2. Quản trị dữ liệu			
a)	Hệ thống quản lý trung tâm dữ liệu	**Opt Manager**	Hệ thống giám sát hạ tầng tập trung, quản lý hiệu năng và đưa ra cảnh bảo bằng email và sms ngay khi thiết bị có sự cố.
		APC	Hệ thống làm lạnh, quản lý nhiệt độ, độ ẩm trung tâm dữ liệu, phòng chống cháy nổ bằng khí nito.

STT	Tên ứng dụng	Hãng sản xuất	Chức năng, điểm vượt trội
b)	Hệ thống máy chủ, lưu trữ dữ liệu	IBM, HP, SUN, DELL	Sử dụng dòng máy chủ unix đồng bộ hiệu suất cao như IBM pSeries, Oracle Sun T5-2 cho các hệ thống lớn. Ngoài ra SSI sử dụng công nghệ ảo hóa Hyper-V, Vmware giúp tối ưu tài nguyên sử dụng và cấp phát nhanh chóng dễ dàng.
c)	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu, Oracle Database & DB2	Oracle, IBM, SQL Server	SSI hiện đang sử dụng Oracle Database, IBM DB2 để lưu trữ dữ liệu các hệ thống lớn như hệ thống giao dịch hay ERP. Oracle Database và IBM DB2 là hệ quản trị cơ sở dữ liệu hàng đầu thế giới, cung cấp tính năng lưu trữ an toàn, bảo mật, tính sẵn sàng và hiệu năng sử dụng cao.
3. Hỗ trợ và quản trị nội bộ			
a)	Hệ thống quản trị nguồn lực doanh nghiệp, Oracle E-Business Suite	Oracle	Hệ thống quản trị nguồn lực doanh nghiệp(ERP) hàng đầu thế giới. SSI đang sử dụng các phân hệ Financial, Purchasing, Order Management, Treasury . Quản lý hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt cung cấp nhanh báo cáo quản trị giúp ban giám đốc ra quyết định kịp thời.
b)	Hệ thống quản lý thông tin nội bộ, Microsoft Sharepoint	Microsoft	Thông tin nội bộ qua hệ thống sharepoint giúp quản lý dễ dàng và chia sẻ nhanh chóng chính sách của công ty tới toàn bộ các cán bộ nhân viên.
c)	Hệ thống phần mềm quản lý nhân sự iHRP	FPT	Quản lý thông tin nhân viên, chế độ lương bổng đãi ngộ và đào tạo giúp công ty luôn có nguồn lực chất lượng cao nhất.
4. Các hệ thống hỗ trợ khác			
a)	Hệ thống ảo hóa Hyper-V2012, VMware	IBM, EMC, Sun	- Cho phép khởi tạo hệ thống máy chủ linh hoạt trên nền tảng ảo hóa của Microsoft, vmware
b)	Hệ thống ứng dụng an ninh bảo mật dữ liệu	MCafee	- Kiểm soát tập trung antivirus trên toàn hệ thống - Kiểm soát và chống thất thoát dữ liệu của doanh nghiệp

STT	Tên ứng dụng	Hãng sản xuất	Chức năng, điểm vượt trội
c)	Hệ thống phòng chống tấn công từ chối dịch vụ DDoS	**Arbor**	- Kiểm soát và phát hiện tấn công trái phép từ bên ngoài vào hệ thống giao dịch trực tuyến của SSI - Phòng chống và giảm thiểu thiệt hại do tấn công từ chối dịch vụ DDOS nếu có xảy ra với SSI.
d)	Hệ thống UPS thế hệ mới cho Data Center	**APC SYMMETRA PX 2**	- Đảm bảo các nguồn điện dự phòng chạy song song cho Data Center
e)	Hệ thống Wifi meraki	**Cisco**	- Cho phép quản trị tập trung - Cloud cho hệ thống wifi trên toàn SSI.

8. Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc, Kế toán trưởng

Bảng 1: Danh sách HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị			
1	Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT	1962
2	Ông Nguyễn Hồng Nam	Thành Viên HĐQT	1967
3	Ông Hironori Oka	Thành viên HĐQT	
4	Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	1991
5	Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT Độc lập	
6	Ông Ngô Văn Điểm	Thành viên HĐQT Độc Lập	1951
Ban Tổng Giám đốc			
1	Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	1962
2	Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	1967
Ban Kiểm soát			
1	Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng BKS	1967
2	Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên BKS	1967
3	Bà Lê Cẩm Bình	Thành viên BKS	
Kế toán trưởng			
1	Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Kế toán trưởng	

9.1 Hội đồng Quản trị

a. Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Ông Nguyễn Duy Hưng là người sáng lập Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Ông đồng thời cũng là người sáng lập và giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN - Công ty dẫn đầu trong lĩnh vực Nông nghiệp và Thực phẩm đóng gói chất lượng cao

b. Ông Nguyễn Hồng Nam – Thành Viên HĐQT

Thành Viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc; Người được ủy quyền công bố thông tin. Ông Nam là nhà quản lý doanh nghiệp thành công trong nhiều lĩnh vực kinh doanh. Ông Nam có bằng Thạc sĩ Khoa học tại Trường Đại học Bách khoa Lugansk – Ukraina.

c. Ông Hironori Oka – Thành Viên HĐQT

Ông Hironori Oka đã có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính – chứng khoán với nhiều vị trí tại các quốc gia như Nhật Bản, Hồng Kông, Mỹ, Singapore và Đài Loan. Ông từng giữ nhiều vị trí cao cấp tại Tập đoàn Daiwa và bắt đầu đảm nhiệm các nhiệm vụ, trọng trách là người đứng đầu từ năm 1994. Hiện nay, ông Oka giữ vị trí Giám đốc điều hành và Trưởng khu vực Châu Á & Châu Đại Dương kiêm Chủ tịch, Tổng giám đốc Daiwa Capital Markets Hong Kong Limited.

d. Ông Nguyễn Duy Khánh – Thành Viên HĐQT

Thành Viên HĐQT Ông Khánh tốt nghiệp Cử nhân Tài chính, Đại học The George Washington, Hoa Kỳ. Ông Khánh đã có thời gian cùng làm việc với SSI trong giai đoạn triển khai dự án Chuyển đổi do McKinsey tư vấn (năm 2010). Ông cũng là người giúp sáng lập SSI International Corp. và có đóng góp nhiều vào những thành công của SSI International Corp.

e. Ông Phạm Viết Muôn – Thành Viên HĐQT độc lập

Ông Muôn đồng thời là Thành viên Hội đồng Quản trị, Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN – HOSE). Trước đó, ông nguyên là Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp.

f. Ông Ngô Văn Điểm – Thành Viên HĐQT độc lập

Ông Điểm có kinh nghiệm nhiều năm làm việc trong lĩnh vực đầu tư trong nước và nước ngoài, cải cách doanh nghiệp nhà nước, phát triển khu công nghiệp và hội nhập kinh tế ở các chức vụ trung, cao cấp trong các cơ quan của Chính phủ. Ông Điểm tốt nghiệp Đại học tổng hợp Leipzig và là tiến sĩ kinh tế Đại học Martin Luther University Halle tại Đức

9.2 Ban Tổng Giám Đốc

a. Ông Nguyễn Duy Hưng – Tổng Giám Đốc

Vui lòng xem thông tin về Ông Nguyễn Duy Hưng – Tổng Giám Đốc được nêu tại phần giới thiệu Hội đồng Quản trị phía trên đây.

b. Ông Nguyễn Hồng Nam – Phó Tổng Giám Đốc

Vui lòng xem thông tin về Ông Nguyễn Hồng Nam – Phó Tổng Giám Đốc được nêu tại phần giới thiệu Hội đồng Quản trị phía trên đây.

9.3 Ban Kiểm soát

a. Ông Nguyễn Văn Khải – Trưởng Ban Kiểm Soát

Ông Khải tham gia vào Ban Kiểm Soát (BKS) SSI từ năm 1999 và liên tục được tín nhiệm bầu là Trưởng BKS qua các nhiệm kỳ. Ông Khải là người có nhiều kinh nghiệm trong quản lý, điều hành doanh nghiệp và hiện là Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN, một công ty hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và thực phẩm đóng gói chất lượng cao.

b. Ông Đặng Phong Lưu – Thành viên Ban Kiểm Soát

Ông Lưu trở thành thành viên BKS SSI từ năm 2005. Ông đã từng giữ chức vụ Giám đốc Chi Nhánh Tân Bình - Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB). Ông có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Ông tốt nghiệp Đại Học Ngân Hàng, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông hiện điều hành doanh nghiệp do mình thành lập là Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Bảo với chức danh Chủ tịch Hội Đồng Thành Viên.

c. Bà Lê Cẩm Bình – Thành viên Ban Kiểm Soát

Bà Bình trở thành thành viên BKS từ năm 2018. Bà Bình có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực Kế toán – Tài chính.

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Tình hình hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh tại SSI được chia thành 4 mảng kinh doanh chính:

- Dịch vụ chứng khoán
- Dịch vụ Ngân hàng đầu tư
- Quản lý quỹ
- Nguồn vốn và Kinh doanh tài chính

Trên cơ sở Dịch vụ chứng khoán là nền tảng, các mảng kinh doanh vừa hoạt động độc lập, vừa tích cực hỗ trợ lẫn nhau, cung cấp cho khách hàng sản phẩm đa dạng, phong phú và trọn gói, gia tăng tính cạnh tranh của SSI. Một trong những lợi thế rất lớn của SSI so với các công ty chứng khoán khác là các mảng kinh doanh phát triển mạnh đồng đều và vững chắc, có uy tín trong ngành.

1.1. Dịch vụ chứng khoán

Dịch vụ chứng khoán do SSI cung cấp các dịch vụ chính sau đây:

- Sản phẩm, dịch vụ cơ bản đối với chứng khoán niêm yết như: mở tài khoản giao dịch, môi giới, giao dịch lệnh, thanh toán tiền, lưu ký chứng khoán, giao dịch OTC, và phân phối chứng chỉ quỹ mở;
- Dịch vụ IPO: đại lý đấu giá/ IPO, tư vấn đấu giá cổ phần, hỗ trợ đăng ký danh sách đấu giá;
- Dịch vụ hỗ trợ vốn: Ứng trước tiền bán, giao dịch ký quỹ (margin) và phối hợp với ngân hàng hỗ trợ khách hàng giao dịch chứng khoán;
- Sản phẩm Dịch vụ giao dịch điện tử: Smart Trading, Web Trading, Contact Center, SMS, Pro Trading, Home Mobile Trading;
- Sản phẩm Tư vấn đầu tư: Báo cáo vĩ mô, Báo cáo khuyến nghị đầu tư, Báo cáo nhận định thị trường hàng ngày, Báo cáo phân tích ngành, Báo cáo phân tích cổ phiếu, Báo cáo tư vấn định giá cổ phiếu, Báo cáo phân tích thị trường tiền tệ, Báo cáo phân tích dòng lưu chuyển vốn, Báo cáo phân tích kỹ thuật;
- Các hoạt động tiếp cận và tìm hiểu doanh nghiệp: Tổ chức cho khách hàng đi thăm các công ty niêm yết, Tổ chức hội thảo giới thiệu cơ hội đầu tư cho khách hàng tại Việt Nam và nước ngoài.

Đây là lĩnh vực hoạt động chính của SSI và đã nhiều năm liên tiếp được nhận giải thưởng "Nhà môi giới tốt nhất Việt Nam" do FinanceAsia trao tặng,"Nhà tư vấn tốt nhất Việt Nam" do The Asset trao tặng,

"Công ty tốt nhất Việt Nam về Dịch vụ môi giới", "Công ty tốt nhất Việt Nam về thực hiện giao dịch", "Công ty tốt nhất Việt Nam về tổ chức hội thảo giới thiệu Cơ hội đầu tư và Gặp gỡ doanh nghiệp" do Asiamoney's Brokers Poll bình chọn.

Tăng trưởng thị phần:

Trong 05 năm qua, SSI không những liên tục dẫn đầu thị trường về thị phần môi giới, mà còn liên tục tăng trưởng thị phần, nới rộng khoảng cách với các đối thủ cạnh tranh trong ngành, cụ thể:

Năm 2018, Thị phần môi giới cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (CCQ) tiếp tục giữ vững vị trí số 1 tại cả hai Sở Giao dịch Chứng khoán (GDCK), trong đó, thị phần tại HOSE đạt 18,70%, tăng 15,08% so với năm 2017. Thị phần tại HNX đạt 11,89%, tăng 4,3% so với năm 2017.

Hình 4: Thị phần Môi giới Cổ phiếu/ Chứng chỉ quỹ của SSI qua các năm

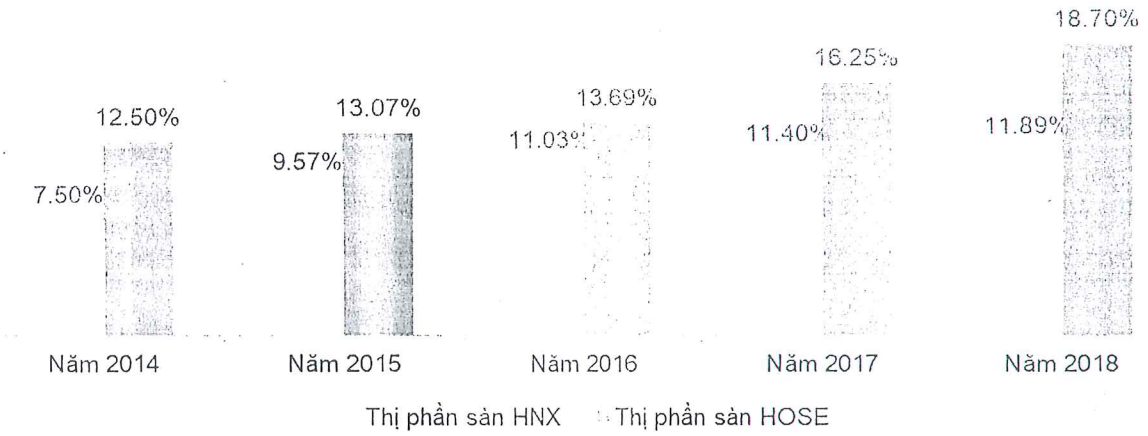

Nguồn: SSI

Tăng trưởng số lượng nhân viên môi giới:

Với chiến lược đầu tư vào chất lượng của nhân viên môi giới, năm 2018 SSI không tuyển dụng ồ ạt, thay vào đó là áp dụng quy trình tuyển dụng và đánh giá thử việc khắt khe, chú trọng đến yếu tố đạo đức, chuyên môn, đam mê và khát khao trong công việc. Song song với công tác tuyển dụng, công tác đào tạo nhân viên môi giới luôn được chú trọng và triển khai định kỳ ở tất cả các chi nhánh và phòng giao dịch, nhằm định hướng môi giới trở thành tư vấn tài chính chuyên nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp tốt, có trình độ chuyên môn cao, có khả năng tư vấn và kĩ năng chăm sóc khách hàng ân cần, chu đáo.

Đội ngũ Môi giới Khách hàng Tổ chức cũng được bổ sung thêm nhiều nhân sự cao cấp là người nước ngoài, có kinh nghiệm dày dặn tại các tổ chức tài chính quốc tế để phụ trách phát triển các thị trường Mỹ, châu Âu, Singapore, Hong Kong.

Tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận

Doanh thu của Dịch vụ Chứng khoán tiếp tục tăng trưởng tốt và đều đặn qua các năm, đạt 1.131 tỷ VNĐ trong năm 2018 – tăng 45% so với năm 2017. Trong đó, doanh thu từ nhóm Khách hàng Cá nhân đến từ phí môi giới và doanh thu từ các sản phẩm tài chính. Doanh thu từ nhóm Khách hàng Tổ chức gồm doanh thu từ phí môi giới giao dịch trên sàn và ngoài sàn, các khoản thu từ hợp đồng tư vấn, khuyến nghị cho các quỹ đầu tư, tư vấn quan hệ nhà đầu tư cho doanh nghiệp và các hoạt động bán chéo (cross - sale) cùng các mảng kinh doanh khác tại SSI.

Hình 5: Doanh thu Khối Dịch vụ Chứng khoán (tỷ đồng)

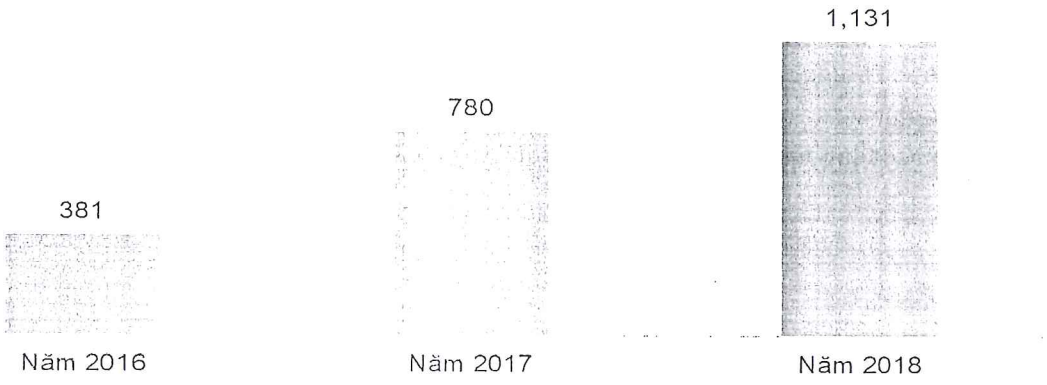

Nguồn: SSI

Tăng trưởng khách hàng và mở rộng mạng lưới

Tính đến cuối năm 2018, SSI quản lý gần 153.256 tài khoản, trong đó có 151.333 tài khoản khách hàng cá nhân và 1.923 tài khoản khách hàng tổ chức. Trong năm 2018, số lượng tài khoản mở mới đạt 26.919 tài khoản. Sự tăng trưởng mạnh về số lượng tài khoản khách hàng là kết quả của chiến lược phát triển đúng đắn, thông qua nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ tư vấn đầu tư, sản phẩm tài chính; phát triển đội ngũ môi giới khách hàng cá nhân và khách hàng tổ chức để chăm sóc tốt khách hàng hiện tại cũng như phát triển khách hàng mới.

Hình 6: Số lượng tài khoản mở mới

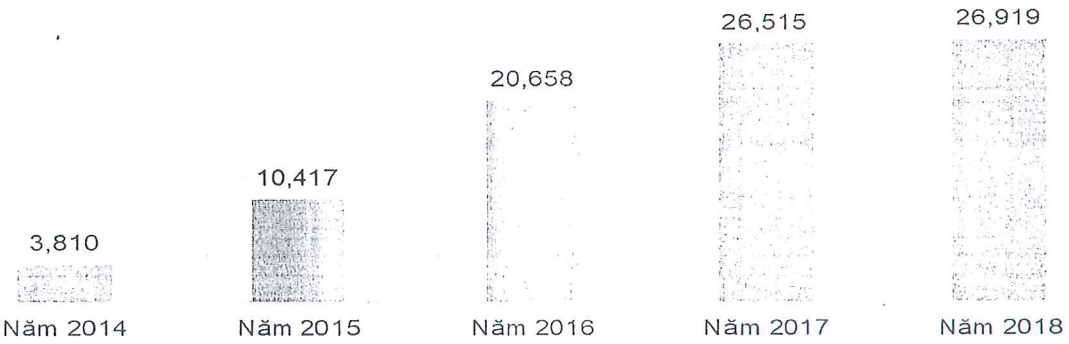

Nguồn: SSI

Phát triển sản phẩm mới:

Cùng với sự ra đời của TTCK Phái sinh, SSI là một trong những công ty chứng khoán đầu tiên được UBCKNN cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh cũng như kết nối giao dịch chứng khoán phái sinh với HNX, đồng thời là một trong hai thành viên bù trừ chung của thị trường. SSI cũng tiên phong trong việc đề xuất và kiến nghị các điểm nhằm phát triển thị trường, như kiến nghị UBCKNN bổ sung Thông tư cho phép ký quỹ nhà đầu tư trên tài khoản tổng tại công ty chứng khoán, giảm phí chuyển tiền ký quỹ qua ngân hàng thanh toán, kiến nghị giá trị thuế trên mỗi giao dịch v.v... .

Cập nhật tiện ích:

Sản phẩm giao dịch trực tuyến liên tục được nâng cấp đáp ứng nhu cầu tiện dụng cho khách hàng. Đến nay, SSI đã cung cấp cho nhà đầu tư đầy đủ các tiện ích cho việc đầu tư chứng khoán như đặt lệnh, ứng trước tiền bán chứng khoán, chuyển tiền, quản lý tài khoản Margin, đặt lệnh có điều kiện, sao kê tiền và chứng khoán, đồng thời, SSI là công ty chứng khoán đầu tiên cung cấp tính năng đặt lệnh thông minh cho nhà đầu tư: Lệnh tranh mua tranh bán, lệnh xu hướng, lệnh dừng, lệnh đặt trước ngày. SSI đã triển khai công cụ trực tuyến mới dành cho nhà đầu tư với phiên bản Pro – Trading và Mobile – Trading trên máy tính cá nhân, iPhone, iPad. Ngoài ra, từ năm 2012, SSI đã thực hiện thành công việc kết nối trực tiếp đến hệ thống của Reuters và Bloomberg, giúp nâng cao đáng kể đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư nước ngoài, khẳng định vị thế của SSI trên thị trường môi giới nhà đầu tư nước ngoài.

Tính bảo mật cao:

Tại SSI, việc bảo vệ những thông tin cá nhân và giao dịch của khách hàng được coi là yếu tố sống còn, song song với việc tuân thủ quy trình hoạt động hàng ngày để hệ thống hoạt động với hiệu suất cao, tránh các trường hợp trục trặc hệ thống hay ngừng hoạt động gây tổn hại về tài chính cho cả SSI và khách hàng, sụt giảm uy tín của SSI.

Khả năng Phân tích và tư vấn đầu tư vượt trội:

SSI kết hợp giữa phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật để đưa ra những khuyến nghị đem lại hiệu quả đầu tư, hạn chế rủi ro và được khách hàng đánh giá cao. Các sản phẩm không chỉ bao gồm báo cáo

khuyến nghị danh mục đầu tư, chiến lược đầu tư, nhận định thị trường, mà còn là những báo cáo nhanh cập nhật biến động thị trường và cập nhật công ty niêm yết. Các báo cáo của SSI được thực hiện bằng 2 ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, mang tính chuyên nghiệp cao nhất trong các công ty chứng khoán hiện nay..

Những khách hàng chính:



1.2. Dịch vụ Ngân hàng đầu tư

Dịch vụ Ngân hàng Đầu tư của SSI đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và củng cố thương hiệu SSI. Dịch vụ Ngân hàng đầu tư bao gồm:

- Tư vấn Tài chính doanh nghiệp: tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp, tư vấn niêm yết cổ phiếu, tư vấn định giá doanh nghiệp, tư vấn tái cấu trúc vốn doanh nghiệp.
- Dịch vụ thị trường vốn cổ phần, vốn nợ: Tư vấn phát hành và bảo lãnh phát hành cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp hoặc các công cụ phái sinh, liên kết với vốn cổ phần (equity linked securities) như trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền v.v...
- Tư vấn Mua bán & sáp nhập doanh nghiệp (M&A).
- Tư vấn triển khai các sản phẩm cơ cấu (structured products) và các sản phẩm phái sinh
- Tư vấn nghiệp vụ private equity

a) Dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp

Với thế mạnh là một trong những công ty hoạt động lâu đời nhất trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán ở Việt Nam, SSI được chọn là nhà tư vấn cổ phần hóa của rất nhiều các doanh nghiệp quốc doanh và ngoài quốc doanh, doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc các bộ, ngành và lĩnh vực khác nhau trong suốt 18 năm qua.

Dịch vụ Ngân hàng Đầu tư SSI tiếp tục khẳng định vị trí dẫn đầu của mình tại thị trường Việt Nam khi đã thực hiện tư vấn thành công nhiều thương vụ có quy mô lớn như: Tư vấn Chào bán thành công 48,33 triệu cổ phần tại Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM – HOSE) với giá trị giao dịch là 396 triệu USD; Tư

vấn Bán thứ cấp 415 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE - HOSE) với tổng giá trị giao dịch 742 triệu USD, Tư vấn Bán thứ cấp cổ phần của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDB - HOSE) với tổng giá trị huy động đạt 300 triệu USD, tư vấn bán cổ phiếu quỹ của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (PLX – HOSE) trị giá 50 triệu USD, tư vấn huy động vốn 230 triệu USD cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG – HOSE) v.v...

Tháng 5/2018, cùng với các đơn vị tư vấn dựng sổ quốc tế khác, SSI đã thực hiện thành công thương vụ Tư vấn Bán thứ cấp 267,8 triệu cổ phần Công ty CP Vinhomes (VHM – HOSE) với tổng giá trị giao dịch đạt 1,349 tỷ USD - hiện được xem là thương vụ chào bán cổ phần cho NĐTNN lớn nhất lịch sử thị trường chứng khoán Đông Nam Á cũng như tại Việt Nam. Giao dịch này tiếp tục mang đến cho SSI 2 danh hiệu: Best IPO (Thương vụ tư vấn phát hành lần đầu tốt nhất năm 2018) và Best Viet Nam Deal (Thương vụ tư vấn phát hành lần đầu tốt nhất Việt Nam năm 2018)

Ngoài ra, SSI đã thực hiện nhiều hợp đồng tư vấn tài chính doanh nghiệp khác, thúc đẩy các doanh nghiệp cải thiện khả năng tài chính, chuẩn hóa quản trị công ty để hướng tới môi trường đầu tư ngày càng lành mạnh, thu hút nhà đầu tư.

b) Dịch vụ thị trường vốn cổ phần, vốn nợ

Với uy tín trên thị trường và mạng lưới khách hàng trong và ngoài nước được xây dựng qua nhiều năm hoạt động, SSI đã thực hiện thành công nhiều đợt phát hành cổ phiếu và trái phiếu lớn của các doanh nghiệp.

Một số đợt phát hành lớn có thể kể đến như phát hành trái phiếu quốc tế của CTCP Hoàng Anh Gia Lai với tổng giá trị phát hành 90 triệu USD, phát hành ra công chúng huy động hơn 1.000 tỷ đồng cho Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, phát hành chứng chỉ tiền gửi của Công ty tài chính TNHH Một thành viên Home Credit Việt Nam, ...

SSI cũng huy động thành công thông qua phát hành cổ phiếu và trái phiếu liên kết cổ phiếu (equity-linked) cho CTCP Tập đoàn địa ốc Nova, CTCP Hùng Vương, CTCP Thế giới số, CTCP Nhựa và môi trường xanh An Phát, v.v.

c) Dịch vụ tư vấn M&A

Trên cơ sở kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp và tư vấn tìm kiếm đối tác chiến lược, SSI đã thực hiện thành công nhiều giao dịch M&A lớn trong các năm qua như: M&A của BCI và KDH với tổng quy mô giao dịch là 78 triệu USD, là một trong những M&A lớn nhất trong số hai công ty bất động sản niêm yết tại Việt Nam trong năm 2018; chào bán công khai cho công ty Taisho (Nhật Bản) mua lại cổ phần của CTCP Dược Hậu Giang (DHG) với giá trị 48,2 triệu USD, tăng tỷ lệ sở hữu Taisho ở DHG lên 32% 2018.

d) Dịch vụ tư vấn triển khai các sản phẩm cơ cấu (structured products) và các sản phẩm phái sinh

Dựa trên những nhận định chính xác về các xu thế tài chính sắp diễn ra (tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá chứng khoán, giá cả hàng hoá...), dựa trên tình hình tài chính và kinh doanh của từng doanh nghiệp, SSI sẽ tư vấn thiết kế và cung cấp tới khách hàng các sản phẩm phái sinh, chứng khoán cơ cấu hoá (structured products) và các công cụ quản trị rủi ro tài chính. Với sự hỗ trợ tận tâm, cẩn trọng của SSI,

trong mọi tình huống khách hàng sẽ có thể giảm thiểu rủi ro kinh doanh, rủi ro đầu tư và tối đa hoá lợi ích của mình.

e) Tư vấn nghiệp vụ private equity

Với đội ngũ nhân sự năng động, sáng tạo và có kiến thức sâu rộng về ngành, SSI luôn là một cầu nối vững chắc, đáng tin cậy cho những khác hàng có nhu cầu đầu tư Private Equity thông qua Quỹ đầu tư mạo hiểm (venture capital), Quỹ đầu tư tăng trưởng (Growth capital) hoặc thông qua hình thức Leverage buyouts. Không chỉ đóng vai trò làm cầu nối trung gian, SSI còn có thể cung cấp những dịch vụ tư vấn trước và sau thương vụ, nhằm đảm bảo thành công cho khách hàng.

1.3. Quản lý Quỹ

- Quản lý Quỹ đầu tư bao gồm các hoạt động Huy động và Quản lý các quỹ đầu tư trong nước và nước ngoài.
- Quản lý danh mục đầu tư bao gồm Quản lý danh mục đầu tư toàn bộ hoặc theo chỉ định cho các khách hàng tổ chức trong và ngoài nước, quản lý tài sản cho các khách hàng cá nhân trong và ngoài nước có giá trị tài sản lớn.
- Tư vấn đầu tư cho các khách hàng tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước
- Tư vấn định hướng chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản.

Công ty trách nhiệm hữu hạn quản lý quỹ SSI được thành lập tháng 8/2007 với 100% thuộc sở hữu của SSI. SSIAM cung cấp các sản phẩm đầu tư thông qua các tài khoản ủy thác và các quỹ đầu tư.

Trong lĩnh vực quản lý quỹ, vào cuối năm 2007, SSIAM đã thành công trong việc huy động 1.700 tỉ đồng, tương đương 110 triệu USD cho quỹ Tầm Nhìn SSI (SSIVF), đưa SSIVF thành quỹ đầu tư nội địa lớn nhất cả nước và là một trong 10 quỹ đầu tư lớn nhất Việt Nam. Năm 2012, sau 5 năm hoạt động, SSIVF đã hoàn lại cho nhà đầu tư khoảng 90% vốn đầu tư ban đầu và chủ yếu bằng tiền mặt (bao gồm cả cổ tức đã trả), tỷ suất lợi nhuận đạt mức -16,5%, đây là nỗ lực đáng kể của SSIAM khi trong cùng giai đoạn này, VN Index mất đến 61% giá trị.

Năm 2014, SSIAM thành lập 02 quỹ mới là quỹ mở SSI-SCA và quỹ ETF SSIAM – HNX30. Quỹ mở SSI-SCA là một trong 12 quỹ mở đầu tiên được UBCKNN cấp giấy phép chào bán. Quỹ sẽ áp dụng chiến lược đầu tư chủ động, tập trung đầu tư vào danh mục các cổ phiếu niêm yết của các công ty có lợi thế cạnh tranh bền vững, có thị phần lớn, năng lực quản trị tốt, tình hình tài chính vững mạnh, có khả năng hoạt động tốt trong điều kiện thị trường không thuận lợi, và đang được định giá hấp dẫn so với tiềm năng tăng trưởng trong tương lai của công ty. Chỉ sau 1 tháng IPO, quỹ SSI – SCA đã huy động được 111,9 tỷ đồng.

Quỹ ETF SSIAM HNX30 là một trong hai quỹ ETF nội địa duy nhất trên thị trường. Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu lợi nhuận bám sát tỷ lệ lợi nhuận của Chỉ Số HNX30 và không chủ động lựa chọn cổ phiếu dựa trên các nhận định về tình hình kinh tế vĩ mô, phân tích ngành và phân tích

công ty. Tùy vào từng thời điểm, Quỹ sẽ áp dụng phương pháp đầu tư mô phỏng toàn bộ hoặc một phần rổ cổ phiếu HNX30 để giảm thiểu mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu. SSIAM đã chào bán chứng chỉ quỹ ETF SSIAM HNX30 và huy động 101 tỷ đồng. Hiện quỹ ETF SSIAM HNX30 đã đổi tên thành Quỹ ETF SSIAM VNX50 và chuyển niêm yết trên HOSE.

Năm 2015, SSIAM huy động thành công và thành lập Quỹ đầu tư Andbanc Investment SIF – Vietnam Value and Income Portfolio, trong hệ thống quỹ của Andbank Asset Management, đăng ký tại Luxembourg, đầu tư vào TTCKVN với vốn đầu tư từ các nhà đầu tư tổ chức ở Châu Âu. Sau khi thanh hoán thành công quỹ DSCAP I, SSIAM tiếp tục cùng đối tác Daiwa (Nhật Bản) huy động thành công Quỹ DAIWA-SSIAM Vietnam Growth Fund II LP, với giá trị huy động giai đoạn 1 là 32 triệu USD. Quỹ đầu tư vào các công ty tư nhân ở Việt Nam trong các ngành nông nghiệp, thủy sản, và hàng tiêu dùng.

Tổng giá trị tài sản ủy thác của các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức dưới dạng quỹ, các danh mục đầu tư và các hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán do SSIAM quản lý tính đến 31/12/2018 là hơn 8.000 tỷ đồng.

SSIAM triển khai chiến lược đầu tư chủ động và đồng hành cùng với doanh nghiệp thông qua việc trực tiếp đưa người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát giúp các doanh nghiệp xây dựng kế hoạch phát triển dài hạn và bền vững, giúp nâng cao giá trị doanh nghiệp. Các danh mục đầu tư với chiến lược đầu tư vào những doanh nghiệp trả cổ tức cao, có bộ máy quản trị tốt và tiềm năng tăng trưởng dài hạn đã đạt được hiệu quả cao kể cả trong bối cảnh thị trường chứng khoán gặp nhiều khó khăn. Với chiến lược đầu tư như vậy, SSIAM đã bước đầu thành công trong việc xây dựng uy tín và thương hiệu riêng, tạo sự khác biệt với các công ty quản lý quỹ khác trên thị trường.

Đối với nhà đầu tư, SSIAM đã rất nỗ lực tìm kiếm và khai thác các kênh phân phối mới, chủ động tiếp cập nhà đầu tư nước ngoài và giới thiệu các chiến lược đầu tư phù hợp. Ngoài việc duy trì và nâng cao năng lực quản lý nguồn vốn ủy thác hiệu quả, SSIAM đã nỗ lực không ngừng để xây dựng và thực hiện các quy trình đầu tư, quy trình kiểm soát tuân thủ, quy trình quản trị rủi ro đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định quốc tế, đảm bảo tuân thủ tuyệt đối các quy định của pháp luật và các hạn chế đầu tư, tránh mọi xung đột lợi ích có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của nhà đầu tư. Qua đó, Công ty đã giành được sự tín nhiệm của nhà đầu tư nước ngoài về năng lực quản lý đầu tư, minh bạch thông tin, quản trị rủi ro và dịch vụ khách hàng theo tiêu chuẩn quốc tế SSIAM đã được ghi nhận những thành tựu của mình bằng giải thưởng:

- "Công ty quản lý quỹ tốt nhất Việt Nam" năm 2012, 2013, và các giải thưởng cá nhân "Tổng Giám Đốc Của Năm" cho bà Lệ Thị Lệ Hằng, Tổng Giám Đốc SSIAM vào năm 2012, 2013, 2014, 2015 và "Giám Đốc Đầu Tư Của Năm" cho ông Nguyễn Thanh Tùng, Phó Tổng Giám Đốc SSIAM vào năm 2013, 2014, 2015 do Asia Asset Management trao tặng;
- "Công ty quản lý quỹ tốt nhất Việt Nam" năm 2014, 2015 của World Finance;
- "Công ty quản lý quỹ tốt nhất Việt Nam" năm 2012, 2014, 2015, 2016, 2017 của The Asset;
- "Công ty quản lý quỹ tốt nhất Việt Nam" năm 2010, 2015, 2017 của tạp chí AsianInvestor

1.4. Nguồn vốn và Kinh doanh tài chính

Kinh doanh nguồn vốn bao gồm:

- Các hoạt động giao dịch đầu tư vốn thông qua các Hợp đồng tiền gửi, Ủy thác, Mua bán lại (Repo) trái phiếu, Mua bán giấy tờ có giá lãi suất cố định và các loại giao dịch được cơ cấu đặc biệt khác;
- Dịch vụ liên quan đến trái phiếu bao gồm Môi giới, Hỗ trợ hiện thực hóa các nhu cầu mua bán của nhà đầu tư thông qua phương thức đấu thầu, bảo lãnh phát hành trái phiếu;
- Dịch vụ thiết kế, xây dựng các sản phẩm cấu trúc để đáp ứng các nhu cầu vay vốn cũng như đầu tư vốn của khách hàng với mức lãi suất và thời hạn phù hợp;
- Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tài chính có nhiệm vụ đảm bảo thanh khoản và an toàn cho tài sản Công ty cũng như các nhà đầu tư.

SSI luôn duy trì trạng thái tiền mặt dồi dào. Đối với hoạt động tiền gửi, việc dự đoán mặt bằng lãi suất sẽ liên tục giảm, SSI lựa chọn các sản phẩm tài chính được cơ cấu và các kỳ hạn đầu tư hợp lý nhằm một mặt vừa đảm bảo thanh khoản, nhưng đồng thời cũng mang lại nguồn lợi nhuận cao nhất. Trong hoạt động kinh doanh trái phiếu, SSI tận dụng cơ hội từ thị trường thông qua các giao dịch tự doanh trái phiếu, giao dịch kỳ hạn, mua bán lại (Repo), các giao dịch cấu trúc sản phẩm nhằm tăng cường lợi nhuận.

Bên cạnh nguồn doanh thu từ các khoản đầu tư có lợi suất cố định, Khối Nguồn Vốn và Kinh Doanh Tài Chính cùng với Khối Dịch Vụ Chứng Khoán triển khai các sản phẩm tài chính nhằm hỗ trợ nhu cầu của khách hàng, bao gồm giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán... Đây đều là các sản phẩm mang lại nguồn doanh thu rất ổn định cho SSI trong những năm gần đây. Loại hình sản phẩm này cũng phụ thuộc rất nhiều vào những biến động từ thị trường, đặc biệt khi thị trường gia tăng thanh khoản, do đó đòi hỏi Khối Nguồn vốn & Kinh doanh Tài chính phải cân đối dòng tiền hợp lý, sẵn sàng thu xếp vốn để hỗ trợ tối đa nhu cầu của Nhà Đầu tư và tối đa hóa lợi nhuận cho công ty.

Song song quá trình kinh doanh, Khối Nguồn Vốn và Kinh Doanh Tài Chính cũng đã xây dựng, sửa đổi và hoàn thiện các quy trình giao dịch theo thông lệ quốc tế với sự giúp đỡ của IFC và PWC nhằm thực hiện hiệu quả hơn việc theo dõi và quản lý dòng tiền, tăng cường năng lực quản lý và giám sát các rủi ro có thể phát sinh trong các giao dịch tiền gửi cũng như giao dịch kinh doanh tài chính khác.

Trong chiến lược phát triển của mình, SSI tiếp tục đẩy mạnh quá trình hoàn thiện sản phẩm cũ cũng như đầu tư nghiên cứu và đưa vào thị trường các sản phẩm tài chính mới nhằm nâng cao hơn nữa khả năng cạnh tranh và đem lại cơ hội gia tăng giá trị lợi ích cho khách hàng cũng như đối tác của SSI. Bên cạnh đó, chứng khoán phái sinh và phát triển sản phẩm chứng khoán phát sinh cũng nằm trong các dự án đang được triển khai tích cực nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng và đón đầu cơ hội đầu tư mới.

Theo nhận biết của Tổ chức phát hành, hiện nay không có tranh chấp, kiện tụng nào diễn ra với Công ty.

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất

Bảng 1: Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty qua các năm

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	% Tăng Giảm	6 tháng /2019
Tổng giá trị tài sản	14,006,830	18,764,375	23,825,627	26.97%	27,241,182
Doanh thu thuần	2,540,929	3,043,190	3,938,662	26.73%	1,499,899
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,141,561	1,392,315	1,567,030	12.55%	507,492
Lợi nhuận khác	2,502	12,707	56,184	342.15%	2,736
Tổng lợi nhuận trước thuế	1,144,063	1,405,021	1,623,213	15.53%	510,228
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	946,703	1,161,853	1,304,930	12.31%	418,771
Biên LNST/ Doanh thu thuần	37.18%	38.15%	33.08%	-13.30%	27.88%

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2016, 2017, 2018 và BCTC hợp nhất Q2/2019 của SSI

Các chứng quyền đã phát hành: Công ty đã phát hành 6 mã chứng quyền

3. Tình hình tài chính

Công ty thực hiện thanh toán đúng hạn và đầy đủ các khoản nợ đến hạn

Công ty thực hiện các khoản phải nộp theo luật định.

Tổng dư nợ vay (ngân hàng, trái phiếu): tại ngày 31/12/2018: 12,516,479,145,400

Tình hình công nợ hiện nay (tổng số nợ phải thu, tổng số nợ phải trả): tại ngày 31/12/2018

Tổng nợ phải thu	368,736,408,629
Tổng nợ phải trả	14,669,962,197,728

Bảng 2: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm	Năm	Năm
1. Chỉ tiêu về an toàn tài chính			
- Giá trị vốn khả dụng:	6,553,196,044,273	7,866,329,224,530	

- Rủi ro (Rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro hoạt động, rủi ro tăng thêm)	1,314,006,142,302	2,410,869,044,561	
- Tỷ lệ vốn khả dụng:	498.72%	326.29%	
Giá trị vốn khả dụng	6,553,196,044,273	7,866,329,224,530	
Tổng rủi ro	1,314,006,142,302	2,410,869,044,561	
2. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1.84	1.65	
- Hệ số thanh toán nhanh:	1.81	1.65	
TSLĐ - Hàng tồn kho	17,227,983,148,329	22,270,357,215,928	
Nợ ngắn hạn	9,354,274,432,825	13,469,410,255,114	
3. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	54.08%	61.57%	
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	117.8%	160.2%	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	38.15%	33.08%	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	13.60%	14.34%	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	6.19%	5.47%	
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.46	0.40	
- Thu nhập trên cổ phần (EPS)	2,208	2,428	

Nguồn: Báo cáo tài chính SSI

Trước năm 2014, SSI đẩy mạnh tăng cường mở rộng quy mô hoạt động, giành lại thị phần trong bối cảnh thị trường gặp không ít khó khăn. Từ năm 2014, tận dụng tăng trưởng của thị trường chứng khoán, cùng với những chính sách phát triển phù hợp áp dụng từ thời gian trước đó bắt đầu phát huy hiệu quả, SSI ghi nhận Doanh thu và lợi nhuận cao hơn đột biến hẳn giai đoạn trước đó. Sang năm 2018, trước tình hình thị trường có nhiều biến động, Doanh thu và biên lợi nhuận đã giảm so với 2017. Tuy vậy, lợi nhuận sau thuế vẫn đạt mức tăng trưởng lợi 11,84%.

Kết quả kinh doanh ấn tượng là nhờ chiến lược mở rộng hợp lý, SSI đã luôn bắt kịp và tận dụng nhạy bén những cơ hội của thị trường, mặt khác, luôn đề cao quản trị rủi ro trong những thời điểm khó khăn của thị trường.

Về cơ cấu doanh thu tại SSI, 3 hoạt động kinh doanh có đóng góp đáng kể vào cơ cấu doanh thu của công ty là doanh thu từ môi giới chứng khoán, doanh thu từ hoạt động đầu tư – góp vốn và doanh thu khác (chủ yếu bao gồm thu lãi tiền gửi và doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán) và doanh thu hoạt động tư vấn tài chính. Cơ cấu doanh thu cụ thể như sau:

Hình 7: Cơ cấu doanh thu hợp nhất năm 2018

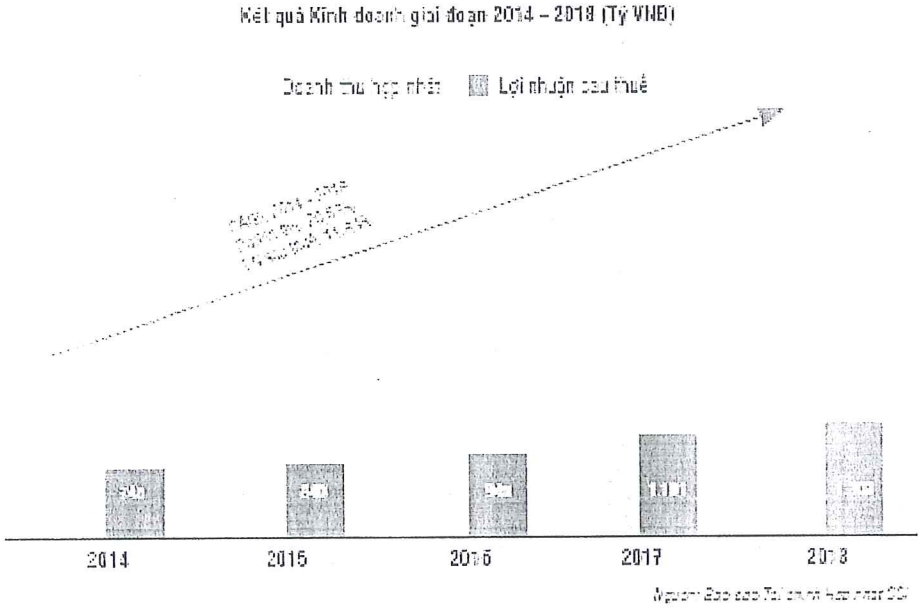

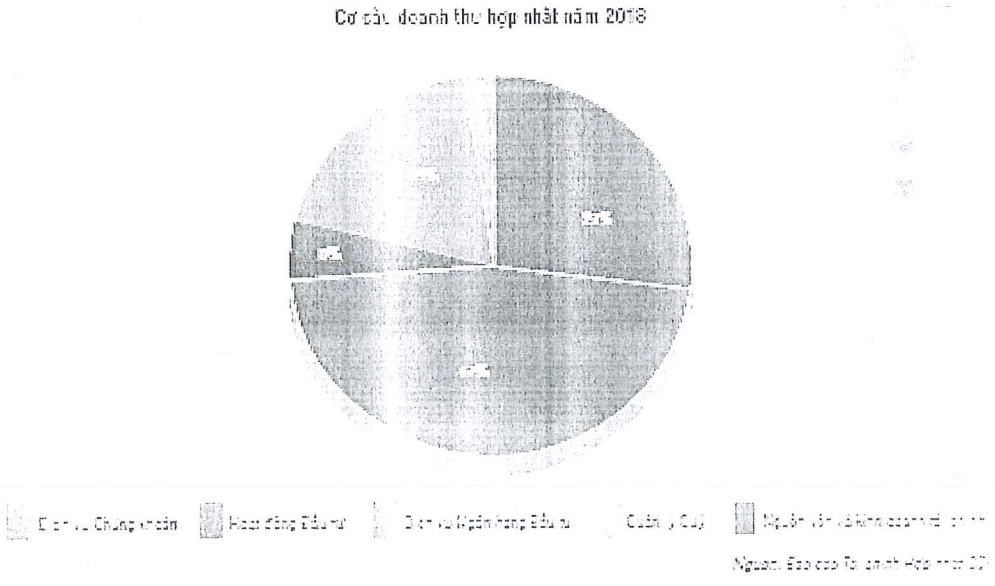

4. Thị trường và đối thủ cạnh tranh

4.1 Tổng quan kinh tế vĩ mô

Tăng trưởng kinh tế trong năm 2018 phản ánh các yếu tố cơ bản mạnh mẽ hơn so với chu kỳ kinh tế trước đây, được ghi dấu ấn bởi dòng vốn nước ngoài gia tăng mạnh, lãi suất thấp, đồng VNĐ ổn định, nhu cầu tiêu dùng mạnh mẽ và việc cải thiện năng suất lao động thông qua tái cấu trúc nền kinh tế. Những cải thiện về môi trường vĩ mô của Việt Nam là kết quả của những nỗ lực không nhỏ trong việc cải cách khu vực DNNN. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2018 ở mức 7,08% so với cùng kỳ năm trước (so với mục tiêu của chính phủ là 6,6 - 6,8%), và là mức cao nhất kể từ khủng hoảng 2008. Như vậy là phải mất tới 11 năm, Việt Nam mới có thể quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng trên 7%, dù đây chưa phải là con số thực sự ấn tượng nếu so với chính Việt Nam trong các năm 2003 – 2005 và so với tốc độ tăng trưởng trên 10% của các quốc gia châu Á trong giai đoạn chuẩn bị "hóa rồng"

Nhìn lại năm 2018, dù còn nhiều số liệu gây băn khoăn nhưng có thể thấy một sự thay đổi khá rõ ở các động lực tăng trưởng, kết quả của những dịch chuyển chính sách hợp lý và kịp thời. Với 2 năm liên tiếp đạt mức tăng trưởng xấp xỉ 7%, có thể nói những vấn đề nảy sinh trước và trong giai đoạn khủng hoảng 2008 -2010 đã cơ bản được giải quyết, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến chính sách tiền tệ và tài khóa. Với những bài học đắt giá được rút ra từ khủng hoảng, chúng ta có thể tự tin hơn vào tính chuẩn xác của các chính sách này trong tương lai. Đây là nhân tố quan trọng tạo nền tảng vững chắc để các chính sách khác như phát triển kinh tế tư nhân giúp kinh tế Việt nam tăng tốc.

Nhìn sang năm 2019, rủi ro tăng trưởng toàn cầu chậm lại và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung sẽ ảnh hưởng rõ hơn đến Việt nam. Những ảnh hưởng này sẽ rất đa chiều và phụ thuộc vào nhiều biến số khó đong đếm và dự báo chính xác. Ở phía tích cực, rõ nhất là xu hướng dịch chuyển sản xuất khỏi Trung Quốc, mang lại cơ hội cho thu hút FDI. Ở phía tiêu cực, nhu cầu tiêu dùng của thị trường Trung Quốc sẽ còn giảm khi kinh tế của nước này tăng trưởng chậm lại. Sản xuất Điện thoại giảm cũng sẽ gây ra một số khó khăn cho giai đoạn đầu năm.

Mục tiêu tăng trưởng 6.6%-6.8% đặt ra cho 2019 có phần khiêm tốn so với kết quả 7.08% của 2018, nhưng đây là một mục tiêu hợp lý. Trong bối cảnh còn nhiều trở ngại cho kinh tế Việt nam, một mục tiêu vừa phải để duy trì ổn định và tiếp tục củng cố nội lực là cần thiết. Tăng trưởng tín dụng thận trọng, gia tăng dự trữ ngoại hối, thu hẹp thâm hụt ngân sách vẫn cần phải chú trọng bởi những "cơn sốt" của quá khứ vẫn chưa nguội hết. Sau khi khối tư nhân đã hoàn tất giai đoạn "lấy đà", mục tiêu 6.8% dù có hay không cũng không còn quan trọng. Tăng trưởng khi đó sẽ đến từ khát vọng và nỗ lực vươn lên của chính các doanh nghiệp cùng với sự giúp sức (thay vì đặt mục tiêu) của các cơ quan nhà nước.

4.2 Tổng quan thị trường

Ngành môi giới chứng khoán Việt Nam được hình thành bởi các công ty cung cấp dịch vụ liên quan đến môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính. Theo Ủy ban chứng khoán Nhà nước tại thời điểm 31/05/2017, Thị trường chứng khoán Việt Nam hiện có sự góp mặt của 105 công ty chứng khoán đang hoạt động.

Kể từ khi thành lập vào năm 2000, 2 sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam là HSX và HNX đã phát triển nhanh về quy mô. Số lượng cổ phiếu niêm yết đạt hơn 700 cổ phiếu. Tổng vốn hóa thị trường tăng trưởng trên 20,0% trong 10 năm qua.

Môi giới chứng khoán là một trong những ngành nhạy cảm nhất đối với sự chuyển động của thị trường chứng khoán nói chung, vì thu nhập của các công ty chứng khoán có mối tương quan chặt chẽ với hiệu suất thị trường. Trong năm 2018, ngành môi giới chứng khoán đã đạt mức tăng giá vượt trội khi thị trường chứng khoán tăng điểm trong tháng 2 - 3, 6 và 9, nhưng hiệu suất cuối năm kém hơn so với thị trường khi thị trường giảm điểm. Ngành môi giới chứng khoán đã giảm -12,0% so với VN Index là -9,3% trong năm. Các công ty môi giới có thu nhập không ổn định sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực nhiều nhất trong điều kiện thị trường chứng khoán nhiều rủi ro.

Mặc dù ngành chứng khoán Việt Nam đã gặp khá nhiều khó khăn trong năm 2018 do thị trường chứng khoán nhiều biến động, có một số nhân tố sẽ hỗ trợ cho tăng trưởng của ngành này:

- Các đợt IPO, thoái vốn và tư nhân hóa vẫn sẽ tiếp tục diễn ra trong năm 2019.
- Thị trường chứng khoán Việt Nam tiến gần hơn đến việc được nâng hạng MSCI lên thị trường mới nổi.
- Tăng trưởng GDP tiếp tục được dự phóng ở mức cao cùng với lợi nhuận của các công ty niêm yết dự kiến vẫn tăng trưởng trên 10,0% sẽ là nguồn hỗ trợ mạnh cho thị trường chứng khoán Việt Nam.
- Dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài dự kiến tiếp tục tăng trưởng.
- Thị trường phái sinh tại Việt Nam có quy mô đạt 954 tỷ đồng vào năm 2017, và đã có mức tăng trưởng mạnh 7,8 lần lên 7,4 tỷ đồng vào năm 2018. Trong đó, 99% các tài khoản giao dịch thuộc về các nhà đầu tư cá nhân, với tổng số khoảng 57 nghìn tài khoản. Điều này là do dong tiền đầu cơ chảy từ thị trường chứng khoán sang thị trường phái sinh, với một phần lớn lý do thuộc về tính chất đòn bẩy cao của sản phẩm này, cùng với khả năng bán khống chỉ số chứng khoán. Thị trường phái sinh tại Việt Nam vẫn còn nhỏ so với các nước trong khu vực, và dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh và trở nên hoàn thiện hơn trong các năm tới, đem lại nhiều doanh thu môi giới cho các CTCK.
- Hiện tại, vốn hóa thị trường trên GDP tại Việt Nam vẫn thấp so với các nước trong khu vực và các nước với thị trường chứng khoán trưởng thành, cho thấy dư địa tăng trưởng còn nhiều.
- Khung pháp lý mới hỗ trợ thị trường phát triển. Thêm vào đó, chính phủ Việt Nam đặt mục tiêu phát

triển thị trường chứng khoán cả về quy mô và chất lượng nhằm tạo ra kênh huy động vốn trung và dài hạn cho đầu tư phát triển.

4.3 Đối thủ cạnh tranh

Tính đến hết năm 2018, số lượng công ty chứng khoán được Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép hoạt động là 105 công ty. Trong đó, chỉ có khoảng 15 công ty chứng khoán liên tục nắm giữ từ 70% thị phần môi giới của toàn thị trường, trong đó SSI luôn nằm trong top đầu trên cả hai sàn. Sự cạnh tranh gay gắt nhất diễn ra ở hai mảng dịch vụ chính là dịch vụ môi giới chứng khoán và dịch vụ ngân hàng đầu tư.

Tại HSX, nơi có giá trị giao dịch gấp 4 lần HNX và vốn hóa thị trường gấp 6 lần, thị phần của các công ty chứng khoán phân hóa khá rõ ràng. Nhóm thứ nhất là 02 công ty chứng khoán đứng đầu có thị phần tương đối ngang nhau, và luôn luôn chiếm trên 10% thị phần cả hai sàn, nhóm tiếp theo là các công ty chứng khoán nắm giữ từ 3% - 8% với thứ hạng thường có sự thay đổi. Tính trên thị trường niêm yết, thị phần môi giới cổ phiếu của SSI trong năm 2018 đạt 18.70%, dẫn đầu thị trường và cách xa đối thủ đứng thứ 2 với thị phần là 11,24% trên sàn HSX.

Hình 8: Thị phần môi giới cổ phiếu tại HSX năm 2018

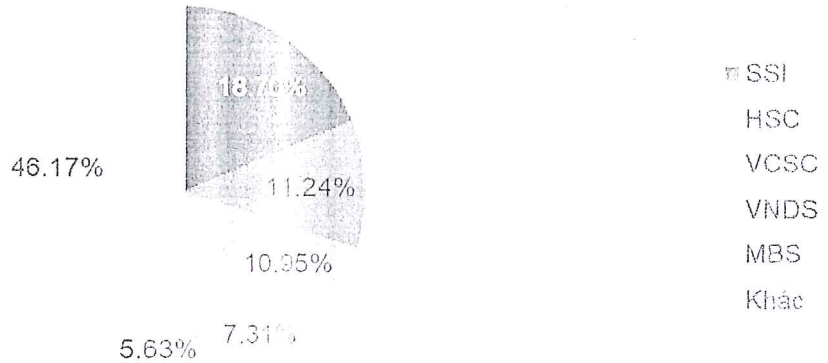

Nguồn: HSX

Tương tự, trên sàn HNX, SSI tiếp tục giữ vững vị trí số 1 về thị phần môi giới cổ phiếu trong năm 2018 với 11,89%.

Hình 9: Thị phần môi giới cổ phiếu tại HNX năm 2018

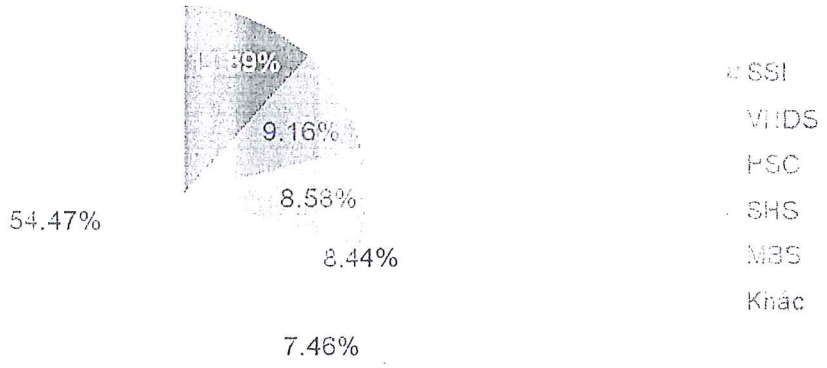

Nguồn: HNX

Đối với lĩnh vực Dịch vụ Ngân hàng đầu tư, SSI khẳng định vị thế kết nối vốn và cơ hội đầu tư của mình với các giải thưởng "Nhà tư vấn huy động vốn tốt nhất" năm 2017, "Ngân hàng đầu tư tốt nhất" năm 2017, "Nhà tư vấn tốt nhất" năm 2018 do FinanceAsia bình chọn, CTCK có dịch vụ Tư vấn tốt nhất giai đoạn 2005 – 2015" do HNX trao tặng, "Nhà tư vấn phát hành cổ phiếu tốt nhất Việt Nam" "Ngân hàng đầu tư tốt nhất Việt Nam" trong 3 năm liên tiếp 2011 – 2012 – 2013 của The Asset, "Nhà tư vấn phát hành Trái phiếu tốt nhất Việt Nam" và "Thương vụ phát hành Trái phiếu tốt nhất Đông Nam Á" năm 2011 của Alpha South East Asia.

Xét về quy mô Doanh thu và Lợi nhuận, SSI hiện đang là công ty chứng khoán có quy mô lớn nhất thị trường, với sự tăng trưởng liên tục. Tương quan về quy mô Doanh thu của các công ty chứng khoán lớn nhất trên thị trường và thị phần của các công ty này trên cả hai sàn như hình vẽ dưới đây:

Hình 10: Tương quan giữa thị phần (HSX, HNX với Upcom) và quy mô lợi nhuận của các công ty chứng khoán dẫn đầu thị trường năm 2018

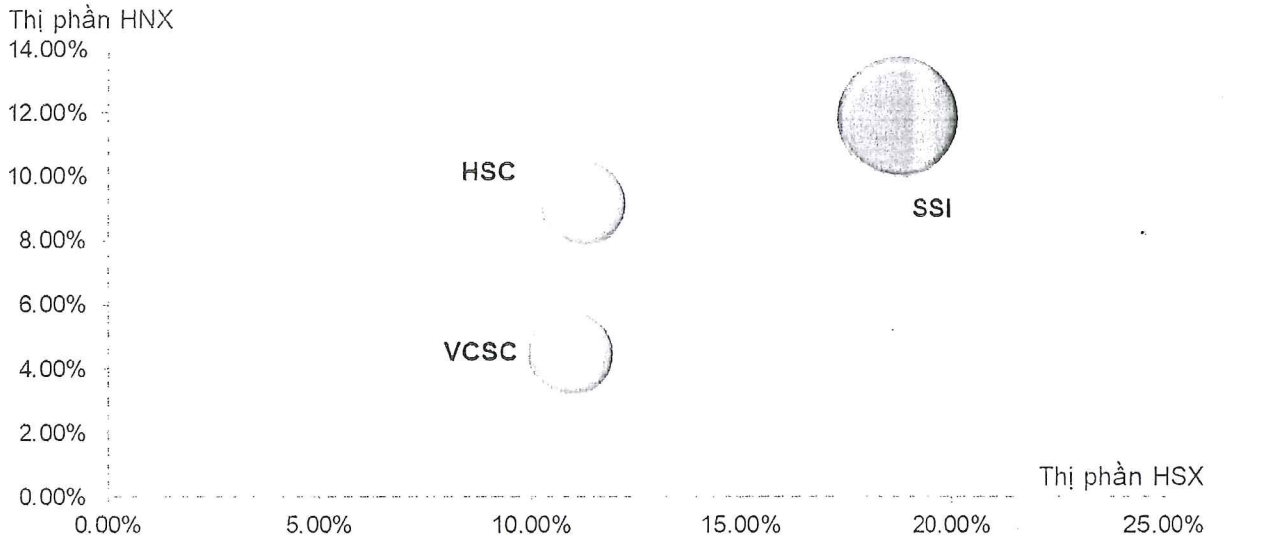

Nguồn: SSI tổng hợp

CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Tổng hợp chung về chứng quyền có bảo đảm phát hành

Tên chứng quyền: Chứng quyền VNM/6.5M/SSI/C/EU/CASH-01

- Tên (mã) chứng khoán cơ sở: VNM
- Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
- Loại chứng quyền: chứng quyền mua
- Kiểu thực hiện: châu Âu
- Phương thức thực hiện chứng quyền: thanh toán tiền
- Thời hạn: 6.5 tháng
- Ngày phát hành: dự kiến trong tháng 09 năm 2019
- Ngày giao dịch cuối cùng: dự kiến tháng 03 năm 2020
- Ngày đáo hạn: dự kiến tháng 03 năm 2020
- Tỷ lệ chuyển đổi: 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu)
- Giá thực hiện: trong khoảng giá từ 115.000 (một trăm mười lăm nghìn) đồng/cổ phần đến 135.000 (một trăm ba mươi lăm nghìn) đồng/cổ phần
- Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến: 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán

- ❖ Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá từ 5.000 (năm nghìn) đồng/chứng quyền đến 40.000 (bốn mươi nghìn) đồng/chứng quyền
- ❖ Tổng số lượng chào bán: 1.000.000 (một triệu) chứng quyền
- ❖ Tổng giá trị chào bán: dự kiến từ 5.000.000.000 (năm tỷ) đồng đến 40.000.000.000 (bốn mươi tỷ) đồng
- ❖ Thông tin về các đợt phát hành chứng quyền cùng loại trước đó: Đây là lần phát hành lần đầu mã chứng quyền này

2. Thông tin về chứng khoán cơ sở

- Chứng khoán cơ sở là cổ phiếu: VNM của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam niêm yết tại HOSE
- Mức vốn hóa: 214.711 tỷ VNĐ (tại ngày 23/08/2019)
- Tính thanh khoản, tình hình biến động giá trong năm

  - Khối lượng giao dịch (23/8): 160,920
  - Giá giao dịch cao nhất (23/8): 124,200 VNĐ
  - Giá giao dịch thấp nhất (23/8): 123,300 VNĐ
  - Giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối các tháng trong năm: 123,300 VNĐ

- Lĩnh vực hoạt động: chế biến, sản xuất, kinh doanh sữa tươi và chăn nuôi bò sữa
- Kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm	Quý 2/2019
Tổng giá trị tài sản	34,667.32	37,366.11	7.78%	40,186.48
Vốn chủ sở hữu	23,873.06	26,271.37	10.05%	28,933.72
Doanh thu	51,134.90	52,629.23	2.92%	14,610.40
Thuế và các khoản phải nộp	3,167.14	2,882.00	-9.00%	1,552.55

Lợi nhuận trước thuế	12,228.95	12,051.70	-1.45%	3,549.83
Lợi nhuận sau thuế	10,278.17	10,205.63	-0.71%	2,903.78
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	0.4305	0.3885	-9.77%	0.1004

Nguồn: Công ty

- Thời điểm niêm yết lần đầu của chứng khoán cơ sở: 19/01/2006
- Chỉ số giá/thu nhập (P/E) tại thời điểm gần nhất (23/8): 22.44
- Dao động bình quân của giá chứng khoán cơ sở trong 6 tháng gần nhất: 118,000 – 149,832 VNĐ

Thời gian phân phối chứng quyền

Trong vòng tối đa mười lăm (15) ngày kể từ khi nhận được Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền từ Ủy ban chứng khoán nhà nước, SSI sẽ tiến hành phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư. Thời gian phân phối cụ thể sẽ theo Thông báo phát hành của SSI

Thông tin mua chứng quyền

Thông báo phát hành chứng quyền

Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền, tổ chức phát hành công bố Bản cáo bạch và Bản thông báo phát hành trên trang thông tin điện tử của Sở Giao dịch chứng khoán và của tổ chức phát hành theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Địa điểm đăng ký mua chứng quyền

Nhà đầu tư đăng ký mua chứng quyền tại Hội sở, tất cả các Chi nhánh, Phòng giao dịch, Website www.ssi.com.vn của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và kênh online tại SSI Web Trading

Phương thức thanh toán

Các phương thức thanh toán mua chứng quyền như sau:

- Nộp tiền vào tài khoản chỉ dẫn.
- Chuyển khoản: từ tài khoản ngân hàng vào tài khoản chỉ dẫn, hoặc từ tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư tại SSI vào tài khoản theo chỉ dẫn.
- Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán phải được chuyển vào tài khoản phong tỏa nhận tiền mua chứng quyền.

Thanh toán

Tiền thanh toán mua chứng quyền cần được ghi nhận vào tài khoản của tổ chức phát hành trước 16h ngày làm việc cuối cùng trong ngày nhận đăng ký mua cuối cùng. Các lệnh thanh toán được ghi nhận vào tài khoản chỉ dẫn sau thời hạn thanh toán sẽ được coi là không hợp lệ.

Trường hợp số tiền thực tế thanh toán vào tài khoản chỉ dẫn khác số tiền ghi trên Giấy đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm, số lượng chứng quyền được phân phối dựa trên giá trị nhỏ hơn giữa số tiền thanh toán và giá trị đăng ký mua chứng quyền.

Các lệnh đăng ký mua chứng quyền không hợp lệ:

- Lệnh đăng ký mua chứng quyền nhỏ hơn lệnh đặt tối thiểu;
- Nhà Đầu Tư đã làm lệnh thanh toán nhưng không ghi phiếu lệnh đăng ký mua chứng quyền;
- Lệnh thanh toán ghi sai Nội dung chuyển tiền;
- Lệnh thanh toán được ghi nhận vào tài khoản SSI sau thời hạn thanh toán;
- Giấy đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm ghi sai Nội dung thông tin.

Nguyên tắc phân phối chứng quyền

Trong trường hợp tổng số lượng chứng quyền đăng ký mua của tất cả các nhà đầu tư lớn hơn số lượng chào bán, chứng quyền sẽ được phân phối theo tỷ lệ. Số chứng quyền nhà đầu tư nhận được sẽ được tính = số lượng chứng quyền nhà đầu tư đăng ký mua * (tổng số lượng chào bán/ tổng số lượng chứng quyền đăng ký mua hợp lệ của tất cả các nhà đầu tư).

Nguyên tắc giá phân phối chứng quyền

Giá phân phối chứng quyền sẽ là một mức giá duy nhất được SSI thông báo tại Thông báo phát hành chứng quyền sau khi SSI được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền.

Nguyên tắc làm tròn: số lượng chứng quyền phân bổ cho nhà đầu tư sẽ được làm tròn đến hàng chục với nguyên tắc làm tròn xuống. Phần lẻ đơn vị sẽ bị hủy bỏ.

Xác nhận kết quả phân phối chứng quyền: trong vòng 02 ngày làm việc sau ngày kết thúc đăng ký mua chứng quyền, SSI sẽ gửi thông báo dự kiến kết quả phân phối chứng quyền tới nhà đầu tư qua hình thức thư điện tử (email).

Kết quả phân phối chứng quyền chính thức sẽ do Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán thực hiện phân bổ trực tiếp vào tài khoản chứng khoán của Nhà đầu tư đã đăng ký tại Giấy đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm.

Số lượng chứng quyền đặt mua tối thiểu: 100 chứng quyền

Thời hạn và cách thức trả lại tiền đặt mua chứng quyền

Trường hợp lệnh đăng ký mua chứng quyền không hợp lệ/ hoặc được phân phối theo tỷ lệ, trong vòng 05 ngày làm việc sau ngày kết thúc đăng ký mua chứng quyền, Tổ chức phát hành sẽ chuyển trả lại tiền cho nhà đầu tư theo hình thức chuyển khoản về tài khoản nhà đầu tư đã đăng ký trong Giấy đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm.

Quy trình đặt mua chứng quyền có bảo đảm khi SSI phát hành như sau:

- **Bước 1: Nhà đầu tư nhận và điền đầy đủ thông tin vào "GIẤY ĐĂNG KÝ MUA CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM" theo mẫu**
- **Bước 2: Nhà đầu tư nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản đến tài khoản có thông tin như sau:**

Tên người thụ hưởng:	**Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI**
Số tài khoản:	22210000234222
Tại Ngân Hàng:	Đầu tư & Phát triển Việt Nam, CN Thanh Xuân
Nội dung:	<Tên nhà đầu tư> <Số CMND> nộp tiền mua <Số lượng chứng quyền có bảo đảm> Chứng quyền <Mã chứng quyền> <Tên tổ chức phát hành>
Ví dụ:	Trần Văn A, CMND 012345678, nộp tiền mua 5000 chứng quyền XXXX CTCP YYYY

- **Bước 3: Nhà đầu tư nộp Bộ hồ sơ Đăng ký MUA chứng quyền có bảo đảm tại các Quầy DVKH của SSI**

[illegible]

- 02 Bản chính "Giấy đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm" hợp lệ

- 01 Bản sao giấy nộp tiền mặt hoặc ủy nhiệm chi
- 01 Bản sao hợp lệ CMND
- 01 Giấy ủy quyền (nếu có)
- 01 Bản sao hợp lệ Giấy xác nhận Mã số giao dịch từ VSD & Hộ chiếu (dành cho NĐT Nước ngoài)
- 01 Giấy xác nhận từ ngân hàng về việc mở tài khoản góp vốn mua cổ phần (CCA) hoặc tài khoản vốn đầu tư gián tiếp (dành cho NĐT Nước ngoài)
- 01 Bản sao hợp lệ giấy đăng ký mở tài khoản nếu Nhà đầu tư đăng ký tài khoản lưu ký chứng quyền tại CTCK không phải SSI (nếu có)

- 02 Bản chính "Giấy đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm" hợp lệ
- 01 Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
- 01 Bản sao hợp lệ các loại giấy tờ liên quan đến thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp (nếu có)
- 01 Bản sao Giấy nộp tiền mặt hoặc Ủy nhiệm chi
- 01 Bản sao CMND hoặc Hộ chiếu của người đại diện pháp luật
- 01 Bản sao Giấy ủy quyền cho người đại diện thay mặt tổ chức
- 01 Bản sao hợp lệ Giấy xác nhận Mã số giao dịch từ VSD (dành cho NĐT Nước ngoài)
- 01 Giấy xác nhận từ ngân hàng về việc mở tài khoản góp vốn mua cổ phần (CCA) hoặc tài khoản vốn đầu tư gián tiếp (dành cho NĐT Nước ngoài)
- 01 Bản sao hợp lệ giấy đăng ký mở tài khoản nếu Nhà đầu tư đăng ký tài khoản lưu ký chứng quyền tại CTCK không phải SSI (nếu có)

[illegible] ký mua, [illegible] đầu tư đăng ký nhận Kết quả [illegible] khi kết thúc [illegible] sau khi kết [illegible] tự động).

5.1. Trường hợp thanh toán bằng tiền:

5.1.1. Quy trình thanh toán:

(1) Tổ chức phát hành (TCPH) gửi hồ sơ thông báo thực hiện chứng quyền đầy đủ, hợp lệ đến VSD chậm nhất bảy (07) ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng, trong đó có các thông tin sau:

- Thông tin về ngày đăng ký cuối cùng: Ngày đăng ký cuối cùng là ngày làm việc thứ 2 sau ngày giao dịch cuối cùng tại SGDCK. Trường hợp thực hiện chứng quyền do đáo hạn, ngày đăng ký cuối cùng là ngày đáo hạn chứng quyền.
- Thông tin về ngày thanh toán: Ngày thanh toán là ngày làm việc thứ 5 kể từ ngày đăng ký cuối cùng

(2) TCPH gửi văn bản thông báo về giá thanh toán chứng quyền đến VSD chậm nhất vào ngày đăng ký cuối cùng.

(3) Việc thanh toán cho người sở hữu chứng quyền chỉ áp dụng trong trường hợp chứng quyền có lãi.

(4) Trong vòng một (01) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của TCPH, VSD lập và gửi cho HSX và các Thành viên Thông báo về việc chốt danh sách người sở hữu để thực hiện chứng quyền.

(5) Chậm nhất vào 9h ngày làm việc sau ngày đăng ký cuối cùng, VSD lập và chuyển Danh sách người sở hữu chứng quyền lưu ký dưới dạng chứng từ điện tử cho thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp.

(6) Thành viên lưu ký (TVLK), tổ chức mở tài khoản trực tiếp có trách nhiệm đối chiếu thông tin người sở hữu chứng khoán trong Danh sách do VSD cung cấp với thông tin do thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp đang quản lý và gửi cho VSD Thông báo xác nhận dưới dạng chứng từ điện tử chậm nhất vào 15h30 ngày làm việc thứ hai kể từ ngày đăng ký cuối cùng để xác nhận chấp thuận hoặc không chấp thuận các thông tin trong Danh sách. Trường hợp không chấp thuận do có sai sót hoặc sai lệch số liệu, Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp phải gửi thêm cho VSD văn bản trong đó nêu rõ các thông tin sai sót hoặc sai lệch để phối hợp với VSD điều chỉnh. Ngay sau khi điều chỉnh, VSD sẽ cung cấp lại Danh sách đã hiệu chỉnh dưới dạng chứng từ điện tử cho TVLK, tổ chức mở tài khoản trực tiếp.

(7) Vào ngày làm việc thứ 02 sau ngày đăng ký cuối cùng, VSD gửi TCPH Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng quyền.

(8) TCPH gửi Thông báo xác nhận Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng quyền cho VSD chậm nhất vào ngày làm việc thứ 03 sau ngày đăng ký cuối cùng. Trường hợp không chấp thuận thông tin trong Danh sách, TCPH phải gửi thông báo bằng văn bản cho VSD nêu rõ lý do.

(9) Trong vòng một (01) ngày làm việc sau ngày nhận được Thông báo xác nhận của TCPH, VSD gửi văn bản thông báo cho Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp có liên quan xác nhận việc phân bổ tiền do thực hiện chứng quyền.

(10) Chậm nhất hai (02) ngày làm việc trước ngày thanh toán tiền, TCPH chuyển đủ số tiền thanh toán cho người sở hữu chứng quyền lưu ký vào tài khoản tiền theo thông báo của VSD. Trường hợp chậm chuyển tiền thanh toán, chậm nhất một (01) ngày làm việc trước ngày thanh toán, TCPH phải thông báo bằng văn bản cho VSD nêu rõ lý do chậm chuyển tiền. Căn cứ vào công văn của TCPH, VSD sẽ thông báo cho TVLK, tổ chức mở tài khoản trực tiếp có liên quan.

(11) Tiền thanh toán cho người sở hữu_chứng quyền lưu ký được VSD phân bổ vào tài khoản của TVLK, tổ chức mở tài khoản trực tiếp liên quan trong ngày làm việc liền

trước ngày thanh toán. TVLK chịu trách nhiệm phân bổ tiền cho khách hàng sở hữu chứng quyền lưu ký trong ngày thanh toán.

(12) Trường hợp TCPH thông báo chứng quyền không có lãi và không phải thanh toán cho người sở hữu chứng quyền, trong vòng 01 ngày làm việc sau ngày nhận được văn bản của TCPH, VSD gửi thông báo cho SGDCK và các Thành viên về việc hủy đợt chốt danh sách thực hiện chứng quyền.

- Số tiền thanh toán cho một đơn vị chứng quyền là số tiền trên một đơn vị chứng quyền trong trường hợp Giá thanh toán lớn hơn Giá thực hiện, được tính từ chênh lệch giữa Giá thanh toán và Giá thực hiện, bằng [(Giá thanh toán – Giá thực hiện) / Tỷ lệ chuyển đổi].
- Số tiền thanh toán ròng là số tiền thanh toán giảm trừ các chi phí thực hiện quyền (nếu có).
- Trường hợp nhà đầu tư không đặt lệnh thực hiện chứng quyền, chứng quyền có lãi được tự động thực hiện theo phương thức thanh toán bằng tiền vào ngày đáo hạn.

5.2. Các biện pháp xử lý trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán:

Khi Công ty bị mất khả năng thanh toán, hoặc thực hiện chia tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản thì việc bảo đảm quyền lợi cho nhà đầu tư sở hữu chứng quyền được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần và phương án chia tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể hoặc phá sản và các quy định về xử lý trường hợp đặc biệt tại Điều 15 Thông tư số 107/2016/TT-BTC hướng dẫn chào bán và giao dịch chứng quyền có bảo đảm và các quy định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

6. Quyền của người sở hữu chứng quyền

- Quyền của người sở hữu chứng quyền mua: người sở hữu chứng quyền mua được nhận khoản tiền chênh lệch khi giá của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện tại thời điểm thực hiện;
- Trường hợp không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền thực hiện theo quy định pháp luật liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần;
- Trong trường hợp chứng quyền bị hủy niêm yết do tổ chức phát hành đình chỉ, tạm ngừng hoạt động; hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động; khi bị phát hiện hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền có những thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng tới quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư; do chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết; hoặc không thể xác định được chỉ số chứng khoán vì các nguyên nhân bất khả kháng đã được quy định rõ tại bộ



nguyên tắc về xác định chỉ số; hoặc do Sở Giao dịch Chứng khoán xét thấy cần thiết để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư.

- Cách tính giá thanh toán chứng quyền cho người sở hữu chứng quyền kể từ ngày hủy niêm yết có hiệu lực như sau: sử dụng công thức Black Scholes:

$$C = (N(d_1)S - N(d_2)Xe^{-r_c T})/k$$

Với:

$$d_1 = \frac{\ln\left(\frac{S}{X}\right) + \left(r_c + \frac{\sigma^2}{2}\right)T}{\sigma\sqrt{T}}$$

$$d_2 = d_1 - \sigma\sqrt{T}$$

Trong đó:

C: Giá thanh toán của chứng quyền mua tại ngày hủy niêm yết chứng quyền có bảo đảm;

$N(d_1)$, $N(d_2)$: Xác suất phân phối chuẩn tích lũy;

X: Giá thực hiện của chứng quyền;

S: Giá chứng khoán cơ sở tại ngày giao dịch liền trước ngày hủy niêm yết chứng quyền có bảo đảm;

T: Thời gian còn lại đến khi đáo hạn: là số ngày kể từ ngày tính toán đến ngày đáo hạn chứng quyền;

r_c: Lãi suất phi rủi ro (TCPH sử dụng lãi suất VNIBOR kỳ hạn 3M);

VNIBOR (3% to 4%).

σ: độ biến động giá kỳ vọng của chứng khoán cơ sở (TCPH sử dụng độ biến động giá của chứng khoán cơ sở trong quá khứ để dự báo mức biến động của chứng khoán cơ sở trong tương lai).

Volatility của VNM 36% – 40%

Giá trị hệ số delta của chứng quyền mua theo công thức Black Scholes:

DeltaCALL = N (d1)

Trong đó:

DeltaCALL là giá trị delta của chứng quyền mua.

N(d1) là xác suất phân phối chuẩn tích lũy, với d1 được xác định theo công thức định giá Black Scholes.

k: tỷ lệ chuyển đổi của CW và cổ phiếu

7.1.1. **Các trường hợp điều chỉnh chứng quyền:** Giá chứng khoán cơ sở bị điều chỉnh do tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở chia cổ tức bằng tiền mặt, phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, phát hành cổ phiếu mới. Các trường hợp điều chỉnh khác sẽ căn cứ theo quyết định điều chỉnh của SGDCK.

7.1.2. Công thức điều chỉnh giá thực hiện và tỷ lệ chuyển đổi khi điều chỉnh chứng quyền như sau:

- Giá thực hiện mới = Giá thực hiện cũ x (Giá tham chiếu đã điều chỉnh của tài sản cở sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền/ Giá tham chiếu chưa điều chỉnh của tài sản cở sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền)
- Tỷ lệ chuyển đổi mớ = Tỷ lệ chuyển đổi cũ x (Giá tham chiếu đã điều chỉnh của tài sản cở sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền/ Giá tham chiếu chưa điều chỉnh của tài sản cở sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền)

Theo Công văn số 1468/BTC-CST về việc chính sách thuế đối với chứng quyền có bảo đảm ban hành ngày 05 tháng 02 năm 2018 hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với chứng quyền có bảo đảm. Cụ thể như sau:

a) Trường hợp trước ngày đáo hạn, nhà đầu tư chuyển nhượng chứng quyền

Do chứng quyền có bảo đảm được giao dịch tương tự như chứng khoán cơ sở nên khi chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm thì thu nhập từ khoản chuyển nhượng chứng quyền sẽ áp dụng thuế đối với chuyển nhượng chứng khoán, được xác định bằng giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần nhân (x) với thuế suất 0,1%. Trong đó:

Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần là giá khớp lệnh chứng quyền trên Sở giao dịch chứng khoán nhân (x) Số lượng chứng quyền.

b) Trường hợp trước ngày đáo hạn, chứng quyền bị hủy niêm yết

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng quyền được xác định bằng giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần nhân (x) với thuế suất 0,1%.

Theo quy định tại điểm a, b, e khoản 1 Điều 9 Thông tư số 107/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chào bán và giao dịch chứng quyền có bảo đảm thì giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm là:

+ Giá mua lại theo mức giá thị trường của tổ chức phát hành thông qua hoạt động tạo lập thị trường nhân (x) Số lượng chứng quyền (trước ngày hủy niêm yết có hiệu lực); hoặc

+ Giá thanh toán chứng quyền do tổ chức phát hành công bố nhân (x) Số lượng chứng quyền (sau ngày hủy niêm yết có hiệu lực).

Giá thanh toán của chứng quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư số 107/2016/TT-BTC.

c) Tại thời điểm nhà đầu tư thực hiện quyền

Do hiện hành mới quy định thực hiện quyền chuyển giao bằng tiền nên thời điểm phát sinh thu nhập là thời điểm nhà đầu tư thực hiện quyền. Tại thời điểm thực hiện quyền chuyển giao bằng tiền, thu nhập của nhà đầu tư áp dụng mức thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần. Trong đó, giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần bằng giá thanh toán của chứng khoán cơ sở nhân (x) (Số lượng chứng quyền chia (:) cho Tỷ lệ chuyển đổi).

Giá thanh toán của chứng khoán cơ sở do Sở giao dịch chứng khoán công bố theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 107/2016/TT-BTC.

d) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với nhà đầu tư

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm nhà đầu tư chuyển nhượng chứng quyền mua trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán hoặc thời điểm chứng quyền bị hủy niêm yết hoặc thời điểm nhà đầu tư thực hiện quyền.

Giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại các tổ chức kinh doanh chứng khoán, ngân hàng thương mại tham gia vào thị trường chứng khoán được quy định chi tiết tại Biểu giá ban hành kèm theo Thông tư số 128/2018/TT-BTC ban hành ngày 27/12/2018

Căn cứ vào mức giá tối đa, khung giá quy định tại Thông tư này, các tổ chức cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán quy định tại Điều 2 Thông tư này quyết định mức giá cụ thể phù hợp với thực tế cung ứng dịch vụ và quy định của pháp luật về giá, pháp luật có liên quan.

Giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán quy định tại Thông tư này là giá không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Luật Thuế giá trị gia tăng và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Nhằm đảm bảo thanh khoản cho các chứng quyền đang lưu hành, tổ chức phát hành có nghĩa vụ tạo lập thị trường cho các chứng quyền do mình phát hành, cụ thể:

Điều 6 Nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường tại Quy chế hoạt động tạo lập thị trường và phòng ngừa rủi ro của TCPH chứng quyền có bảo đảm tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh quy định như sau:

9.1. Nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường

Tổ chức phát hành phải tham gia đặt lệnh tạo lập thị trường trong vòng (05) phút kể từ khi có một trong các sự việc sau đây xảy ra:

- Chỉ có lệnh bên mua hoặc bên bán chứng quyền;
- Không có lệnh bên mua và bên bán chứng quyền;
- Tỷ lệ chênh lệch giá trên thị trường vượt quá 5%. Tỷ lệ chêch lệch giá là tỷ lệ phần trăm của (giá chào bán thấp nhất - giá chào mua cao nhất)/giá chào mua cao nhất.

Khi tham gia đặt lệnh, tổ chức tạo lập thị trường phải tuân thủ:

- Khối lượng mỗi lệnh tối thiểu là 100 chứng quyền;
- Loại lệnh sử dụng là lệnh giới hạn;
- Giá đặt lệnh phải đảm bảo không vượt tỷ lệ chênh lệch giá;
- Trường hợp không có lệnh mua và lệnh bán chứng quyền, tổ chức tạo lập thị trường phải yết giá hai chiều (đặt cả lệnh chào mua và lệnh chào bán);
- Thời gian tồn tại của lệnh trên hệ thống giao dịch tối thiểu là một (01) phút.

9.2. Miễn trừ nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường

Trong các trường hợp sau, tổ chức phát hành không phải thực hiện hoạt động tạo lập thị trường:

- Đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa, năm (05) phút đầu sau khi kết thúc đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa và đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá đóng cửa;
- Tài sản cơ sở của chứng quyền bị tạm ngừng giao dịch;
- Khi giá lý thuyết của chứng quyền được tính theo công thức nêu tại bản cáo bạch của tổ chức phát hành nhỏ hơn hoặc bằng (mười) 10 đồng;
- Số lượng chứng quyền trên tài khoản tạo lập thị trường không đáp ứng khối lượng tối thiểu của lệnh, tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh bán;
- Khi chưa có chứng quyền nào được lưu hành (trường hợp tổ chức phát hành chưa bán được chứng quyền nào cho nhà đầu tư), tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh mua;

- Trường hợp thực hiện hủy niêm yết chứng quyền, tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh bán;
- Giá chứng quyền tăng kịch trần (dư mua trần), tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh bán hoặc Giá chứng quyền giảm kịch sàn (dư bán sàn), tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh mua;
- Giá chứng khoán cơ sở tăng kịch trần (dư mua trần), tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh bán đối với chứng quyền mua và được miễn đặt lệnh mua đối với chứng quyền bán;
- Giá chứng khoán cơ sở giảm kịch sàn (dư bán sàn), tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh mua đối với chứng quyền mua và được miễn đặt lệnh bán đối với chứng quyền bán;
- Chứng quyền đang ở trạng thái có lãi từ 30% trở lên (tức chứng quyền mua đang có giá chứng khoán cơ sở cao hơn 30% so với giá thực hiện hoặc chứng quyền bán đang có giá chứng khoán cơ sở thấp hơn 30% so với giá thực hiện), tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh bán;
- Trong mười bốn (14) ngày trước khi chứng quyền đáo hạn;
- Khi xảy ra các sự kiện bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh...
- Các trường hợp khác được Sở Giao dịch Chứng khoán áp dụng sau khi có ý kiến chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

VI. QUẢN TRỊ RỦI RO CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Bước 1: Nhận diện các rủi ro có thể phát sinh từ hoạt động kinh doanh chứng quyền

- **Rủi ro thanh toán:** Rủi ro khi SSI không thể thực hiện được một phần hoặc toàn bộ các nghĩa vụ đã cam kết đối với nhà đầu tư, chẳng hạn như SSI bị mất khả năng thanh toán khi nhà đầu tư thực hiện quyền do không có đủ cổ phiếu hoặc tiền.
- **Rủi ro thị trường:** Rủi ro do sự thay đổi giá của chứng quyền có bảo đảm và giá của tài sản cơ sở.
- **Rủi ro pháp lý:** Rủi ro khi SSI bị vi phạm hoặc không tuân thủ các quy định và quy tắc của pháp luật hiện hành, dẫn đến bị phạt, cảnh cáo, tạm ngừng hoạt động hoặc bị rút giấy phép nghiệp vụ kinh doanh chứng quyền.
- **Rủi ro hoạt động:** Rủi ro do các lý do công nghệ (ví dụ như hệ thống giao dịch bị lỗi, phần mềm tính toán để thực hiện giao dịch hedging bị lỗi dẫn tới mua/bán chứng khoán cơ sở hoặc chứng quyền nhiều hơn trạng thái trung hòa rũi ro), nhân viên (không tuân thủ quy

trình công việc,..), các lý do bên ngoài (thiên tai, chiến tranh....), thiếu các quy trình hướng dẫn tại các bộ phận nghiệp vụ.

- **Rủi ro thanh khoản:** Là rủi ro khi công ty không thể thực hiện được hoặc thực hiện với phí cao hơn cho giao dịch mua/bán để đạt được trạng thái trung hòa rủi ro do cổ phiếu không có hoặc có thanh khoản thấp.

Bước 2: Phân tích rủi ro

- **Rủi ro thanh toán**: Với quy mô của SSI cũng như lịch sử về việc quản trị nguồn tiền và tài sản thì mức độ xảy ra rủi ro này tại SSI là thấp, bên cạnh đó công ty cũng thực hiện hoạt động hedging theo quy định để đảm bao cổ phiếu thanh toán cho khách hàng khi đến ngày thực hiện quyền.
- **Rủi ro thị trường**: Đây là rủi ro lớn nhất và có khả năng xảy ra cao trong hoạt động kinh doanh và phát hành chứng quyền có đảm bảo.
- **Rủi ro pháp lý**: Có thể xảy ra nếu công ty vô tình không thực hiện đúng một hoạt động nào đó do thiếu ý kiến tư vấn từ bộ phận Luật, hoặc do chưa kịp cập nhật các thay đổi trong quy định chính sách.
- **Rủi ro hoạt động**: Rủi ro xảy ra các lỗi liên quan đến hệ thống phần mềm là có thể xảy ra, bên cạnh đó là các rủi ro liên quan đến nhân viên làm sai quy trình cũng có thể xảy ra.
- **Rủi ro thanh khoản**: Trong điều kiện thị trường bình thường với các cổ phiếu lớn thì rủi ro này thấp. Tuy nhiên vẫn có thể xảy ra rủi ro thanh khoản do có các thông tin tốt/xấu đột biến của doanh nghiệp, hoặc các thông tin có tác động tiêu cực tới toàn thị trường.

Bước 3: Kiểm soát rủi ro

- **Rủi ro thanh toán:**
  - Nguyên tắc phòng ngừa rủi ro
    i. Duy trì hệ số phòng ngừa rủi ro trung hòa theo một tỷ lệ nhất định nhưng không thấp hơn yêu cầu của UBCK.
    ii. Bên cạnh đó công ty luôn có các tài sản dự phòng để đảm bảo khả năng thanh toán khi đến hạn.
  - Cách thực hiện
    i. Thực hiện giao dịch mua/bán hàng ngày tài sản cơ sở hoặc chứng quyền để đảm bảo tỷ lệ hedging theo mức trung hòa rủi ro
    ii. Đánh giá rủi ro thanh khoản chung của công ty bao gồm cả nghĩa vụ thanh toán dự kiến nếu có từ các chứng quyền đáo hạn.
    iii. Cơ sở vật chất thực hiện: Hệ thống phần mềm giao dịch, phần mềm excel, các báo cáo giám sát.

- **Rủi ro thanh khoản:**
  - Nguyên tắc phòng ngừa rủi ro: đảm bảo chi phí giao dịch phòng ngừa rủi ro ở mức thấp nhất.
  - Cách thực hiện: Luôn giao dịch để đảm bảo một tỷ lệ trung hòa rủi ro theo quy định, chỉ phát hành chứng quyền với các cổ phiếu lớn và có thanh khoản ổn định. Bên cạnh đó là quy định khối lượng cổ phiếu hoặc tài sản cơ sở tối đa bắt buộc phải thực hiện giao dịch mua/bán để hạn chế rủi ro thanh khoản.
  - Cơ sở vật chất: Hệ thống phần mềm giao dịch, các báo cáo giám sát
- **Rủi ro hoạt động:**
  - Nguyên tắc phòng ngừa rủi ro: giảm thiểu tối đa xảy ra các sự kiện rủi ro hoạt động.
  - Cách thực hiện:
    i. Các bộ phận kinh doanh xây dựng đầy đủ các quy trình hoạt động liên quan đến kinh doanh chứng quyền có đảm bảo.
    ii. Thực hiện đào tạo đầy đủ cho các nhân sự liên quan về sản phẩm, quy trình để đảm bảo các quy trình được thực hiện đúng và đủ.
    iii. Tiến hành đào tạo nâng cao nhân thức về rủi ro và phòng ngừa rủi ro cho toàn bộ nhân sự nhằm hạn chế các gian lận có thể xảy ra.
    iv. Kiểm thử đầy đủ các hệ thống phần mềm giao dịch và hỗ trợ trước khi đưa vào sử dụng. Bên cạnh đó là luôn ghi nhận các phản hồi của khách hàng hoặc nhân viên công ty để có điều chỉnh nếu cần.
    v. Có sự hỗ trợ, kiểm tra giám sát từ bộ phận quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ.
  - Công cụ thực hiện:
  - Các quy trình làm việc
  - Các tài liệu hướng dẫn và đào tạo.
- **Rủi ro pháp lý:**
  - Nguyên tắc phòng ngừa rủi ro: Tuân thủ các quy định pháp lý liên quan.
  - Cách thực hiện:
    i. Bộ phận luật thực hiện ra soát các quy trình, hoặc các chính sách sản phẩm trước khi được ban hành và đưa vào sử dụng.
    ii. Bộ phận luật cập nhật thường xuyên các thay đổi trong văn bản pháp luật để có thể hiệu chỉnh kịp thời các hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng nếu cần.

iii. Đào tạo nâng cao nhận thức cho nhân viên của công ty về các rủi ro pháp lý nếu làm sai quy định.

- Công cụ thực hiện: Các văn bản pháp luật, các chính sách, quy trình của công ty.

Bước 4. Giám sát rủi ro

- Hoạt động quản trị rủi ro được giám sát hàng ngày hoặc định kỳ thông qua các báo cáo giám sát
- Định kỳ thực hiện phân tích, đánh giá các rủi ro đã xảy ra để xác định các khu vực tiềm ẩn nhiều rủi ro và có biện pháp xử lý, hạn chế rủi ro thích hợp.

2. Phương án phòng ngừa rủi ro chứng quyền

2.1. Phương án bảo đảm thanh toán cho người sở hữu chứng quyền

Căn cứ quy định của pháp luật, khi nhà đầu tư đặt lệnh thực hiện chứng quyền hoặc tại ngày đáo hạn, nhà đầu tư sở hữu chứng quyền có lãi được thanh toán bằng các nguồn sau:

a) Nguồn vốn lưu động bố trí cho việc thanh toán chứng quyền;

b) Tài sản phòng ngừa rủi ro và các tài sản khác có trên tài khoản tự doanh;

c) Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký;

d) Ngân hàng lưu ký thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (nếu có);

e) Các tài sản hợp pháp khác mà Công ty được phép dùng để thanh toán.

Trường hợp không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền thực hiện theo quy định pháp luật liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần.

2.2. Phương án phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền

- Hoạt động phòng ngừa rủi ro được thực hiện trên tài khoản tự doanh của SSI và tuân thủ theo phương pháp trung hòa Delta (Delta Neutral) – là phương pháp mà các vị thế của chứng khoán cơ sở và vị thế của chứng quyền tự động bù trừ rủi ro cho nhau. SSI sẽ thực hiện việc mua, bán, vay và các giao dịch khác phù hợp với quy định pháp luật đối với chứng khoán cơ sở và chứng quyền. Trong đó, SSI sẽ tính toán vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết (là số lượng chứng khoán cơ sở dự kiến cần phải nắm giữ để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền) theo hệ số Delta được quy định tại Điều 8.2 Quyết định 72/QĐ - UBCK. Các giao dịch và vị thế phòng ngừa rủi ro của TCPH phải báo cáo SGDCK hàng ngày để SGDCK có thể giám sát việc thực hiện nghĩa vụ đối với NĐT của TCPH.
- Phương pháp xác định vị thế PNRR lý thuyết delta hedging, cụ thể như sau:

$$P = Delta \times OI / k$$

Trong đó:

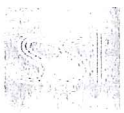

- *P: Số lượng chứng khoán cơ sở dự kiến nắm giữ để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền.*
- *Delta: Hệ số phòng ngừa rủi ro delta, là giá trị thay đổi của giá chứng quyền ứng với một thay đổi rất nhỏ trong giá chứng khoán cơ sở, được tính toán dựa trên công thức Black Scholes*
- *OI: Vị thế mở, được xác định bằng số lượng chứng quyền đang lưu hành của đợt phát hành.*
- *k: Tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền và cổ phiếu*

➢ Dựa trên vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết (Số lượng P chứng khoán cơ sở ở công thức trên), SSI sẽ thực hiện mua vào hoặc bán ra chứng khoán cơ sở để đảm bảo chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết và vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế không quá 20% trong vòng 03 ngày làm việc liên tục. Nói cách khác, TCPH sẽ thực hiện mua hoặc bán chứng khoán cơ sở nhằm đảm bảo số lượng chứng khoán cơ sở ở vị thế PNRR thực tế ngang bằng với vị thế PNRR lý thuyết.

- Ví dụ, khi giá chứng khoán cơ sở thay đổi sẽ khiến Hệ số Delta thay đổi, khiến TCPH phải thực hiện mua/bán chứng khoán cơ sở để đảm bảo an toàn theo phương án trung hòa Delta. Việc duy trì vị thế trung hòa Delta giúp TCPH đảm bảo nghĩa vụ thanh toán đối với Nhà đầu tư là người sở hữu chứng quyền khi có yêu cầu thực hiện quyền.
- Trường hợp khi xảy ra các biến động mạnh của chứng khoán cơ sở (chứng khoán cơ sở tăng trần, giảm sàn, không có dư mua hoặc dư bán), TCPH có thể tiến hành mua vào hoặc bán ra chứng quyền trên sàn đối với NĐT để đảm bảo duy trì vị thế trung hòa Delta, nhằm đảm bảo nghĩa vụ thanh toán.

➢ Vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế được xác định bằng số lượng chứng khoán cơ sở thực có dùng cho mục đích phòng ngừa rủi ro của SSI. Độ chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế và vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết trong ngày T của chứng quyền được xác định như sau:

$$\Delta pT\ \% = (pT - PT)/PT \times 100\ \%$$

Trong đó:

- *Δ pT %: Độ chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế và vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết trong ngày T.*
- *pT: Vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế trong ngày T của chứng quyền.*
- *PT: Vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết trong ngày T của chứng quyền.*

➢ Bên cạnh việc mua bán chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro, Công ty chứng khoán đồng thời sẽ thực hiện việc mua lại chứng quyền để giảm nghĩa vụ nợ với Nhà đầu tư và tương ứng làm giảm nghĩa vụ mua chứng khoán cơ sở để đạt trung hòa Delta.

2.2.1. Mục đích phòng ngừa rủi ro:

Để tổng chi phí phòng ngừa rủi ro trong suốt thời gian từ khi phát hành chứng quyền đến khi đáo hạn chứng quyền không được quá chênh lệch với khoản phí chứng quyền hợp lý. Chi phí phòng ngừa rủi ro bao gồm:

- Chi phí mua/bán chứng khoán cơ sở trong quá trình phòng ngừa rủi ro: Chi phí này là khoản lỗ tiềm năng khi tổ chức phát hành thực hiện việc mua/bán chứng khoán cơ sở hàng ngày để phòng ngừa rủi ro cho danh mục chứng quyền đang lưu hành. Khoản chi phí này luôn phát sinh bất kể việc chứng quyền có được nhà đầu tư thực hiện hay không;
- Chi phí sử dụng vốn khoản tiền dùng để mua chứng khoán cơ sở trong quá trình phòng ngừa rủi ro;
- Chi phí giao dịch khi mua/bán chứng khoán cơ sở trong quá trình phòng ngừa rủi ro;
- Chi phí lãi vay khoản tiền dùng để mua chứng khoán cơ sở trong quá trình phòng ngừa rủi ro;
- Chi phí lãi vay khoản tiền dùng để ký quỹ bảo đảm thanh toán tại Ngân hàng lưu ký;
- Chi phí đăng ký lưu ký, Chi phí niêm yết, Chi phí Quản lý niêm yết;
- Chi phí phát hành chứng quyền;

Phí chứng quyền hợp lý là mức phí được tính toán theo các công thức định giá quyền chọn (còn gọi là giá lý thuyết) căn cứ trên một mức độ biến động hợp lý của giá tài sản cơ sở.

2.2.2. Tổ chức thực hiện phòng ngừa rủi ro:

Hoạt động quản trị rủi ro được thực hiện qua nhiều bước với sự tham gia của nhiều bộ phận khác nhau từ việc lựa chọn cổ phiếu để phát hành chứng quyền cho tới việc thực hiện giao dịch phòng ngừa rủi ro cũng như giám sát từ các bộ phận độc lập.

Trách nhiệm của các đơn vị cụ thể như sau:

(i) Bộ Phận Tự Doanh

Bộ phận Tự Doanh đóng góp vào việc quản trị rủi ro phát sinh từ phát hành chứng quyền cụ thể như sau:

- Đánh giá về tính ổn định và độ biến động của giá cổ phiếu cơ sở.
- Đánh giá về vốn hóa, tính thanh khoản của cổ phiếu cơ sở.

- Đánh giá tình hình tài chính, kinh doanh và quản trị của doanh nghiệp để làm đề xuất lên Hội Đồng Đầu Tư phê duyệt.
- Tính toán mức giá phát hành chứng quyền phù hợp.
- Ngoài ra xác định các thông tin như sau:
  - Khối lượng quyền dự kiến phát hành;
  - Giá quyền;
  - Giá thực hiện quyền;
  - Tỷ lệ chuyển đổi.
- Hàng ngày thực hiện giao dịch mua/bán tài sản cơ sở hoặc chứng quyền để đảm bảo tỷ lệ hedging

(ii) Hội Đồng Đầu Tư

- Đánh giá về rủi ro cũng như lợi ích có thể đem lại từ việc phát hành chứng quyền.
- Phê duyệt cho phép phát hành chứng quyền với các thông tin cụ thể như bên dưới hoặc không cho phép.
- Giá phát hành.
- Giá thực hiện.
- Khối lượng phát hành tối đa.

(iii) Bộ Phận Quản Trị Rủi Ro

Hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền được thực hiện trực tiếp bởi bộ phận QTRR. Hiện bộ phận QTRR có 05 nhân sự trong đó có 01 nhân sự phụ trách QTRR thị trường sẽ thực hiện hoạt động phòng ngừa rủi ro hàng ngày dưới sự giám sát của Giams đốc QTRR cũng như kiểm tra định kỳ từ bộ phận kiểm soát tuân thủ. Ngoài ra bô phận QTRR còn xây dựng quy trình QTRR cho hoạt động phát hành chứng quyền.

Thông tin về Giám Đốc QTRR và nhân sự thực hiện phòng ngừa rủi ro như sau:

Họ Tên: Đặng Mạnh Cường

- Trình Độ Chuyên Môn: Kỹ Sư Công Nghệ Thông Tin, Thạc sĩ Tài Chính và Thương Mại quốc tế, Chứng chỉ QTRR quốc tế FRM, Chứng chỉ hành nghề Phân Tích Tài Chính.
- Kinh Nghiệm: Có 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Chứng Khoán trong đó có 8 năm kinh nghiệm với vị trí Giám Đốc Quản Trị Rủi Ro.

Họ Tên: Lê Thanh Việt Hoàng

- Trình Độ Chuyên Môn: Thạc Sĩ Quản trị kinh doanh (MBA), Chứng chỉ CFA.

- Kinh nghiệm: Từng làm việc tại bộ phận Kiểm soát Nguồn Vốn Ngân hàng TNHH Indovina, hiện đang phụ trách về QTRR Thanh khoản và Thị trường tại SSI.

(iv) Bộ Phận Kiểm Soát Nội Bộ

Định kỳ kiểm tra tính tuân thủ của với các quy định pháp luật cũng như quy định nội bộ của các bộ phận tham gia trong quá trình phát hành chứng quyền cũng như thực hiện giao dịch phòng ngừa rủi ro.

2.2.3. Nguyên tắc thực hiện tổng quát

SSI áp dụng phương án phòng ngừa rủi ro trung hòa delta, tức cùng với việc phát hành chứng quyền, SSI sẽ đồng thời thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán cơ sở để giữ cho tổng vị thế phòng ngừa rủi ro của SSI không thấp hơn tỷ lệ phòng ngừa rủi ro tối thiểu theo yêu cầu của UBCK khi giá chứng khoán cơ sở thay đổi.

Với biến động giá chứng khoán xảy ra hàng ngày của chứng khoán cơ sở, giá trị Delta được tính theo Công thức Black Scholes sẽ biến động tương ứng. Công ty chứng khoán sẽ thực hiện mua hoặc bán chứng khoán cơ sở tương ứng với phần thay đổi của Delta để đảm bảo tổng vị thế của tổ chức phát hành vào cuối ngày ở trạng thái không thấp hơn mức cho phép của UBCK.

2.2.4. Chứng khoán phòng ngừa rủi ro

- Chứng khoán cơ sở của chứng quyền.
- Chứng khoán phái sinh có cùng tài sản cơ sở với chứng quyền.
- Chứng chỉ quỹ ETF mô phỏng chỉ số cơ sở là tài sản cơ sở của chứng quyền.

2.2.5. Vị thế phòng ngừa rủi ro

- Cách tính hệ số phòng ngừa rủi ro Delta: Hệ số phòng ngừa rủi ro delta, là giá trị thay đổi của giá chứng quyền ứng với một thay đổi rất nhỏ trong giá chứng khoán cơ sở, được tính toán dựa trên công thức Black Scholes theo Phụ lục số 01 Quyết định 72/QĐ - UBCK.
- Công thức tính toán vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết, công thức quy đổi vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết theo số lượng chứng khoán cơ sở nếu tổ chức phát hành sử dụng các loại chứng khoán phòng ngừa rủi ro khác không phải là chứng khoán cơ sở: Không sử dụng.

3. Kinh nghiệm phát hành chứng quyền của tổ chức phát hành

Bộ phận Tự doanh SSI phụ trách việc lựa chọn chứng khoán cơ sở, tạo lập thị trường cho CW hằng ngày, và quản trị rủi ro cho nghĩa vụ phát hành đó. Nhân sự được đào tạo bài bản

về các nội dung và nghiệp vụ liên quan. Tính đến thời điểm nay, bộ phận Tự doanh SSI đã sẵn sàng tham gia phát hành sản phẩm CW. SSI cũng đã đầu tư hệ thống phần mềm hỗ trợ các nghiệp vụ tạo lập thị trường và quản trị rủi ro, do đó, hạn chế tối đa các lỗi tác nghiệp và đảm bảo sản phẩm sau khi niêm yết vận hành ổn định.

VII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT [illegible] BẢN

Ngân hàng lưu ký: **NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM – CHI NHÁNH HÀ THÀNH**

Giấy phép hoạt động lưu ký số 510/QĐ-ĐKHĐLK do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 01/08/2006

Trụ sở chính: Số 74, Thợ Nhuộm, phường Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.3941.1844

Đại diện ký theo Quyết định số 917/QĐ-BIDV của Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ký ngày 27 tháng 11 năm 2018.

VIII. XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

[illegible] giải quyết các xung [illegible] ích có thể [illegible]

- Công khai, minh bạch;
- Ưu tiên lợi ích khách hàng trước lợi ích của SSI;
- Tuân thủ chặt chẽ quy định của pháp luật có liên quan đến đợt phát hành.

[illegible] liên quan đến đợt phát hà[illegible] :

Trong đợt phát hành này, SSI không sử dụng các đơn vị tư vấn bên ngoài như kế toán, kiểm toán, luật, chuyên gia hoặc các bên khác cung cấp dịch vụ tư vấn cho SSI.

- Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở và Ngân hàng Lưu ký không phải là người có liên quan của SSI và SSIAM dưới bất kỳ hình thức nào theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp.
- SSI và SSIAM, các chi nhánh là tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam được cấp phép hoạt động các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư cho khách hàng. Trong hoạt động kinh doanh hàng ngày, chúng tôi và các nhân viên có thể tham gia vào các hoạt động đầu tư, tư vấn đầu tư, môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính, quản lý quỹ,... cho chính mình hoặc cho khách hàng của mình

liên quan đến tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở, chứng khoán cơ sở hoặc các sản phẩm phái sinh liên quan.

- SSI và SSIAM, các chi nhánh và các nhân viên của mình có thể được tiếp cận các thông tin quan trọng, phát hành hoặc cập nhật các báo cáo nghiên cứu về tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở và/hoặc các chứng khoán cơ sở. Các hoạt động, thông tin và/hoặc các báo cáo nghiên cứu như vậy có thể liên quan đến hoặc ảnh hưởng đến tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở và/hoặc các chứng khoán cơ sở theo hướng có lợi hoặc bất lợi cho Nhà đầu tư hoặc tạo ra mâu thuẫn quyền lợi liên quan đến việc phát hành chứng quyền. Chúng tôi cam kết tuân thủ quy định của pháp luật và chuẩn mực đạo đức cao nhất nhằm ngăn ngừa xung đột lợi ích và cố gắng tối đa để công bố các xung đột tiềm ẩn đến Nhà đầu tư.

IX. CAM KẾT

Tổ chức phát hành cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin và các tài liệu đính kèm trong bản cáo bạch này.

X. PHỤ LỤC

- Biên bản họp và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua sửa đổi Điều lệ Công ty;
- Quyết định Hội đồng quản trị thông qua chào bán chứng quyền;
- Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức phát hành;
- Bản sao Điều lệ của tổ chức phát hành;
- Báo cáo tài chính kiểm toán năm gần nhất của tổ chức phát hành;
- Các tài liệu khác theo quy định.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2019

NGÂN HÀNG LƯU KÝ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ THÀNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Sơn

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

NGUYỄN DUY HƯNG

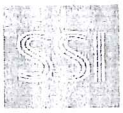

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2019

Số: 41/2019/QĐ-CTHĐQT

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Triển khai chào bán chứng quyền có bảo đảm

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Căn cứ:

- Điều lệ Công ty cổ phần Chứng khoán SSI;
- Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐQT ngày 26/8/2019 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Chứng khoán SSI;
- Đề nghị của Giám đốc Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tài chính, Giám đốc Khối Dịch vụ chứng khoán Khách hàng cá nhân, Giám đốc Khối Dịch vụ chứng khoán Khách hàng tổ chức.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Triển khai thực hiện chào bán chứng quyền có bảo đảm với nội dung chào bán như sau:
Cụ thể hóa tên gọi chứng quyền và điều chỉnh khoảng giá chào bán, giá thực hiện dự kiến của từng mã chứng quyền như sau:

1. Đối với Chứng quyền mua trên cổ REE do SSI phát hành kiểu Châu Âu thanh toán bằng tiền (REE/SSI/C/EU/Cash-01)

   a. **Thời hạn 3.5 tháng**

   - Tên chứng quyền: **Chứng quyền REE/3.5M/SSI/C/EU/Cash-01**
   - Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh
   - Giá thực hiện dự kiến/chứng quyền: từ 32.000 đồng đến 45.000 đồng
   - Giá chào bán dự kiến/chứng quyền: từ 3.000 đồng đến 15.000 đồng
   - Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán: 1.000.000 chứng quyền
   - Thời gian dự kiến chào bán: 20/09/2019
   - Thời gian dự kiến niêm yết: 30/09/2019 (thời gian cụ thể sẽ do Sở Giao dịch Chứng khoán quyết định)

   b. **Thời hạn 6.5 tháng**

   - Tên chứng quyền: **Chứng quyền REE/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01**
   - Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh

- Giá thực hiện dự kiến/chứng quyền: từ 32.000 đồng đến 45.000 đồng
- Giá chào bán dự kiến/chứng quyền: từ 3.000 đồng đến 15.000 đồng
- Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán: 1.000.000 chứng quyền
- Thời gian dự kiến chào bán: 20/09/2019
- Thời gian dự kiến niêm yết: 30/09/2019 (thời gian cụ thể sẽ do Sở Giao dịch Chứng khoán quyết định)

2. Đối với Chứng quyền mua trên cổ phiếu VNM do SSI phát hành kiểu Châu Âu thanh toán bằng tiền (VNM/SSI/C/EU/Cash-01)

Thời hạn 6.5 tháng

- Tên chứng quyền: **Chứng quyền VNM/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01**
- Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
- Giá thực hiện dự kiến/chứng quyền: từ 115.000 đồng đến 135.000 đồng
- Giá chào bán dự kiến/chứng quyền: từ 5.000 đồng đến 40.000 đồng
- Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán: 1.000.000 chứng quyền
- Thời gian dự kiến chào bán: 20/09/2019
- Thời gian dự kiến niêm yết: 30/09/2019 (thời gian cụ thể sẽ do Sở Giao dịch Chứng khoán quyết định)

3. Đối với Chứng quyền mua trên cổ phiếu VIC do SSI phát hành kiểu Châu Âu thanh toán bằng tiền (VIC/SSI/C/EU/Cash-01)

Thời hạn 6.5 tháng

- Tên chứng quyền: **Chứng quyền VIC/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01**
- Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Tập đoàn Vingroup
- Giá thực hiện dự kiến/chứng quyền: từ 115.000 đồng đến 135.000 đồng
- Giá chào bán dự kiến/chứng quyền: từ 5.000 đồng đến 40.000 đồng
- Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán: 1.000.000 chứng quyền
- Thời gian dự kiến chào bán: 20/09/2019
- Thời gian dự kiến niêm yết: 30/09/2019 (thời gian cụ thể sẽ do Sở Giao dịch Chứng khoán quyết định)

4. Đối với Chứng quyền mua trên cổ phiếu VJC do SSI phát hành kiểu Châu Âu thanh toán bằng tiền (VJC/SSI/C/EU/Cash-01)

Thời hạn 6.5 tháng

- Tên chứng quyền: **Chứng quyền VJC/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01**
- Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty cổ phần Hàng không VietJet
- Giá thực hiện dự kiến/chứng quyền: từ 120.000 đồng đến 145.000 đồng
- Giá chào bán dự kiến/chứng quyền: từ 5.000 đồng đến 40.000 đồng
- Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán: 1.000.000 chứng quyền
- Thời gian dự kiến chào bán: 20/09/2019
- Thời gian dự kiến niêm yết: 30/09/2019 (thời gian cụ thể sẽ do Sở Giao dịch Chứng khoán quyết định)

5. Đối với Chứng quyền mua trên cổ phiếu VHM do SSI phát hành kiểu Châu Âu thanh toán bằng tiền (VHM/SSI/C/EU/Cash-01)

Thời hạn 6.5 tháng

- Tên chứng quyền: **Chứng quyền VHM/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01**
- Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty cổ phần Vinhomes
- Giá thực hiện dự kiến/chứng quyền: từ 75.000 đồng đến 95.000 đồng
- Giá chào bán dự kiến/chứng quyền: từ 5.000 đồng đến 35.000 đồng
- Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán: 1.000.000 chứng quyền
- Thời gian dự kiến chào bán: 20/09/2019
- Thời gian dự kiến niêm yết: 30/09/2019 (thời gian cụ thể sẽ do Sở Giao dịch Chứng khoán quyết định)

6. Đối với Chứng quyền mua trên cổ phiếu FPT do SSI phát hành kiểu Châu Âu thanh toán bằng tiền (FPT/SSI/C/EU/Cash-02)

Thời hạn 6.5 tháng

- Tên chứng quyền: **Chứng quyền FPT/6.5M/SSI/C/EU/Cash-02**
- Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty cổ phần FPT
- Giá thực hiện dự kiến/chứng quyền: từ 50.000 đồng đến 60.000 đồng
- Giá chào bán dự kiến/chứng quyền: từ 1.000 đồng đến 15.000 đồng
- Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán: 1.000.000 chứng quyền
- Thời gian dự kiến chào bán: 20/09/2019
- Thời gian dự kiến niêm yết: 30/09/2019 (thời gian cụ thể sẽ do Sở Giao dịch Chứng khoán quyết định)

7. Đối với Chứng quyền mua trên cổ phiếu MBB do SSI phát hành kiểu Châu Âu thanh toán bằng tiền (MBB/SSI/C/EU/Cash-02)

a. **Thời hạn 3.5 tháng**

- Tên chứng quyền: **Chứng quyền MBB/3.5M/SSI/C/EU/Cash-02**
- Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
- Giá thực hiện dự kiến/chứng quyền: từ 20.000 đồng đến 25.000 đồng
- Giá chào bán dự kiến/chứng quyền: từ 1.000 đồng đến 15.000 đồng
- Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán: 2.000.000 chứng quyền
- Thời gian dự kiến chào bán: 20/09/2019
- Thời gian dự kiến niêm yết: 30/09/2019 (thời gian cụ thể sẽ do Sở Giao dịch Chứng khoán quyết định)

b. **Thời hạn 6.5 tháng**

- Tên chứng quyền: **Chứng quyền MBB/6.5M/SSI/C/EU/Cash-02**
- Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
- Giá thực hiện dự kiến/chứng quyền: từ 20.000 đồng đến 25.000 đồng
- Giá chào bán dự kiến/chứng quyền: từ 1.000 đồng đến 15.000 đồng
- Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán: 3.000.000 chứng quyền

- Thời gian dự kiến chào bán: 20/09/2019
- Thời gian dự kiến niêm yết: 30/09/2019 (thời gian cụ thể sẽ do Sở Giao dịch Chứng khoán quyết định)

8. Đối với Chứng quyền mua trên cổ phiếu HPG do SSI phát hành kiểu Châu Âu thanh toán bằng tiền (HPG/SSI/C/EU/Cash-02)

Thời hạn 6.5 tháng

- Tên chứng quyền: **Chứng quyền HPG/6.5M/SSI/C/EU/Cash-02**
- Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
- Giá thực hiện dự kiến/chứng quyền: từ 20.000 đồng đến 27.000 đồng
- Giá chào bán dự kiến/chứng quyền: từ 1.000 đồng đến 15.000 đồng
- Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán: 1.000.000 chứng quyền
- Thời gian dự kiến chào bán: 20/09/2019
- Thời gian dự kiến niêm yết: 30/09/2019 (thời gian cụ thể sẽ do Sở Giao dịch Chứng khoán quyết định)

Chi tiết các nội dung khác theo Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐQT ngày 26/8/2019 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Chứng khoán SSI.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các cá nhân, bộ phận có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận
- Các thành viên HĐQT;
- BKS, HĐĐT, BGĐ;
- Lưu.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Nguyễn Duy Hưng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Số: 03/2019/NQ-HĐQT

NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Về việc chào bán chứng quyền có bảo đảm

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Căn cứ:

- *Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI;*
- *Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/01/2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty;*
- *Biên bản tổng hợp ý kiến thành viên HĐQT ngày 26 tháng 8 năm 2019;*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua việc chào bán chứng quyền có bảo đảm

1. Thông qua việc chào bán chứng quyền mua trên cổ phiếu REE, chi tiết như sau:
   - Tên chứng quyền: Chứng quyền REE/SSI/C/EU/Cash-01
   - Tên (mã) chứng khoán cơ sở: REE
   - Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh
   - Loại chứng quyền: chứng quyền mua
   - Kiểu thực hiện: châu Âu
   - Phương thức thực hiện chứng quyền: thanh toán tiền
   - Thời hạn: từ 03 tháng đến 06 tháng
   - Ngày phát hành: dự kiến trong Quý 3 hoặc Quý 4/2019
   - Ngày giao dịch cuối cùng: dự kiến trong Quý 4/2019 đến Quý 2/2020
   - Ngày đáo hạn: dự kiến trong Quý 4/2019 đến Quý 2/2020
   - Tỷ lệ chuyển đổi: 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu)
   - Giá thực hiện: trong khoảng giá từ 32.000 (*ba mươi hai nghìn*) đồng/cổ phần đến 45.000 (*bốn mươi lăm nghìn*) đồng/cổ phần
   - Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến: 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán
   - Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá từ 3.000 (*ba nghìn*) đồng/chứng quyền đến 15.000 (*mười lăm nghìn*) đồng/chứng quyền
   - Tổng số lượng chào bán: dự kiến từ 1.000.000 (*một triệu*) chứng quyền đến 5.000.000 (*năm triệu*) chứng quyền
   - Tổng giá trị chào bán: dự kiến từ 3.000.000.000 (*ba tỷ*) đồng đến 75.000.000.000 (*bảy mươi lăm tỷ*) đồng

2. Thông qua việc chào bán chứng quyền mua trên cổ phiếu VNM, chi tiết như sau:
   - Tên chứng quyền: Chứng quyền VNM/SSI/C/EU/Cash-01
   - Tên (mã) chứng khoán cơ sở: VNM
   - Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
   - Loại chứng quyền: chứng quyền mua
   - Kiểu thực hiện: châu Âu
   - Phương thức thực hiện chứng quyền: thanh toán tiền
   - Thời hạn: từ 03 tháng đến 06 tháng
   - Ngày phát hành: dự kiến trong Quý 3 hoặc Quý 4/2019
   - Ngày giao dịch cuối cùng: dự kiến trong Quý 4/2019 đến Quý 2/2020
   - Ngày đáo hạn: dự kiến trong Quý 4/2019 đến Quý 2/2020
   - Tỷ lệ chuyển đổi: 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu)
   - Giá thực hiện: trong khoảng giá từ 115.000 (một trăm mười lăm *nghìn*) đồng/cổ phần đến 135.000 (*một trăm ba mươi lăm nghìn*) đồng/cổ phần
   - Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến: 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán
   - Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá từ 5.000 (*năm nghìn*) đồng/chứng quyền đến 40.000 (*bốn mươi nghìn*) đồng/chứng quyền
   - Tổng số lượng chào bán: dự kiến từ 1.000.000 (*một triệu*) chứng quyền đến 5.000.000 (*năm triệu*) chứng quyền
   - Tổng giá trị chào bán: dự kiến từ 5.000.000.000 (năm *tỷ*) đồng đến 200.000.000.000 (*hai trăm tỷ*) đồng

3. Thông qua việc chào bán chứng quyền mua trên cổ phiếu VIC, chi tiết như sau:
   - Tên chứng quyền: Chứng quyền VIC/SSI/C/EU/Cash-01
   - Tên (mã) chứng khoán cơ sở: VIC
   - Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Tập đoàn Vingroup
   - Loại chứng quyền: chứng quyền mua
   - Kiểu thực hiện: châu Âu
   - Phương thức thực hiện chứng quyền: thanh toán tiền
   - Thời hạn: từ 03 tháng đến 06 tháng
   - Ngày phát hành: dự kiến trong Quý 3 hoặc Quý 4/2019
   - Ngày giao dịch cuối cùng: dự kiến trong Quý 4/2019 đến Quý 2/2020
   - Ngày đáo hạn: dự kiến trong Quý 4/2019 đến Quý 2/2020
   - Tỷ lệ chuyển đổi: 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu)
   - Giá thực hiện: trong khoảng giá từ 115.000 *(một trăm mười lăm nghìn)* đồng/cổ phần đến 135.000 (*một trăm ba mươi lăm nghìn*) đồng/cổ phần
   - Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến: 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán
   - Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá từ 5.000 (*năm nghìn*) đồng/chứng quyền đến 40.000 (*bốn mươi nghìn*) đồng/chứng quyền
   - Tổng số lượng chào bán: dự kiến từ 1.000.000 (*một triệu*) chứng quyền đến 5.000.000 (*năm triệu*) chứng quyền
   - Tổng giá trị chào bán: dự kiến từ 5.000.000.000 (năm *tỷ*) đồng đến 200.000.000.000 (*hai trăm tỷ*) đồng

4. Thông qua việc chào bán chứng quyền mua trên cổ phiếu VJC, chi tiết như sau:
   - Tên chứng quyền: Chứng quyền VJC/SSI/C/EU/Cash-01
   - Tên (mã) chứng khoán cơ sở: VJC
   - Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty cổ phần Hàng không VietJet
   - Loại chứng quyền: chứng quyền mua
   - Kiểu thực hiện: châu Âu
   - Phương thức thực hiện chứng quyền: thanh toán tiền
   - Thời hạn: từ 03 tháng đến 06 tháng
   - Ngày phát hành: dự kiến trong Quý 3 hoặc Quý 4/2019
   - Ngày giao dịch cuối cùng: dự kiến trong Quý 4/2019 đến Quý 2/2020
   - Ngày đáo hạn: dự kiến trong Quý 4/2019 đến Quý 2/2020
   - Tỷ lệ chuyển đổi: 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu)
   - Giá thực hiện: trong khoảng giá từ 120.000 (*một trăm hai mươi nghìn*) đồng/cổ phần đến 145.000 (*một trăm bốn mươi lăm nghìn*) đồng/cổ phần
   - Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến: 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán
   - Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá từ 5.000 (*năm nghìn*) đồng/chứng quyền đến 40.000 (*bốn mươi nghìn*) đồng/chứng quyền
   - Tổng số lượng chào bán: dự kiến từ 1.000.000 (*một triệu*) chứng quyền đến 5.000.000 (*năm triệu*) chứng quyền
   - Tổng giá trị chào bán: dự kiến từ 5.000.000.000 (năm *tỷ*) đồng đến 200.000.000.000 (*hai trăm tỷ*) đồng

5. Thông qua việc chào bán chứng quyền mua trên cổ phiếu VHM, chi tiết như sau:
   - Tên chứng quyền: Chứng quyền VHM/SSI/C/EU/Cash-01
   - Tên (mã) chứng khoán cơ sở: VHM
   - Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty cổ phần Vinhomes
   - Loại chứng quyền: chứng quyền mua
   - Kiểu thực hiện: châu Âu
   - Phương thức thực hiện chứng quyền: thanh toán tiền
   - Thời hạn: từ 03 tháng đến 06 tháng
   - Ngày phát hành: dự kiến trong Quý 3 hoặc Quý 4/2019
   - Ngày giao dịch cuối cùng: dự kiến trong Quý 4/2019 đến Quý 2/2020
   - Ngày đáo hạn: dự kiến trong Quý 4/2019 đến Quý 2/2020
   - Tỷ lệ chuyển đổi: 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu)
   - Giá thực hiện: trong khoảng giá từ 75.000 (*bảy mươi lăm nghìn*) đồng/cổ phần đến 95.000 (*chín mươi lăm nghìn*) đồng/cổ phần
   - Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến: 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán
   - Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá từ 5.000 (năm *nghìn*) đồng/chứng quyền đến 35.000 (ba *mươi lăm nghìn*) đồng/chứng quyền
   - Tổng số lượng chào bán: dự kiến từ 1.000.000 (*một triệu*) chứng quyền đến 5.000.000 (*năm triệu*) chứng quyền
   - Tổng giá trị chào bán: dự kiến từ 5.000.000.000 (*năm tỷ*) đồng đến 175.000.000.000 (*một trăm bảy mươi lăm tỷ*) đồng

6. Thông qua việc chào bán chứng quyền mua trên cổ phiếu MBB, chi tiết như sau:
   - Tên chứng quyền: Chứng quyền MBB/SSI/C/EU/Cash-02
   - Tên (mã) chứng khoán cơ sở: MBB
   - Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
   - Loại chứng quyền: chứng quyền mua
   - Kiểu thực hiện: châu Âu
   - Phương thức thực hiện chứng quyền: thanh toán tiền
   - Thời hạn: từ 03 tháng đến 06 tháng
   - Ngày phát hành: dự kiến trong Quý 3 hoặc Quý 1/2020
   - Ngày giao dịch cuối cùng: dự kiến trong Quý 4/2019 đến Quý 3/2020
   - Ngày đáo hạn: dự kiến trong Quý 4/2019 đến Quý 3/2020
   - Tỷ lệ chuyển đổi: 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu)
   - Giá thực hiện: trong khoảng giá từ 20.000 (*hai mươi nghìn*) đồng/cổ phần đến 25.000 (*hai mươi lăm nghìn*) đồng/cổ phần
   - Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến: 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán
   - Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá từ 1.000 (một *nghìn*) đồng/chứng quyền đến 15.000 (mười *lăm nghìn*) đồng/chứng quyền
   - Tổng số lượng chào bán: dự kiến từ 1.000.000 (*một triệu*) chứng quyền đến 5.000.000 (*năm triệu*) chứng quyền
   - Tổng giá trị chào bán: dự kiến từ 1.000.000.000 (*một tỷ*) đồng đến 75.000.000.000 (*bảy mươi lăm tỷ*) đồng

7. Thông qua việc chào bán chứng quyền mua trên cổ phiếu FPT, chi tiết như sau:
   - Tên chứng quyền: Chứng quyền FPT/SSI/C/EU/Cash-02
   - Tên (mã) chứng khoán cơ sở: FPT
   - Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty cổ phần FPT
   - Loại chứng quyền: chứng quyền mua
   - Kiểu thực hiện: châu Âu
   - Phương thức thực hiện chứng quyền: thanh toán tiền
   - Thời hạn: từ 03 tháng đến 06 tháng
   - Ngày phát hành: dự kiến trong Quý 3 hoặc Quý 1/2020
   - Ngày giao dịch cuối cùng: dự kiến trong Quý 4/2019 đến Quý 3/2020
   - Ngày đáo hạn: dự kiến trong Quý 4/2019 đến Quý 3/2020
   - Tỷ lệ chuyển đổi: 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu)
   - Giá thực hiện: trong khoảng giá từ 50.000 (*năm mươi nghìn*) đồng/cổ phần đến 60.000 (*sáu mươi nghìn*) đồng/cổ phần
   - Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến: 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán
   - Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá từ 1.000 (một *nghìn*) đồng/chứng quyền đến 15.000 (*mười lăm nghìn*) đồng/chứng quyền
   - Tổng số lượng chào bán: dự kiến từ 1.000.000 (*một triệu*) chứng quyền đến 5.000.000 (*năm triệu*) chứng quyền
   - Tổng giá trị chào bán: dự kiến từ 1.000.000.000 (*một tỷ*) đồng đến 75.000.000.000 (*bảy mươi lăm tỷ*) đồng

8. Thông qua việc chào bán chứng quyền mua trên cổ phiếu HPG, chi tiết như sau:
   - Tên chứng quyền: Chứng quyền HPG/SSI/C/EU/Cash-02
   - Tên (mã) chứng khoán cơ sở: HPG
   - Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
   - Loại chứng quyền: chứng quyền mua
   - Kiểu thực hiện: châu Âu
   - Phương thức thực hiện chứng quyền: thanh toán tiền
   - Thời hạn: từ 03 tháng đến 06 tháng
   - Ngày phát hành: dự kiến trong Quý 3 hoặc Quý 1/2020
   - Ngày giao dịch cuối cùng: dự kiến trong Quý 4/2019 đến Quý 3/2020
   - Ngày đáo hạn: dự kiến trong Quý 4/2019 đến Quý 3/2020
   - Tỷ lệ chuyển đổi: 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu)
   - Giá thực hiện: trong khoảng giá từ 20.000 (*hai mươi nghìn*) đồng/cổ phần đến 27.000 (*hai mươi bảy nghìn*) đồng/cổ phần
   - Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến: 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán
   - Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá từ 1.000 (một *nghìn*) đồng/chứng quyền đến 15.000 (mười *lăm nghìn*) đồng/chứng quyền
   - Tổng số lượng chào bán: dự kiến từ 1.000.000 (*một triệu*) chứng quyền đến 5.000.000 (*năm triệu*) chứng quyền
   - Tổng giá trị chào bán: dự kiến từ 1.000.000.000 (*một tỷ*) đồng đến 75.000.000.000 (*bảy mươi lăm tỷ*) đồng

Điều 2. **Thông qua việc đăng ký lưu ký chứng quyền tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và niêm yết chứng quyền trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Sau khi hoàn thành phân phối chứng quyền, toàn bộ chứng quyền được chấp thuận chào bán sẽ được đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật.

Điều 3. **Uỷ quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các công việc sau:

1. Quyết định triển khai thực hiện chào bán chứng quyền và quy định chi tiết việc chào bán chứng quyền đã được thông qua tại Điều 1 Nghị quyết này, bao gồm nhưng không giới hạn ở những việc sau:
   - Lựa chọn thời điểm chào bán thích hợp;
   - Lựa chọn nhà đầu tư mua chứng quyền và số lượng chứng quyền chào bán cho mỗi nhà đầu tư;
   - Quyết định thời hạn của chứng quyền, ngày phát hành, ngày giao dịch cuối cùng, ngày đáo hạn;
   - Quyết định giá thực hiện, giá chào bán, số lượng chào bán phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thị trường;
   - Phân phối chứng quyền;
   - Thực hiện tất cả các thủ tục cần thiết để việc chào bán chứng quyền đúng quy định của pháp luật, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Quyết định việc sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh và thay đổi thông tin đối với từng loại chứng quyền chào bán để phù hợp với quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
3. Phê duyệt và ký các tài liệu, hồ sơ, hợp đồng liên quan đến việc chào bán chứng quyền, bao gồm: Bản cáo bạch, Bản thông báo phát hành, các báo cáo, thông báo chào bán, các tài liệu trong hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền, các hợp đồng với nhà đầu tư và bất kỳ tài liệu cần thiết khác để việc chào bán chứng quyền phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.
4. Quyết định việc lựa chọn ngân hàng lưu ký, và ký hợp đồng, tài liệu với ngân hàng lưu ký để triển khai việc tiếp nhận và ký quỹ tài sản bảo đảm thanh toán theo quy định.
5. Quyết định và thực hiện các thủ tục, ký kết các tài liệu, hồ sơ cần thiết theo quy định để đăng ký lưu ký chứng quyền tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và niêm yết chứng quyền trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, các bộ phận, cá nhân có liên quan của SSI chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

NGUYỄN DUY HƯNG

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2018

Số: 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ

NGHỊ QUYẾT
CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Căn cứ:

- *Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn;*
- *Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản ngày 12 tháng 01 năm 2018;*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua các vấn đề liên quan đến phát hành chứng quyền có bảo đảm

1.1. Bổ sung Điều 16A sau Điều 16 trong Mục I Chương II của Điều lệ Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn như sau:

"Điều 16A. Phát hành chứng quyền có bảo đảm

1. Căn cứ quy định của pháp luật và chấp thuận của UBCKNN, Công ty sẽ phát hành chứng quyền có bảo đảm và thực hiện tất cả các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có bảo đảm.

2. Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho Công ty theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

3. Người sở hữu chứng quyền là chủ nợ có bảo đảm một phần của Công ty (không bao gồm lượng chứng quyền chưa lưu hành). Bên cạnh đó, người sở hữu chứng quyền có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, bản cáo bạch khi chào bán chứng quyền, bao gồm nhưng không giới hạn trong các quyền nhận thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở, chuyển nhượng, tặng cho, để lại thừa kế, cầm cố, thế chấp,..."

1.2. Tổng giá trị chứng quyền được phép chào bán là tối đa theo hạn mức do quy chế của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quy định.

1.3. Phương án bảo đảm thanh toán các chứng quyền đã phát hành: Căn cứ quy định của pháp luật và bản cáo bạch chào bán chứng quyền, khi nhà đầu tư đặt lệnh thực hiện chứng quyền hoặc tại ngày đáo hạn, nhà đầu tư sở hữu chứng quyền có lãi được thanh toán bằng các nguồn sau:
- Nguồn vốn lưu động bố trí cho việc thanh toán chứng quyền;
- Tài sản phòng ngừa rủi ro và các tài sản khác có trên tài khoản tự doanh;

- Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký;
- Ngân hàng lưu ký thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (nếu có);
- Các tài sản hợp pháp khác mà Công ty được phép dùng để thanh toán.

Trường hợp không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi của nhà đầu tư được thực hiện theo quy định pháp luật liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần.

1.4. Nghĩa vụ của Công ty trong trường hợp Công ty bị mất khả năng thanh toán, chia tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản:
Khi Công ty bị mất khả năng thanh toán, hoặc thực hiện chia tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản thì việc bảo đảm quyền lợi cho nhà đầu tư sở hữu chứng quyền được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần và phương án chia tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể hoặc phá sản và các quy định về xử lý trường hợp đặc biệt tại Điều 15 Thông tư số 107/2016/TT-BTC hướng dẫn chào bán và giao dịch chứng quyền có bảo đảm và các quy định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 2: Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi

1.	Loại trái phiếu chào bán:	Trái phiếu chuyển đổi
2.	Số lượng trái phiếu chào bán:	Tối đa 1.200.000 Trái phiếu
3.	Mệnh giá:	1.000.000 đồng/Trái phiếu
4.	Giá phát hành:	100% mệnh giá
5.	Kỳ hạn:	3 năm kể từ ngày phát hành
6.	Tổng giá trị trái phiếu chào bán:	1.200.000.000.000 đồng
7.	Loại tiền tệ phát hành:	Đồng Việt Nam
8.	Hình thức trái phiếu:	Ghi sổ
9.	Phương thức chào bán:	Chào bán riêng lẻ thông qua đại lý phát hành
10.	Giá chuyển đổi:	Dự kiến 31.000 đồng (*ba mươi mốt nghìn đồng*)/cổ phần Giá chuyển đổi sẽ được điều chỉnh khi xảy ra các sự kiện điều chỉnh tại mục 15 dưới đây .
11.	Đối tượng chào bán:	- Dưới 100 nhà đầu tư Ikhông kể nhà đầu tư chuyên nghiệp. - Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư được chào bán trái phiếu: ▪ *Là tổ chức nước ngoài có tiềm năng về tài chính, ưu tiên cho các nhà đầu tư hoạt động trong lĩnh vực tài chính và chứng khoán.*
12.	Lãi trái phiếu:	Dự kiến 4% một năm.

13.	Thời điểm chào bán dự kiến:	Trong năm 2018, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận
14.	Quyền chuyển đổi, Thời điểm chuyển đổi và số lượng Trái phiếu được chuyển đổi	- Việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. - Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty sau mỗi 03 tháng, với điều kiện là số lượng Trái phiếu được chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% Tổng giá trị Trái phiếu chào bán, và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần.
15.	Điều chỉnh Giá chuyển đổi (Điều khoản chống pha loãng):	- Giá chuyển đổi sẽ được điều chỉnh xuống mức thấp hơn khi Công ty (i) phát hành thêm cổ phiếu, (ii) tách cổ phần, nhập cổ phần hoặc phân loại lại các cổ phần, và (iii) các sự kiện khác (nếu có) được nêu tại các điều khoản và điều kiện của Trái phiếu, các văn kiện giao dịch liên quan đến Trái phiếu. - Các sự kiện pha loãng nêu trên và các sự kiện khác (nếu có) mà có thể dẫn đến việc điều chỉnh giá chuyển đổi sẽ được quy định trong các văn kiện giao dịch liên quan đến Trái phiếu.
16.	Nguyên tắc làm tròn số cổ phần được chuyển đổi:	Khi tính số cổ phần mà người sở hữu Trái phiếu được chuyển đổi, nếu ra kết quả là số lẻ thập phân thì sẽ được làm tròn theo nguyên tắc bỏ đi phần số lẻ thập phân.
17.	Thực hiện tăng vốn phục vụ cho việc chuyển đổi (nếu có):	Tại thời điểm chuyển đổi Trái phiếu thành cổ phần, Công ty sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần cho số Trái phiếu được chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành. Đồng thời Công ty cũng sẽ niêm yết bổ sung, đăng ký và lưu ký số cổ phần mới được phát hành tại HOSE và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD). Cổ đông hiện hữu của Công ty sẽ không mua cổ phần mới phát hành cho mục đích chuyển đổi Trái phiếu này.
18.	Mục đích phát hành:	Tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty
19.	Kế hoạch bố trí nguồn vốn để thanh toán gốc và lãi:	Nguồn trả gốc và lãi trái phiếu sẽ có thể được lấy từ tiền mặt và các nguồn vốn hợp pháp khác của Công ty.
20.	Các điều kiện khác	Quy định cụ thể tại Phương án chào bán chi tiết

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị:

(i) Lập, phê duyệt phương án chào bán chi tiết: lựa chọn đối tượng chào bán cụ thể. Lập phương án xử lý Trái phiếu không chào bán hết (nếu có); Lập phương án sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán; xây dựng phương án bồi thường thiệt hai cho chủ sở hữu trái phiếu trong trường hợp không thực hiện việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần tại thời điểm chuyển đổi, và các điều khoản chi tiết khác sao cho có lợi nhất cho cổ đông và

Công ty.

(ii) Lựa chọn thời điểm thích hợp để triển khai phương án chào bán và hoàn tất các thủ tục liên quan để thực hiện phương án chào bán khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

(iii) Quyết định và phê duyệt các điều khoản, điều kiện chi tiết của Trái phiếu, các văn kiện giao dịch liên quan đến Trái phiếu. Quyết định Giá Chuyển Đổi Điều Chỉnh phù hợp với các điều khoản chống pha loãng trên cơ sở đàm phán, ký kết với (các) nhà đầu tư mua Trái phiếu tại các văn kiện giao dịch liên quan đến việc phát hành Trái phiếu;

(iv) Thực hiện phương án phát hành đã được phê duyệt bao gồm cả việc bổ sung, chỉnh sửa, hoàn chỉnh hoặc thay đổi phương án này theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước sao cho việc huy động vốn của Công ty được thực hiện một cách hợp pháp và đúng quy định.

(v) Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị ký kết, phê duyệt các tài liệu, hợp đồng, và các văn kiện giao dịch liên quan đến Trái phiếu để thực hiện việc phát hành Trái phiếu đúng quy định của pháp luật.

Điều 3: Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Giao Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc triển khai thi hành Nghị quyết này.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

S.Đ.K.K.D: 056679 CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Duy Hưng

BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU

LẤY Ý KIẾN CỔ ĐÔNG BẰNG VĂN BẢN NGÀY 12/01/2018

Hôm nay, lúc 09 giờ 00 ngày 12 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn, chúng tôi gồm:

- Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
- Ông Nguyễn Văn Khải – Trưởng Ban Kiểm soát – Giám sát kiểm phiếu
- Ông Lê Danh Thủ – Nhân viên Công ty – Thực hiện kiểm phiếu
- Ông Trần Quốc Phong – Nhân viên Công ty – Thực hiện kiểm phiếu

Kiểm phiếu kết quả lấy ý kiến cổ đông theo danh sách chốt ngày 14/12/2017.

- Tên Công ty: Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn
- Trụ sở: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 30/12/1999.
- Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số: số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/04/2000 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 12/01/2017.
- Mục đích lấy ý kiến: thông qua Nghị quyết về phát hành chứng quyền có bảo đảm và trái phiếu chuyển đổi.
- Vấn đề cần lấy ý kiến:

  1. Phát hành chứng quyền có bảo đảm;
  2. Phát hành trái phiếu chuyển đổi.

  Chi tiết nội dung cần lấy ý kiến theo nội dung Tờ trình và dự thảo Nghị quyết ĐHĐCĐ gửi kèm theo Thư lấy ý kiến cổ đông ngày 21/12/2017.

KẾT QUẢ KIỂM PHIẾU

1. Số phiếu gửi đi: **18.855** phiếu, tương ứng với số cổ đông nắm giữ **489.849.370** cổ phiếu (đã loại trừ 214.314 cổ phiếu quỹ không có quyền biểu quyết) bằng **100%** tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của công ty.
2. Số phiếu nhận về: **387** phiếu, tương ứng với số cổ đông nắm giữ **312.305.639** cổ phiếu bằng **63,76%** tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của công ty.

   Trong đó 381 phiếu hợp lệ tương ứng với số cổ đông nắm giữ **303.622.279** cổ phiếu chiếm tỷ lệ **61,98%** và 06 phiếu không hợp lệ tương ứng với số cổ đông nắm giữ **8.683.360** cổ phiếu chiếm tỷ lệ **1,77%**.

SAIGON SECURITIES INC.
WWW.SSI.COM.VN

Kết quả biểu quyết cụ thể như sau đối với các phiếu hợp lệ:

STT	Nội dung	Tán thành (% cổ phần)	Không tán thành (% cổ phần)	Không có ý kiến (% cổ phần)
1	Phát hành chứng quyền có bảo đảm	**58,6985%** 287.534.315	**2,5765%** 12.621.153	**0,7077%** 3.466.811
2	Phát hành trái phiếu chuyển đổi	**61,4066%** 300.799.991	**0,3928%** 1.924.008	**0,1834%** 898.280

Các vấn đề đã được thông qua:

1. Thông qua việc phát hành chứng quyền có bảo đảm;
2. Thông qua việc phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Biên bản kết thúc lúc 11 giờ 30 cùng ngày./.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Nguyễn Duy Hưng

Nguyễn Văn Khải

Lê Danh Thủ

Trần Quốc Phong

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC
Về việc cung cấp dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm thanh toán

Số: --/2018/TT/BIDVHTH-SSI

GIỮA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN
(TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM)

VÀ

NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM – CHI NHÁNH HÀ THÀNH
(NGÂN HÀNG LƯU KÝ)

HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2018

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC
Về việc cung cấp dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm thanh toán

Hợp đồng nguyên tắc về việc cung cấp dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm thanh toán ("**Hợp Đồng**") được ký kết vào ngày **08** tháng **03** năm 2018 bởi và giữa các bên:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 03/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 04 năm 2000 được sửa đổi, bổ sung mới nhất bởi Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 01 năm 2018

Địa chỉ: **72 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**

Điện thoại : (+84-28) 3824 2897 Fax: (+84-28) 3824 2997

Đại diện : **Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương**

Chức vụ: **Giám đốc Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tài chính**

(Sau đây gọi tắt là "**Bên A**" hoặc "**SSI**" hoặc "**Tổ Chức Phát Hành**")

Theo giấy ủy quyền số 04/2018/UQ-SSIHO do Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ký ngày 02 tháng 01 năm 2018.

Và

BÊN B: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM – CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Giấy ĐKKD: 0100150619073do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 09 năm 2003.

Giấy phép HĐLK: Quyết định số 510/QĐ- ĐKHĐLK do Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 01 tháng 8 năm 2006

Địa chỉ:	Số 74 Thợ Nhuộm, Hoàn Kiếm, Hà Nội		
Điện thoại:	04.39411846	Fax:	04.39411847
Đại diện:	**Bà Lê Mỹ Linh**	Chức vụ:	**Phó Giám đốc**

Theo giấy ủy quyền số 8896/QDD-BIDV về việc uỷ quyền ký và tổ chức thực hiện các hợp đồng, văn bản có liên quan đến hoạt động đại lý lưu ký, ngân hàng giám

sát, thanh toán bù trừ và kinh doanh chứng khoán tại Chi nhánh do Người đại diện theo pháp luật của BIDV ký ngày 07 tháng 11 năm 2016.

(Sau đây gọi tắt là "**Bên B**" hoặc "**BIDV – Hà Thành**" hoặc "**Ngân hàng lưu ký**")

XÉT RẰNG:

(a) Bên A là Công ty Chứng khoán có chức năng phát hành chứng quyền có bảo đảm theo quy định của Pháp luật Việt Nam, và mong muốn hợp tác một Ngân hàng có chức năng lưu ký, quản lý tài sản ký quỹ cho Bên A;

(b) Bên B là ngân hàng thương mại được thành lập tại Việt Nam, có giấy phép hoạt động lưu ký do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp sẵn sang hợp tác để cung cấp các dịch vụ đáp ứng yêu cầu của Bên A phù hợp theo quy định của Pháp luật;

NAY, VÌ VẬY, Các Bên đồng ý ký kết **"Hợp Đồng"** này với các điều khoản và điều kiện sau đây:

1. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Trong phạm vi **"Hợp Đồng"** này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

- "**Người Sở Hữu Chứng Quyền**" là các cá nhân, tổ chức (Nhà đầu tư) sở hữu chứng quyền, đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của Tổ Chức Phát Hành.
- **"Tài sản bảo đảm"** là tiền gửi hoặc chứng chỉ tiền gửi của Tổ Chức Phát Hành ký quỹ tại Bên B hoặc Thư bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng lưu ký cho Tổ Chức Phát Hành. Tài sản bảo đảm này không được dùng để cầm cố, thế chấp, làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay hoặc các nghĩa vụ tài chính khác của Tổ Chức Phát Hành hay của bất của bên thứ ba khác.
- **"Danh sách Người Sở Hữu Chứng Quyền"** là danh sách do **Tổ chức phát hành** gửi cho Ngân hàng lưu ký có đầy đủ thông tin của **Người Sở Hữu Chứng Quyền.**
- **"Hợp đồng quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm"** là hợp đồng được hai Bên ký kết sau khi Bên A được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cho từng đợt Phát hành chứng quyền.

2. MỤC ĐÍCH VÀ THỜI HẠN KÝ QUỸ

a) Mục đích: Ký quỹ đảm bảo khả năng thanh toán/Bảo lãnh đảm bảo khả năng thanh toán cho từng đợt Phát hành chứng quyền của Bên A.

b) Thời hạn ký quỹ, số tiền ký quỹ và hình thức ký quỹ sẽ được quy định cụ thể tại Hợp đồng quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm giữa Bên A và Bên B sau khi Bên A được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cho từng đợt Phát hành chứng quyền.

3. PHÍ DỊCH VỤ

Phí dịch vụ, cách tính và thời hạn thanh toán sẽ được hai Bên quy định cụ thể tại từng Hợp đồng quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm giữa hai Bên.

4. CAM KẾT CỦA BÊN A

a) Thực hiện ký quỹ Tài sản đảm bảo để bảo đảm khả năng thanh toán cho từng đợt phát hành chứng quyền theo quy định của pháp luật;

b) Khi có sự thay đổi bất kỳ liên quan đến giá trị Tài sản đảm bảo của Bên A, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B để thực hiện nghĩa vụ báo cáo các cơ quan chức năng có liên quan;

c) Thực hiện ký quỹ bổ sung để đáp ứng tỷ lệ ký quỹ tối thiểu theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện chứng quyền bằng tài sản ký quỹ tại Ngân hàng lưu ký hoặc thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền khi Tổ chức phát hành thực hiện sử dụng chính Tài sản bảo đảm để chi trả cho Người Sở Hữu Chứng Quyền;

e) Thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này, Hợp đồng quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm và quy định của pháp luật.

5. CAM KẾT CỦA BÊN B

a) Tiếp nhận đầy đủ, kịp thời việc quản lý Tài sản bảo đảm cho Bên A khi Bên A có yêu cầu;

b) Bên B thực hiện phong toả/giải tỏa tiền gửi không kỳ hạn trên tài khoản của Bên A/Hợp đồng tiền gửi/Chứng chỉ tiền gửi theo từng thời điểm của Bên A gửi tại Bên B phù hợp với Hợp đồng quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm và quy định của pháp luật;

c) Lưu giữ Hợp đồng tiền/Chứng chỉ tiền gửi của Bên A;

d) Quản lý tách biệt Tài sản bảo đảm với tài sản khác của Bên A, và các tài sản khác của Bên B;

e) Thực hiện hoạt động thu, chi, thanh toán và chuyển giao tiền liên quan đến hoạt động của Tổ chức phát hành;

f) Xác nhận báo cáo do Tổ chức phát hành lập có liên quan đến Tài sản đảm bảo;

g) Thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này, Hợp đồng quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm và quy định của pháp luật.

6. LUẬT ÁP DỤNG, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

a) Hợp đồng này được lập và điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam.

b) Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng này sẽ được giải quyết trên cơ sở thương lượng bình đẳng giữa hai Bên. Trường hợp không thương lượng được, các Bên có quyền khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền để giải quyết tranh chấp.

7. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

a) Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và chấm dứt khi hai Bên có văn bản được ký tên, đóng dấu hợp lệ về việc chấm dứt hiệu lực Hợp đồng này.

b) Việc sửa đổi, bổ sung nội dung Hợp đồng này phải được cả hai Bên đồng ý và lập thành văn bản do đại diện có thẩm quyền của các Bên ký, đóng dấu. Những sửa đổi, bổ sung đó có hiệu lực thay thế, bổ sung các điều khoản tương ứng trong Hợp đồng là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

c) Hợp đồng này được lập làm 02 (hai) bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 (một) bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ THÀNH
Nguyễn Vũ Thùy Hương	Lê Mỹ Linh
GIÁM ĐỐC KHỐI NGUỒN VỐN & KINH DOANH TÀI CHÍNH	PHÓ GIÁM ĐỐC

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Số: 05/GPHĐKD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------***----------

Hà nội, ngày 05 tháng 04 năm 2000

S.G.P: 03 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- *Căn cứ Nghị định số 75/CP ngày 28 tháng 11 năm 1996 của Chính phủ về việc thành lập Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;*
- *Căn cứ Nghị định số 48/1998/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 1998 của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán;*
- *Xét hồ sơ xin cấp phép hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn ngày 27 tháng 12 năm 1999.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 - Cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán cho:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn.
- Trụ sở chính đặt tại: 17 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giấy phép thành lập số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999.
- Vốn điều lệ: 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng).

Điều 2 - Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn được phép thực hiện các loại hình kinh doanh sau đây:

1. **Môi giới**
2. **Tư vấn đầu tư chứng khoán**

Điều 3 - Trong quá trình hoạt động, Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn phải tuân thủ pháp luật Việt Nam về chứng khoán và thị trường chứng khoán, các văn bản pháp luật khác có liên quan và Điều lệ công ty.

Điều 4 - Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán, Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn phải khai trương hoạt động. Sau thời hạn trên, nếu Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn không khai trương hoạt động, Giấy phép này mặc nhiên hết hiệu lực.

Điều 5 - Giấy phép này được lập thành ba (03) bản gốc; một (01) bản cấp cho Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn; một (01) bản gửi cho Trung tâm giao dịch chứng khoán; một (01) bản đăng ký tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC



NGUYỄN ĐỨC QUANG

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Số: 1074/GPĐC-UBCK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2018

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH
Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 4 năm 2000;

Xét hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động về việc thay đổi tên của Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 03/GPHĐKD ngày 05 tháng 4 năm 2000 do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn với nội dung như sau:

- Tên công ty viết bằng tiếng việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SSI SECURITIES CORPORATION
- Tên viết tắt: SSI

Điều 2. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 03/GPHĐKD ngày 05 tháng 4 năm 2000 do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn;

Các nội dung quy định tại Điều lệ của Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn phải được sửa đổi theo quy định tại Giấy phép điều chỉnh này.

Điều 3. Giấy phép điều chỉnh được lập thành hai (02) bản chính: 01 bản cấp cho Công ty cổ phần chứng khoán SSI; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Hồng Sơn

S.G.P: 03 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2019

(Sửa đổi theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018, Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐQT ngày 05/09/2018 và Quyết định số 94/2018/QĐ-CTHĐQT ngày 17/12/2018)

MỤC LỤC

CĂN CỨ PHÁP LÝ 5
Chương I QUY ĐỊNH CHUNG 5
Điều 1. Giải thích thuật ngữ 5
Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Công ty 6
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật 6
Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh 7
Điều 5. Mục tiêu hoạt động 7
Điều 6. Nguyên tắc hoạt động 7
Điều 7. Quyền của Công ty 7
Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty 8
Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế 9
Chương II VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG 10
Mục 1 VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN 10
Điều 10. Vốn Điều lệ 10
Điều 11. Các loại cổ phần 10
Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông 11
Điều 13. Cổ phiếu và chứng chỉ chứng khoán khác 11
Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần 12
Điều 15. Thu hồi cổ phần và mua lại cổ phần 13
Điều 16. Cách thức tăng, giảm vốn Điều lệ 13
Điều 16A. Phát hành chứng quyền có bảo đảm 14
Mục 2 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG 14
Điều 17. Quyền của Cổ đông Công ty 14
Điều 18. Nghĩa vụ của cổ đông 15
Điều 19. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông 16
Chương III QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY 17
Mục 1 QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN 17
Điều 20. Bộ máy quản trị Điều hành của Công ty 17
I. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 17
Điều 21. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông 17
Điều 22. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông 17
Điều 23. Ủy quyền và cách thức ủy quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông 18
Điều 24. Thay đổi các quyền 19
Điều 25. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông 19
Điều 26. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 21
Điều 27. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 21
Điều 28. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 23

Điều 29. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 23
Điều 30. Hiệu lực các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 24
Điều 31. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 25
Điều 32. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 25
II. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 25
Điều 33. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị 25
Điều 34. Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị 28
Điều 35. Đề cử người vào Hội đồng quản trị và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị 28
Điều 36. Chủ tịch Hội đồng quản trị 29
Điều 37. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp 30
Điều 38. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị 32
Điều 39. Ban Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị 33
III. HỘI ĐỒNG ĐẦU TƯ 34
Điều 40. Tổ chức bộ máy quản lý 34
Điều 41. Cơ chế hoạt động của Hội đồng đầu tư 34
IV. TỔNG GIÁM ĐỐC, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY 35
Điều 42. Tổ chức bộ máy quản lý 35
Điều 43. Cán bộ quản lý 35
Điều 44. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc 35
Điều 45. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc 35
Điều 46. Thư ký Công ty 36
Điều 47. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Tổng Giám đốc 36
V. NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ 37
Điều 48. Trách nhiệm cẩn trọng của Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý 37
Điều 49. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 37
Điều 50. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường 38
VI. BAN KIỂM SOÁT 39
Điều 51. Số lượng, nhiệm kỳ và thành phần của thành viên Ban Kiểm soát 39
Điều 52. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát 39
Điều 53. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát 41
Điều 54. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên 41
Điều 55. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát 41
Chương IV XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN 42
Điều 56. Các tranh chấp có thể xảy ra 42
Điều 57. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp 42

Chương V CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN 43
Điều 58. Chế độ báo cáo và công bố thông tin 43
Chương VI QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY 43
Điều 59. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ Công ty 43
Chương VII CON DẤU 44
Điều 60. Con dấu 44
Chương VIII QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN 44
Điều 61. Năm tài chính 44
Điều 62. Hệ thống kế toán 44
Điều 63. Kiểm toán 44
Điều 64. Tài khoản ngân hàng 45
Điều 65. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận 45
Điều 66. Xử lý lỗ trong kinh doanh 45
Điều 67. Trích lập các quỹ theo quy định 45
Chương IX GIA HẠN THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY 46
Điều 68. Tổ chức lại công ty 46
Điều 69. Giải thể 46
Điều 70. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông 46
Điều 71. Thanh lý 46
Điều 72. Phá sản 47
Chương X SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ 47
Điều 73. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ 47
Chương XI HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ 47
Điều 74. Ngày hiệu lực 47

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006, Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán;

- Giấy phép điều chỉnh số 104/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đổi tên Công ty và Giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi vốn điều lệ;

- Quyết định của Đại Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2018; Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn tại Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐQT ngày 05/09/2018; và Quyết định số 94/2018/QĐ-CTHĐQT ngày 17/12/2018.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:
   a. "Công ty" là Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI;
   b. "Vốn Điều lệ" là tổng giá trị mệnh giá số cổ phần đã phát hành mà các cổ đông đã thanh toán đủ và được ghi vào Điều lệ Công ty;
   c. "Luật Chứng khoán" là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010;
   d. "Luật Doanh nghiệp" là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;
   e. "Người quản lý công ty" bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, và các cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh Công ty ký kết giao dịch của Công ty theo quy định tại Điều lệ này;
   f. "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp;
   g. "Thời hạn hoạt động" là thời hạn hoạt động của Công ty được quy định tại Khoản 5 Điều 2 của Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua bằng nghị quyết;
   h. "Việt Nam" là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
   i. "UBCK" là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
2. Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những văn bản sửa đổi hoặc thay thế của Điều Khoản hoặc văn bản đó.
3. Các tiêu đề (chương, Điều của Điều lệ) được đưa vào để thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa, nội dung của Điều lệ.
4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:
   a. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
   b. Tên tiếng Anh: SSI SECURITIES CORPORATION
   c. Tên viết tắt: SSI
2. Hình thức pháp lý của Công ty:

Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán và pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở Công ty:
   a. Địa chỉ trụ sở chính: 72 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
   b. Điện thoại: (84-28) 3824 2897 Fax: (84-28) 3824 2997 Email: ssi@ssi.com.vn
   c. Địa chỉ trang web: http://www.ssi.com.vn
4. Mạng lưới hoạt động:
   a. Công ty có thể có chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện để thực hiện các Mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị trong phạm vi pháp luật cho phép.
   b. Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;
   c. Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCK chấp thuận;
   d. Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.
5. Thời hạn hoạt động:

Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điểm b Khoản 1 Điều 69 và Điều 70, thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị.
3. Trường hợp người đại diện theo pháp luật xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ đã ủy quyền.
4. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo Khoản 3 Điều này mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.
5. Trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp

luật hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì Hội đồng quản trị cử người khác làm đại diện theo pháp luật của Công ty.

6. Trong một số trường hợp đặc biệt người đại diện theo pháp luật do Tòa án có thẩm quyền chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh

1. Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty là:
   a. Môi giới chứng khoán;
   b. Tự doanh chứng khoán;
   c. Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
   d. Tư vấn đầu tư chứng khoán;
   e. Kinh doanh chứng khoán phái sinh;
   f. Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.
2. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại Khoản 1 Điều này, Công ty được cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Hội đồng quản trị phê chuẩn.
3. Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại Khoản 1 Điều này sau khi được UBCK chấp thuận.

Điều 5. Mục tiêu hoạt động

Mục tiêu hoạt động của Công ty là huy động và sử dụng vốn có hiệu quả nhằm thu được lợi nhuận tối đa; tạo công ăn việc làm cho người lao động; tăng lợi tức cho cổ đông; đóng góp cho ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động

1. Tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và pháp luật có liên quan.
2. Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực.
3. Ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.
4. Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của pháp luật.
5. Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng.
6. Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.
7. Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.

Điều 7. Quyền của Công ty

1. Có tất cả các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp nếu các quyền đó không mâu thuẫn với quy định của Luật Chứng khoán.
2. Cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi pháp luật cho phép.
3. Thực hiện thu phí, lệ phí phù hợp với quy định của Bộ Tài chính.

Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty

1. Nguyên tắc chung:
   a. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
   b. Thiết lập hệ thống kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;
   c. Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
   d. Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;
   e. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật hoặc sơ suất của nhân viên;
   f. Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;
   g. Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;
   h. Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
   i. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan;
   j. Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;
   k. Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định;
   l. Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Luật Lao động, tôn trọng quyền tổ chức và tham gia các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội theo quy định của pháp luật.
2. Nghĩa vụ đối với cổ đông:
   a. Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát để quản lý phù hợp với quy định của pháp luật;
   b. Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;
   c. Không được thực hiện các hành vi sau:
      i. Cam kết về thu nhập, lợi nhuận cho các cổ đông (trừ trường hợp đối với cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức cố định);
      ii. Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ cổ phần của các cổ đông;
      iii. Cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho các cổ đông một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này;
      iv. Tạo thu nhập cho cổ đông bằng cách mua lại cổ phiếu của các cổ đông dưới các hình thức không phù hợp với quy định của pháp luật;
      v. Xâm phạm đến các quyền của cổ đông như: quyền sở hữu, quyền chọn, quyền giao dịch công bằng, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác;
3. Nghĩa vụ đối với khách hàng:
   a. Không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;
   b. Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của

khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty;

c. Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;

d. Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng: thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;

e. Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ, bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp.

f. Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;

g. Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;

h. Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;

i. Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;

j. Bảo mật thông tin của khách hàng:

   i. Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong toả, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng;

   ii. Quy định tại Điểm này không áp dụng trong các trường hợp sau đây:

      – Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty;

      – Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế

1. Quy định đối với Công ty:

   a. Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;

   b. Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;

   c. Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCK chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;

   d. Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản;

   e. Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;

   f. Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;

   g. Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

   h. Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;

i. Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty; hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng.

2. Quy định đối với người hành nghề chứng khoán:

   a. Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc được cử vào ban quản lý công ty của tổ chức sở hữu Công ty hoặc tổ chức mà Công ty đầu tư, người hành nghề chứng khoán không được:

      i. Đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty;

      ii. Đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác;

      iii. Đồng thời làm Giám đốc (Tổng Giám đốc) của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết;

   b. Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình (nếu có) tại Công ty. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp khi Công ty không phải là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán;

   c. Khi thực hiện các nghiệp vụ của Công ty, người hành nghề chứng khoán là người thay mặt cho Công ty để thực hiện các giao dịch với khách hàng và Công ty phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của người hành nghề chứng khoán. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản.

3. Quy định đối với thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc:

   a. Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc của công ty chứng khoán khác;

   b. Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác;

   c. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.

Chương II
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

Mục 1
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

Điều 10. Vốn Điều lệ

1. Vốn Điều lệ của Công ty là 5.100.636.840.000 đồng (năm nghìn một trăm tỷ sáu trăm ba mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

2. Công ty có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với Điều lệ này và quy định của pháp luật.

Điều 11. Các loại cổ phần

1. Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 510.063.684 cổ phần. Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

2. Các loại cổ phần của Công ty:

   a. Cổ phần phổ thông: 510.063.684 cổ phần;

   b. Cổ phần ưu đãi cổ tức: 0 cổ phần;

c. Cổ phần ưu đãi hoàn lại: 0 cổ phần;

d. Cổ phần ưu đãi khác: 0 cổ phần.

3. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

4. Những người được quyền mua cổ phần ưu đãi: theo quyết định của Công ty phù hợp với Điều lệ và pháp luật.

5. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cách thức, tỉ lệ chuyển đổi do Đại hội đồng cổ đông thông qua phù hợp với các quy định của pháp luật.

6. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quy định khác. Công ty phải thông báo việc chào bán cổ phần, trong thông báo phải nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn đăng ký mua phù hợp (tối thiểu hai mươi (20) ngày làm việc) để cổ đông có thể đăng ký mua. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận khác hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

8. Đặc điểm của các loại cổ phần:

a. Cổ phần phổ thông: Công ty cổ phần phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông có một (01) phiếu biểu quyết;

b. Cổ phần ưu đãi cổ tức: Là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hàng năm. Cổ tức được trả hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức;

c. Cổ phần ưu đãi hoàn lại: là cổ phần được Công ty hoàn lại vốn góp theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.

d. Cổ phần ưu đãi khác: theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông ngay khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Hình thức của sổ đăng ký cổ đông: Văn bản, tệp dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

4. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

5. Chủ tịch Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trong việc xác nhận đăng ký cổ phần cho cổ đông một cách đầy đủ, kịp thời. Đồng thời, chịu trách nhiệm lưu giữ sổ đăng ký và đảm bảo tính chính xác của sổ đăng ký, tránh mọi tổn hại gây ra cho cổ đông hoặc bên thứ ba do nghĩa vụ nói trên không được thực hiện.

Điều 13. Cổ phiếu và chứng chỉ chứng khoán khác

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu của cổ đông đối với một hoặc một số cổ phần của Công ty. Cổ đông của Công ty

được cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 7 Điều này.

2. Cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công ty theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp. Cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Mỗi chứng chỉ cổ phiếu ghi danh chỉ đại diện cho một loại cổ phần. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

3. Trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn hai tháng (hoặc có thể lâu hơn theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho công ty chi phí in cổ phiếu hoặc bất kỳ một khoản phí gì khi mua cổ phiếu mới được phát hành.

4. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần ghi danh trong một cổ phiếu ghi danh, cổ phiếu cũ sẽ bị huỷ bỏ và cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được cấp miễn phí.

5. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông có thể đề nghị Công ty cấp lại cổ phiếu đó và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty. Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây:

   a. Cổ phiếu đã bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì phải cam đoan rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Công ty để tiêu hủy;

   b. Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

6. Đối với cổ phiếu có tổng mệnh giá trên mười triệu đồng, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác và sau mười lăm (15) ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Công ty cấp cổ phiếu mới.

7. Công ty có thể phát hành cổ phần ghi danh không theo hình thức chứng chỉ. Hội đồng quản trị có thể ban hành văn bản quy định cho phép các cổ phần ghi danh (theo hình thức chứng chỉ hoặc không chứng chỉ) được chuyển nhượng mà không bắt buộc phải có văn bản chuyển nhượng. Hội đồng quản trị có thể ban hành các quy định về chứng chỉ và chuyển nhượng cổ phần theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Điều lệ này.

8. Chứng chỉ chứng khoán khác: Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần

1. Cổ phần của Công ty được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, quy định tại Điều lệ này hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông khi thông qua phương án phát hành. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của Luật Chứng khoán, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán.

2. Giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần hoặc chiếm từ 10% trở lên vốn Điều lệ đã góp, giao dịch dẫn tới tỷ lệ sở hữu của cổ đông vượt qua hoặc xuống dưới các mức sở hữu 10%, 25%, 50%, 75% vốn Điều lệ đã góp của Công ty phải được UBCK chấp thuận, trừ trường hợp cổ phiếu của Công ty được niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán và chuyển nhượng theo quyết định của Tòa án.

3. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và không được hưởng các quyền lợi liên quan đến số cổ phần này, bao gồm cả quyền nhận cổ tức.

Điều 15. Thu hồi cổ phần và mua lại cổ phần

1. Thu hồi cổ phần

   a. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty theo quy định.

   b. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

   c. Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan, Hội đồng quản trị có quyền thu hồi số cổ phần đó. Hội đồng quản trị có thể chấp nhận việc giao nộp các cổ phần bị thu hồi theo quy định tại các Điểm d, e và f Khoản này và trong các trường hợp khác được quy định tại Điều lệ này.

   d. Cổ phần bị thu hồi sẽ trở thành tài sản của Công ty. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

   e. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ (không quá 14% một năm) vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.

   f. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

2. Mua lại cổ phần

Công ty chỉ được quyền mua lại cổ phần do chính Công ty đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại) theo cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của pháp luật. Cổ phần phổ thông do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này và Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.

3. Các trường hợp mua lại cổ phần

   a. Mua lại theo yêu cầu của cổ đông:

   Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình nếu cổ đông đó bỏ phiếu không tán thành đối với quyết định của Đại hội đồng cổ đông về việc: Tổ chức lại Công ty; sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Điều lệ công ty liên quan đến quyền và nghĩa vụ của cổ đông. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản và gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên.

   b. Mua lại theo quyết định của Công ty:

   Công ty có thể mua lại cổ phần phổ thông, cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán. Tỷ lệ, cách thức, thủ tục mua lại cổ phần thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 16. Cách thức tăng, giảm vốn Điều lệ

1. Sau khi chính thức đi vào hoạt động, Công ty có thể tăng, giảm vốn Điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Cách thức tăng vốn Điều lệ của Công ty:

   a. Phát hành cổ phần để huy động vốn theo quy định của pháp luật;

b. Kết chuyển lợi nhuận để lại, các nguồn vốn hợp lệ khác theo quy định của pháp luật;

c. Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần;

d. Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu;

e. Chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa công ty và chủ nợ;

f. Cách thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc giảm vốn Điều lệ Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng vẫn phải đảm bảo điều kiện về vốn pháp định sau khi giảm vốn theo quy định hiện hành.

Điều 16A. Phát hành chứng quyền có bảo đảm

1. Căn cứ quy định của pháp luật và chấp thuận của UBCKNN, Công ty sẽ phát hành chứng quyền có bảo đảm và thực hiện tất cả các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có bảo đảm.

2. Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho Công ty theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

3. Người sở hữu chứng quyền là chủ nợ có bảo đảm một phần của Công ty (không bao gồm lượng chứng quyền chưa lưu hành). Bên cạnh đó, người sở hữu chứng quyền có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, bản cáo bạch khi chào bán chứng quyền, bao gồm nhưng không giới hạn trong các quyền nhận thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở, chuyển nhượng, tặng cho, để lại thừa kế, cầm cố, thế chấp,...

Mục 2
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG

Điều 17. Quyền của Cổ đông Công ty

1. Quyền của cổ đông phổ thông:

a. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền, hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ Công ty quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

d. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

e. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ các trường hợp quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;

f. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;

g. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty sau khi Công ty đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông loại khác theo quy định của pháp luật;

h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 129 của Luật Doanh nghiệp;

i. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có các quyền sau đây:

a. Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo quy định tương ứng tại Khoản 1 Điều 35 và Khoản 4 Điều 51 của Điều lệ này;

b. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban Kiểm soát;

c. Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại Đại hội đồng cổ đông;

d. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

- Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
- Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu (06) tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời Điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

e. Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, Điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp, số giấy phép thành lập và hoạt động đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

3. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn sáu (06) tháng có quyền tự mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong các trường hợp theo quy định của pháp luật. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

4. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức:

a. Nhận cổ tức theo quy định tại Điều 65 của Điều lệ này;

b. Nhận phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi Công ty giải thể hoặc phá sản;

c. Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

5. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại:

a. Được Công ty hoàn lại vốn góp theo quy định tại Điểm c Khoản 8 Điều 11 của Điều lệ này;

b. Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

6. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi khác thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 18. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn số cổ phần cam kết mua; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty. Không được rút vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của pháp luật. Trường hợp cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ

vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại Khoản này thì cổ đông đó và người có liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra;

2. Tuân thủ Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
3. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty.
5. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
   a. Vi phạm pháp luật;
   b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
   c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

Điều 19. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông

1. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là người được ủy quyền bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
2. Việc cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện theo quy định sau đây:
   a. Tổ chức là thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có sở hữu ít nhất 35% vốn điều lệ có thể ủy quyền tối đa ba (03) người đại diện;
   b. Tổ chức là cổ đông công ty cổ phần có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa ba (03) người đại diện.
3. Trường hợp cổ đông là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.
4. Việc chỉ định, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải thông báo cho Công ty bằng văn bản và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu theo Khoản 4 Điều 15 của Luật Doanh nghiệp.
5. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền:
   a. Người đại diện theo ủy quyền nhân danh cổ đông thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật. Mọi hạn chế của cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của cổ đông tương ứng tại Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba;
   b. Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông ủy quyền;
   c. Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước cổ đông ủy quyền do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này. Cổ đông ủy quyền chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Chương III
QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Mục 1
QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN

Điều 20. Bộ máy quản trị Điều hành của Công ty

1. Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị.
3. Hội đồng đầu tư.
4. Tổng Giám đốc.
5. Ban Kiểm soát.

I. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 21. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty.
2. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông:
   a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
   b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
   c. Quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
   d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;
   e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
   f. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
   g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần phổ thông đã bán;
   h. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
   i. Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;
   j. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
   k. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Số lượng, thời gian, địa điểm họp
   a. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Ngoài ra, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Hội đồng quản trị lựa chọn địa điểm phù hợp để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.
   b. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo quyết định của Hội đồng quản trị, Công ty có thể đề nghị UBCK gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nhưng không quá sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
2. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

a. Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

   i. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

   ii. Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn điều lệ đã bị mất một nửa;

   iii. Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn ít hơn một nửa số thành viên quy định trong Điều lệ;

   iv. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông có liên quan);

   v. Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cán bộ quản lý cấp cao vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 160 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;

b. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại Tiểu mục iii Điểm a Khoản 2 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Tiểu mục iv và v Điểm a Khoản 2 Điều này. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.

c. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 5 Điều 136 Luật Doanh nghiệp. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Trưởng Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.

d. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Tiểu mục iv Điểm a Khoản 2 Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 6 Điều 136 Luật Doanh nghiệp.

   Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

e. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 23. Ủy quyền và cách thức ủy quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông theo luật pháp có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho đại diện của mình tham dự. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định tại Điều 19 của Điều lệ này. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

   a. Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;

   b. Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;

c. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.

2. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b. Người ủy quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c. Người ủy quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên bốn mươi tám (48) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 24. Thay đổi các quyền

1. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông (trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 21 của Điều lệ này liên quan đến vốn cổ phần của Công ty được chia thành các loại cổ phần khác nhau) về việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại cổ phần sẽ chỉ được thông qua khi có sự nhất trí bằng văn bản của những người nắm giữ ít nhất 65% quyền biểu quyết của cổ phần đã phát hành loại đó.

2. Việc tổ chức một cuộc họp như trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì sẽ tổ chức họp lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp riêng biệt nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín và mỗi người khi bỏ phiếu kín đều có một lá phiếu cho mỗi cổ phần sở hữu thuộc loại đó.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 26 và Điều 28 của Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến chia sẻ lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty sẽ không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 25. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

a. Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

b. Báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm;

c. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, từng thành viên Hội đồng quản trị;

d. Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;

e. Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty;

f. Các vấn đề khác do Công ty quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

2. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua quyết định bằng văn bản về các vấn đề sau:

a. Thông qua các báo cáo tài chính hàng năm;

b. Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;

c. Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị;

d. Lựa chọn công ty kiểm toán;

e. Bầu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc;

f. Tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Hội đồng đầu tư và Báo cáo tiền thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Hội đồng đầu tư;

g. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty;

h. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần;

i. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

j. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

k. Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Hội đồng đầu tư gây thiệt hại cho Công ty và các cổ đông của Công ty;

l. Quyết định giao dịch bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

m. Công ty mua lại hơn 10% một loại cổ phần phát hành;

n. Việc Tổng Giám đốc đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng quản trị;

o. Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 162 của Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

p. Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế khác của Công ty;

3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:

a. Các hợp đồng quy định tại Khoản 2 Điều này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;

b. Việc mua cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó.

4. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây để chuẩn bị chương trình và nội dung cuộc họp:

a. Chuẩn bị danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội trong vòng ba mươi (30) ngày trước ngày bắt đầu tiến hành Đại hội đồng cổ đông; chương trình họp, và các tài liệu theo quy định phù hợp với luật pháp và các quy định của Công ty;

b. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

c. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp.

6. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm chương trình họp và các thông tin liên quan về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại đại hội. Đối với các cổ đông đã thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi đến tổ chức lưu ký, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán, trên website của công ty. Đối với các cổ đông chưa thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi cho cổ đông bằng cách chuyển tận tay hoặc gửi qua bưu điện bằng phương thức bảo đảm tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông, hoặc tới địa chỉ do cổ đông đó cung cấp để phục vụ việc gửi thông tin. Trường hợp cổ đông đã thông

báo cho Công ty bằng văn bản về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó. Trường hợp cổ đông là người làm việc trong Công ty, thông báo có thể đựng trong phong bì dán kín gửi tận tay họ tại nơi làm việc. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi trước ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông, (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Trường hợp Công ty có website, việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại Khoản 6 này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Công ty đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và Công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

7. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại Khoản 2 Điều 17 của Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.

8. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Khoản 7 Điều này trong các trường hợp sau:

   a. Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

   b. Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 10% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng;

   c. Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua.

Điều 26. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, đại hội phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất 33% cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai, và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.

4. Theo đề nghị Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Khoản 6 Điều 25 của Điều lệ này.

Điều 27. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

   a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

   b. Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

   c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

   d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

2. Đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông:

   a. Vào ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết;

b. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó;

c. Cổ đông đến dự Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.

3. Hội đồng quản trị có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng quản trị cho là thích hợp. Hội đồng quản trị sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp. Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

4. Bầu Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu: Đại hội đồng cổ đông sẽ do Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì, trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc là người được Đại hội đồng cổ đông bầu ra sẽ chủ trì. Trường hợp không ai trong số họ có thể chủ trì đại hội, thành viên Hội đồng quản trị chức vụ cao nhất có mặt sẽ tổ chức họp để bầu ra Chủ tọa của Đại hội đồng cổ đông, Chủ tọa không nhất thiết phải là thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tọa cử Thư ký để lập biên bản đại hội. Chủ tọa đề cử để Đại hội đồng cổ đông bầu Ban kiểm phiếu để kiểm tra phiếu biểu quyết và bầu cử tại đại hội.

5. Quyết định của Chủ tọa về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông sẽ mang tính phán quyết cao nhất.

6. Chủ tọa của đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số tham dự.

7. Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông có thể hoãn họp đại hội tối đa không quá ba (03) ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do chủ tọa quyết định mà không cần lấy ý kiến của đại hội trong các trường hợp sau đây:

   a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

   b. Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

   c. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

   Đại hội họp lại sẽ chỉ xem xét các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại đại hội bị trì hoãn trước đó.

8. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại Khoản 7 Điều này. Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

9. Thông qua chương trình và nội dung họp: Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

10. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến.

11. Công bố kết quả kiểm phiếu: Chủ tọa đại hội sẽ công bố kết quả kiểm phiếu sau khi Ban kiểm phiếu thực hiện xong nhiệm vụ kiểm phiếu tại đại hội.

Điều 28. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Công ty có thể sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc biểu quyết, bao gồm biểu quyết vắng mặt thông qua hệ thống điện tử được bảo mật, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo Điều kiện thuận lợi cho các cổ đông tham gia dự họp Đại hội đồng cổ đông.
3. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này, các quyết định của Đại hội đồng cổ động sẽ được thông qua khi có từ 51% trở lên tổng số phiếu của các cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông tán thành.
4. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông đông tham dự Đại hội đồng cổ đông tán thành:
   a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
   b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
   c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
   d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty tính theo sổ sách kế toán đã được kiểm toán gần nhất;
   e. Tổ chức lại, giải thể Công ty.
5. Việc bầu cử thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định tại Khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.
6. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bởi 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng quy định.

Điều 29. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông có thể thông qua tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình theo thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.
2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
   a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty;
   b. Mục đích lấy ý kiến;
   c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
   d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
   e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
   f. Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty;

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty theo một trong các hình thức sau đây:

   a. Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

   b. Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

   Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

   a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

   b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

   c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

   d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

   e. Các quyết định đã được thông qua;

   f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, của người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

   Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác

6. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

8. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.

9. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 30. Hiệu lực các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

2. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua. Việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Điều 31. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 114 của Luật doanh nghiệp có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định hoặc một phần nội dung quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

   a. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;

   b. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

2. Trường hợp có cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông như quy định tại Khoản 1 Điều này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 32. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác với các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa các biên bản thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp. Việc gửi biên bản họp Đại hội đồng cổ đông có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.

5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua, các bản ghi chép sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và văn bản ủy quyền tham dự và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

II. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 33. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng đầu tư.

2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác.

3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

   a. Quyết định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua, kế hoạch phát triển trung hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm và ngân sách hàng năm của Công ty; quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị, công nghệ;

   b. Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;

   c. Bổ nhiệm và bãi nhiệm các cán bộ quản lý Công ty theo đề nghị của Tổng Giám đốc và quyết định mức lương của họ;

   d. Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty;

e. Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với cán bộ quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại cán bộ quản lý đó;

f. Quyết định việc phát hành trái phiếu, đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;

g. Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi;

h. Bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị, bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký và chấm dứt hợp đồng với Tổng Giám đốc hay cán bộ quản lý hoặc người đại diện của Công ty khi Hội đồng quản trị cho rằng đó là vì lợi ích tối cao của Công ty. Việc bãi nhiệm nói trên không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có);

i. Cử người đại diện theo ủy quyền tham gia hội đồng thành viên hoặc đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của người đó;

j. Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức;

k. Đề xuất việc tái cơ cấu lại, giải thể hoặc yêu cầu Công ty.

4. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:

a. Thành lập chi nhánh hoặc các văn phòng đại diện của Công ty;

b. Thành lập các công ty con của Công ty;

c. Trong phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 149 của Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 162 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thâu tóm công ty và liên doanh) quy định tại Khoản 2 Điều 162 Luật Doanh nghiệp;

d. Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty ủy nhiệm là đại diện thương mại và luật sư của Công ty;

e. Việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

f. Việc Công ty mua hoặc thu hồi không quá 10% mỗi loại cổ phần; quyết định phương án bán, chia thưởng cổ phiếu quỹ theo những cách thức phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành;

g. Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;

h. Quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Công ty;

i. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

j. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch của Công ty với người có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;

k. Thiết lập một quy trình chuẩn về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị để Đại hội đồng cổ đông thông qua; trình tự, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị; xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm người quản lý Công ty và quy trình thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị với Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc; xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý Công ty;

l. Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện nhiệm vụ kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro nhằm quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công ty và kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;

m. Thực hiện ngăn ngừa và giải quyết những xung đột có thể phát sinh giữa các cổ đông và Công ty. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần thiết hoặc thành lập bộ phận chuyên trách để giải quyết xung đột trong Công ty hoặc phục vụ cho mục đích này;

n. Các quyền và nghĩa vụ khác do Công ty quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

5. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc theo hình thức khác quy định tại Điều lệ. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết.

6. Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện một phần quyền hạn và chức năng của Hội đồng quản trị trong thời gian Hội đồng quản trị không tổ chức cuộc họp. Nội dung ủy quyền phải được xác định rõ ràng, cụ thể. Đối với những vấn đề trọng yếu, liên quan đến lợi ích sống còn của Công ty thì không được ủy quyền cho Chủ tịch hội đồng quản trị quyết định.

7. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty, gây thiệt hại cho Công ty thì các tán thành thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm.

8. Trường hợp các nghị quyết đã được Hội đồng quản trị thông qua nhưng trái với quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty thì cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một (01) năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện nghị quyết nói trên.

9. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và trách nhiệm sau:

a. Quyền của thành viên Hội đồng quản trị:

i. Quyền được cung cấp thông tin:

- Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu thành viên Ban Giám đốc và người quản lý Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty;
- Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị;
- Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin: do Công ty quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

ii. Quyền được nhận thù lao và lợi ích khác.

10. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo cho Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính hàng năm của Công ty sẽ bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.

11. Trừ khi luật pháp và Điều lệ quy định khác, Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho nhân viên cấp dưới và các cán bộ quản lý đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.

12. Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các đại diện được ủy quyền thay thế) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thoả thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.

13. Tổng số tiền trả thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và số tiền thù lao cho từng thành viên phải được ghi chi tiết trong báo cáo thường niên của Công ty.

14. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành (bao gồm cả chức vụ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch), hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

15. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

Điều 34. Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng và thành phần thành viên Hội đồng quản trị:

   a. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Trong đó, tổng số thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị .

   b. Số thành viên Hội đồng quản trị thường trú ở Việt Nam phải có tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị:

   a. Thành viên Hội đồng quản trị có nhiệm kỳ năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế

   b. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ mà Đại hội đồng cổ đông chưa bầu được thành viên mới thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

   c. Nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là năm (05) năm.

Điều 35. Đề cử người vào Hội đồng quản trị và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị thực hiện theo cơ chế sau: các cổ đông nắm giữ tối thiểu 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ đến dưới 20% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng được đề cử một (01) thành viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử hai (02) thành viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử ba (03) thành viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử bốn (04) thành viên và nếu từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế khác.

2. Cơ chế đề cử hoặc cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm, Ban Kiểm soát, cổ đông khác đề cử người vào Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

3. Những ứng viên vào Hội đồng quản trị phải thỏa mãn các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Khoản 4 Điều này.

4. . Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị:

   a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

   b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng;

   c. Không phải là Tổng Giám đốc, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác; không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị của trên năm (05) công ty khác;

d. Không từng là thành viên Hội đồng quản trị hoặc đại diện theo pháp luật của một công ty bị phá sản hoặc bị cấm hoạt động do những vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

5. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được thông báo theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

6. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là người nắm giữ cổ phần của Công ty.

7. Tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều này đồng thời được áp dụng cho những thành viên Hội đồng quản trị được bầu chọn bổ sung, thay thế.

Điều 36. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu ra một Chủ tịch.

2. Trừ khi Đại hội đồng cổ đông hàng năm quyết định khác, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ không kiêm chức Tổng giám đốc của Công ty. Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức Tổng giám đốc phải được phê chuẩn hàng năm tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

   a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

   b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị;

   c. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;

   d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng quản trị;

   e. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị;

   f. Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của Hội đồng quản trị;

   g. Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục chi phối hoạt động của Hội đồng quản trị;

   h. Thường xuyên gặp gỡ Tổng Giám đốc và đóng vai trò là người liên lạc giữa Hội đồng quản trị với Tổng Giám đốc;

   i. Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các thành viên Hội đồng quản trị với Chủ tịch Hội đồng quản trị;

   j. Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các cổ đông;

   k. Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của Hội đồng quản trị, các bộ phận trực thuộc Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

   l. Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên Điều hành và những thành viên không Điều hành trong Hội đồng quản trị;

   m. Đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;

   n. Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;

   o. Quyền và nhiệm vụ khác do Công ty quy định phù hợp với pháp luật.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này. Trường hợp Chủ tịch tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì lý do vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình mà không có ủy quyền cho thành viên khác, Hội đồng quản trị có thể bầu một người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch theo nguyên tắc đa số quá bán.

5. Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể tuyển dụng thư ký công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy

định của pháp luật. Thư ký Công ty có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 46 của Điều lệ này.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trường hợp cả Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày.

Điều 37. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp

1. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường.

2. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý tối thiểu phải họp một (01) lần. Các cuộc họp định kỳ. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất bảy (07) ngày trước ngày họp dự kiến.

3. Các cuộc họp bất thường. Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:

   a. Nhận được đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc thành viên độc lập;

   b. Nhận được đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;

   c. Nhận được đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên Điều hành của Hội đồng quản trị;

   d. Trường hợp khác do Công ty quy định phù hợp với pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.

4. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Đề nghị họp phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không triệu tập họp theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty và người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

7. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.

8. Địa điểm họp. Các cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc của người triệu tập quy định tại khoản 6 Điều này.

9. Thông báo và chương trình họp. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm (05) ngày trước ngày họp cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên không thể dự họp. Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

10. Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

11. Số thành viên tham dự tối thiểu. Cuộc họp Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

12. Biểu quyết:

    a. Trừ quy định tại Điểm b Khoản này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có một phiếu biểu quyết;

    b. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Một thành viên Hội đồng sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

    c. Theo quy định tại Điểm b Khoản này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ tọa cuộc họp và phán quyết của chủ tọa liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng quản trị khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố một cách thích đáng;

    d. Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Khoản 4 Điều 49 của Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

13. Công khai lợi ích. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Hoặc thành viên này có thể công khai điều đó tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

14. Biểu quyết đa số. Hội đồng quản trị thông qua các nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, lá phiếu của Chủ tịch sẽ là lá phiếu quyết định.

15. Họp trên điện thoại hoặc các hình thức khác. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

    a. Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

    b. Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

    Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đông nhất tập hợp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

    Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

16. Ngôn ngữ. Các thảo luận tại các cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành bằng tiếng Việt. Các thành viên Hội đồng quản trị không thể nói hoặc không hiểu tiếng Việt có thể mang theo phiên dịch cho bản thân mình đến các cuộc họp Hội đồng quản trị.

17. Nghị quyết bằng văn bản. Nghị quyết bằng văn bản phải có chữ ký của tất cả những thành viên Hội đồng quản trị sau đây:

a. Thành viên có quyền biểu quyết về nghị quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị;

b. Số lượng thành viên có mặt không thấp hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định để tiến hành họp Hội đồng quản trị.

Nghị quyết loại này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ. Nghị quyết có thể được thông qua bằng cách sử dụng nhiều bản sao của cùng một văn bản nếu mỗi bản sao đó có ít nhất một (01) chữ ký của thành viên.

18. Biên bản họp Hội đồng quản trị. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được lập biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác tại trụ sở Công ty. Biên bản họp lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có đầy đủ nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng. Biên bản họp Hội đồng quản trị phải có chữ ký của Chủ tọa và người ghi biên bản. Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

19. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể thành lập và ủy quyền hành động cho các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một (01) hoặc nhiều thành viên của Hội đồng quản trị và một (01) hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được ủy thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng quản trị đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng:

a. phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban; và

b. nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.

20. Giá trị pháp lý của hành động. Các hành động thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị sẽ được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc Hội đồng quản trị có thể có sai sót.

Điều 38. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị sẽ không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

a. Thành viên Hội đồng quản trị không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 35 của Điều lệ này;

b. Thành viên Hội đồng quản trị không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng và trong thời gian này Hội đồng quản trị không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;

c. Có đơn xin từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho Công ty và được chấp thuận;

d. Thành viên đó bị cách chức thành viên Hội đồng quản trị theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

Trừ trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này, thành viên Hội đồng quản trị sẽ không còn tư cách thành viên ngay sau khi Hội đồng quản trị có quyết định xác nhận thành viên đó đã không còn tư cách thành viên mà không cần có một quyết định của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.

2. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau:

a. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số lượng quy định tại Điều lệ Công ty. Trong trường hợp này Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội

đông cổ đông trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;

b. Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không đảm bảo tỷ lệ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 34 Điều lệ này.

3. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị mới để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Trường hợp Đại hội đồng cổ đông không chấp thuận thì thành viên mới này sẽ mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, nhưng những biểu quyết của thành viên này trong thời gian từ lúc Hội đồng quản trị bổ nhiệm đến ngày Đại hội đồng cổ đông ra quyết định không chấp thuận vẫn được công nhận là có giá trị và những Nghị quyết của Hội đồng quản trị đã được thông qua sẽ không bị vô hiệu.

4. Các trường hợp khác, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 39. Ban Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị

1. Ban Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Ban Kiểm toán nội bộ như sau:

   a. Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ Công ty, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

   b. Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;

   c. Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;

   d. Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;

   e. Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;

   f. Đánh giá kiểm toán nội bộ thông qua thông tin tài chính và quá trình kinh doanh;

   g. Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;

   h. Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;

   i. Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;

   j. Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;

   k. Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;

   l. Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các công ty con;

2. Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Ban Quản trị rủi ro:

   a. Quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và từng bộ phận trong Công ty;

   b. Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;

   c. Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;

   d. Chức năng khác do Công ty quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

3. Yêu cầu về nhân sự của Ban Kiểm toán nội bộ:

   a. Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (05) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;

   b. Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

c. Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;

d. Có chứng chỉ những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và chứng chỉ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc chứng chỉ hành nghề chứng khoán;

e. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

III. HỘI ĐỒNG ĐẦU TƯ

Điều 40. Tổ chức bộ máy quản lý

1. Hội đồng đầu tư gồm các thành viên:
   a. Chủ tịch Hội đồng quản trị;
   b. Tổng Giám đốc;
   c. Phó Tổng Giám đốc;
   d. Giám đốc Tài chính;
   e. Giám đốc Nguồn vốn và Kinh doanh tài chính; và
   f. Trưởng bộ phận Quản lý Rủi ro.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng đầu tư.
3. Các cá nhân được bầu cử, bổ nhiệm giữ các chức vụ nêu trên đương nhiên là thành viên của Hội đồng đầu tư và mất tư cách thành viên Hội đồng đầu tư khi họ không còn giữ các chức danh nêu trên.
4. Hội đồng đầu tư có thẩm quyền quyết định các vấn đề sau:
   a. Các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt;
   b. Góp vốn hoặc mua bán phần vốn góp tại các doanh nghiệp, mua hoặc bán chứng khoán niêm yết hoặc chưa niêm yết (không bao gồm việc kinh doanh ngắn hạn);
   c. Kế hoạch xây dựng, mua sắm trang thiết bị, tài sản cố định hàng năm hoặc nhu cầu mua sắm bổ sung phát sinh trong năm nhằm đáp ứng nhu cầu kinh doanh;
   d. Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;
   e. Các hợp đồng khác không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông hoặc của Hội đồng quản trị quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 33 của Điều lệ này và chưa phân cấp cho Tổng Giám đốc quyết định; và
   f. Việc thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh phát hành.

Điều 41. Cơ chế hoạt động của Hội đồng đầu tư

1. Cuộc họp của Hội đồng đầu tư được tiến hành khi có ít nhất bốn (04) thành viên của Hội đồng đầu tư hoặc người được ủy quyền, trong đó phải có Chủ tịch Hội đồng đầu tư hoặc người được ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng đầu tư. Hội đồng đầu tư có thể tổ chức họp trực tiếp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản, trao đổi qua các phương tiện truyền thông. Các quyết định của Hội đồng đầu tư phải được thể hiện bằng văn bản.

   Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng đầu tư có thể mời các cá nhân khác tham gia phát biểu ý kiến trong cuộc họp của Hội đồng đầu tư, tuy nhiên, các cá nhân được mời không được biểu quyết.
2. Quyết định của Hội đồng đầu tư được thông qua khi được hơn một phần hai (1/2) số thành viên của Hội đồng đầu tư dự họp biểu quyết tán thành, trong đó phải có Chủ tịch Hội đồng đầu tư.

3. Hội đồng đầu tư ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đầu tư để quy định chi tiết các nội dung quy định Điều 40 và Điều 41 của Điều lệ này và các vấn đề khác liên quan đến hoạt động của Hội đồng đầu tư.

4. Đại hội đồng cổ đông quyết định thù lao cho Hội đồng đầu tư.

IV. TỔNG GIÁM ĐỐC, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY

Điều 42. Tổ chức bộ máy quản lý

Công ty sẽ ban hành một hệ thống quản lý mà theo đó bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một Tổng Giám đốc hoặc một số Phó Tổng giám đốc và một Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Tổng giám đốc và các Phó Tổng giám đốc có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, và được Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc bãi miễn bằng một nghị quyết được thông qua một cách hợp thức.

Điều 43. Cán bộ quản lý

1. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được sử dụng số lượng và loại cán bộ quản lý cần thiết hoặc phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý công ty do Hội đồng quản trị đề xuất tuỳ từng thời điểm. Cán bộ quản lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.

2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc sẽ do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những cán bộ quản lý khác sẽ do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Giám đốc.

Điều 44. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, không phải là người đã từng hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị phạt tù hoặc bị tòa án tước quyền hành nghề theo quy định của pháp luật.

2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán hoặc quản trị kinh doanh tối thiểu là ba (03) năm.

3. Có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

4. Không bị UBCK xử phạt theo pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng hai (02) năm gần nhất.

5. Không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên cho công ty chứng khoán khác; không đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác.

6. Đáp ứng các điều kiện quy định đối với Tổng Giám đốc công ty chứng khoán theo quy định tại các văn bản pháp luật hướng dẫn về tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán.

Điều 45. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

1. Bổ nhiệm. Hội đồng quản trị sẽ bổ nhiệm một (01) thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Tổng Giám đốc và sẽ ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Tổng Giám đốc phải được báo cáo trong Đại hội đồng cổ đông thường niên và được nêu trong báo cáo thường niên của Công ty.

2. Nhiệm kỳ. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là ba (03) năm trừ khi Hội đồng quản trị có quy định khác và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động.

3. Quyền hạn và nhiệm vụ. Tổng Giám đốc có những quyền hạn và trách nhiệm sau:

   a. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;

   b. Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

c. Kiến nghị số lượng và các loại cán bộ quản lý mà công ty cần thuê để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết nhằm áp dụng các hoạt động cũng như các cơ cấu quản lý tốt do Hội đồng quản trị đề xuất, và tư vấn để Hội đồng quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của người quản lý;

d. Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;

e. Vào ngày 30 tháng 11 hàng năm, Tổng Giám đốc phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm năm, trừ trường hợp Hội đồng quản trị có quy định khác;

f. Thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua;

g. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;

h. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty;

i. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Tổng Giám đốc và pháp luật.

4. Báo cáo lên Hội đồng quản trị và các cổ đông. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.

5. Bãi nhiệm. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc khi có từ hai phần ba (2/3) thành viên Hội đồng quản trị trở lên biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính biểu quyết của Tổng Giám đốc) và bổ nhiệm một Tổng Giám đốc mới thay thế.

Điều 46. Thư ký Công ty

1. Hội đồng quản trị sẽ chỉ định một (hoặc nhiều) người làm Thư ký Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều trợ lý Thư ký Công ty tuỳ từng thời điểm. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Công ty bao gồm:

   a. Tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

   b. Làm biên bản các cuộc họp;

   c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

   d. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

2. Thư ký công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 47. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Tổng Giám đốc

1. Bộ phận Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:

   a. Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của Công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong Công ty;

b. Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong Công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;

c. Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;

d. Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;

e. Tách biệt tài sản của khách hàng;

f. Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;

g. Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;

h. Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.

2. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:

a. Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

b. Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;

c. Có chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc chứng chỉ những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán; chứng chỉ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

d. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty;

e. Yêu cầu khác do Công ty quy định phù hợp với pháp luật.

3. Nhiệm vụ của hệ thống thực thi quản trị rủi ro:

a. Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;

b. Xác định rủi ro của Công ty;

c. Đo lường rủi ro;

d. Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.

V. NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ

Điều 48. Trách nhiệm cẩn trọng của Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý được ủy thác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công ty và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 49. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác. Những đối tượng nêu trên chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi các thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan đã quyết định không truy cứu vấn đề này.

3. Công ty không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý và gia đình của họ hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

4. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

   a. Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;

   b. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và người có liên quan của họ;

   c. Doanh nghiệp có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty theo quy định Khoản 2 Điều 159 Luật Doanh nghiệp.

5. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo cho các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết;

6. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều này. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết. Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu còn lại đồng ý;

7. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại Khoản 5 và Khoản 6 Điều này, gây thiệt hại cho Công ty. Người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

8. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý hay người có liên quan của họ không được phép mua hay bán hoặc giao dịch theo bất cứ hình thức nào khác các cổ phiếu của công ty hoặc công ty con của công ty vào thời điểm họ có được những thông tin chắc chắn sẽ gây ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu đó và các cổ đông khác lại không biết những thông tin này.

9. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và những người quản lý khác của Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty theo quy định của Khoản 2 Điều 159 Luật Doanh nghiệp.

Điều 50. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Trách nhiệm về thiệt hại. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, mẫn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Bồi thường. Công ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Công ty thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Công ty) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty (hay công ty con của Công ty) ủy quyền, hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty (hay công ty con của Công ty) với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện được ủy quyền của một công ty, đối tác, liên doanh, tín thác hoặc pháp nhân khác. Những chi phí được

bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán và với năng lực chuyên môn theo phương thức mà người đó tin tưởng rằng đó là vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Công ty có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

VI. BAN KIỂM SOÁT

Điều 51. Số lượng, nhiệm kỳ và thành phần của thành viên Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát của Công ty có từ ba (03) đến năm (05) thành viên.
2. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên là năm (05) năm và Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.
3. Thành viên Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu chọn theo nguyên tắc bầu dồn phiếu. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số.
4. Thành viên Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu chọn theo nguyên tắc: cổ đông nắm giữ ít hơn 10% cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có thể tập hợp phiếu bầu vào với nhau để đề cử các ứng viên vào Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng được đề cử một (01) thành viên; từ 20% đến dưới 50% được đề cử hai (02) thành viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử ba (03) thành viên và nếu từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban Kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế khác. Cơ chế đề cử hay cách thức Ban Kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng cử viên Ban Kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.
5. Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:
   a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát và hoạt động với tư cách là Trưởng ban kiểm soát;
   b. Yêu cầu Công ty cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các thành viên của Ban kiểm soát;
   c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông.

Điều 52. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát

1. Thẩm quyền của Ban Kiểm soát:
   a. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty;
   b. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
   c. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;
   d. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty;

e. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Điều lệ này;

f. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Điều lệ này, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại Khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị và không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;

g. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;

h. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc vi phạm trách nhiệm của người quản lý công ty theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm đồng thời có giải pháp khắc phục hậu quả;

i. Trường hợp phát hiện thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ Công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc khách hàng thì Ban Kiểm soát có trách nhiệm yêu cầu người có hành vi vi phạm giải trình trong thời hạn nhất định hoặc đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để giải quyết. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban Kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCK trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;

j. Xây dựng quy trình kiểm soát để Đại hội đồng cổ đông thông qua;

k. Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của công ty kiểm toán độc lập;

l. Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;

m. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;

n. Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của ban quản lý Công ty;

o. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

2. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Ban Kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

a. Quyền của Ban Kiểm soát:

i. Sử dụng tư vấn độc lập, Ban kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao;

ii. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Công ty;

iii. Có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;

iv. Được cung cấp thông tin đầy đủ:

- Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;

- Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị;

- Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;

v. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc;

vi. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban Kiểm soát.

vii. Được nhận tiền lương hoặc thù lao và hưởng các quyền lợi khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và quy định pháp luật.

b. Trách nhiệm của Ban Kiểm soát:

i. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

ii. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty;

iii. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản của Công ty, địa vị, chức vụ của mình để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác;

iv. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Trường hợp Kiểm soát viên vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này, dẫn đến gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được phải hoàn trả Công ty.

4. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu Kiểm soát viên có hành vi vi phạm phải chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 53. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát phải ban hành các quy định về cách thức hoạt động và trình tự, thủ tục, cách thức tổ chức cuộc họp của Ban Kiểm soát để Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2. Mỗi năm Ban Kiểm soát phải tổ chức họp tối thiểu hai (02) lần.

3. Cuộc họp của Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) tổng số thành viên tham dự.

Điều 54. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Không được giữ các chức vụ quản lý trong Công ty.

3. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác.

4. Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác.

5. Trường hợp công ty đã niêm yết cổ phiếu, kiểm soát viên phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên.

Điều 55. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

1. Kiểm soát viên không còn tư cách thành viên Ban Kiểm soát trong các trường hợp sau:

a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 54 Điều lệ này;

b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c. Có đơn từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho Công ty và được chấp thuận;

d. Các trường hợp khác do công ty quy định phù hợp với pháp luật.

2. Thành viên Ban Kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;

c. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Trừ trường hợp quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều này, thành viên Ban Kiểm soát sẽ không còn tư cách thành viên ngay sau khi Ban Kiểm soát có quyết định xác nhận thành viên đó đã không còn tư cách thành viên mà không cần có một quyết định của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.

Chương IV
XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN

Điều 56. Các tranh chấp có thể xảy ra

1. Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:

a. Cổ đông với Công ty;

b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người quản lý Công ty;

c. Khách hàng hoặc các đối tác khác liên quan với Công ty.

2. Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: Các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty, tới quyền của các cổ đông/ phát sinh từ Điều lệ hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hoặc các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.

Điều 57. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp

1. Thương lượng và hòa giải: Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền giải quyết tranh chấp sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Đưa ra Trọng tài hoặc Tòa án có thẩm quyền: Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Toà án có thẩm quyền.

3. Chi phí thương lượng, hòa giải và chi phí của Trọng tài, Tòa án:

a. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải;

b. Các chi phí của Trọng tài, Tòa án sẽ do Trọng tài, Tòa án phán quyết bên nào phải chịu theo quy định pháp luật.

Chương V
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 58. Chế độ báo cáo và công bố thông tin

1. Nghĩa vụ công bố thông tin

   a. Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;

   b. Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho cổ đông và công chúng đầu tư.

2. Nội dung công bố thông tin

   a. Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

      i. Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và báo cáo khác theo quy định của pháp luật;

      ii. Công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ, kể từ khi xảy ra hoặc phát hiện sự kiện theo quy định của pháp luật;

      iii. Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

   b. Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông hàng năm, trong báo cáo thường niên của Công ty.

3. Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một (01) cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:

   a. Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;

   b. Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông có thể dễ dàng liên hệ;

   c. Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông, ghi nhận những ý kiến của cổ đông và định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề về quản trị Công ty theo quy định.

4. Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do người được ủy quyền công bố.

Chương VI
QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 59. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ Công ty

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập trong Khoản 2 Điều 17 của Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua luật sư hoặc người được ủy quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra trong giờ làm việc và tại địa điểm kinh doanh chính của công ty danh sách cổ đông, các biên bản của Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Yêu cầu kiểm tra do phía luật sư đại diện hoặc đại diện được ủy quyền khác của cổ đông phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

3. Công ty sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

4. Cổ đông có quyền được Công ty cấp một bản Điều lệ công ty miễn phí. Trường hợp công ty có website riêng, Điều lệ này phải được công bố trên website đó.

Chương VII
CON DẤU

Điều 60. Con dấu

1. Hội đồng quản trị sẽ quyết định hình thức và số lượng con dấu của Công ty và con dấu được khắc theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty sẽ sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành và quy chế nội bộ của Công ty.

Chương VIII
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

Điều 61. Năm tài chính

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2. Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó.

Điều 62. Hệ thống kế toán

1. Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

Điều 63. Kiểm toán

1. Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét theo đúng quy định.

2. Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCK chấp thuận. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thảo thuận với Hội đồng quản trị. Trong cùng năm tài chính, công ty chứng khoán không được thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, trừ trường hợp công ty mẹ thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận hoặc tổ chức kiểm toán được chấp thuận bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ tư cách được chấp thuận kiểm toán.

3. Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài

chính năm phản ánh các Khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

5. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Điều 64. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty sẽ mở tài khoản tại một ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Công ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 65. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức/lợi nhuận, thưởng và hình thức chi trả hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.

2. Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

3. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.

4. Trường hợp cổ tức/lợi nhuận, thưởng hay những khoản tiền khác liên quan tới một (01) cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Các khoản tiền trả cổ tức hoặc các khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt liên quan tới một loại cổ phiếu có thể được chi trả bằng chuyển khoản ngân hàng khi Công ty đã có thông tin chi tiết về ngân hàng của cổ đông nhằm cho phép Công ty thực hiện được việc chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm Lưu ký.

5. Công ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

6. Hội đồng quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng những tài sản cụ thể (như cổ phiếu hoặc trái phiếu đã được thanh toán đầy đủ do công ty khác phát hành) và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi nghị quyết này.

7. Ngày chốt danh sách cổ đông và ngày chi trả cổ tức, lợi nhuận, thưởng: Hội đồng quản trị quyết định ngày chốt danh sách cổ đông cụ thể và ngày chi trả cổ tức, thưởng theo phương án của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 66. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

Điều 67. Trích lập các quỹ theo quy định

1. Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ sau đây:

   a. Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ;

   b. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;

   c. Quỹ khen thưởng, phúc lợi;

d. Các quỹ khác theo quy định của pháp luật hoặc của Đại hội đồng cổ đông.

2. Tỷ lệ trích lập, giới hạn trích lập và việc quản lý, sử dụng các quỹ quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương IX
GIA HẠN THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 68. Tổ chức lại công ty

1. Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi sau khi được UBCK chấp thuận.
2. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và pháp luật liên quan.

Điều 69. Giải thể

1. Công ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:
   a. Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể cả sau khi đã gia hạn;
   b. Đại hội đồng cổ đông quyết định giải thể Công ty trước thời hạn và được UBCK chấp thuận;
   c. UBCK thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
   d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và Công ty không đang trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài.
3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể thực hiện theo quy định của Điều lệ này, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 70. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông

Trừ khi Điều lệ này có quy định khác, các cổ đông nắm giữ một nửa số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết trong bầu cử thành viên Hội đồng quản trị có quyền đệ đơn khiếu nại tới toà để yêu cầu giải thể theo một hay một số các căn cứ sau:

1. Các thành viên Hội đồng quản trị không thống nhất trong quản lý các công việc của Công ty dẫn đến tình trạng không đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để Hội đồng quản trị hoạt động.
2. Các cổ đông không thống nhất nên không thể đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để tiến hành bầu thành viên Hội đồng quản trị.
3. Có sự bất đồng trong nội bộ và hai hoặc nhiều phe cánh cổ đông bị chia rẽ khiến cho việc giải thể sẽ là phương án có lợi hơn cả cho toàn thể cổ đông.

Điều 71. Thanh lý

1. Sau khi có một quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba thành viên. Hai thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Toà án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
   a. Các chi phí thanh lý;
   b. Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;

c. Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước;

d. Các khoản vay (nếu có);

e. Các khoản nợ khác của Công ty;

f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ Mục (a) đến (e) trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh toán trước.

Điều 72. Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Chương X
SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 73. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc có những quy định mới của pháp luật quy định riêng về hoạt động của công ty chứng khoán khác với những Điều khoản trong bản Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và Điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Chương XI
HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ

Điều 74. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ này gồm bảy mươi lăm (75) Điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty nhất trí thông qua ngày 20 tháng 4 năm 2018 tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, sửa đổi theo Giấy phép điều chỉnh số 104/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2018 và Giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, và chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ.
2. Điều lệ này được lập một (01) bản chính.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số Hội đồng quản trị mới có giá trị.
5. Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty

S.G.P: 03 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Duy Hưng
CHỦ TỊCH HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2018

Số: 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ

NGHỊ QUYẾT
CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Căn cứ:

- *Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn;*
- *Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản ngày 12 tháng 01 năm 2018;*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua các vấn đề liên quan đến phát hành chứng quyền có bảo đảm

1.1. Bổ sung Điều 16A sau Điều 16 trong Mục I Chương II của Điều lệ Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn như sau:

"Điều 16A. Phát hành chứng quyền có bảo đảm

1. Căn cứ quy định của pháp luật và chấp thuận của UBCKNN, Công ty sẽ phát hành chứng quyền có bảo đảm và thực hiện tất cả các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có bảo đảm.

2. Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho Công ty theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

3. Người sở hữu chứng quyền là chủ nợ có bảo đảm một phần của Công ty (không bao gồm lượng chứng quyền chưa lưu hành). Bên cạnh đó, người sở hữu chứng quyền có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, bản cáo bạch khi chào bán chứng quyền, bao gồm nhưng không giới hạn trong các quyền nhận thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở, chuyển nhượng, tặng cho, để lại thừa kế, cầm cố, thế chấp,..."

1.2. Tổng giá trị chứng quyền được phép chào bán là tối đa theo hạn mức do quy chế của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quy định.

1.3. Phương án bảo đảm thanh toán các chứng quyền đã phát hành: Căn cứ quy định của pháp luật và bản cáo bạch chào bán chứng quyền, khi nhà đầu tư đặt lệnh thực hiện chứng quyền hoặc tại ngày đáo hạn, nhà đầu tư sở hữu chứng quyền có lãi được thanh toán bằng các nguồn sau:
- Nguồn vốn lưu động bố trí cho việc thanh toán chứng quyền;
- Tài sản phòng ngừa rủi ro và các tài sản khác có trên tài khoản tự doanh;

- Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký;
- Ngân hàng lưu ký thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (nếu có);
- Các tài sản hợp pháp khác mà Công ty được phép dùng để thanh toán.

Trường hợp không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi của nhà đầu tư được thực hiện theo quy định pháp luật liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần.

1.4. Nghĩa vụ của Công ty trong trường hợp Công ty bị mất khả năng thanh toán, chia tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản:
Khi Công ty bị mất khả năng thanh toán, hoặc thực hiện chia tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản thì việc bảo đảm quyền lợi cho nhà đầu tư sở hữu chứng quyền được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần và phương án chia tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể hoặc phá sản và các quy định về xử lý trường hợp đặc biệt tại Điều 15 Thông tư số 107/2016/TT-BTC hướng dẫn chào bán và giao dịch chứng quyền có bảo đảm và các quy định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 2: Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi

1.	Loại trái phiếu chào bán:	Trái phiếu chuyển đổi
2.	Số lượng trái phiếu chào bán:	Tối đa 1.200.000 Trái phiếu
3.	Mệnh giá:	1.000.000 đồng/Trái phiếu
4.	Giá phát hành:	100% mệnh giá
5.	Kỳ hạn:	3 năm kể từ ngày phát hành
6.	Tổng giá trị trái phiếu chào bán:	1.200.000.000.000 đồng
7.	Loại tiền tệ phát hành:	Đồng Việt Nam
8.	Hình thức trái phiếu:	Ghi sổ
9.	Phương thức chào bán:	Chào bán riêng lẻ thông qua đại lý phát hành
10.	Giá chuyển đổi:	Dự kiến 31.000 đồng (*ba mươi mốt nghìn đồng*)/cổ phần Giá chuyển đổi sẽ được điều chỉnh khi xảy ra các sự kiện điều chỉnh tại mục 15 dưới đây .
11.	Đối tượng chào bán:	- Dưới 100 nhà đầu tư Ikhông kể nhà đầu tư chuyên nghiệp. - Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư được chào bán trái phiếu: ▪ *Là tổ chức nước ngoài có tiềm năng về tài chính, ưu tiên cho các nhà đầu tư hoạt động trong lĩnh vực tài chính và chứng khoán.*
12.	Lãi trái phiếu:	Dự kiến 4% một năm.

13.	Thời điểm chào bán dự kiến:	Trong năm 2018, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận
14.	Quyền chuyển đổi, Thời điểm chuyển đổi và số lượng Trái phiếu được chuyển đổi	- Việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. - Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty sau mỗi 03 tháng, với điều kiện là số lượng Trái phiếu được chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% Tổng giá trị Trái phiếu chào bán, và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần.
15.	Điều chỉnh Giá chuyển đổi (Điều khoản chống pha loãng):	- Giá chuyển đổi sẽ được điều chỉnh xuống mức thấp hơn khi Công ty (i) phát hành thêm cổ phiếu, (ii) tách cổ phần, nhập cổ phần hoặc phân loại lại các cổ phần, và (iii) các sự kiện khác (nếu có) được nêu tại các điều khoản và điều kiện của Trái phiếu, các văn kiện giao dịch liên quan đến Trái phiếu. - Các sự kiện pha loãng nêu trên và các sự kiện khác (nếu có) mà có thể dẫn đến việc điều chỉnh giá chuyển đổi sẽ được quy định trong các văn kiện giao dịch liên quan đến Trái phiếu.
16.	Nguyên tắc làm tròn số cổ phần được chuyển đổi:	Khi tính số cổ phần mà người sở hữu Trái phiếu được chuyển đổi, nếu ra kết quả là số lẻ thập phân thì sẽ được làm tròn theo nguyên tắc bỏ đi phần số lẻ thập phân.
17.	Thực hiện tăng vốn phục vụ cho việc chuyển đổi (nếu có):	Tại thời điểm chuyển đổi Trái phiếu thành cổ phần, Công ty sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần cho số Trái phiếu được chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành. Đồng thời Công ty cũng sẽ niêm yết bổ sung, đăng ký và lưu ký số cổ phần mới được phát hành tại HOSE và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD). Cổ đông hiện hữu của Công ty sẽ không mua cổ phần mới phát hành cho mục đích chuyển đổi Trái phiếu này.
18.	Mục đích phát hành:	Tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty
19.	Kế hoạch bố trí nguồn vốn để thanh toán gốc và lãi:	Nguồn trả gốc và lãi trái phiếu sẽ có thể được lấy từ tiền mặt và các nguồn vốn hợp pháp khác của Công ty.
20.	Các điều kiện khác	Quy định cụ thể tại Phương án chào bán chi tiết

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị:

(i) Lập, phê duyệt phương án chào bán chi tiết: lựa chọn đối tượng chào bán cụ thể. Lập phương án xử lý Trái phiếu không chào bán hết (nếu có); Lập phương án sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán; xây dựng phương án bồi thường thiệt hai cho chủ sở hữu trái phiếu trong trường hợp không thực hiện việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần tại thời điểm chuyển đổi, và các điều khoản chi tiết khác sao cho có lợi nhất cho cổ đông và

Công ty.

(ii) Lựa chọn thời điểm thích hợp để triển khai phương án chào bán và hoàn tất các thủ tục liên quan để thực hiện phương án chào bán khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

(iii) Quyết định và phê duyệt các điều khoản, điều kiện chi tiết của Trái phiếu, các văn kiện giao dịch liên quan đến Trái phiếu. Quyết định Giá Chuyển Đổi Điều Chỉnh phù hợp với các điều khoản chống pha loãng trên cơ sở đàm phán, ký kết với (các) nhà đầu tư mua Trái phiếu tại các văn kiện giao dịch liên quan đến việc phát hành Trái phiếu;

(iv) Thực hiện phương án phát hành đã được phê duyệt bao gồm cả việc bổ sung, chỉnh sửa, hoàn chỉnh hoặc thay đổi phương án này theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước sao cho việc huy động vốn của Công ty được thực hiện một cách hợp pháp và đúng quy định.

(v) Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị ký kết, phê duyệt các tài liệu, hợp đồng, và các văn kiện giao dịch liên quan đến Trái phiếu để thực hiện việc phát hành Trái phiếu đúng quy định của pháp luật.

Điều 3: Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Giao Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc triển khai thi hành Nghị quyết này.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Nguyễn Duy Hưng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2019

Số: 255/2019/CV-SSIHO
V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2018 đã kiểm toán

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**
Mã chứng khoán:	SSI
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Hồng Nam
Địa chỉ:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (cơ quan):	028-38242897
Fax:	028-38242997

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2018;
2. Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2018;
3. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/3/2019 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

(trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn")

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	15 - 18
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	21 - 87

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Ngày 17 tháng 12 năm 2018, Công ty chính thức thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn) theo Giấy phép số 104/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 12 năm 2018 điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 03/GPHĐKD.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.100.636.840.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại Số 72 Đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu, Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp, một (01) công ty con sở hữu gián tiếp và một (01) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu*
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Ngô Văn Điểm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Hironoki Oka	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu*
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2016
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Lê Cẩm Bình	Thành viên	Được bầu ngày 20 tháng 4 năm 2018

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60755007/20372418-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI
(trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn")

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") và các công ty con, được lập ngày 22 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 87, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		22.270.357.215.928	17.227.983.148.329
110	*I. Tài sản tài chính*		*22.237.874.265.510*	*17.092.445.491.929*
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	612.880.138.860	345.985.713.191
111.1	*1.1. Tiền*		*312.863.700.842*	*231.504.310.415*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		*300.016.438.018*	*114.481.402.776*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	2.039.985.819.918	1.431.143.096.100
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	12.326.240.312.685	7.882.154.213.938
114	4. Các khoản cho vay	7.4	5.966.651.185.939	5.764.072.330.098
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	1.265.085.272.300	1.534.863.599.300
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(29.666.132.207)	(23.071.577.500)
117	7. Các khoản phải thu		301.712.370.797	27.842.003.070
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*	*9*	*300.141.137.920*	*26.678.453.070*
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*9*	*1.571.232.877*	*1.163.550.000*
117.3	*7.2.1.Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*		-	-
117.4	*7.2.2.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*1.571.232.877*	*1.163.550.000*
118	8. Trả trước cho người bán	9	31.348.740.192	18.082.112.403
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	31.161.533.678	55.404.562.922
122	10. Các khoản phải thu khác	9	4.513.763.962	71.271.331.370
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(312.038.740.614)	(15.301.892.963)
130	*II. Tài sản ngắn hạn khác*	*10*	*32.482.950.418*	*135.537.656.400*
131	1. Tạm ứng		3.843.488.923	9.001.649.610
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		2.959.982.619	53.710.015
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		21.364.723.566	10.575.869.709
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		856.602.610	931.717.910
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		3.458.152.700	114.974.709.156

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.555.269.509.433**	**1.536.392.023.519**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***1.065.902.838.568***	***943.369.693.465***
212	1. Các khoản đầu tư	11	1.065.902.838.568	943.369.693.465
212.1	*1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*		*301.622.077.596*	*130.424.472.600*
212.3	*1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*		*764.280.760.972*	*812.945.220.865*
220	***II. Tài sản cố định***		***118.742.648.730***	***161.101.323.414***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	84.097.724.124	32.942.324.482
222	*1.1. Nguyên giá*		*175.652.952.614*	*115.198.707.424*
223a	*1.2. Giá trị khấu hao lũy kế*		*(91.555.228.490)*	*(82.256.382.942)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	34.644.924.606	128.158.998.932
228	*2.1. Nguyên giá*		*101.372.221.724*	*186.932.181.501*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(66.727.297.118)*	*(58.773.182.569)*
230	***III. Bất động sản đầu tư***	*14*	***214.561.642.609***	***218.230.726.962***
231	1. Nguyên giá		278.818.031.178	272.917.757.575
232a	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(64.256.388.569)	(54.687.030.613)
240	***IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	*15*	***4.923.184.107***	***47.154.474.755***
250	***V. Tài sản dài hạn khác***		***151.139.195.419***	***166.535.804.923***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		23.978.605.906	19.416.533.466
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	40.312.468.926	35.571.900.952
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	51.848.120.587	76.547.370.505
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**23.825.626.725.361**	**18.764.375.171.848**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**14.669.962.197.728**	**10.148.125.475.946**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***13.469.410.255.114***	***9.354.274.432.825***
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	11.193.158.753.866	8.503.887.663.684
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*11.193.158.753.866*	*8.503.887.663.684*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	21	255.000.000.000	199.871.666.661
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	23	20.890.746.200	-
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	24	9.871.570.085	7.858.964.987
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		56.096.109.184	5.119.599.349
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25	69.950.280.972	131.662.750.256
323	7. Phải trả người lao động		42.813.281.214	39.122.549.261
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		60.982.952	8.662.352
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	26	113.892.022.048	93.014.814.252
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.255.230.000	-
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	27	1.490.328.981.368	188.798.899.963
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		216.092.297.225	184.928.862.060
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***1.200.551.942.614***	***793.851.043.121***
345	1. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn – cấu phần nợ	22	1.068.320.391.534	-
346	2. Trái phiếu phát hành dài hạn	21	-	569.300.000.000
348	3. Người mua trả tiền trước dài hạn		2.415.081.980	-
351	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	28	51.187.159.357	33.511.108.968
352	5. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		255.695.000	-
356	6. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phải trả	17	78.373.614.743	191.039.934.153
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	29	**9.155.664.527.633**	**8.616.249.695.902**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***9.155.664.527.633***	***8.616.249.695.902***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.235.152.952.935	5.027.878.981.200
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*5.100.636.840.000*	*5.000.636.840.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*5.100.636.840.000*	*5.000.636.840.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*29.470.756.034*	*29.482.756.034*
411.3	*1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – cấu phần vốn*		*113.779.095.785*	-
411.5	*1.4. Cổ phiếu quỹ*		*(8.733.738.884)*	*(2.240.614.834)*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	41	277.801.019.026	637.896.244.067
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		41.038.039.125	33.179.513.213
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		412.057.165.307	355.412.398.796
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		327.549.570.623	270.904.804.112
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối	29.1	2.795.105.924.402	2.212.624.960.292
417.1	*6.1 Lợi nhuận đã thực hiện*		*3.056.176.268.973*	*2.235.685.451.553*
417.2	*6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*(261.070.344.571)*	*(23.060.491.261)*
418	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		66.959.856.215	78.352.794.222
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**23.825.626.725.361**	**18.764.375.171.848**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại	30.1		
	USD		*6.556.662,33*	*5.163.658,21*
	EUR		*84.345,41*	*84.352,36*
	GBP		*37.151,64*	*38.197,09*
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	29.4	509.170.307	499.849.370
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	29.4	893.377	214.314
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	30.2	872.947.970.000	892.517.220.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	30.3	10.482.230.000	10.485.780.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	30.4	10.135.100.000	5.520.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	30.5	913.425.310.000	380.192.020.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		39.095.130.000	660.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	30.6	42.493.662.500.000	33.276.995.380.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*34.656.128.250.000*	*27.586.903.680.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*548.270.620.000*	*572.565.500.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*6.641.685.800.000*	*4.435.948.560.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*305.694.280.000*	*30.525.850.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*341.883.550.000*	*651.051.790.000*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	30.7	376.706.850.000	1.537.141.910.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*324.305.840.000*	*1.382.746.250.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*52.256.010.000*	*52.256.010.000*
022.3	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố*		-	*102.139.650.000*
022.4	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		*145.000.000*	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	30.8	248.603.350.000	558.055.700.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	30.9	66.834.410.000	587.746.830.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	30.10	161.868.940.000	20.760.290.000
026	Tiền gửi của khách hàng		3.283.456.420.063	4.016.678.482.634
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.11	2.666.193.777.876	3.834.955.125.947
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	30.11	610.905.763.675	145.075.049.045
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	30.11	4.553.932.668	17.567.220.094
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30.12	1.802.945.844	19.081.087.548
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.13	3.277.099.541.551	3.980.030.174.992
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*2.769.817.505.805*	*3.834.932.579.377*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*507.282.035.746*	*145.097.595.615*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	30.14	101.060	17.697.679.784
034	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30.15	1.802.844.784	1.383.407.764

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		646.758.445.125	668.205.714.750
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*31.1*	*309.260.483.503*	*258.242.105.970*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*31.2*	*249.068.059.560*	*363.520.691.804*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*31.3*	*88.429.902.062*	*46.442.916.976*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	31.3	716.061.639.277	450.841.549.874
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	31.3	710.869.164.035	519.650.863.341
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	31.3	209.534.611.481	259.243.270.357
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.130.951.456.889	779.655.966.567
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		2.294.659.091	6.970.000.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		27.181.454.886	25.112.954.614
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		16.196.356.140	13.106.660.608
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		125.202.889.557	104.386.740.785
11	10. Thu nhập hoạt động khác	33	87.787.382.263	70.904.085.725
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**3.672.838.058.744**	**2.898.077.806.621**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		622.002.974.602	486.473.323.551
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*31.1*	*110.639.931.937*	*157.754.346.488*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*31.2*	*510.162.874.917*	*328.000.178.020*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*1.200.167.748*	*718.799.043*
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		974.544.960	1.468.135.635
24	3. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	32	39.672.379.770	(50.808.499.167)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		8.175.909.551	6.529.060.758
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	34	772.657.137.549	515.662.908.804
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	34	644.244.526	448.237.668
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	34	20.611.871.141	17.339.245.420
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	34	22.252.011.562	18.364.941.338
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	34	52.479.927.302	62.842.511.908
32	10. Chi phí hoạt động khác	34, 35	111.558.768.564	79.077.162.741
40	Cộng chi phí hoạt động		1.651.029.769.527	1.137.397.028.656

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		3.303.149.879	498.596.335
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		23.823.241.348	39.095.125.630
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết		164.457.327.326	-
44	4. Doanh thu khác về đầu tư		74.240.555.353	105.518.563.847
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	36	**265.824.273.906**	**145.112.285.812**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		4.697.732.904	1.868.541.862
52	2. Chi phí lãi vay		536.540.563.261	343.581.229.539
55	3. Chi phí tài chính khác		5.680.695.698	-
60	**Cộng chi phí tài chính**	37	**546.918.991.863**	**345.449.771.401**
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	38	173.683.645.242	168.028.766.259
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.567.029.926.018	1.392.314.526.117
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		58.417.373.996	13.087.665.727
72	Chi phí khác		2.233.836.059	380.782.811
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**	39	**56.183.537.937**	**12.706.882.916**
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.623.213.463.955	1.405.021.409.033
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.883.886.823.081	1.369.674.291.631
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(260.673.359.126)	35.347.117.402
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	40	320.276.221.397	243.916.813.210
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.1	319.845.580.653	227.147.912.674
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	40.2	430.640.744	16.768.900.536
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.302.937.242.558	1.161.104.595.823
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		1.304.930.180.565	1.161.852.985.813
202	2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		91.345.112.639	79.628.651.193
203	3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(1.992.938.007)	(748.389.990)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
300	**XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
301	1. (Lỗ)/lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	41	(360.095.225.041)	(14.896.631.308)
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**(360.095.225.041)**	**(14.896.631.308)**
401	Thu nhập toàn diện khác phân bổ cho chủ sở hữu		(360.062.946.570)	(14.843.959.968)
402	Thu nhập toàn diện khác phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát		(32.278.471)	(52.671.340)
500	**XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**		**1.213.585.067.924**	**1.082.224.334.621**
501	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	43	2.428	2.208
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	44	2.417	2.208

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**1.623.213.463.955**	**1.405.021.409.033**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(988.899.808.584)**	**(730.566.500.836)**
03	Khấu hao TSCĐ		30.828.467.858	20.947.213.144
04	Các khoản dự phòng		32.917.256.564	(620.599.691)
05	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(421.456.231)	173.396.382
06	Chi phí lãi vay		536.868.896.600	343.901.229.535
07	Lãi từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên kết và HTM dài hạn)		(763.332.907.195)	(495.229.118.735)
08	Dự thu tiền lãi		(829.220.813.597)	(599.043.514.417)
09	Các khoản điều chỉnh khác		3.460.747.417	(695.107.054)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**517.731.974.584**	**324.108.886.222**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		510.162.874.917	328.000.178.020
13	Lỗ/(Hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay		6.594.554.707	(5.359.427.433)
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		974.544.960	1.468.135.635
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(428.680.923.541)**	**(589.814.228.061)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(249.068.059.560)	(363.520.691.804)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		(179.612.863.981)	(226.293.536.257)
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**723.364.706.414**	**408.749.566.358**
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(346.083.790.863)	379.032.638.757
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(4.083.037.234.365)	(491.170.678.200)
33	Tăng các khoản cho vay		(202.578.855.841)	(1.984.894.287.302)
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS		(445.708.310.733)	226.707.855.613
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		15.429.702.300	26.807.894.500
37	Giảm/(tăng) phải thu dịch vụ CTCK cung cấp		24.323.340.163	(19.296.504.894)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		20.336.239.684	(26.310.583.847)
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác		80.690.619.476	(49.085.053.601)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(13.942.799.723)	8.403.545.245
42	Tăng chi phí trả trước		(15.524.532.352)	(12.588.940.046)
43	Thuế TNDN đã nộp		(363.396.519.872)	(194.330.165.299)
44	Lãi vay đã trả		(469.660.001.949)	(321.966.912.179)
46	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		1.701.043.929	(3.610.395.170)
47	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		52.320.600	(159.934.200)
48	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(18.161.381.502)	25.027.050.340
49	Giảm phải trả người lao động		3.690.731.953	34.395.805.093
51	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		1.373.712.132.778	(151.380.652.608)
52	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		829.878.907.015	598.129.706.117
	- *Tiền lãi đã thu*		*829.611.523.015*	*598.012.964.417*
	- *Tiền thu khác*		*267.384.000*	*116.741.700*
53	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(53.255.868.974)	(28.447.874.665)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		**(2.938.169.551.862)**	**(1.575.987.919.988)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(57.359.665.687)	(35.106.376.598)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		207.083.032.942	541.299.081
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(7.310.033.500.304)	(6.253.000.320.400)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		7.059.305.313.000	4.028.100.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		433.034.276.448	383.362.668.183
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**332.029.456.399**	**(1.876.102.729.734)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		213.767.095.785	100.469.064.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(53.493.124.050)	-
73	Tiền vay gốc		85.775.993.676.758	49.501.155.932.980
73.2	- *Tiền vay khác*		*85.775.993.676.758*	*49.501.155.932.980*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(82.565.001.682.361)	(45.623.408.947.381)
74.3	- *Tiền chi trả gốc vay khác*		*(82.565.001.682.361)*	*(45.623.408.947.381)*
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(498.231.445.000)	(488.704.651.000)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**2.873.034.521.132**	**3.489.511.398.599**
90	**TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**266.894.425.669**	**37.420.748.877**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	5	**345.985.713.191**	**308.564.964.314**
101.1	Tiền		231.375.853.648	200.205.959.021
101.2	Các khoản tương đương tiền		114.481.402.776	107.413.029.168
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		128.456.767	945.976.125
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	5	**612.880.138.860**	**345.985.713.191**
103.1	Tiền		309.402.953.426	231.375.853.648
103.2	Các khoản tương đương tiền		300.016.438.018	114.481.402.776
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.460.747.416	128.456.767

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		233.089.481.103.978	158.362.644.597.181
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(197.409.880.869.375)	(151.564.405.275.980)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nhận/rút số năm trước)		194.868.357.805.337	(4.094.047.857.546)
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		465.830.714.626	145.075.049.043
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(231.704.962.865.131)	-
09	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(14.784.414.818)	(11.620.149.721)
12	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.943.124.849.302	1.893.296.516.813
13	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.970.388.386.490)	(2.345.252.169.108)
20	**(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm**		**(733.222.062.571)**	**2.385.690.710.682**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**4.016.678.482.634**	**1.630.987.771.952**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:			
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.016.678.482.634	1.630.987.771.952
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		3.980.030.174.992	1.616.354.145.533
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		*145.075.049.043*	-
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		17.567.220.094 19.081.087.548	5.034.657.285 9.598.969.134

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**		**3.283.456.420.063**	**4.016.678.482.634**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		3.283.456.420.063	4.016.678.482.634
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.11	3.277.099.541.551	3.980.030.174.992
	Trong đó Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*610.905.763.675*	*145.075.049.043*
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	30.11	4.553.932.668	17.567.220.094
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	30.12	1.802.945.844	19.081.087.548

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 01/01/2017	Ngày 01/01/2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2018
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.927.409.917.200	5.027.878.981.200	100.290.896.034	178.167.966	207.285.971.735	(12.000.000)	5.027.878.981.200	5.235.152.952.935
1.1 Cổ phiếu phổ thông	*29.2*	*4.900.636.840.000*	*5.000.636.840.000*	*100.000.000.000*	-	*100.000.000.000*	-	*5.000.636.840.000*	*5.100.636.840.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*29.265.860.000*	*29.482.756.034*	*290.896.034*	*(74.000.000)*	-	*(12.000.000)*	*29.482.756.034*	*29.470.756.034*
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn		-	-	-	-	*113.779.095.785*	-	-	*113.779.095.785*
1.4 Cổ phiếu quỹ		*(2.492.782.800)*	*(2.240.614.834)*	-	*252.167.966*	*(6.493.124.050)*	-	*(2.240.614.834)*	*(8.733.738.884)*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		311.560.605.893	355.412.398.796	43.851.792.903	-	56.644.766.511	-	355.412.398.796	412.057.165.307
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		227.053.011.209	270.904.804.112	43.851.792.903	-	56.644.766.511	-	270.904.804.112	327.549.570.623
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		652.792.875.375	637.896.244.067	607.628.548.568	(622.525.179.876)	36.935.488.132	(397.030.713.173)	637.896.244.067	277.801.019.026
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		34.056.420.954	33.179.513.213	-	(876.907.741)	7.858.525.912	-	33.179.513.213	41.038.039.125
6. Lợi nhuận chưa phân phối		1.674.837.853.150	2.212.624.960.292	1.505.851.030.724	(968.063.923.582)	1.796.597.754.474	(1.214.116.790.364)	2.212.624.960.292	2.795.105.924.402
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	*29.1*	*1.727.170.255.230*	*2.235.685.451.553*	*1.147.456.542.194*	*(638.941.345.871)*	*1.543.064.033.874*	*(722.573.216.454)*	*2.235.685.451.553*	*3.056.176.268.973*
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*29.1*	*(52.332.402.080)*	*(23.060.491.261)*	*358.394.488.530*	*(329.122.577.711)*	*253.533.720.600*	*(491.543.573.910)*	*(23.060.491.261)*	*(261.070.344.571)*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		79.101.184.212	78.352.794.222	-	*(748.389.990)*	-	*(11.392.938.007)*	*78.352.794.222*	*66.959.856.215*
TỔNG CỘNG		7.906.811.867.993	8.616.249.695.902	2.301.474.061.132	(1.592.036.233.223)	2.161.967.273.275	(1.622.552.441.544)	8.616.249.695.902	9.155.664.527.633

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 01/01/2017	Ngày 01/01/2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2018
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC 1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		652.792.875.375	637.896.244.067	607.628.548.568	(622.525.179.876)	36.935.488.132	(397.030.713.173)	637.896.244.067	277.801.019.026
TỔNG CỘNG	41, 42	652.792.875.375	637.896.244.067	607.628.548.568	(622.525.179.876)	36.935.488.132	(397.030.713.173)	637.896.244.067	277.801.019.026

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Ngày 17 tháng 12 năm 2018, Công ty chính thức thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn) theo Giấy phép số 104/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 12 năm 2018 điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 03/GPHĐKD.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.100.636.840.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại Số 72 Đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 1026 người (31 tháng 12 năm 2017: 887 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.100.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích cổ đông không kiểm soát là 9.155.664.527.633 VND, và tổng tài sản là 23.825.626.725.361 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 4557/UBCK-QLQ ngày 24 tháng 7 năm 2018	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	343 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 23 tháng 10 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 17). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 08 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	1.361.016.300.000

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 của Công ty là 1.302.937.242.559 VND, tăng 12,2% (tương ứng mức tăng 141.832.646.336 VND) so với năm 2017, do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Mặc dù thị phần môi giới cùng với quy mô giao dịch của thị trường sụt giảm vào Quý 4 nhưng nhìn chung cả năm 2018, doanh thu nghiệp vụ môi giới của công ty vẫn tăng ở mức 45,1%, tương ứng với 351.295.490.322 VND. Trong đó, chi phí nghiệp vụ môi giới tăng 256.994.228.745 VND. Ngoài ra, doanh thu lãi từ các khoản cho vay ký quỹ tăng 36,8%, tương ứng với 191.218.300.694 VND.
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) tăng 58,8% tương ứng với 265.220.089.403 VND, tăng cao hơn so với mức tăng chi phí lãi vay là 192.959.333.722 VND.
- Doanh thu hoạt động tài chính đạt 265.824.273.906 VND chủ yếu có được từ lãi thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên kết PDN và VFG.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)* (tiếp theo)

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC.

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính* (tiếp theo)

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.9 *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết)" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi thế thương mại dương được phản ánh vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giả định sau:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết* (tiếp theo)

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế;
- Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ.

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết, bao gồm thay đổi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh của công ty liên kết không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty mà được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

4.10 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.13 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.14 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

4.18 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.19 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu .

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.24 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.25 *Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ*

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân.
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh luỹ kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.26 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu từ cho thuê bất động sản

Doanh thu từ hoạt động cho thuê bất động sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.27 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.29 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.30 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.31 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.32 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền	312.863.700.842	231.504.310.415
- *Tiền mặt tại quỹ*	*280.482.251*	*329.526.695*
- *Tiền gửi ngân hàng*	*312.583.218.591*	*231.174.783.720*
Các khoản tương đương tiền	300.016.438.018	114.481.402.776
Tổng cộng	**612.880.138.860**	**345.985.713.191**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
a. Của Công ty	**313.458.204**	**30.184.034.925.480**
- *Cổ phiếu*	*57.058.204*	*2.546.975.025.480*
- *Trái phiếu*	*255.800.000*	*27.628.764.900.000*
- *Chứng khoán khác*	*600.000*	*8.295.000.000*
b. Của nhà đầu tư	**16.108.926.404**	**565.408.649.269.359**
- *Cổ phiếu*	*16.037.620.894*	*562.413.562.416.359*
- *Trái phiếu*	*22.022.000*	*2.276.236.179.000*
- *Chứng khoán khác*	*49.283.510*	*718.850.674.000*
Tổng cộng	**16.422.384.608**	**595.592.684.194.839**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Tài sản tài chính FVTPL*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu và CCQ niêm yết	**1.611.962.128.767**	**1.371.412.475.370**	**1.112.681.613.424**	**1.138.043.211.380**
GEX	276.761.361.866	217.207.440.750	4.693.285	6.349.500
DBC	253.132.982.078	227.429.176.000	251.330.479.988	254.267.187.300
ELC	191.789.331.478	68.215.027.200	204.171.484.764	128.615.243.800
FPT	190.787.384.353	169.652.186.800	66.533.044.267	65.851.317.300
TMS	164.303.643.459	174.863.373.000	-	-
OPC	163.962.651.004	169.413.760.000	-	-
HPG	117.763.041.323	102.632.180.800	21.461.319.460	30.578.713.900
PLX	70.261.715.727	67.150.258.000	180.274.333.463	290.288.850.000
Cổ phiếu và CCQ niêm yết khác	183.200.017.479	174.849.072.820	388.906.258.197	368.435.549.580
Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	**120.582.017.570**	**112.889.392.928**	**105.931.465.352**	**88.374.404.720**
CCQ SSIBF	40.000.000.000	44.449.000.000	40.000.000.000	41.600.600.000
CCQ SSISCA	26.500.000.000	33.915.293.454	26.500.000.000	38.567.128.950
CTCP Xây dựng Công nghiệp Descon	17.456.571.492	-	17.456.571.492	8.182.129.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	36.625.446.078	34.525.099.474	21.974.893.860	24.546.770
Trái phiếu chưa niêm yết	**560.731.951.620**	**555.683.951.620**	**204.725.480.000**	**204.725.480.000**
Tổng cộng	**2.293.276.097.957**	**2.039.985.819.918**	**1.423.338.558.776**	**1.431.143.096.100**

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, có 3.217.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 32.178.180.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Tài sản tài chính AFS*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	**486.920.806.635**	**837.473.225.400**	**573.611.017.959**	**1.355.733.972.000**
SGN	186.719.487.791	514.959.000.000	188.296.511.801	673.461.151.200
DHC	52.055.585.738	86.572.890.000	48.060.985.032	102.335.269.400
HAH	26.089.909.120	12.979.264.500	26.089.630.020	19.228.100.000
IDC	21.761.298.400	21.667.499.700	21.761.298.400	25.982.239.900
Cổ phiếu niêm yết khác	200.294.525.586	201.294.571.200	289.402.592.706	534.727.211.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	**388.517.146.900**	**388.517.146.900**	**162.207.227.300**	**179.129.627.300**
CTCP PAN Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
CTCP ConCung	42.241.999.000	42.241.999.000	28.109.556.000	28.109.556.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	292.866.226.600	292.866.226.600	80.688.750.000	97.611.150.000
Trái phiếu chưa niêm yết	**39.094.900.000**	**39.094.900.000**	-	-
Tổng cộng	**914.532.853.535**	**1.265.085.272.300**	**735.818.245.259**	**1.534.863.599.300**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm* VND
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	12.326.240.312.685	7.882.154.213.938

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, có 4.145 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 7.167 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 *Các khoản cho vay*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị ghi sổ VND	*Giá trị hợp lý (4)* VND	*Giá trị ghi sổ* VND	*Giá trị hợp lý (4)* VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	5.887.782.972.702	5.858.116.840.495	5.632.705.629.670	5.609.634.052.170
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	73.246.329.906	73.246.329.906	126.735.539.319	126.735.539.319
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (3)	5.621.883.331	5.621.883.331	4.631.161.109	4.631.161.109
Tổng cộng	**5.966.651.185.939**	**5.936.985.053.732**	**5.764.072.330.098**	**5.741.000.752.598**

(1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 6.486.103.208.000 VND và 6.040.499.840.000 VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 16.535.868.540.430 VND và 16.549.831.922.670 VND.

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.

(4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Các loại tài sản tài chính	*Số cuối năm*				*Số đầu năm*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua/Giá gốc	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*
FVTPL	**2.293.276.097.957**	**40.156.043.224**	**(293.446.321.263)**	**2.039.985.819.918**	**1.423.338.558.776**	**154.500.481.381**	**(146.695.944.057)**	**1.431.143.096.100**
Cổ phiếu và CCQ niêm yết	1.611.962.128.767	28.291.749.774	(268.841.403.171)	1.371.412.475.370	1.112.681.613.424	140.832.752.940	(115.471.154.984)	1.138.043.211.380
Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	120.582.017.570	11.864.293.450	(19.556.918.092)	112.889.392.928	105.931.465.352	13.667.728.441	(31.224.789.073)	88.374.404.720
Trái phiếu chưa niêm yết	560.731.951.620	-	(5.048.000.000)	555.683.951.620	204.725.480.000	-	-	204.725.480.000
AFS	**914.532.853.535**	**363.756.998.724**	**(13.204.579.959)**	**1.265.085.272.300**	**735.818.245.259**	**805.931.474.854**	**(6.886.120.813)**	**1.534.863.599.300**
Cổ phiếu niêm yết	486.920.806.635	363.756.998.724	(13.204.579.959)	837.473.225.400	573.611.017.959	789.009.074.854	(6.886.120.813)	1.355.733.972.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	388.517.146.900	-	-	388.517.146.900	162.207.227.300	16.922.400.000	-	179.129.627.300
Trái phiếu chưa niêm yết	39.094.900.000	-	-	39.094.900.000	-	-	-	-
Tổng cộng	**3.207.808.951.492**	**403.913.041.948**	**(306.650.901.222)**	**3.305.071.092.218**	**2.159.156.804.035**	**960.431.956.235**	**(153.582.064.870)**	**2.966.006.695.400**

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(29.666.132.207)	(23.071.577.500)

Đây là khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

		Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
1.	Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	300.141.137.920	26.678.453.070
	Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính không có khả năng thu hồi (1)	*299.429.263.720*	*2.531.847.570*
2.	Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.571.232.877	1.163.550.000
	Trong đó các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	-
3.	Trả trước cho người bán	31.348.740.192	18.082.112.403
4.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	31.161.533.678	55.404.562.922
	Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp	*12.087.959.417*	*12.248.527.916*
5.	Phải thu khác	4.513.763.962	71.271.331.370
	Trong đó phải thu khác khó đòi	*521.517.477*	*521.517.477*
6.	Dự phòng phải thu khó đòi	(312.038.740.614)	(15.301.892.963)
Tổng cộng		**56.697.668.015**	**157.298.116.802**

(1) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thực hiện trình bày giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ từ khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác" về khoản mục "Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính" và khoản mục "Dự phòng phải thu khó đòi" theo quy định.

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối năm VND	*Số dự phòng đầu năm VND*	*Số trích lập trong năm VND*	*Số hoàn nhập trong năm VND*	*Số dự phòng cuối năm VND*	*Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND*
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	299.429.263.720	2.531.847.570	296.897.416.150	-	299.429.263.720	2.531.847.570
- *Khách hàng Đặng Văn Sỹ*	*2.531.847.570*	*2.531.847.570*	-	-	*2.531.847.570*	*2.531.847.570*
- *Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh (1)*	*296.897.416.150*	-	*296.897.416.150*	-	*296.897.416.150*	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	12.087.959.417	12.248.527.916	2.680.799	163.249.298	12.087.959.417	12.248.527.916
- *CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam*	*525.000.000*	*525.000.000*	-	-	*525.000.000*	*525.000.000*
- *CTCP Thái Hòa*	*80.000.000*	*80.000.000*	-	-	*80.000.000*	*80.000.000*
- *Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam*	*80.000.000*	*80.000.000*	-	-	*80.000.000*	*80.000.000*
- *CTCP Hàng hải Sài Gòn*	*270.000.000*	*270.000.000*	-	-	*270.000.000*	*270.000.000*
- *Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (Vneco)*	*150.000.000*	*150.000.000*	-	-	*150.000.000*	*150.000.000*
- *Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân*	*10.982.959.417*	*11.143.527.916*	*2.680.799*	*163.249.298*	*10.982.959.417*	*11.143.527.916*
Phải thu khác khó đòi	521.517.477	521.517.477	-	-	521.517.477	521.517.477
- *Tiền bán tài sản*	*309.521.422*	*309.521.422*	-	-	*309.521.422*	*309.521.422*
- *Phải thu CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam*	*133.000.000*	*133.000.000*	-	-	*133.000.000*	*133.000.000*
- *Phải thu khác*	*78.996.055*	*78.996.055*	-	-	*78.996.055*	*78.996.055*
Tổng cộng	**312.038.740.614**	**15.301.892.963**	**296.900.096.9492**	**163.249.298**	**312.038.740.614**	**15.301.892.963**

(1) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thực hiện trình bày giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ từ khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác" về khoản mục "Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính" và khoản mục "Dự phòng phải thu khó đòi" theo quy định.

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tạm ứng	3.843.488.923	9.001.649.610
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	2.959.982.619	53.710.015
Chi phí trả trước ngắn hạn	21.364.723.566	10.575.869.709
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	*1.137.753.651*	*1.506.651.233*
- Chi phí trả trước dịch vụ	*20.226.969.915*	*9.069.218.476*
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	856.602.610	931.717.910
Tài sản ngắn hạn khác	3.458.152.700	114.974.709.156
- Giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (1)	-	*111.806.519.156*
- Tiền gửi kí quỹ phái sinh của CTCK	*2.446.190.000*	*2.446.190.000*
- Khác	*1.011.962.700*	*722.000.000*
Tổng cộng	**32.482.950.418**	**135.537.656.400**

(1) Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai (tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai) giữa Công ty và khách hàng. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Giá trị của khoản đầu tư nhận hoàn vốn đầu năm được xác định bằng hiệu số giữa giá trị gốc của khoản đầu tư đã bán, chờ hoàn vốn và khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo tính theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo tại thời điểm báo cáo. Công ty đã thực hiện bán cổ phiếu làm tài sản đảm bảo để thu hồi một phần giá trị đầu tư theo các điều kiện thỏa thuận trong hợp đồng. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thực hiện trình bày giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ từ khoản mục mục "Tài sản ngắn hạn khác" về khoản mục "Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính" và khoản mục "Dự phòng phải thu khó đòi" theo quy định.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	*Tỷ lệ sở hữu của Công ty*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			301.622.077.596	130.424.472.600
- Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (1)			*301.622.077.596*	*80.407.742.840*
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn			-	*50.016.729.760*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)			764.280.760.972	812.945.220.865
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	*20,00%*	*19,93%*	*764.280.760.972*	*559.300.480.680*
- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	-	-	-	*83.455.067.730*
- Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (VFG)	-	-	-	*170.189.672.455*
Tổng cộng			**1.065.902.838.568**	**943.369.693.465**

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kì hạn còn lại trên 1 năm có 200 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 100 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của công ty.

(2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 13.880.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 138.801.200.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong năm:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Số dư đầu năm	812.945.220.865	709.336.586.920
Mua trong năm	187.750.420.302	320.400
Thanh lý công ty liên kết trong năm	(258.184.136.754)	-
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	(24.489.167.761)	14.509.242.199
Chênh lệch do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành	(6.321.512.555)	-
Lãi từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm	69.602.389.875	105.518.563.847
- Phần chia sẻ lãi trong năm (thuyết minh 36)	*69.602.389.875*	*105.518.563.847*
Cổ tức thực nhận	(17.022.453.000)	(16.419.492.501)
Số dư cuối năm	**764.280.760.972**	**812.945.220.865**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	*Máy móc thiết bị VND*	*Phương tiện vận tải VND*	*Thiết bị văn phòng VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.609.391.520	93.744.345.562	17.551.416.700	1.293.553.642	115.198.707.424
Tăng trong năm	-	64.748.613.242	-	947.677.315	65.696.290.557
Mua trong năm		*64.748.613.242*	-	*947.677.315*	*65.696.290.557*
Giảm trong năm	(2.609.391.520)	(2.564.893.847)	-	(67.760.000)	(5.242.045.367)
Thanh lý, nhượng bán	*(2.609.391.520)*	*(2.564.893.847)*	-	*(67.760.000)*	*(5.242.045.367)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	155.928.064.957	17.551.416.700	2.173.470.957	175.652.952.614
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.609.391.520	68.516.165.866	9.895.271.914	1.235.553.642	82.256.382.942
Tăng trong năm	-	12.632.489.744	1.779.126.354	129.274.817	14.540.890.915
Khấu hao trong năm	-	*12.632.489.744*	*1.779.126.354*	*129.274.817*	*14.540.890.915*
Giảm trong năm	(2.609.391.520)	(2.564.893.847)		(67.760.000)	(5.242.045.367)
Thanh lý, nhượng bán	*(2.609.391.520)*	*(2.564.893.847)*	-	*(67.760.000)*	*(5.242.045.367)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	78.583.761.763	11.674.398.268	1.297.068.459	91.555.228.490
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	25.228.179.696	7.656.144.786	58.000.000	32.942.324.482
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	77.344.303.194	5.877.018.432	876.402.498	84.097.724.124

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	62.386.967.415	66.733.888.938

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	*Quyền sử dụng đất VND*	*Tài sản vô hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	70.536.407.659	109.671.558.000	6.724.215.842	186.932.181.501
Tăng trong năm	21.603.113.723	-	2.508.484.500	24.111.598.223
Mua mới	*21.603.113.723*	-	*2.508.484.500*	*24.111.598.223*
Giảm trong năm	-	(109.671.558.000)	-	(109.671.558.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	*(109.671.558.000)*	-	*(109.671.558.000)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	92.139.521.382	-	9.232.700.342	101.372.221.724
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	53.608.778.776	-	5.164.403.793	58.773.182.569
Tăng trong năm	6.896.002.040	-	1.058.112.509	7.954.114.549
Hao mòn trong năm	*6.896.002.040*	-	*1.058.112.509*	*7.954.114.549*
Giảm trong năm	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	60.504.780.816	-	6.222.516.302	66.727.297.118
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	16.927.628.883	109.671.558.000	1.559.812.049	128.158.998.932
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	31.634.740.566	-	3.010.184.040	34.644.924.606

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp cho trái phiếu Công ty phát hành	-	109.671.558.000
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	50.185.404.651	49.423.625.651
Tổng cộng	**50.185.404.651**	**159.095.183.651**

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và đất VND
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	272.917.757.575
Tăng trong năm	5.900.273.603
- *Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con*	*5.900.273.603*
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	278.818.031.178
Khấu hao lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	54.687.030.613
Tăng trong năm	9.569.357.956
- *Khấu hao trong năm*	*8.333.462.393*
- *Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con*	*1.235.895.563*
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	64.256.388.569
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	218.230.726.962
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	214.561.642.609

Bất động sản đầu tư bao gồm các tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI ("SSIIC") đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của các toà nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi quỹ mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.217.739.297 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí phát triển phần mềm	4.923.184.107	21.147.664.427
Chi phí xây dựng cơ bản khác (máy móc thiết bị)	-	26.006.810.328
Tổng cộng	**4.923.184.107**	**47.154.474.755**

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	40.312.468.926	35.571.900.952

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong thời gian tối đa 36 tháng.

17. TÀI SẢN/ PHẢI TRẢ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản/ phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng chứng khoán không niêm yết trong năm tạm thời không được khấu trừ thuế	1.009.600.000	3.970.000.000
Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn thanh toán tạm thời chịu thuế	29.689.741.615	-
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ tạm thời không được khấu trừ thuế	-	30.641.602.244
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	6.135.183.665	6.414.053.999
Doanh thu tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2015	-	25.774.769.047
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	5.820.133.662	4.088.693.648
Doanh thu chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	9.193.461.645	5.658.251.567
Tổng cộng	**51.848.120.587**	**76.547.370.505**
Phải trả thuế TNDN hoãn lại		
Thu nhập của công ty con tạm thời không chịu thuế	(2.405.911.387)	(800.808.029)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL và AFS	80.779.526.130	191.840.742.182
Tổng cộng	**78.373.614.743**	**191.039.934.153**

18. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

19. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Tài sản	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn	**11.344.178.180.000**	**8.108.665.060.000**	
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	32.178.180.000	183.670.880.000	Vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)	-	92.994.180.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	9.742.000.000.000	7.832.000.000.000	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	1.570.000.000.000	-	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
Dài hạn	**438.801.200.000**	**398.600.928.000**	
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	70.000.000.000	Vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	300.000.000.000	-	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	138.801.200.000	218.929.370.000	Vay ngắn hạn
- Tài sản cố định vô hình	-	109.671.558.000	Trái phiếu do Công ty phát hành
Tổng cộng	**11.782.979.380.000**	**8.507.265.988.000**	

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	*Số đầu năm VND*	*Số vay trong năm VND*	*Số đã trả trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Vay thấu chi	0,8 – 7	1.933.357.663.684	58.018.568.772.543	56.223.471.682.361	3.728.454.753.866
Vay ngắn hạn	1,75 – 8,5	6.570.530.000.000	26.724.828.000.000	25.830.654.000.000	7.464.704.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		*3.099.000.000.000*	*11.335.000.000.000*	*11.734.000.000.000*	*2.700.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		*290.000.000.000*	-	*290.000.000.000*	-
- Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông (1)		*136.530.000.000*	*279.828.000.000*	*276.654.000.000*	*139.704.000.000*
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP.HCM		*110.000.000.000*	*775.000.000.000*	*770.000.000.000*	*115.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam		*2.285.000.000.000*	*9.041.000.000.000*	*8.126.000.000.000*	*3.200.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Quốc dân		*200.000.000.000*	-	*200.000.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á		-	*1.195.000.000.000*	*895.000.000.000*	*300.000.000.000*
- Shinhanbank - Chi nhánh Hà Nội		-	*680.000.000.000*	*680.000.000.000*	-
- Ngân hàng TNHH Indovina		-	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		-	*974.000.000.000*	*624.000.000.000*	*350.000.000.000*
- Maybank - Chi nhánh TP.HCM		-	*135.000.000.000*	*135.000.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		*450.000.000.000*	*1.800.000.000.000*	*1.800.000.000.000*	*450.000.000.000*
- CTCP bất động sản Hướng Việt (2)		-	*210.000.000.000*	-	*210.000.000.000*
Tổng cộng		**8.503.887.663.684**	**84.743.396.772.543**	**82.054.125.682.361**	**11.193.158.753.866**

(1) Khoản vay tại Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông có số hợp đồng là BFL/HK/161019/238 với tổng giá trị theo nguyên tệ là 6.000.000 USD, lãi suất ban đầu là 2,97%/năm và kỳ hạn 3 tháng. Tại ngày 20 tháng 12 năm 2018, khoản vay này được quay vòng với kỳ hạn mới nhất từ ngày 20 tháng 12 năm 2018 đến ngày 20 tháng 03 năm 2019 và lãi suất là 4,58963%/năm. Khoản vay được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn ký ngày 20 tháng 12 năm 2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam với tổng giá trị hợp đồng là 6.068.844,45 USD, có kỳ hạn tương ứng số ngày hợp đồng vay Ngân hàng Sinopac và tỷ giá kỳ hạn là 23.436 VND/USD. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá hợp đồng kỳ hạn và tỷ giá ngày nhận vay được phân bổ trong thời hạn hợp đồng và được ghi nhận là một khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong năm.

(2) Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI vay ngân hàng TMCP Phương Đông theo hợp đồng số 0324/2018/HDTD-OCB-DN ngày 2 tháng 8 năm 2018. Tại ngày 27 tháng 12 năm 2018 khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông đã chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ cho Công ty Cổ phần Bất động sản Hướng Việt.

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	**255.000.000.000**	**199.871.666.661**
Trái phiếu SSIBOND012016	-	200.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012017	255.000.000.000	-
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND012016	-	(128.333.339)
Trái phiếu phát hành dài hạn	**-**	**569.300.000.000**
Trái phiếu SSIBOND012017	-	269.500.000.000
Trái phiếu SSIBOND022017	-	300.000.000.000
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND022017	-	(200.000.000)
Tổng cộng	**255.000.000.000**	**769.171.666.661**

Trái phiếu SSIBOND012016 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 8 năm 2016 theo Nghị quyết số 03/2016/NQ/HĐQT ngày 28 tháng 7 năm 2016 với số lượng 200 trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 2 năm với lãi suất bằng tổng của 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội). Trong năm 2018 toàn bộ trái phiếu đã đáo hạn với tổng giá trị theo mệnh giá là 200.000.000.000 VND.

Trái phiếu SSIBOND012017 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ/HĐQT ngày 16 tháng 1 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm. Lãi suất trái phiếu trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày phát hành cố định là 8,5%/năm. Trong thời gian còn lại của trái phiếu, lãi suất trái phiếu bằng tổng của 2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch). Trường hợp vào Ngày xác định lãi suất có bất kỳ Ngân hàng Tham chiếu nào không công bố Lãi suất Tham chiếu thì lãi suất Trái phiếu sẽ được tính trên cơ sở trung bình cộng của Lãi suất Tham chiếu do các Ngân hàng Tham chiếu còn lại công bố vào Ngày xác định lãi suất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số trái phiếu mà Công ty đã mua lại là 90 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 45.000.000.000 VND.

Trái phiếu SSIBOND022017 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2017 theo Nghị quyết số 05/2017/NQ/HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm. Lãi suất trái phiếu bằng tổng của tối đa 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Hội sở chính). Trong năm 2018 Công ty đã mua lại toàn bộ trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 300.000.000.000 VND.

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Giá trị trái phiếu chuyển đổi phát hành	**1.150.000.000.000**	-
Cơ cấu vốn chủ sở hữu	113.779.095.785	-
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	1.036.220.904.215	-
Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu vào cơ cấu nợ gốc		
Số đầu năm	-	-
Số phân bổ tăng trong năm	*32.099.487.319*	-
Số cuối năm	*32.099.487.319*	-
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	**1.068.320.391.534**	-

Ngày 9 tháng 2 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi với tổng mệnh giá là 1.150 tỷ VND với kỳ hạn 3 năm, lãi suất phát hành 4%/năm và trả lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày cuối cùng của kỳ tính lãi theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 1 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ đông. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty cho đến khi đáo hạn trái phiếu, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Số lượng trái phiếu chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% tổng giá trị trái phiếu phát hành và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần. Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần, Công ty sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần cho số trái phiếu được chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành.

Việc hạch toán các cấu phần vốn chủ sở hữu và cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, với lãi suất chiết khấu sử dụng xác định cấu phần nợ gốc ban đầu và chi phí lãi trái phiếu là 7,76%/năm. Phần chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu theo lãi suất chiết khấu và lãi danh nghĩa phải trả được định kỳ phân bổ vào cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

23. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (Phải trả về mua các tài sản tài chính)	20.890.746.200	-

24. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Công ty TNHH Độ Phân Giải Cao	2.122.697.771	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại TTT	974.748.881	-
Công ty TNHH Tích Hợp Hệ Thống CMC	1.783.887.600	-
Công ty TNHH Hoàng Long	841.879.940	-
Công ty TNHH Công Nghệ Giao Dịch Việt Nam	736.482.780	2.209.448.340
Phải trả người bán khác	3.411.873.113	5.649.516.647
Tổng cộng	**9.871.570.085**	**7.858.964.987**

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Thuế giá trị gia tăng	815.853.250	8.686.432.893
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.748.215.998	84.299.155.217
Thuế thu nhập cá nhân	23.980.857.101	34.307.983.524
Thuế nhà thầu	4.405.354.623	4.369.178.622
Tổng cộng	**69.950.280.972**	**131.662.750.256**

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

STT	*Chỉ tiêu*	*Số đầu năm VND*	*Số phải nộp trong năm VND*	*Số đã nộp trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
I	**Thuế**	**131.662.750.256**	**756.612.733.056**	**818.325.202.341**	**69.950.280.972**
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	8.686.432.893	26.257.330.752	34.127.910.395	815.853.250
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 40.1)*	84.299.155.217	319.845.580.653	363.396.519.872	40.748.215.998
3	Các loại thuế khác	38.677.162.146	410.509.821.651	420.800.772.074	28.386.211.724
	Thuế thu nhập cá nhân	*11.500.991.532*	*67.768.968.944*	*73.106.352.373*	*6.163.608.103*
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	*22.806.991.992*	*276.660.165.747*	*281.649.908.744*	*17.817.248.995*
	Thuế môn bài	-	*20.000.000*	*20.000.000*	-
	Thuế khác	*4.369.178.622*	*66.060.686.960*	*66.024.510.957*	*4.405.354.626*
II	**Các khoản phải nộp khác**	**-**	**1.687.258.028**	**1.687.258.028**	**-**
	Tổng cộng	**131.662.750.256**	**758.299.991.084**	**820.012.460.369**	**69.950.280.972**

26. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	10.258.172.942	15.590.197.526
Chi phí lãi trái phiếu thường phải trả	20.969.732.878	44.326.050.038
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	19.038.888.887	-
Chi phí lãi vay phải trả	50.361.178.367	11.252.507.067
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán, hợp đồng quản lý tiền gửi	4.130.279.305	602.246.575
Phí dịch vụ	1.015.000.000	760.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	5.656.129.033	10.173.691.278
Các khoản khác	2.462.640.636	10.310.121.768
Tổng cộng	**113.892.022.048**	**93.014.814.252**

27. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	57.500.000.000	180.000.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	1.420.841.254.925	-
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	7.769.771.206	6.965.055.240
- *Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty*	*7.079.819.750*	*6.264.934.750*
- *Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty*	*689.951.456*	*700.120.490*
Phải trả khác	4.217.955.237	1.833.844.723
Tổng cộng	**1.490.328.981.368**	**188.798.899.963**

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

(2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

28. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	8.144.100.724
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	19.186.831.881
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (VFG)	12.890.045.591	-
Bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	9.277.932.564	4.491.927.766
Tổng cộng	**51.187.159.357**	**33.511.108.968**

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

29.1 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Lợi nhuận đã thực hiện	3.056.176.268.973	2.235.685.451.553
Lợi nhuận chưa thực hiện	(261.070.344.571)	(23.060.491.261)
- *Lợi nhuận chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL*	*(261.318.404.420)*	*(22.887.094.879)*
- *Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*	*248.059.849*	*(173.396.382)*
Tổng cộng	**2.795.105.924.402**	**2.212.624.960.292**

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần* VND	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn* VND	*Cổ phiếu quỹ* VND	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý* VND	*Chênh lệch tỷ giá* VND	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ* VND	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ* VND	*Lợi nhuận chưa phân phối* VND	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát* VND	*Tổng cộng* VND
Số dư đầu năm	5.000.636.840.000	29.482.756.034	-	(2.240.614.834)	637.896.244.067	33.179.513.213	355.412.398.796	270.904.804.112	2.212.624.960.292	78.352.794.222	8.616.249.695.902
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	1.302.937.242.558	-	1.302.937.242.558
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	100.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Cổ tức bằng tiền năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-	(499.170.330.000)	-	(499.170.330.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	124.000.000	-	124.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu tăng vốn	-	(12.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	(12.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(6.493.124.050)	-	-	-	-	-	-	(6.493.124.050)
Đánh giá lại TSTC AFS	-	-	-	-	(360.095.225.041)	-	-	-	-	-	(360.095.225.041)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% LNST theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	56.644.766.511	-	(56.644.766.511)	-	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% LNST theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	-	56.644.766.511	(56.644.766.511)	-	-
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	(79.302.673.115)	-	(79.302.673.115)
Phát hành trái phiếu chuyển đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	113.779.095.785	-	-	-	-	-	-	-	113.779.095.785
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính SSIIC	-	-	-	-	-	7.858.525.912	-	-	-	-	7.858.525.912
Chênh lệch do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	(24.489.167.763)	-	(24.489.167.763)
Chênh lệch do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.321.512.555)	-	(6.321.512.555)
Giảm vốn góp của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.400.000.000)	(9.400.000.000)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	1.992.938.007	(1.992.938.007)	-
Số dư cuối năm	**5.100.636.840.000**	**29.470.756.034**	**113.779.095.785**	**(8.733.738.884)**	**277.801.019.026**	**41.038.039.125**	**412.057.165.307**	**327.549.570.623**	**2.795.105.924.402**	**68.959.856.215**	**9.155.664.527.633**

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.3 *Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 1/1/2018 và 1/1/2017)	2.235.685.451.553	1.727.170.255.230
2. Lỗ chưa thực hiện cuối năm (tại 31/12/2018 và 31/12/2017)	(293.198.261.406)	(146.869.340.452)
3. Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	1.543.064.033.874	1.147.456.542.194
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm ((4)=(1)+(2)+(3))	3.485.551.224.021	2.727.757.456.972
5. Số trích từ lợi nhuận	(223.402.886.455)	(149.096.095.870)
- *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*(56.644.766.511)*	*(43.851.792.903)*
- *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	*(56.644.766.511)*	*(43.851.792.903)*
- *Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng*	*(79.302.673.115)*	*(61.392.510.064)*
- *Các khoản khác làm giảm lợi nhuận chưa phân phối*	*(30.810.680.318)*	-
6. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	(499.170.330.000)	(489.845.250.000)
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối (1)	**2.762.978.007.566**	**2.088.816.111.102**

(1) Bao gồm lợi nhuận đã thực hiện cuối năm và lỗ chưa thực hiện cuối năm. Xem thêm tại Thuyết minh số 7.5 và 29.1.

29.4 *Cổ phiếu*

	Số cuối năm (cổ phiếu)	*Số đầu năm (cổ phiếu)*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**510.063.684**	**500.063.684**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**510.063.684**	**500.063.684**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	510.063.684	500.063.684
- *Cổ phiếu phổ thông*	*510.063.684*	*500.063.684*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(893.377)**	**(214.314)**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(893.377)	(214.314)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(893.377)*	*(214.314)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**509.170.307**	**499.849.370**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*509.170.307*	*499.849.370*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

30.1. *Ngoại tệ các loại*

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
USD	6.556.662,33	5.163.658,21
EUR	84.345,41	84.352,36
GBP	37.151,64	38.197,09

30.2. *Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	665.060.300.000	395.764.690.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	35.908.790.000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	170.979.380.000	495.594.430.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	999.500.000	1.158.100.000
Tổng cộng	**872.947.970.000**	**892.517.220.000**

30.3. *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.482.230.000	9.485.780.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	**10.482.230.000**	**10.485.780.000**

30.4. *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Cổ phiếu	10.135.100.000	5.520.000

30.5. *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chứng chỉ quỹ	59.459.920.000	59.459.920.000
Cổ phiếu	298.965.390.000	70.732.100.000
Trái phiếu	555.000.000.000	250.000.000.000
Tổng cộng	**913.425.310.000**	**380.192.020.000**

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.6. *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	34.656.128.250.000	27.586.903.680.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	548.270.620.000	572.565.500.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	6.641.685.800.000	4.435.948.560.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	305.694.280.000	30.525.850.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	341.883.550.000	651.051.790.000
Tổng cộng	**42.493.662.500.000**	**33.276.995.380.000**

30.7. *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	324.305.840.000	1.382.746.250.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	52.256.010.000	52.256.010.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	102.139.650.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	145.000.000	-
Tổng cộng	**376.706.850.000**	**1.537.141.910.000**

30.8. *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Cổ phiếu	248.603.350.000	558.055.700.000

30.9. *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Cổ phiếu	66.834.410.000	587.746.830.000

30.10. *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Cổ phiếu	161.868.940.000	20.760.290.000

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.11. *Tiền gửi Nhà đầu tư*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.666.193.777.876	3.834.955.125.947
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*2.448.286.368.784*	*3.689.941.868.332*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*217.907.409.092*	*145.013.257.615*
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	610.905.763.675	145.075.049.045
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	4.553.932.668	17.567.220.094
Tổng cộng	**3.281.653.474.219**	**3.997.597.395.086**

30.12. *Tiền gửi của Tổ chức phát hành*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	101.060	17.697.679.784
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.802.844.784	1.383.407.764
Tổng cộng	**1.802.945.844**	**19.081.087.548**

30.13. *Phải trả nhà đầu tư của CTCK*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.277.099.541.551	3.980.030.174.992
- *Của Nhà đầu tư trong nước*	*2.769.817.505.805*	*3.834.932.579.377*
- *Của Nhà đầu tư nước ngoài*	*507.282.035.746*	*145.097.595.615*
Tổng cộng	**3.277.099.541.551**	**3.980.030.174.992**

30.14. *Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	101.060	17.697.679.784

30.15. *Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.802.844.784	1.383.407.764

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

31.1. *Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL*

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
I	**LÃI BÁN**						
1	**Cổ phiếu và CCQ niêm yết**	**27.992.559**		**981.430.332.539**	**750.927.050.581**	**230.503.281.958**	**129.772.544.897**
	PLX	4.340.550	81.319	352.970.451.000	211.622.053.837	141.348.397.163	20.621.967.621
	SSC	1.633.613	67.070	109.566.513.857	89.053.771.363	20.512.742.494	18.117.036.414
	CTD	756.280	152.064	115.003.313.000	105.685.326.652	9.317.986.348	13.782.804.000
	HPG	1.747.580	45.885	80.188.038.000	70.896.121.979	9.291.916.021	25.393.618.652
	MBB	300.000	21.774	6.532.288.500	6.092.809.208	439.479.292	2.241.562.296
	FPT	55.020	60.727	3.341.206.000	3.077.440.958	263.765.042	20.939.985.375
	Cổ phiếu và CCQ niêm yết khác	19.159.516		313.828.522.182	264.499.526.584	49.328.995.598	28.675.570.539
2	**Cổ phiếu chưa niêm yết và khác**	**1.300.000**		**31.920.000.000**	**27.900.000.000**	**4.020.000.000**	**31.392.777.999**
3	**Trái phiếu niêm yết**	**33.000.000**		**3.718.315.700.000**	**3.687.978.872.727**	**30.336.827.273**	**41.082.840.274**
	TP_TD1825102	3.000.000	105.600	316.798.500.000	309.078.500.000	7.720.000.000	-
	TP_TD1823088	4.000.000	99.071	396.284.000.000	391.286.172.727	4.997.827.273	-
	TP_TL1535300	3.500.000	137.843	482.449.500.000	478.250.000.000	4.199.500.000	1.382.000.000
	TP_TD1621470	7.000.000	109.132	763.924.000.000	759.990.000.000	3.934.000.000	-
	Trái phiếu niêm yết khác	15.500.000		1.758.859.700.000	1.749.374.200.000	9.485.500.000	39.700.840.274
4	**Trái phiếu chưa niêm yết và CCTG**	**163.622**		**9.325.754.444.461**	**9.285.101.260.189**	**40.653.184.272**	**55.355.877.800**
5	**Lãi vị thế của hợp đồng CKPS**					**3.747.190.000**	**638.065.000**
	Tổng cộng	**62.456.181**		**14.057.420.477.000**	**13.751.907.183.497**	**309.260.483.503**	**258.242.105.970**

31. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1. *Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL* (tiếp theo)

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Giá bán bình quân VND/đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lỗ bán chứng khoán năm nay VND*	*Lỗ bán chứng khoán năm trước VND*
II	**LỖ BÁN**						
1	**Cổ phiếu niêm yết**	**15.323.576**		**337.410.182.272**	**386.499.081.587**	**(49.088.899.315)**	**(86.483.874.398)**
	VAF	3.569.288	9.500	33.908.236.000	66.339.779.234	(32.431.543.234)	(1.336.452.161)
	VCG	1.220.464	22.678	27.677.441.654	32.966.091.479	(5.288.649.825)	(2.433.885.702)
	ELC	547.480	14.850	8.130.078.000	12.698.326.650	(4.568.248.650)	(1.024.322.117)
	Cổ phiếu niêm yết khác	9.986.344		267.694.426.618	274.494.884.224	(6.800.457.606)	(81.689.214.418)
2	**Cổ phiếu chưa niêm yết**	**199.650**		**399.300.000**	**4.650.000.000**	**(4.250.700.000)**	**(23.392.649.200)**
3	**Trái phiếu niêm yết**	**93.900.000**		**10.002.341.200.000**	**10.007.863.127.273**	**(5.521.927.273)**	**(4.542.357.423)**
	TP_TD1823088	16.900.000	97.697	1.651.072.700.000	1.655.561.627.273	(4.488.927.273)	-
	TP_TD1823087	8.000.000	101.600	812.803.500.000	812.913.500.000	(110.000.000)	-
	TP_TD1722377	18.000.000	106.654	1.919.777.500.000	1.919.822.500.000	(45.000.000)	-
	Trái phiếu niêm yết khác	51.000.000		5.618.687.500.000	5.619.565.500.000	(878.000.000)	(4.542.357.423)
4	**Trái phiếu chưa niêm yết**	**18.481**		**2.739.205.500.000**	**2.786.065.374.349**	**(46.859.874.349)**	**(42.783.545.467)**
5	**Lỗ vị thế của hợp đồng CKPS**					**(4.918.531.000)**	**(551.920.000)**
	Tổng cộng	**109.441.707**		**13.079.356.182.272**	**13.185.077.583.209**	**(110.639.931.937)**	**(157.754.346.488)**

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2. *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	Loại FVTPL	**2.293.276.097.957**	**2.039.985.819.918**	**(253.290.278.039)**	**7.804.537.318**	**(261.094.815.357)**	**249.068.059.560**	**(510.162.874.917)**
1	***Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết***	***1.611.962.128.767***	***1.371.412.475.370***	***(240.549.653.397)***	***10.162.038.138***	***(250.711.691.535)***	***233.901.356.334***	***(484.613.047.869)***
	ELC	191.789.331.478	68.215.027.200	(123.574.304.278)	(75.556.240.978)	(48.018.063.300)	2.990.228.050	(51.008.291.350)
	GEX	276.761.361.866	217.207.440.750	(59.553.921.116)	1.656.215	(59.555.577.331)	26.609.246.969	(86.164.824.300)
	DBC	253.132.982.078	227.429.176.000	(25.703.806.078)	2.936.707.312	(28.640.513.390)	63.351.974.510	(91.992.487.900)
	FPT	190.787.384.353	169.652.186.800	(21.135.197.553)	(681.726.967)	(20.453.470.586)	25.109.984.670	(45.563.455.256)
	HPG	117.763.041.323	102.632.180.800	(15.130.860.523)	9.117.394.440	(24.248.254.963)	20.240.849.781	(44.489.104.744)
	MBB	77.175.940.115	73.441.566.200	(3.734.373.915)	27.091.472	(3.761.465.387)	34.367.455	(3.795.832.842)
	TMS	164.303.643.459	174.863.373.000	10.559.729.541	-	10.559.729.541	10.559.729.541	-
	CTD	56.794.789.740	64.960.320.000	8.165.530.260	-	8.165.530.260	14.352.332.440	(6.186.802.180)
	Cổ phiếu niêm yết khác	283.453.654.355	273.011.204.620	(10.442.449.735)	74.317.156.644	(84.759.606.379)	70.652.642.918	(155.412.249.297)
2	***Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết***	***120.582.017.570***	***112.889.392.928***	***(7.692.624.642)***	***(2.357.500.820)***	***(5.335.123.822)***	***15.166.703.226***	***(20.501.827.048)***
	CTCP Xây dựng Công nghiệp Descon	17.456.571.492	-	(17.456.571.492)	(9.274.442.492)	(8.182.129.000)	407.507.500	(8.589.636.500)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	103.125.446.078	112.889.392.928	9.763.946.850	6.916.941.672	2.847.005.178	14.759.195.726	(11.912.190.548)
3	***Trái phiếu chưa niêm yết***	***560.731.951.620***	***555.683.951.620***	***(5.048.000.000)***	***-***	***(5.048.000.000)***	***-***	***(5.048.000.000)***

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2. *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính* (tiếp theo)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
II	**Loại AFS**	**914.532.853.535**	**1.265.085.272.300**	**350.552.418.765**	**799.045.354.041**	**(448.492.935.276)**	**36.935.488.132**	**(485.428.423.408)**
1	***Cổ phiếu niêm yết***	***486.920.806.635***	***837.473.225.400***	***350.552.418.765***	***799.045.354.041***	***(448.492.935.276)***	***36.935.417.762***	***(485.428.353.038)***
	SGN	186.719.487.791	514.959.000.000	328.239.512.209	485.164.639.399	(156.925.127.190)	19.623.574.000	(176.548.701.190)
	DHC	52.055.585.738	86.572.890.000	34.517.304.262	54.274.284.368	(19.756.980.106)	2.108.938.799	(21.865.918.905)
	HAH	26.089.909.120	12.979.264.500	(13.110.644.620)	(6.861.530.020)	(6.249.114.600)	336.500.500	(6.585.615.100)
	SAF	293.328.576	1.293.474.000	1.000.145.424	1.318.384.170	(318.238.746)	251.962.000	(570.200.746)
	IDC	21.761.298.400	21.667.499.700	(93.798.700)	4.220.941.500	(4.314.740.200)	468.993.500	(4.783.733.700)
	Cổ phiếu niêm yết khác	200.001.197.010	200.001.097.200	(99.810)	260.928.634.624	(260.928.734.434)	14.145.448.963	(275.074.183.397)
2	***Cổ phiếu chưa niêm yết***	***388.517.146.900***	***388.517.146.900***	-	-	-	***70.370***	***(70.370)***
3	***Trái phiếu chưa niêm yết***	***39.094.900.000***	***39.094.900.000***	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	**3.207.808.951.492**	**3.305.071.092.218**	**97.262.140.726**	**806.849.891.359**	**(709.587.750.633)**	**286.003.547.692**	**(995.591.298.325)**

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.3. *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Từ tài sản tài chính FVTPL	88.429.902.062	46.442.916.976
Từ tài sản tài chính HTM	716.061.639.277	450.841.549.874
Từ các khoản cho vay và phải thu	710.869.164.035	519.650.863.341
Từ tài sản tài chính AFS	209.534.611.481	259.243.270.357
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	*29.921.747.500*	*32.949.734.100*
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán và khác	*179.612.863.981*	*226.293.536.257*
- *OPC*	*79.762.779.371*	*11.673.122*
- *TMS*	*54.767.077.941*	*21.002.076.949*
- VEA	*25.550.400.000*	*49.435.600.000*
- *SGC*	*7.424.884.936*	*12.773.498*
- *VSC*	*4.463.974.568*	*21.138.434.758*
- *SGN*	*6.780.080.390*	*69.636.835.238*
- *Khác*	*863.666.775*	*65.056.142.692*
Tổng cộng	**1.724.895.316.855**	**1.276.178.600.548**

32. CHI PHÍ/(HOÀN NHẬP) DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	6.594.554.707	(5.359.427.433)
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán khó đòi *(Thuyết minh số 9)*	33.077.825.063	-
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ *(Thuyết minh số 10)*	-	(45.449.071.734)
Tổng cộng	**39.672.379.770**	**(50.808.499.167)**

33. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Doanh thu cho thuê tài sản	4.628.613.317	1.530.275.781
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	1.017.308.438	4.809.505.651
Doanh thu lãi trả chậm của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	-	20.874.932.183
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ	28.648.065.374	25.289.258.984
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục ủy thác	35.861.122.917	14.745.752.904
Doanh thu khác (bao gồm phí các dịch vụ hỗ trợ Nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	17.632.272.217	3.654.360.222
Tổng cộng	**87.787.382.263**	**70.904.085.725**

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	772.657.137.549	515.662.908.804
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	644.244.526	448.237.668
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	52.479.927.302	62.842.511.908
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	20.611.871.141	17.339.245.420
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	22.252.011.562	18.364.941.338
Chi phí hoạt động khác *(Thuyết minh số 35)*	111.558.768.564	79.077.162.741
Tổng cộng	**980.203.960.644**	**693.735.007.879**

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí môi giới chứng khoán	308.664.023.273	195.949.196.141
Chi phí hoạt động lưu ký	22.252.011.562	18.364.941.338
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	354.350.264.575	288.034.494.754
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	17.405.674.150	12.677.950.250
Chi phí vật tư văn phòng	1.293.981.717	922.255.305
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.302.585.973	5.678.473.772
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	22.419.812.539	14.556.393.310
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(160.568.499)	(620.599.691)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.243.256.210	87.679.974.942
Chi phí về vốn	83.203.018.717	42.629.931.820
Chi phí chia sẻ lợi tức của hoạt động quản lý quỹ	9.944.940.287	11.249.260.866
Chi phí khác	19.284.960.140	16.612.735.072
Tổng cộng	**980.203.960.644**	**693.735.007.879**

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí hoạt động quản lý quỹ	9.376.957.172	9.846.347.855
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	1.069.414.297	1.591.704.538
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư	13.679.289.181	16.111.085.374
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	52.084.533.013	-
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	14.076.185.961	31.250.733.623
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(160.568.499)	(620.599.691)
- *Hoàn nhập dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp*	*(160.568.499)*	*(620.599.691)*
Chi phí hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư	15.508.354.597	16.335.277.110
Chi phí khác	5.924.602.842	4.562.613.932
Tổng cộng	**111.558.768.564**	**79.077.162.741**

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.303.149.879	498.596.335
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	23.823.241.348	39.095.125.630
Lãi chia sẻ từ công ty liên kết *(Thuyết minh 11)*	69.602.389.875	105.518.563.847
Lãi từ thanh lý công ty liên kết	164.457.327.326	-
Doanh thu từ hợp đồng hoán đổi lãi suất	4.638.165.478	-
Tổng cộng	**265.824.273.906**	**145.112.285.812**

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	4.697.732.904	1.868.541.862
Chi phí lãi vay	536.540.563.261	343.581.229.539
- *Chi phí lãi trái phiếu*	*107.876.630.503*	*60.132.088.237*
- *Chi phí lãi vay ngắn hạn*	*428.663.932.758*	*283.449.141.302*
Chi phí hợp đồng hoán đổi lãi suất	5.680.695.698	-
Tổng cộng	**546.918.991.863**	**345.449.771.401**

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Lương và các khoản phúc lợi	78.886.505.333	72.869.124.545
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	5.397.225.250	4.163.590.000
Chi phí văn phòng phẩm	1.771.998.713	1.119.248.715
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.314.721.959	1.590.682.992
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.510.923.915	6.219.544.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.725.632.630	73.517.938.500
Chi phí khác	11.076.637.442	8.548.636.951
Tổng cộng	**173.683.645.242**	**168.028.766.259**

39. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Thu nhập khác	58.417.373.996	13.087.665.727
- *Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản*	*54.144.381.818*	*10.736.775.468*
- *Thu nhập khác*	*4.272.992.178*	*2.350.890.259*
Chi phí khác	(2.233.836.059)	(380.782.811)
Tổng cộng	**56.183.537.937**	**12.706.882.916**

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

40.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Bảng ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước* VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	**1.623.213.463.955**	**1.405.021.409.033**
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	***(68.767.656.448)***	***(373.135.522.238)***
Các khoản điều chỉnh tăng	844.358.383.189	554.626.869.263
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán không niêm yết cuối năm*	*5.048.000.000*	*19.850.000.000*
- *Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ*	*148.448.708.075*	-
- *Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn cuối năm*	-	*153.208.011.211*
- *Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong năm cho mục đích tính thuế*	-	*314.255.226*
- *Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC FVTPL*	*510.162.874.917*	*328.000.178.020*
- *Dự phòng các khoản cho vay cuối năm*	*30.675.918.324*	*32.070.269.995*
- *Chênh lệch từ thanh lý cổ phiếu công ty liên kết trên BCTC hợp nhất so với BCTC riêng*	*98.657.309.322*	-
- *Doanh thu chưa thực hiện phát sinh do hợp nhất BCTC*	*17.676.050.390*	-
- *Chi phí không được khấu trừ*	*3.957.681.058*	*740.686.573*
- *Chênh lệch tạm thời chịu thuế chuyển sang năm sau*	*23.945.868.756*	*20.443.468.238*
- *Khoản điều chỉnh tăng do điều chỉnh phương thức phân bổ chi phí các năm 2016, 2017 vào năm 2018*	*5.785.972.347*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(913.126.039.637)	(927.762.391.501)
- *Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức*	*(49.504.822.356)*	*(75.789.439.826)*
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm*	*(19.850.000.000)*	*(37.839.537.400)*
- *Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn đầu năm*	*(153.208.011.211)*	*(198.657.082.945)*
- *Chi phí dự phòng chứng khoán trong năm cho mục đích tính thuế*	*(150.951.518.874)*	-
- *Dự phòng các khoản cho vay đầu năm*	*(32.070.269.995)*	*(40.051.234.311)*
- *Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC FVTPL*	*(249.068.059.560)*	*(363.520.691.804)*
- *Doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế năm 2015*	*(128.873.845.237)*	*(6.782.833.960)*
- *Lợi nhuận trước thuế từ công ty con*	*(36.746.737.600)*	*(99.603.007.408)*
- *Lợi nhuận chia sẻ từ công ty liên kết*	*(69.602.389.877)*	*(105.518.563.847)*
- *Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước chuyển sang*	*(23.250.384.927)*	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**1.554.445.807.507**	**1.031.885.886.795**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN ước tính năm hiện hành	**310.889.161.502**	**206.377.177.359**
Chi phí thuế TNDN ước tính tại công ty con	**8.516.740.990**	**20.541.749.229**
Tổng cộng	319.405.902.492	226.918.926.588
Thuế TNDN phải trả đầu năm	84.299.155.217	51.481.407.842
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	1.596.872.630	37.959.054
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết định kiểm tra thuế	-	191.027.032
Điều chỉnh TNDN năm 2016, 2017 theo quyết toán điều chỉnh năm 2018	(1.157.194.469)	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(363.396.519.872)	(194.330.165.299)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**40.748.215.998**	**84.299.155.217**

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

40.2. *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	76.547.370.505	88.099.158.339
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	(2.960.400.000)	(3.597.907.480)
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ không được khấu trừ thuế trong năm	(30.641.602.242)	(9.089.814.347)
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ	29.689.741.615	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do doanh thu tạm thời chịu thuế 2015	(25.774.769.047)	(1.356.566.792)
Thuế hoãn lại phát sinh do chi phí dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị khoản cho vay không được khấu trừ thuế trong năm	(278.870.334)	(1.596.192.863)
Thuế TNDN hoãn lại do doanh thu chưa thực hiện phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính	3.535.210.077	-
Thuế hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	1.731.440.013	4.088.693.648
Số dư cuối năm	**51.848.120.587**	**76.547.370.505**
Phải trả thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu năm	191.039.934.153	24.673.711.470
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(1.605.103.358)	(858.093.879)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tăng khi đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và AFS	(111.061.216.052)	167.224.316.562
Số dư cuối năm	**78.373.614.743**	**191.039.934.153**

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thuế TNDN hoãn lại do dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	2.960.400.000	3.597.907.480
Thuế TNDN hoãn lại do dự phòng giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	30.641.602.242	9.089.814.347
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ	(29.689.741.615)	-
Thuế TNDN hoãn lại do doanh thu hoàn vốn theo tiến độ năm 2015 đã nộp thuế	25.774.769.047	1.356.566.792
Thuế TNDN hoãn lại do dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	278.870.334	1.596.192.863
Thuế TNDN phát sinh do chi phí tạm thời chịu thuế	(1.731.440.013)	(4.088.693.648)
Thuế TNDN hoãn lại do doanh thu chưa thực hiện phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính	(3.535.210.077)	-
Thuế TNDN hoãn lại từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(1.605.103.358)	(858.093.879)
Thuế TNDN hoãn lại do phần đánh giá tăng TSTC FVTPL	(22.663.505.816)	6.075.206.581
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	**430.640.744**	**16.768.900.536**

41. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	*Số đầu năm*	*Số phát sinh*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh*	*Số cuối năm*
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	637.896.244.067	(181.456.906.020)	(178.636.319.022)	277.801.019.026

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	124.000.000	14.875.467.199
- *Lãi phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con*	-	*14.509.242.199*
- *Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu*	*124.000.000*	*366.225.000*
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(390.917.905.359)	(14.970.631.308)
- *Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán*	*(360.095.225.041)*	*(14.896.631.308)*
- *Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con*	*(24.489.167.763)*	-
- *Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành*	*(6.321.512.555)*	-
- *Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu*	*(12.000.000)*	*(74.000.000)*
Tổng cộng	**(390.793.905.359)**	**(95.164.109)**

43. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của năm 2017. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	1.213.585.067.924	1.082.224.335.018
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	499.834.406	490.089.282
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	2.428	2.208

44. THU NHẬP PHA LOÃNG TRÊN CỔ PHIẾU

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu, hay lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế đã điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng cho mục đích tính lãi suy giảm.

Theo đó, lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của năm 2017, điều chỉnh cho các khoản sau:

- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan tới cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giảm trừ vào số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu của công ty mẹ;
- Bất kỳ khoản lãi nào được ghi nhận trong năm liên quan đến cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm; và
- Các thay đổi khác của thu nhập hoặc chi phí do chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Số lượng cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của số bình quân gia quyền của số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm với số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giả định chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại thời điểm đầu năm báo cáo hoặc tại ngày phát hành cổ phiếu phổ thông tiềm năng nếu ngày phát hành cổ phiếu này sau thời điểm đầu năm báo cáo; hoặc tại thời điểm phát sinh đối với các cổ phiếu phổ thông tiềm năng là quyền chọn mua, chứng quyền và các công cụ tương đương.

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông – VND	1.213.585.067.924	1.082.224.335.018
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu – VND	74.266.153.984	-
- *Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi phát sinh trong năm*	*74.266.153.984*	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh – VND	1.287.851.221.908	1.082.224.335.018
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	532.865.780	490.089.282
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu – VND	2.417	2.208

(*) Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của:

- số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành;
- số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng sẽ được phát hành với giả định toàn bộ trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại thời điểm SSI phát hành trái phiếu trong năm 2018.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

45.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Đầu tư NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết của SSI đến ngày 2 tháng 11 năm 2018
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	Công ty liên kết của SSI đến hết Quý I năm 2018
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em chủ tịch Hội đồng quản trị SSI

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/(phải trả)*				*Doanh thu/ (chi phí)*
		Số đầu năm VND	*Tăng trong năm VND*	*Giảm trong năm VND*	*Số cuối năm VND*	*VND*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	2.489.621.301	(2.489.621.301)	-	2.470.618.901
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	200.000.000	30.765.220.000	(30.965.220.000)	-	28.661.083.636
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(100.000.000.000)	100.000.000.000	-	-
	Giao dịch bán chứng khoán	-	278.333.403.000	(278.333.403.000)	-	51.504.961.192
	Nhận cọc môi giới chứng khoán và hợp đồng quản lý tiền gửi	(180.000.000.000)	(5.963.924.897.671)	4.921.249.708.054	(1.222.675.189.617)	-
	Lãi nhận cọc phải trả và lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	(602.246.575)	(51.554.838.704)	48.637.588.390	(3.519.496.889)	51.554.838.704
	Chi phí mua hàng hóa	-	(3.741.188.566)	3.741.188.566	-	3.651.086.066
	Phải trả hộ tiền bán chứng khoán	-	(13.491.708.625)	13.491.708.625	-	-
	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	545.928.657.960	237.451.076.910	(48.711.449.569)	734.668.285.301	15.157.486.946
	Lãi trái phiếu	-	4.536.986.301	(4.536.986.301)	-	3.286.849.314
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	189.485.396	(189.485.396)	-	189.485.396
	Phí quản lý danh mục	12.245.025	248.936.677	(144.372.743)	116.808.959	248.936.677
	Bán chứng khoán	-	664.654.560.000	(664.654.560.000)	-	(2.932.868.804)
	Mua chứng khoán	-	(652.408.300.000)	652.408.300.000	-	-
	Ứng trước doanh thu phí tư vấn, dịch vụ	-	4.665.117.115	(2.877.482.115)	1.787.635.000	5.105.383.742
	Cổ tức SSI	-	(48.194.727.000)	48.194.727.000	-	-
Daiwa Securities Group INC và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	1.718.368.671	(1.718.368.671)	-	1.644.437.549
	Phí hoa hồng phải trả	-	(12.724.614.626)	11.564.103.742	(1.160.510.884)	(9.298.245.890)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	-	22.663.224.632	(21.350.831.410)	1.312.393.222	20.090.104.086
	Doanh thu tư vấn đầu tư	4.269.376.360	3.705.763.124	(2.884.420.807)	5.090.718.677	3.553.497.406
	Cổ tức SSI	-	(101.978.121.000)	101.978.121.000	-	-

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/(phải trả)*				*Doanh thu/ (chi phí)*
		Số đầu năm VND	*Tăng trong năm VND*	*Giảm trong năm VND*	*Số cuối năm VND*	*VND*
Cty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	412.791.046	(412.791.046)	-	412.783.846
	Phải thu giao dịch ký quỹ	-	30.591.309.674	(30.591.309.674)	-	101.285.657
	Cổ tức SSI	-	(2.000)	2.000	-	-
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	190.345.677	(190.345.677)	-	190.341.677
	Cổ tức SSI	-	(30.154.063.000)	30.154.063.000	-	-
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	166.807.929.717	16.782.550.254	(183.590.479.971)	-	16.782.067.904
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	83.455.067.732	4.779.299.308	(88.234.367.040)	-	4.779.299.308
Đối tượng liên quan khác	Mua trái phiếu SSI	(60.000.000.000)	-	-	(60.000.000.000)	-
	Lãi trái phiếu phải trả	(4.901.666.666)	(5.199.533.881)	5.167.146.119	(4.934.054.428)	(5.199.533.881)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lương và thưởng	13.126.800.000	12.405.200.000

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.2 *Thông tin báo cáo bộ phận*

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	*Tự doanh* VND	*Kinh doanh nguồn vốn* VND	*Quản lý danh mục* VND	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác* VND	*Tổng cộng* VND
Năm 2018						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.893.605.019.876	1.092.899.742.557	759.144.046.466	65.515.558.197	185.915.339.550	3.997.079.706.646
2. Các chi phí trực tiếp	1.022.741.177.595	708.573.024.444	378.074.479.321	20.506.811.552	70.287.104.536	2.200.182.597.448
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	109.420.696.503	22.578.873.881	13.894.691.620	6.947.345.809	20.842.037.430	173.683.645.243
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**761.443.145.778**	**361.747.844.232**	**367.174.875.525**	**38.061.400.836**	**94.786.197.584**	**1.623.213.463.955**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018						
1. Tài sản bộ phận	5.972.332.012.656	4.291.466.758.057	12.914.276.614.602	39.891.225.087	10.749.982.228	23.228.716.592.630
2. Tài sản phân bổ	135.271.921.447	27.913.253.632	17.177.386.850	8.588.693.425	25.766.080.276	214.717.335.630
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	382.192.797.101
Tổng tài sản	**6.107.603.934.103**	**4.319.380.011.689**	**12.931.454.001.452**	**48.479.918.512**	**36.516.062.504**	**23.825.626.725.361**
4. Nợ phải trả bộ phận	2.255.715.036.430	683.544.626.967	11.291.790.838.923	3.295.227.159	10.079.545.261	14.244.425.274.740
5. Nợ phân bổ	163.148.933.676	33.665.652.981	20.717.324.911	10.358.662.456	31.075.987.367	258.966.561.391
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	166.570.361.598
Tổng công nợ	**2.418.863.970.106**	**717.210.279.948**	**11.312.508.163.834**	**13.653.889.615**	**41.155.532.628**	**14.669.962.197.728**

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay và doanh thu lưu ký

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.2 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	*Tự doanh* VND	*Kinh doanh nguồn vốn* VND	*Quản lý danh mục* VND	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác* VND	*Tổng cộng* VND
Năm 2017						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.328.228.530.233	1.060.765.430.586	487.409.573.498	54.625.596.781	122.377.391.349	3.053.406.522.447
2. Các chi phí trực tiếp	576.680.904.667	499.054.518.576	320.741.963.916	6.887.284.443	79.482.128.456	1.482.846.800.058
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	96.012.221.747	23.589.209.653	13.243.065.069	7.863.069.883	24.830.747.004	165.538.313.356
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**655.535.403.819**	**538.121.702.357**	**153.424.544.513**	**39.875.242.455**	**18.064.515.889**	**1.405.021.409.033**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017						
1. Tài sản bộ phận	5.776.122.886.608	4.207.210.509.095	8.102.293.359.554	39.473.731.563	74.514.003.173	18.199.614.489.993
2. Tài sản phân bổ	162.693.458.911	39.972.099.819	22.440.477.091	13.324.033.273	42.075.894.546	280.505.963.640
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	284.254.718.215
Tổng tài sản	**5.938.816.345.519**	**4.247.182.608.914**	**8.124.733.836.645**	**52.797.764.836**	**116.589.897.719**	**18.764.375.171.848**
4. Nợ phải trả bộ phận	512.609.362.438	363.305.228.278	8.696.615.934.198	3.729.106.053	7.034.487.831	9.583.294.118.798
5. Nợ phân bổ	134.319.418.768	33.000.891.680	18.526.816.382	11.000.297.227	34.737.780.716	231.585.204.773
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	333.246.152.375
Tổng công nợ	**646.928.781.206**	**396.306.119.958**	**8.715.142.750.580**	**14.729.403.280**	**41.772.268.547**	**10.148.125.475.946**

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay và doanh thu lưu ký

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSIIC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSIIC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (khoảng 2% đến 4%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.3 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Đến 1 năm	62.862.490.807	43.171.957.322
Trên 1 - 5 năm	86.001.002.221	76.154.577.298
Trên 5 năm	69.222.045.000	-
Tổng cộng	**218.085.538.028**	**119.326.534.620**

45.4 *Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	1.037.497.641.064	139.943.335.987
Hà Nội	655.963.469.645	93.155.071.328
Hải Phòng	27.915.623.565	5.631.539.372
Nguyễn Công Trứ	97.025.923.901	23.976.923.313
Nha Trang	19.030.554.032	3.682.377.040
Vũng Tàu	23.287.102.244	3.920.953.710
Mỹ Đình	40.513.753.430	15.840.641.665
Tổng cộng	**1.901.234.067.881**	**286.150.842.415**

45.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và các công ty con. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và các công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 2.208.885.700.770 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5, số 7.3 và số 11. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 9, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng VND	*Số dư đã dự phòng VND*	*Không quá hạn và không bị suy giảm VND*	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*			
				< 80 ngày VND	*81–180 ngày VND*	*>180 ngày VND*	*>210 ngày VND*
Số đầu năm	5.764.072.330.098	56.063.514.700	5.705.264.586.971	2.739.630.040	2.201.503	70.390	2.326.494
Số cuối năm	5.966.651.185.939	33.732.119.327	5.931.945.546.892	961.795.139	5.001.214	1.371.439	5.351.928

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 01 năm VND*	*Từ 01 – 05 năm VND*	*Trên 05 năm VND*	*Tổng cộng VND*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	***312.863.700.842***	***300.016.438.018***	-	-	***612.880.138.860***
Tài sản tài chính	***973.519.720***	***3.378.317.422.124***	***18.218.671.648.998***	***301.622.077.596***	***764.280.760.972***	***22.663.865.429.410***
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	2.039.985.819.918	-	-	-	2.039.985.819.918
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	12.326.240.312.685	301.622.077.596	-	12.627.862.390.281
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	973.519.720	73.246.329.906	5.892.431.336.313	-	-	5.966.651.185.939
Sẵn sàng để bán	-	1.265.085.272.300	-	-	-	1.265.085.272.300
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	764.280.760.972	764.280.760.972
Tài sản khác	***312.038.740.614***	***95.445.760.581***	-	***123.665.832.837***	***214.561.642.609***	***745.711.976.641***
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	24.835.208.516	-	-	-	24.835.208.516
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	312.038.740.614	25.348.927.823	-	-	-	337.387.668.437
Tài sản khác	-	45.261.624.242	-	-	-	45.261.624.242
Tài sản cố định	-	-	-	123.665.832.837	214.561.642.609	338.227.475.446
Tổng cộng	**313.012.260.334**	**3.786.626.883.547**	**18.518.688.087.016**	**425.287.910.433**	**978.842.403.581**	**24.022.457.544.911**
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	3.728.454.753.866	7.464.704.000.000	-	-	11.193.158.753.866
Trái phiếu phát hành	-	-	255.000.000.000	-	-	255.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	1.068.320.391.534	-	1.068.320.391.534
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	20.890.746.200	-	-	-	20.890.746.200
Chi phí phải trả	-	19.391.942.610	94.500.079.438	-	-	113.892.022.048
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	69.950.280.972	-	-	-	69.950.280.972
Phải trả, phải nộp khác	-	280.825.857.925	1.478.341.254.919	-	-	1.759.167.112.844
Tổng cộng	-	**4.119.513.581.573**	**9.292.545.334.357**	**1.068.320.391.534**	-	**14.480.379.307.464**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**313.012.260.334**	**(332.886.698.026)**	**9.226.142.752.659**	**(643.032.481.101)**	**978.842.403.581**	**9.542.078.237.447**

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty cũng sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi là 4.345.000.000.000 VND, tổng số dư các khoản tiền gửi được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 7.267.000.000.000 VND.

Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, có 17.097.938 cổ phiếu với mệnh giá 170.979.380.000 VND là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

45.6 *Các khoản mục ngoại bảng của công ty con*

SSIAM, một công ty con của Công ty thực hiện hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản mục ngoại bảng của SSIAM liên quan đến hoạt động quản lý danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác bao gồm: tiền gửi, danh mục đầu tư, các khoản phải thu và các khoản phải trả của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	130.461.339.967	108.045.084.509
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	424.220.130.537	510.510.041.195
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	23.469.414.816	3.424.824.600
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	581.058.983	3.641.194.874

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.6 *Các khoản mục ngoại bảng của công ty con* (tiếp theo)

Trong đó, danh sách chứng khoán thuộc danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác có giá trị suy giảm như sau:

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Số lượng	*Giá mua VND*	*Giá trị giảm giá VND*	*Số lượng*	*Giá mua VND*	*Giá trị giảm giá VND*
HPG	613.760	24.673.914.626	(5.678.042.626)	-	-	-
TCB	408.200	14.715.008.704	(4.163.038.704)	-	-	-
GEX	549.480	15.436.140.698	(3.265.158.698)	-	-	-
VIT	349.770	6.259.812.146	(2.272.434.146)	349.770	7.455.292.146	(1.159.432.146)
MBB	360.848	8.047.930.035	(1.029.436.435)	114.100	2.912.600.611	(14.460.611)
VHM	200.728	18.446.441.744	(3.713.006.544)	-	-	-
ACB	233.445	9.025.054.205	(2.115.082.205)	-	-	-
Khác	3.406.689	201.621.027.648	(10.428.556.055)	2.487.310	70.588.802.928	(4.580.916.428)
Tổng	**6.122.920**	**298.225.329.806**	**(32.664.755.413)**	**2.951.180**	**80.956.695.685**	**(5.754.809.185)**

45.7 *Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản*

	Chỉ số năm 2018	*Chỉ số năm 2017*
Cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	93,47%	91,81%
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	6,53%	8,19%
Cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả/ Tổng tài sản	61,57%	54,08%
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	38,43%	45,92%
Tỷ suất lợi nhuận		
Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA)	5,47%	6,19%
Lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu (ROE)	14,34%	13,60%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ	25,54%	23,22%
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	33,08%	38,15%
Khả năng thanh toán		
Chỉ số thanh toán hiện hành (Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn)	1,65	1,84
Chỉ số thanh toán nhanh ([Tiền + Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn]/ Nợ ngắn hạn)	1,64	1,81

46. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2019

Số: 255/2019/CV-SSIHO
V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2018 đã kiểm toán

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**
Mã chứng khoán:	SSI
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí M
Điện thoại:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Hồng Nam
Địa chỉ:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (cơ quan):	028-38242897
Fax:	028-38242997

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2018;
2. Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2018;
3. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/3/2019 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

(trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn")

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	8 - 32

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Ngày 17 tháng 12 năm 2018, Công ty chính thức thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn) theo Giấy phép số 104/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 12 năm 2018 điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 03/GPHĐKD.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh, phòng giao dịch đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng và Nha Trang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu*
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Ngô Văn Điểm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Hironoki Oka	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu*
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2016
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Lê Cẩm Bình	Thành viên	Được bầu ngày 20 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60755007/20372418/ATTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI
(trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn")

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập ngày 22 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 32. Báo cáo này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty lập theo các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính (sau đây gọi là "các quy định về lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính") và Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với các quy định về lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và các quy định được trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách lập báo cáo được áp dụng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định về lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chính sách lập báo cáo và giới hạn về sử dụng báo cáo kiểm toán

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.1 và Thuyết minh số 3 mô tả các quy định áp dụng, các diễn giải và các chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Đồng thời như trình bày trong Thuyết minh số 2.2, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Do đó, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
Số Công văn: .../2019/CV-SSIHO

_____o0o_____

V/v: báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

_____o0o_____

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 31 tháng 12 năm 2018

Kính gửi: Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Bà Hoàng Thị Minh Thủy Kế toán Trưởng	Ông Nguyễn Kim Long Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ	Ông Nguyễn Duy Hưng Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

STT	*CÁC CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng*
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	708.415.177.987
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	1.263.873.053.471
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	438.580.813.103
4	**Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)**		**2.410.869.044.561**
5	**Vốn khả dụng**	**7**	**7.866.329.224.530**
6	**Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4) (%)**		**326,29%**

Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Ông Nguyễn Kim Long	Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán Trưởng	Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Ngày 17 tháng 12 năm 2018, Công ty chính thức thay đổi tên thành Công ty Cổ phần chứng khoán SSI (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn) theo Giấy phép số 104/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 12 năm 2018 điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 03/GPHĐKD.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 1999 là 6.000.000.000 VND. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.100.636.840.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 01 năm 2019.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Số 72 Đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 4557/UBCK-QLQ ngày 24 tháng 7 năm 2018	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	343 tỷ VND	80%

1. CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp thông qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty liên kết sở hữu gián tiếp.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 991 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 850 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Các văn bản pháp quy áp dụng*

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

Các cách thức diễn giải được áp dụng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư 87/2017/TT-BTC và các văn bản khác.

Trong quá trình lập và trình bày báo cáo này, do Thông tư số 87/2017/TT-BTC chưa có hướng dẫn cụ thể nên Công ty đã áp dụng các diễn giải dưới đây cho một số khoản mục dựa trên hiểu biết và đánh giá của Công ty. Cụ thể như sau:

STT	Khoản mục	Cách thức diễn giải của Công ty
1	Chỉ tiêu ***"Tổng chi phí duy trì hoạt động phát sinh trong kỳ"*** (Khoản 2, Điều 8 – Giá trị rủi ro hoạt động, Thông tư 87/2017/TT-BTC)	Để xác định chính xác chỉ tiêu chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán chỉ tiêu an toàn tài chính, các chi phí phi tiền tệ phát sinh trong kỳ cần được trừ đi khỏi tổng chi phí. Theo đó, chỉ tiêu "Tổng chi phí duy trì hoạt động phát sinh trong kỳ" được Công ty điều chỉnh giảm phần chênh lệch đánh giá giảm giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") cho mục đích tính toán tổng giá trị rủi ro hoạt động của Công ty.
2	Chỉ tiêu ***"Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính"*** (Khoản 3, Điều 5 – Các khoản giảm trừ khỏi vốn khả dụng của công ty chứng khoán và Khoản 1 điều 7 – Các khoản tăng thêm, Thông tư 87/2017/TT-BTC)	Các tài sản tài chính được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố, thế chấp cho nghĩa vụ của Công ty được giảm trừ khỏi vốn khả dụng và không thực hiện tính rủi ro thị trường theo hướng dẫn của Thông tư 87. Theo đó, phần chênh lệch đánh giá lại của các tài sản tài chính này, đã được ghi nhận trên Báo cáo tài chính cũng được Công ty thực hiện giảm trừ khỏi vốn khả dụng nhằm đảm bảo tính chính xác của tỷ lệ an toàn tài chính.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Các văn bản pháp quy áp dụng* (tiếp theo)

STT	Khoản mục	Cách thức diễn giải của Công ty
3	Chỉ tiêu "***Rủi ro tăng thêm***" (Khoản 5, Điều 9 – Giá trị rủi ro thị trường, Thông tư 87/2017/TT-BTC)	Giá trị rủi ro thị trường điều chỉnh tăng thêm được tính bằng: Giá trị rủi ro thị trường của tài sản tiềm ẩn rủi ro thị trường (chưa bao gồm phần rủi ro tăng thêm) x Hệ số rủi ro tăng thêm.
4	Chỉ tiêu ***"Rủi ro tăng thêm"*** (Khoản 8, Điều 10 – Giá trị rủi ro thanh toán, Thông tư 87/2017/TT-BTC)	Giá trị rủi ro thanh toán điều chỉnh tăng thêm được tính bằng: Giá trị rủi ro thanh toán của tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán (chưa bao gồm phần rủi ro tăng thêm) x Hệ số rủi ro tăng thêm. Tiền gửi có kỳ hạn dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty đã được tính rủi ro thanh toán và rủi ro thanh toán tăng thêm mà không bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng phù hợp với quy định tại Điều 5 và Điều 10 của Thông tư 87.

2.2 *Mục đích lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

2.3 *Đồng tiền trên báo cáo*

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

3.1 *Tỷ lệ vốn khả dụng*

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng x 100\%}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Vốn khả dụng

Theo quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, cụ thể như sau:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Thặng dư vốn cổ phần, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn (đối với công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);
- Vốn khác của chủ sở hữu;
- Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- Số dư các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- Các khoản giảm trừ *(Thuyết minh 3.2.1)*;
- Các khoản tăng thêm *(Thuyết minh 3.2.2)*; và
- Vốn khác (nếu có).

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Vốn khả dụng* (tiếp theo)

3.2.1 *Các khoản giảm trừ*

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- Cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ của tài sản, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- Giá trị ký quỹ trong trường hợp Công ty ký quỹ tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm, được xác định là giá trị nhỏ nhất của các giá trị: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị tài sản đảm bảo (được xác định bằng khối lượng tài sản x giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường));
- Giá trị tài sản của Công ty được dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ với các tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên 90 ngày (được xác định bằng khối lượng tài sản x giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường));
- Các tài sản ngắn hạn bao gồm: các khoản trả trước, các khoản phải thu và tạm ứng có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày, và các tài sản ngắn hạn khác;
- Các tài sản dài hạn;
- Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét (nếu có);
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
  - Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- Các khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng trong trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán.

Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ với tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản đó, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;
- Đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị của tài sản bảo đảm, giá trị sổ sách.

Theo đó, giá trị của tài sản bảo đảm khi tính khoản điều chỉnh giảm của phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng được xác định bằng khối lượng tài sản đảm bảo x Giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường) phù hợp với quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC.

Công ty không tính giá trị các loại rủi ro đối với các chỉ tiêu tài sản đã giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Vốn khả dụng (tiếp theo)

3.2.2 Các khoản tăng thêm

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính; và
- Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu, bao gồm: trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi và các công cụ nợ khác đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban chứng khoán nhà nước và thỏa mãn tất cả các quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Thông tư 87/2017/TT-BTC.

Tổng giá trị các khoản nợ được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

3.3 Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường đối với các tài sản là: tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu, cổ phiếu, quỹ/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán; được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm tính toán, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Giá trị rủi ro thị trường của chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành, hợp đồng tương lai được xác định theo các công thức cụ thể được trình bày trong *Thuyết minh số 3.3.2.*

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
  - Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

3.3.1 Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC.

3.3.2 Giá tài sản

a. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán. Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi tương đương tiền và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế sử dụng lãi suất thực chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

b. Trái phiếu

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị đã bao gồm lãi lũy kế sau: Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị đã bao gồm cả lãi lũy kế sau: Giá yết trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn (nếu có); Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ.

c. Cổ phiếu

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom là giá đóng cửa bình quân tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không liên quan đến Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản bằng 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: giá trị sổ sách; giá mua/giá trị vốn góp; giá theo quy định nội bộ của Công ty.

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

3.3.2 Giá tài sản (tiếp theo)

d. Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán/ Quỹ ETF

Giá trị quỹ đóng đại chúng là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán. Trường hợp quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị quỹ được tính bằng (Giá trị tài sản ròng của quỹ ("NAV")/1 Chứng chỉ quỹ) tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ bằng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị của các quỹ/cổ phiếu khác là giá trị theo quy định nội bộ của Công ty.

e. Chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn

- Giá trị rủi ro thị trường của các chứng khoán này được xác định theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường

= {Số chứng khoán còn lại chưa phân phối, hoặc đã phân phối nhưng chưa nhận thanh toán

x Giá bảo lãnh phát hành – Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)} x Hệ số rủi ro phát hành

$$x\left\{\text{Hệ số rủi ro thị trường} + \frac{\text{(Giá bảo lãnh phát hành – Giá giao dịch) (nếu dương)}}{\text{Giá bảo lãnh phát hành}}\right\}$$

Trường hợp phát hành lần đầu ra công chúng, kể cả đấu giá cổ phần hoá lần đầu, đấu thầu trái phiếu, thì giá giao dịch bằng giá trị sổ sách trên một cổ phiếu của tổ chức phát hành được xác định tại thời điểm gần nhất, hoặc giá khởi điểm (nếu không xác định được giá trị sổ sách), hoặc mệnh giá (đối với trái phiếu).

- Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo *Thuyết minh 3.3.1*
- Hệ số rủi ro phát hành được xác định căn cứ vào khoảng thời gian còn lại tính tới thời điểm kết thúc đợt phân phối theo quy định tại hợp đồng, nhưng không vượt quá thời hạn được phép phân phối theo quy định của pháp luật, như sau:
  - Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là trên sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 20%;
  - Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là từ ba mươi (30) tới sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 40%;
  - Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là dưới ba mươi (30) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 60%;
  - Trong thời gian kể từ ngày kết thúc thời hạn phân phối tới ngày phải thanh toán cho tổ chức phát hành: hệ số rủi ro phát hành bằng 80%.
  - Sau ngày cuối cùng phải thanh toán cho tổ chức phát hành, Công ty phải xác định giá trị rủi ro thị trường đối với số chứng khoán không thể phân phối hết theo công thức xác định giá trị rủi ro thị trường tại *Thuyết minh số 3.3*, phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 9 - Thông tư số 87/2017/TT-BTC.
  - Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được xác định như sau:

    Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường).

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

3.3.2 Giá tài sản (tiếp theo)

f. Chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành

- Giá trị rủi ro thị trường của chứng quyền có đảm bảo, trường hợp có lãi, do Công ty phát hành được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \Big[\text{Giá thanh toán của chứng khoán cơ sở tại ngày tính toán} \times \text{Số lượng chứng quyền đang lưu hành do Công ty phát hành} \times \text{Tỷ lệ chuyển đổi} - \text{Giá trị của chứng khoán cơ sở xác định theo Phụ lục II của Thông tư 87/2017/TT-BTC} \times \text{Số lượng chứng khoán cơ sở mà Công ty dùng để đảm bảo cho chứng quyền phát hành}\Big] \times \text{Hệ số rủi ro thị trường của chứng quyền} - \text{Giá trị ký quỹ khi phát hành chứng quyền}$$

  Chứng khoán cơ sở để tính toán rủi ro thị trường theo công thức nêu trên phải đáp ứng các điều kiện sau: đã có trong phương án phát hành hoặc đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sử dụng chứng khoán này để phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có đảm bảo; và là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có đảm bảo.

- Trường hợp chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành không có lãi, Công ty không thực hiện tính rủi ro thị trường với chứng quyền có đảm bảo đã phát hành mà tính toán rủi ro thị trường của chứng khoán cơ sở hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền đã phát hành.

- Công ty cũng thực hiện tính toán rủi ro thị trường đối với phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở được Công ty dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có đảm bảo (tương ứng với giá trị phòng ngừa).

g. Hợp đồng tương lai

Giá trị rủi ro thị trường đối với hợp đồng tương lai được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \Big[\text{Giá thanh toán cuối ngày} \times \text{Khối lượng mở} - \text{Giá trị chứng khoán mua vào}\Big] \times \text{Hệ số rủi ro thị trường} - \text{Giá trị ký quỹ}$$

Giá trị chứng khoán mua vào là giá trị chứng khoán cơ sở mà Công ty mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai.

Giá trị ký quỹ là phần giá trị tài sản mà Công ty ký quỹ cho giao dịch đầu tư, tự doanh và tạo lập thị trường liên quan đến hợp đồng tương lai.

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

3.3.3 Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

  Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác x Giá trị tiềm ẩn rủi ro

- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.
- Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

  Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian theo quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC.

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

a. Hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán như sau:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ giá trị khoản cho vay
2.	Cho vay chứng khoán	Max{(Giá trị thị trường của hợp đồng - Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)),0}
3.	Vay chứng khoán	Max{(Giá trị tài sản đảm bảo - Giá trị thị trường của hợp đồng),0}
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	Max{(Giá trị hợp đồng tính theo giá mua - Giá trị thị trường của Hợp đồng x (1- Hệ số rủi ro thị trường)),0}
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	Max{(Giá trị thị trường của hợp đồng x (1 - Hệ số rủi ro thị trường) - Giá trị hợp đồng tính theo giá bán),0}
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	Max{(Số dư nợ - Giá trị tài sản đảm bảo),0}

Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được xác định theo Thuyết minh số 3.4.3. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá tài sản được xác định theo Thuyết minh 3.3.2.

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán (tiếp theo)

b. Hoạt động giao dịch chứng khoán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán được xác định theo nguyên tắc sau:

STT	*Thời gian*	*Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro*
A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1.	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2.	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)		
1.	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2.	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên) hoặc theo quy định cụ thể (đối với chứng khoán phái sinh).

c. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

3.4.3 Giảm trừ giá trị tài sản đảm bảo

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thoả thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường)

Giá tài sản được xác định theo thuyết minh 3.3.2

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

3.4.4 Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), trong hạn chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

3.4.5 Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

3.5 Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tuỳ thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi: chi phí khấu hao; chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn, dài hạn và tài sản thế chấp; chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu, chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác và phần chênh lệch đánh giá giảm giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") đã ghi nhận vào chi phí trong năm.

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			
1.	Tiền mặt (VND)	0	219.147.996	-
2.	Các khoản tương đương tiền	0	452.215.703.420	-
3.	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	2.502.574.307.098	-
II.	Trái phiếu Chính phủ			
4.	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	-	-
5.	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu		-	-
5.1	Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD	3	-	-
III.	Trái phiếu doanh nghiệp			
6.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-
7.	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	95.714.033.812	23.928.508.453
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	404.142.900.000	121.242.870.000
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40	100.000.000.000	40.000.000.000

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IV. Cổ phiếu				
8.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10	1.490.920.550.970	149.092.055.097
9.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15	147.597.950.100	22.139.692.515
10.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	21.699.545.100	4.339.909.020
11.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	-	-
12.	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50	323.198.716.522	161.599.358.261
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
13.	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10	78.364.293.454	7.836.429.345
14.	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30	-	-
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
15.	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40	8.109.420.564	3.243.768.226
16.	Chứng khoán bị huỷ niêm yết, huỷ giao dịch	50	10.719.807.058	5.359.903.529
VII. Chứng khoán phái sinh				
17.	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8	-	-
Cách tính: Giá trị rủi ro = (Giá trị thanh toán cuối ngày – giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai – Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán). Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở				
18.	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3	-	-
Cách tính: Giá trị rủi ro = (Giá trị thanh toán cuối ngày – giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai – Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán). Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở				

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
VIII. Chứng khoán khác				
19.	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80	212.040.854.426	169.632.683.541
20.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số đạt chuẩn	25	-	-
21.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100	-	-
22.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8	-	-
23.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10	-	-
24.	Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành		-	-
	Cách tính: Giá trị rủi ro = $(P_0 \times Q_0 \times k - P_1 \times Q_1) \times R - MD$			
25.	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)		-	-
26.	Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm		-	-
IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có)				
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)				708.415.177.987

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

	Giá trị rủi ro VND
Rủi ro trước thời hạn thanh toán *(Thuyết minh 5.1)*	776.349.993.108
Rủi ro quá thời hạn thanh toán *(Thuyết minh 5.2)*	301.200.981.314
Rủi ro tăng thêm *(Thuyết minh 5.3)*	186.322.079.049
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	**1.263.873.053.471**

5.1 *Rủi ro trước thời hạn thanh toán*

Loại hình giao dịch / Hệ số rủi ro (%)		Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro VND
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác (*)	-	591.657.633	-	-	775.092.373.936	486.575.319	776.170.606.888
2.	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	179.386.220	179.386.220
3.	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4.	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5.	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN								776.349.993.108

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

5.1 *Rủi ro trước thời hạn thanh toán* (tiếp theo)

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	0%
(2)	Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	0,80%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,20%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,80%
(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
(6)	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

(*) Chi tiết:

	Giá trị sổ sách VND	*Giá trị tài sản đảm bảo VND*	*Giá trị tài sản không có tài sản đảm bảo VND*	*Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác*	*Giá trị rủi ro thanh toán VND*
Các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn	12.914.276.614.602	-	12.914.276.614.602	6%	774.856.596.876
Phải thu tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính	3.929.617.669	-	3.929.617.669	6%	235.777.060
Phải thu Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký	73.957.204.106	-	73.957.204.106	0,8%	591.657.633
Phải thu khác	6.082.191.493	-	6.082.191.493	8%	486.575.319
	12.998.245.627.870	**-**	**12.998.245.627.870**		**776.170.606.888**

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

5.2 *Rủi ro quá thời hạn thanh toán*

STT	*Thời gian quá hạn*	*Hệ số rủi ro %*	*Quy mô rủi ro VND*	*Giá trị rủi ro VND*
1.	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16	786.634.941	125.861.591
2.	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32	1.340.970	429.110
3.	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48	1.100.647	528.310
4.	Từ 60 ngày trở đi	100	301.074.162.303	301.074.162.303
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN				**301.200.981.314**

5.3 *Rủi ro tăng thêm*

Giá trị rủi ro thanh toán được điều chỉnh tăng thêm đối với các hợp đồng và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng do tổng giá trị các hợp đồng và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức này chiếm từ trên 10% đến trên 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty.

STT	*Chi tiết tới từng đối tác*	*Hệ số rủi ro (%)*	*Quy mô rủi ro VND*	*Giá trị rủi ro VND*
1.	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30%	395.117.433.468	118.535.230.041
2.	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	30%	156.132.224.437	46.839.667.331
3.	Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	20%	104.735.908.384	20.947.181.677
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM				**186.322.079.049**

6. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

	Chỉ tiêu	*Giá trị VND*
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới 31 tháng 12 năm 2018	1.816.182.177.146
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí *(Thuyết minh 6.1)*	61.858.924.735
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	1.754.323.252.411
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	438.580.813.103
V.	20% Vốn pháp định của Công ty	50.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})		**438.580.813.103**

6.1 *Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí*

	Giá trị VND
Chi phí khấu hao	22.347.113.464
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp	6.594.554.707
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	32.917.256.564
	61.858.924.735

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
A	**Vốn chủ sở hữu**			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	5.100.636.840.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	29.470.756.034		
3	Cổ phiếu quỹ	(8.733.738.884)		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn	113.779.095.785		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	236.127.124.138		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	409.057.165.307		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	324.549.570.623		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận chưa phân phối	2.658.626.538.419		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	341.704.872.821		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		128.563.943.240	-
16	Vốn khác (nếu có)			
1A	Tổng			9.076.654.281.003

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
B	Tài sản ngắn hạn			
I	*Tài sản tài chính*			
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4.	Các khoản cho vay		35.288.015.538	
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		242.466.086.802	
6.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7.	Các khoản phải thu (phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
8.	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9.	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		-	
10.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống (mất khả năng thanh toán)		10.982.959.417	
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
11.	Phải thu nội bộ			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
12.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
13.	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		29.537.058.111	
14.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
B	**Tài sản ngắn hạn**			
II	***Tài sản ngắn hạn khác***			
1.	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		3.541.008.943	
2.	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		2.959.982.619	
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn		21.251.117.275	
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		749.394.960	
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	
6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	
7.	Tài sản ngắn hạn khác		3.458.152.700	
8.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng			350.233.776.365
C	**Tài sản dài hạn**			
I	***Tài sản tài chính dài hạn***			
1.	Các khoản phải thu dài hạn		-	
2.	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
2.2	Đầu tư vào công ty con		304.400.000.000	
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		292.269.254.924	
2.4	Đầu tư dài hạn khác		-	
II	***Tài sản cố định***		***118.506.676.730***	
III	***Bất động sản đầu tư***		-	
IV	***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		***4.923.184.107***	
V	***Tài sản dài hạn khác***			
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		23.384.730.906	
2.	Chi phí trả trước dài hạn		38.952.774.499	
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		42.654.658.942	
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		20.000.000.000	
5.	Tài sản dài hạn khác		-	
VI	***Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn***			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5, Thông tư 87/2017/TT-BTC		-	
1C	Tổng			845.091.280.108

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)		15.000.000.000	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)		-	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		-	
2	Giá trị tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày		-	
1D	Tổng			15.000.000.000
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D			7.866.329.224.530

Ghi chú:

☐ Không áp dụng cho mục đích lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty.

Bà Hoàng Thị Minh Thủy Kế toán Trưởng	Ông Nguyễn Kim Long Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ	Ông Nguyễn Duy Hưng Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019